BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN MINH THUẬN

KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN Ở MIỀN TÂY NAM KỲ TỪ NĂM 1900 ĐẾN NĂM 1945

Chuyên ngành: Lịch sử Việt nam
Mã số: 9.22.90.13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS. Nguyễn Ngọc Cơ

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Tất cả các số liệu, tư liệu, hình ảnh được sử dụng trong luận án này đảm bảo trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tác giả luận án

Trần Minh Thuận

LỜI CÁM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến GS.TS Nguyễn Ngọc Cơ, người thầy đáng kính đã hướng dẫn khoa học cho tôi suốt bốn năm qua. Tôi xin trân trọng cám ơn quý thầy cô giáo Bộ môn Lịch sử Việt Nam, quý thầy cô Khoa Lịch sử Trường Đại học sư phạm Hà Nội đã động viên, hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cám ơn Trung tâm lưu trữ quốc gia II tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Trường Đại học Cần Thơ, Thư viện Thành phố Cần Thơ, Bảo tàng Thành phố Cần Thơ, những nhà nghiên cứu... đã giúp đỡ chúng tôi về mặt tài liệu, tư liệu trong suốt quá trình viết luận án.

Cuối cùng, tôi xin gởi lời cám ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên, ủng hộ để tôi có niềm tin và động lực hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Hà Nội, tháng 12 năm 2018

Tác giả luận án

Trần Minh Thuận

DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN ÁN

B.E.I	Tập san kinh tế Đông Dương
CTQG	Chính trị quốc gia
DS	Dân số
DT	Diện tích
G.C	Thống đốc Nam Kỳ
G.G.I	Phủ Toàn quyền Đông Dương
HN	Hà Nội
Ha	Hectares
KHXH	Khoa học xã hội
Nxb	Nhà xuất bản
O.I.R	Sở lúa gạo Đông Dương
ST	Sự thật
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TLLT	Tư liệu lưu trữ
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTLT QG	Trung tâm lưu trữ quốc gia

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG

Bảng 2.1: Thống kê lượng mưa trung bình ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930 31
Bảng 2.2: Thống kê dân số, số tổng, làng, chợ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1878 35
Bảng 2.3: Thống kê dân số, sở đại lý ở miền Tây Nam Kỳ năm 1926, 1930 36
Bảng 2.4: Kết quả khai hoang, lập ấp ở miền Tây Nam Kỳ giữa thế kỉ XIX 37
Bảng 2.5: Thống kê các hạng ruộng đất ở khu hành chính Bassac năm 1881 43
Bảng 2.6: Diện tích đất trồng lúa tại khu vực hành chính Bassac 44
Bảng 2.7: Thống kê dân số miền Tây Nam Kỳ năm 1910 51
Bảng 2.8 : Phân bố địa lý của tổng khối lượng vốn tư nhân đầu tư đến năm 1902 52
Bảng 2.9: Diện tích đồn điền cấp nhượng ở Việt Nam đến năm 1900 54
Bảng 2.10: Kênh đào ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ đầu thế kỉ XX 60
Bảng 2.11: Thống kê số km đường bộ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1913 62
Bảng 2.12: Diện tích đất trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ tính đến năm 1907 65
Bảng 2.13: Một số đồn điền của người Pháp ở tỉnh Rạch Giá năm 1918 66
Bảng 2.14: Các giống lúa nổi được trồng ở vùng ngập lụt Nam Kỳ 73
Bảng 2.15: Bảng so sánh cách khai thác của người Âu và người bản xứ 76
Bảng 2.16: Thống kê các hạng ruộngvà sản lượng lúa ở Nam Kỳ năm 1910 76
Bảng 3.1: Tình hình đầu tư vốn của tư nhân Pháp ở Đông Dương 84
Bảng 3.2: Khối lượng đào kênh bằng xáng múc ở Đồng bằng sông Cửu Long 87
Bảng 3.3: Diện tích trồng lúa bình quân ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1925-1929) ... 91
Bảng 3.4: Số chủ sở hữu ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930 93
Bảng 3.5: Danh sách các đồn điền lớn ở tỉnh Sóc Trăng năm 1924 95
Bảng 3.6: Đồn điền do người Pháp sở hữu ở miền Tây Nam Kỳ năm 1933 96
Bảng 3.7 : Diện tích đất trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ năm 1942 98
Bảng 3.8: Số lượng người gốc Bắc Kỳ và Trung Kỳ trên toàn Nam Kỳ năm 1921 100
Bảng 3.9 : Giá thành tính theo các loại máy cày năm 1924 105
Bảng 3.10 : Thống kê số lượng trâu bò ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930 106
Bảng 3.11: Những giống lúa cấy hai lần Sở lúa gạo Đông Dương giới thiệu năm 1937 109
Bảng 3.12: Danh sách điền chủ mượn lúa giống ở Phụng Hiệp năm 1941 110
Bảng 3.13: Năng suất lúa tại miền Tây Nam Kỳ từ năm 1943 đến năm 1945 112
Bảng 3.14: Sản lượng lúa trong mỗi xứ của Liên bang Đông Dương 120
Bảng 3.15: Thống kê xuất khẩu sản phẩm từ gạo ở Nam Kỳ (1935 - 1944) 120
Bảng 4.1: Số lượng các điền chủ sở hữu hơn 500 ha ở miền Tây Nam Kỳ năm 1936 125
Bảng 4.2: Các khoản chi trong một năm của một gia đình coolie (1937 - 1938) 140

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Vốn đầu tư của Ngân hàng Đông ở Đông Dương và hải ngoại *53*
Biểu đồ 2.2: Thống kê xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ (1900 – 1910) *80*
Biểu đồ 3.1: So sánh diện tích trồng lúa bình quân ở miền Tây Nam Kỳ (1925 - 1929) ... *92*
Biểu đồ 3.2: Tỉ lệ đất trồng lúa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1942 ..... *98*

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....i
LỜI CÁM ƠN.....ii
DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN ÁN.....iii
DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG.....iv
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....vi
MỞ ĐẦU.....1
1. Lý do chọn đề tài.....1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.....3
4. Nguồn tài liệu.....4
5.Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu luận án.....5
6. Đóng góp của luận án.....6
7. Bố cục của luận án.....7
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....8
1.1. Những công trình nghiên cứu của tác giả nước ngoài.....8
1.2. Những công trình nghiên cứu của tác giả trong nước.....13
1.3. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....25
Chương 2. KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN Ở MIỀN TÂY NAM KỲ TỪ NĂM 1900 ĐẾN NĂM 1918.....28
2.1. Điều kiện tự nhiên và xã hội.....28
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....28
2.1.2. Điều kiện xã hội.....34
2.2. Tình hình ruộng đất và kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trước năm 1900.....37
2.2.1.Tình hình ruộng đất.....37
2.2.2. Kinh tế đồn điền.....44
2.3.Quá trình hình thành và bước đầu phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây

Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1918. 50
2.3.1.Chính sách kinh tế của chính quyền thuộc địa 50
2.3.2. Quy chế cấp nhượng đất đai, đầu tư cơ sở hạ tầng và bước đầu phát triển của kinh tế đồn điền.....53
2.4. Hoạt động sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền 68
2.4.1. Nguồn nhân công 68
2.4.2. Kỹ thuật sản xuất 72
2.4.3. Quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền 77
2.4.4.Việc xuất khẩu lúa gạo 79
Chương 3. KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN Ở MIỀN TÂY NAM KỲ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 83
3.1. Chính sách phát triển kinh tế đồn điền của thực dân Pháp 83
3.1.1.Đầu tư vốn.....83
3.1.2.Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và quá trình khẩn hoang 84
3.1.3.Quy chế cấp nhượng đất đai và sự phát triển của kinh tế đồn điền.....88
3.2. Hoạt động sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền 99
3.2.1. Nguồn nhân công 99
3.2.2. Hình thức tổ chức và kỹ thuật sản xuất.....101
3.2.3. Quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền 113
3.2.4.Việc xuất khẩu lúa gạo 119
Chương 4.ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN ĐỐI VỚI KINH TẾ XÃ HỘI MIỀN TÂY NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX 123
4.1. Đặc điểm của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.....123
4.1.1. Sở hữu ruộng đất lớn của hệ thống đồn điền 123
4.1.2. Sản xuất trong các đồn điền chủ yếu là lúa gạo 126
4.1.3. Khoa học kỹ thuật được áp dụng phổ biến 127
4.1.4. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và quan hệ sản xuất phong kiến song song tồn tại 129
4.2.Tác động của kinh tế đồn điền đối với kinh tế – xã hội miền Tây Nam Kỳ 131

4.2.1. Về kinh tế 131
4.2.2. Về xã hội 1314
Tiểu kết chương 4 145
KẾT LUẬN.....147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ.....151
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Sau hiệp ước Giáp Tuất (1874), Nam Kỳ trở thành đất của nước Pháp và miền Tây dần trở thành vùng đất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế nông nghiệp. Thực dân Pháp đã đầu tư tài chính, phương tiện kỹ thuật để tiến hành khẩn hoang, thiết lập hệ thống đồn điền, tổ chức sản xuất nông nghiệp mà loại cây trồng chủ yếu là cây lúa. Khi hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị lên toàn cõi Việt Nam, phát triển kinh tế nông nghiệp là một trong những mối quan tâm hàng đầu của thực dân Pháp. Hệ thống đồn điền được chính quyền thuộc địa cho thành lập ở nhiều nơi, đặc biệt là miền Tây Nam Kỳ. Theo Nghị định ngày 20/12/1889 của Toàn quyền Đông Dương, miền Tây Nam Kỳ bao gồm bảy tỉnh là Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Miền Tây Nam Kỳ dần trở thành vựa lúa xuất khẩu quan trọng nhất ở Đông Dương. Nghiên cứu kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử kinh tế Việt Nam và Đông Dương thời Pháp thuộc. Vì vậy, đây là hướng nghiên cứu có ý nghĩa khoa học.

Kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945 cũng là một vấn đề mới trong lịch sử kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Quá trình phát triển của hệ thống đồn điền đã dẫn đến những mâu thuẫn về sở hữu đất đai và mối quan hệ kinh tế giữa nông dân với tầng lớp điền chủ. Nhiều cuộc đấu tranh tự phát để bảo vệ ruộng đất, bảo vệ những quyền lợi về kinh tế đã nổ ra, buộc chính quyền thuộc địa phải điều chỉnh chính sách ruộng đất. Nghiên cứu về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ để có những nhận định, đánh giá sâu sắc về công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và những hệ quả của nó, góp phần tìm hiểu đầy đủ hơn về chế độ thuộc địa ở Việt Nam.

Từ năm 1945 đến nay, khu vực miền Tây Nam Kỳ xưa hay Tây Nam Bộ ngày nay, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng. Khu vực này là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế cũng gặp nhiều

khó khăn, trở ngại. Hiện nay, khu vực Tây Nam Bộ đang gặp những thách thức lớn đối với kinh tế nông nghiệp trồng lúa. Quá trình xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền mà chưa có những biện pháp khắc phục hiệu quả. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu với quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ. Đầu ra của sản phẩm lúa gạo cũng không ổn định. Thực trạng này đòi hỏi phải nghiên cứu lịch sử kinh tế nông nghiệp ở khu vực này thời cận đại để đúc kết những kinh nghiệm trong sản xuất. Hệ thống kênh đào mà thực dân Pháp tiến hành, những thành quả của việc khẩn hoang, những kỹ thuật sản xuất, các hình thức tổ chức sản xuất mà người Pháp để lại vẫn còn giá trị thực tiễn cho những giai đoạn sau. Nghiên cứu kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945 sẽ rút ra được những bài học kinh nghiệm trong việc quy hoạch và phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với sự phát triển của Việt Nam hiện tại.

Cuối cùng, trong quá trình nghiên cứu tác giả nhận thấy có rất nhiều tư liệu quý về kinh tế Đông Dương và Nam Kỳ được lưu giữ ở các kho lưu trữ, thư viện quốc gia Việt Nam. Trong đó có nhiều tư liệu gốc bằng tiếng Pháp đề cập đến sự hình thành và phát triển kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Những tư liệu này đến nay vẫn chưa được khai thác hết và đang đứng trước nguy cơ bị thất lạc cũng như hư hỏng vì đã lưu trữ hàng trăm năm. Nghiên cứu đề tài này là cơ hội để tác giả sưu tầm, sử dụng và lưu giữ những tài liệu lịch sử quan trọng về miền Tây Nam Kỳ thời thuộc địa, nhằm sử dụng để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học .

Với tất cả các lí do trên, chúng tôi đã chọn đề tài "*Kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945"* làm đề tài luận án tiến sĩ lịch sử.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình hình thành và phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945. Trong đó, luận án nghiên cứu những chính sách kinh tế của chính quyền thuộc địa, quá trình hình thành, phát triển và tác động của hệ thống đồn

điền đến kinh tế – xã hội miền Tây Nam Kỳ.

Phạm vi nghiên cứu:

– Phạm vi không gian: Bao gồm 7 tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ theo địa giới hành chính thời Pháp thuộc trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX là Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

– Phạm vi thời gian: Miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945. Mốc thời gian mở đầu xác định theo Nghị định ngày 20/12/1899 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/1900 của Toàn quyền Đông Dương. Mốc kết thúc là năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám thành công.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

– *Mục tiêu nghiên cứu:* Mục tiêu nghiên cứu của luận án là tổng hợp, khái quát quá trình hình thành và phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX (1900 – 1945). Từ đó, luận án sẽ tập trung trình bày, phân tích, đánh giá chính sách cấp nhượng đất đai của chính quyền thuộc địa, hoạt động sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, vấn đề nguồn nhân công, tác động của kinh tế đồn điền đến tình hình kinh tế xã hội ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn này... Luận án sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc sản xuất, phát triển kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở khu vực Tây Nam Bộ trong điều kiện hiện tại.

– *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

Thứ nhất, luận án nghiên cứu khái quát về tình hình nông nghiệp và chính sách đồn điền của vương triều Nguyễn và của thực dân Pháp trước năm 1900. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng nền tảng ban đầu để nghiên cứu kinh tế đồn điền ở giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Thứ hai, luận án khôi phục lại quá trình hình thành, phát triển, hình thức hoạt động sản xuất, kinh doanh của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

Thứ ba, luận án nghiên cứu về nguồn nhân công đồn điền, mối quan hệ

kinh tế giữa điền chủ và các nguồn nhân công, các hình thức sử dụng nhân công trong các đồn điền.

Thứ tư, luận án nghiên cứu và đánh giá những kết quả tích cực và hạn chế của đồn điền; những tác động của kinh tế đồn điền đến tình hình kinh tế xã hội miền Tây Nam Kỳ; rút ra những kinh nghiệm lịch sử cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp, đổi mới nông thôn hiện nay ở khu vực Tây Nam Bộ.

4. Nguồn tài liệu

Tư liệu lưu trữ tại Trung Tâm lưu trữ quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh gồm những báo cáo có liên quan đến kinh tế, tổ chức sản xuất, các trại thử nghiệm lúa giống, thổ nhưỡng, thời tiết... của các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Nguồn tư liệu này được khai thác từ phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ, phông các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, phông Sở lúa gạo Đông Dương... Bên cạnh đó, chúng tôi còn tham khảo số liệu từ Niên giám thống kê Đông Dương, một số báo cáo của các cơ quan của chính quyền thuộc địa... trong giai đoạn 1900 – 1945. Đây là nguồn sử liệu gốc đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện đề tài.

Các sách tham khảo, sách chuyên khảo, các công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Các tờ báo, tạp chí chuyên về kinh tế Đông Dương và Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX. Đây là nguồn sử liệu thứ cấp nhưng có thể sử dụng tốt trong luận án, nhất là những nhận định, đánh giá về vấn đề kinh tế Việt Nam thời thuộc địa của các tác giả.

Các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành, các luận án tiến sĩ nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp Việt Nam và Đông Dương thời thuộc địa. Đặc biệt là các luận án có liên quan đến lĩnh vực đồn điền ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đây là cơ sở để luận án có thể so sánh, rút ra những điểm khác nhau giữa kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ với các khu vực khác.

Tài liệu tham khảo trên Internet gồm các bài viết, tư liệu trên các trang

web uy tín. Đây nguồn tài liệu khó sử dụng vì tính xác thực, nguồn gốc của tài liệu không được đảm bảo. Tuy nhiên, nếu chọn lọc và sử dụng tốt sẽ giúp cho luận án thêm phong phú, sinh động về nội dung, biểu bảng và hình ảnh lịch sử.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu luận án.

Luận án đã sử dụng phương pháp luận sử học Mác xít với quan điểm nền tảng là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận án dựa trên chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về hình thái kinh tế xã hội và lịch sử kinh tế Việt Nam thời thuộc Pháp.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án đã kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành trong nghiên cứu khoa học lịch sử. Hai phương pháp chuyên ngành sử dụng nhiều trong luận án là phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm tái hiện lại bức tranh kinh tế đồn điền trong quá khứ như quá trình hình thành và phát triển hệ thống đồn điền; phản ánh chân thực các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nguồn nhân công, quan hệ kinh tế, đặc điểm của đồn điền... ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

Phương pháp logic được sử dụng trong luận án nhằm mục đích đi sâu vào nghiên cứu những vấn đề bản chất, cốt lõi của kinh tế đồn điền. Cụ thể gồm những vấn đề quan trọng sau: phân tích những chính sách cấp nhượng đất đai và kinh tế đồn điền của chính quyền thuộc địa để có những kết luận khách quan về chính sách đầu tư, khai thác của thực dân Pháp; phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các nguồn nhân công đồn điền và tầng lớp điền chủ để làm rõ đời sống của các giai cấp trong giai đoạn kinh tế đồn điền phát triển mạnh; phân tích, đánh giá những tác động tích cực, tiêu cực của kinh tế đồn điền mang lại trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội... ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp phân tích – phê bình sử liệu, phương pháp so sánh lịch sử, phương pháp thống kê.

Phương pháp phân tích – phê bình sử liệu được sử dụng để xử lí các nguồn sử liệu trực tiếp và gián tiếp. Phương pháp này nhằm làm sáng tỏ tính xác thực, về lai lịch, thời đại, tác giả của các nguồn sử liệu... đảm bảo tính chính xác, khách quan và trung thực trong quá trình tiến hành luận án.

Phương pháp so sánh lịch sử giúp luận án có thể so sánh các vấn đề của kinh tế đồn điền thời Nguyễn với thời Pháp thuộc (so sánh lịch đại) hoặc so sánh kinh tế đồn điền giữa miền Tây Nam Kỳ và các khu vực khác ở Đông Dương trong cùng một thời gian để tìm ra những điểm giống hoặc khác nhau (so sánh đồng đại). Phương pháp này giúp cho luận án tìm ra những đặc điểm riêng biệt của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ so với các xứ khác như Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945.

Phương pháp thống kê được sử dụng trong luận án nhằm cụ thể hoá những nhận định, đánh giá bằng các số liệu từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau. Phương pháp này được thể hiện dưới dạng các biểu bảng và biểu đồ, là minh chứng sinh động, cụ thể khi luận án đánh giá về sự phát triển của kinh tế đồn điền, việc xuất khẩu lúa gạo, tình hình nhân công... ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

6. Đóng góp của luận án

Luận án hoàn thành là công trình nghiên cứu trình bày tương đối đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về quá trình thành lập và phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945. Từ đó, luận án rút ra những đặc điểm và tác động của đồn điền đối với kinh tế, xã hội của khu vực này.

Luận án góp phần vào việc đánh giá khách quan, khoa học vai trò của chính quyền thuộc địa, của giai cấp nông dân và tầng lớp điền chủ đối với hệ

thống kinh tế đồn điền; những tác động của khoa học kỹ thuật, hình thức tổ chức sản xuất trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

Luận án bước đầu rút ra những bài học kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. Trong đó việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng, tổ chức hoạt động sản xuất, đầu tư vốn, tuyển chọn giống... là những vấn đề quan trọng cho sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ.

Luận án góp phần bổ sung các nguồn tư liệu có liên đến kinh tế Việt Nam thời thuộc địa, góp phần nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương; rút ra những bài học kinh nghiệm, đề xuất những kiến nghị nhằm góp phần xây dựng và phát triển kinh tế vùng đất Tây Nam Bộ hiện nay.

7. Bố cục của luận án

Ngoài mở các phần đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, phần nội dung luận án gồm có 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2. Kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1918

Chương 3. Kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1919 đến năm 1945

Chương 4. Đặc điểm và tác động của kinh tế đồn điền đối với kinh tế xã hội miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Những công trình nghiên cứu của tác giả nước ngoài

Vấn đề kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng thời Pháp thuộc được rất các tác giả người Pháp quan tâm nghiên cứu. Trong đó có nhiều công trình được nghiên cứu nghiêm túc, công phu, có giá trị khoa học.

Tài liệu *Note sur les anciens Don Dien Annamites dans la Basse – Cochinchine* (Chú thích về đồn điền cũ của An Nam tại Nam Kỳ) của E.Deschaseaux in tại Sài Gòn năm 1889. Tài liệu này là những ghi chú của tác giả về hệ thống đồn điền trong thế kỉ XIX dưới triều Nguyễn và thời gian thuộc Pháp sau này. E.Deschaseaux nhận định đồn điền thời nhà Nguyễn chủ yếu là đồn điền quân sự, bắt đầu phát triển mạnh với triều Minh Mạng. Mục đích quan trọng của các đồn điền ở Nam Kỳ là để khẳng định chủ quyền và bảo vệ vùng biên giới cực Tây, giáp với Chân Lạp. Bên cạnh đó, đồn điền còn giải quyết vấn đề kinh tế cho hàng vạn binh lính giải ngũ sau chiến tranh với Tây Sơn và những người nông dân xiêu tán trở về không có đất canh tác. Tài liệu này cũng đề cập đến việc thành lập các cơ đồn điền để khẩn hoang lập ấp của Nguyễn Tri Phương thời vua Tự Đức. E.Deschaseaux cho rằng đồn điền trong thế kỉ XIX phát triển mạnh ở miền Tây Nam Kỳ nên cơ cấu kinh tế xã hội cũng có điều kiện phát triển theo. Ở Cần Thơ *"chưa đầy 20 năm đã thiết lập các chợ trọng yếu là Bình Thuỷ, Cái Răng, Ô Môn và Trà Ôn"* [140; tr.8]. Tất cả những hình thức tổ chức đồn điền của nhà Nguyễn ở Nam Kỳ đã bị giải tán hoàn toàn khi Pháp chiếm được Nam Kỳ. Thực dân Pháp thiết lập hệ thống đồn điền mới ở miền Tây Nam Kỳ. Tài liệu này là cơ sở để luận án có điều kiện so sánh những điểm khác nhau của kinh tế đồn điền do Pháp tiến hành và hệ thống đồn điền thời Nguyễn.

Đầu thế kỉ XX, nhiều công trình địa phương chí của các tỉnh miền Tây Nam Kỳ bằng tiếng Pháp lần lượt xuất bản. Từ năm 1901 đến năm 1911, Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des études Indochinoises) chủ trương và thực hiện dự án *Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế và Lịch sử Nam Kỳ* (Géographie Physique, Économique ét Historique de la Cochinchine). Công trình được xuất bản thành từng tập sách nhỏ cho từng tỉnh, không mang tên tác giả, chỉ ghi là *Ấn phẩm của Hội nghiên cứu Đông Dương* (Publications de la société des études Indo–Chinoises). Dự án này đã thực hiện được ở 14 tỉnh Nam Kỳ, trong đó ở khu vực miền Tây Nam Kỳ có 5 chuyên khảo về các tỉnh Hà Tiên (1901), Châu Đốc (1902), Cần Thơ (1904), Sóc Trăng (1904), Long Xuyên (1905). Năm 1906, có thêm một quyển chuyên khảo về đảo Phú Quốc (thuộc tỉnh Hà Tiên). Nội dung của các công trình này chủ yếu là những thông tin ngắn gọn về mặt số liệu trên các lĩnh vực địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, lịch sử và chính trị, văn hoá... Những số liệu được thống kê cẩn thận và khá đầy đủ, tuy nhiên vẫn còn một số sai sót về chi tiết trong các sự kiện lịch sử. Các chuyên khảo này mang tính chất khái quát ban đầu về các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Trên cơ sở đó, tác giả có sự định hướng và thực hiện tìm kiếm những tư liệu, tài liệu tham khảo liên quan đến luận án.

Bên cạnh các ấn phẩm định kì, tư liệu trong các cơ quan của chính quyền thuộc địa, các công trình địa phương chí bằng tiếng Pháp, nhiều công trình nghiên cứu quan trọng của các tổ chức, các tác giả người Pháp về kinh tế Đông Dương và Nam Kỳ cũng đã được công bố.

Năm 1911, công trình nghiên cứu *Paddys et Riz de Cochinchine* (Lúa gạo ở Nam Kỳ) của Albert Coquerel được xuất bản ở Lyon, Pháp. Một nội dung quan trọng của quyển sách này là Albert Coquerel đã thống kê cụ thể tên các giống lúa được trồng ở Nam Kỳ. Theo tác giả, có 166 giống lúa sớm, 195 giống lúa mùa, 87 giống lúa muộn, 51 giống lúa 3 đến 4 tháng và 16 giống lúa nổi [138; tr.7 – 14]. Phương thức hoạt động của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở

Nam Kỳ và việc xuất khẩu lúa gạo qua cảng Sài Gòn cũng được tác giả đề cập đến. Công trình là cơ sở để luận án kế thừa khi nghiên cứu về các giống lúa được trồng, những cải tiến kỹ thuật, lai tạo giống lúa ở miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1931, Henri Russier xuất bản công trình *Indochine Française* (Xứ Đông Dương thuộc Pháp). Quyển sách trình bày nhiều vấn đề của các xứ Đông Dương trên các lĩnh vực điều kiện tự nhiên, chính trị, văn hoá, kinh tế xã hội. Vấn đề kinh tế của Đông Dương được tác giả quan tâm đặc biệt. Riêng Nam Kỳ thuộc Pháp, tác giả đã dành nhiều trang viết để phân tích các mặt của kinh tế nông nghiệp. Henri Russier khẳng định miền Tây Nam Kỳ là khu vực rất quan trọng đối với kinh tế nông nghiệp trồng lúa. Tác giả cũng đề cập đến các giống lúa được trồng ở Nam Kỳ. Những giống lúa khác nhau được trồng trên những khu vực có địa hình khác nhau như ruộng cao, ruộng trũng, ruộng ngập nước... Tài liệu này đã giúp cho luận án có thêm những đánh giá, số liệu, hình ảnh... về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945.

Năm 1931, tổ chức *Exposition coloniale internationale* (Triển lãm thuộc địa quốc tế) đã xuất bản công trình nghiên cứu *La Cochinchine* (Xứ Nam Kỳ) ở Paris với độ dài hơn 300 trang. Đây là quyển sách tập hợp nhiều bài viết của nhiều tác giả viết về xứ Nam Kỳ trong những năm đầu của thế kỉ XX. Công trình nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế, con người, văn hoá... Kinh tế nông nghiệp đã được quan tâm, phân tích khá kỹ trong quyển sách. Chẳng hạn, việc so sánh năng suất, thời gian trồng lúa ở miền Đông Nam Kỳ và miền Tây Nam Kỳ. Quyển sách cũng đề cập đến nhiều loại gạo được trồng ở nhiều địa phương nhưng nhận định khi mua bán người ta chỉ chia thành hai loại cơ bản là gạo hạt dài của vùng Bạc Liêu và gạo hạt tròn của vùng Gò Công. Tài liệu này đã trình bày đầy đủ, chi tiết quá trình canh tác lúa ở miền Tây Nam Kỳ trong một mùa vụ. Có rất nhiều khâu trong quá trình này như làm đất, gieo mạ, cấy lúa, bón phân, thu hoạch... Tài liệu này đã giúp luận án có những minh chứng về quá

trình tổ chức sản xuất, trình độ kỹ thuật, năng suất lúa... trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1931, Tổ chức *Exposition coloniale internationale* tiếp tục công bố công trình *Rizicuture en Indochine* (Việc trồng lúa ở Đông Dương). Nội dung bàn về vấn đề sở hữu ruộng đất và việc trồng lúa của xứ Đông Dương. Miền Tây Nam Kỳ được xem là vùng đất có diện tích và năng suất đất trồng lúa tốt nhất trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Tài liệu cũng thống kê đầy đủ diện tích trồng lúa ở các tỉnh Nam Kỳ năm 1931. Việc chế biến, xay xát lúa gạo và việc xuất khẩu các mặt hàng từ lúa gạo qua cảng Sài Gòn cũng được đề cập đến. Qua công trình này, luận án có được những số liệu về diện tích đất trồng lúa, những số liệu về việc xuất khẩu lúa gạo qua cảng Sài Gòn. Tài liệu còn giúp cho luận án có cơ sở trong việc đánh giá vai trò kinh tế của miền Tây Nam Kỳ so với các khu vực khác ở Đông Dương.

Quyển sách *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* của Y.Henry xuất bản năm 1932, Hoàng Đình Bình chuyển ngữ sang tiếng Việt. Trong công trình này, Y.Henry đã nghiên cứu một cách có hệ thống về kinh tế nông nghiệp của Liên bang Đông Dương thời thuộc địa. Trong đó, Nam Kỳ có vai trò quan trọng nhất về kinh tế, nơi xuất khẩu lúa gạo quan trọng nhất đối với thực dân Pháp. Tác giả dành nhiều trang sách viết về nhân công, tá điền, điền chủ... Trong đó nhân công làm việc trong đồn điền là một lực lượng quan trọng đối với tư sản Pháp. Tác giả thống kê đến năm 1900, ở Nam Kỳ diện tích đồn điền cấp nhượng là 14.301 ha, tất cả hoạt động khai thác hoàn toàn là trồng lúa. Diện tích đất đồn điền tăng lên nhanh chóng trong vòng 30 năm. Đây là một tài liệu quý, được trình bày một cách có hệ thống về kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương. Các vấn đề về sở hữu ruộng đất, sử dụng nhân công, hoạt động kinh tế, tín dụng, tình hình giai cấp... được nghiên cứu một cách cụ thể, rõ ràng. Tuy nhiên, các số liệu cũng chỉ được công bố giới hạn trong một năm cụ thể (1930), không có sự so sánh để thấy được sự chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương cũng như ở miền Tây

Nam Kỳ. Tài liệu này đã giúp tác giả luận án có cái nhìn tổng thể về kinh tế nông nghiệp, các số liệu, biểu bảng là những minh chứng quan trọng trong những hoạt động liên quan đến kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

Công trình nghiên cứu của André Hibon, *La crise économique en Indochine* (Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương), xuất bản năm 1934 tại Paris. Công trình này đã trình bày khái quát về nền kinh tế Đông Dương từ khi Paul Doumer sang làm toàn quyền đến khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) kết thúc. Tác giả đánh giá, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương rất trầm trọng. Đối với khu vực miền Tây Nam Kỳ, hoạt động trong các đồn điền của người Pháp và người Việt bị ngưng trệ. Việc mắc nợ, cầm cố đất đai để vay tiền của các đại điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ diễn ra với quy mô lớn. Tài liệu đã giúp luận án những nhận định về sự phát triển, sự khủng hoảng của hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX.

Dưới góc độ tài chính tiền tệ và quá trình đầu tư kinh tế vào Đông Dương thời thuộc Pháp, một công trình nghiên cứu quan trọng đáng lưu ý là *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859–1939)* của tác giả Jean Pierre Aumiphin. Công trình được các dịch giả Đinh Xuân Lâm, Ngô Thị Chính, Hồ Song, Phạm Quang Trung chuyển ngữ sang tiếng Việt, Hội khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1994. Quyển sách trình bày nhiều vấn đề liên quan đến việc đầu tư tài chính của Pháp vào Đông Dương trên nhiều lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... Tác giả chứng minh việc sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ không ngừng phát triển qua các giai đoạn. Cụ thể, năm 1900 là 1.500.000 tấn, năm 1913 là 1.993.000 tấn, năm 1931 là 2.700.000 tấn và năm 1937 là 3.050.000 tấn [5; tr.146]. Nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa của các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương. Đây là một công trình nghiên cứu công phu và được các dịch giả uy tín trong ngành khoa học lịch sử dịch sang tiếng Việt. Tài liệu giúp luận án có những số liệu cụ thể về quá trình đầu

tư tài chính của tư bản Pháp vào miền Tây Nam Kỳ, góp phần quan trọng cho kinh tế đồn điền ở đây phát triển.

Năm 1994, hai tác giả người Pháp là Pierre Brocheux và Daniel Hémery đã cho xuất bản quyển sách *Cochichine, la colonisation ambiguë 1858 – 1945* (Đông Dương, thuộc địa mơ hồ 1858 – 1954). Quyển sách này trình bày các vấn đề kinh tế, chính trị ở Đông Dương, về những hoạt động của chính quyền thuộc địa và những xung đột về chính trị giữa các xứ trong Liên bang Đông Dương với chính quốc. Sự phát triển kinh tế ở Đông Dương thời thuộc địa của được các tác giả quan tâm nghiên cứu. Nhiều biểu bảng thống kê về tình hình sản xuất nông nghiệp, việc xuất khẩu lúa gạo, hoạt động của ngân hàng Đông Dương, tình hình dân số, đời sống các giai cấp, tầng lớp ở Đông Dương... Quyển sách có nhiều giá trị giúp luận án có cái nhìn toàn diện về Liêng bang Đông Dương, là cơ sở cho quá trình nghiên cứu kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

1.2. Những công trình nghiên cứu của tác giả trong nước

Năm 1930, Tô Văn Qua, thư kí tòa bố Châu Đốc đã viết quyển *Điền thổ trong xứ Nam Kỳ* do Nhựt Văn Châu Đốc phát hành. Trong quyển sách này, tác giả trình bày các loại đất trong xứ Nam Kỳ, đất của quốc gia, đất của tư nhân, đất trong châu thành, đất ngoài châu thành... Tác giả còn trình bày rõ ràng các hình thức xin khẩn hoang hoặc buôn bán theo giá thuận mãi. Vấn đề công điền, công thổ ở Nam Kỳ được tác giả nhận định, *"công điền và công thổ là đất tư chủ của làng, huê lợi dùng để tu bổ trong các việc tốn hao chung trong làng, như là trường học, nhà công sở, đình, chùa, miếu, đường, lộ, cầu..."* [93; tr.91]. Ruộng đất công làng xã ở Nam Kỳ đầu thế kỉ XX có diện tích không lớn nhưng đôi khi cũng xảy ra những vấn đề tranh chấp vì giấy tờ không rõ ràng, tư sản Pháp cũng tìm mọi cách biến công điền, công thổ thành sở hữu tư nhân của mình và xác nhập vào diện tích đồn điền của họ. Tài liệu giúp cho luận án định hướng nghiên cứu về tình hình sở hữu ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX.

Sau năm 1954, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền theo nội dung của Hiệp định Genève. Việc nghiên cứu về lịch sử Nam Bộ vẫn được các nhà nghiên cứu trong nước quan tâm đặc biệt. Nhiều công trình nghiên cứu được công bố ở Sài Gòn và Hà Nội có nhiều giá trị khoa học. Nhiều bài báo được công bố trong hai ấn phẩm là *Tập san sử địa* của nhóm tác giả Đại học văn khoa Sài Gòn và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* của Viện sử học Việt Nam (Hà Nội). Có thể điểm qua những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án dưới đây.

Tại Hà Nội, năm 1957, tác giả Nguyễn Khắc Đạm đã cho xuất bản công trình nghiên cứu với tiêu đề *Những thủ đoạn bóc lột của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam*, do nhà xuất bản Văn Sử Địa phát hành. Đây là một công trình nghiên cứu về những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải... Việc tước đoạt ruộng đất của nông dân và đẩy mạnh khẩn hoang để thành lập các đồn điền diễn ra rất nhanh và tập trung cao độ vào tay tư sản Pháp cũng như điền chủ người Việt. Tác giả nhận định, tầng lớp điền chủ đã sử dụng nhiều thủ đoạn để chiếm đoạt ruộng đất, người nông dân mất đất và trở thành tá điền hay đi khai khẩn đất hoang mới. Mặc dù vấn đề kinh tế đồn điền ở Nam Kỳ có đề cập đến trong công trình nghiên cứu này nhưng do giới hạn của đề tài nên tác giả chủ yếu trình bày, phân tích các thủ đoạn bóc lột mà thực dân Pháp tiến hành. Công trình đã giúp cho luận án có những cơ sở đánh giá các thủ đoạn bóc lột mà thực dân Pháp áp dụng trong các hoạt động kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1967, tác giả Phạm Cao Dương đã cho in quyển sách với tiêu đề *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, do nhà xuất bản Khai Trí phát hành tại Sài Gòn. Trong quyển khảo cứu này, tác giả đã trình bày rất nhiều những vấn đề có liên quan đến kinh tế thuộc địa, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp. Tác giả cũng trình bày quá trình xâm lược và phân tích các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp tại Việt Nam, vấn đề về quyền sở

hữu đất đai tối thượng của các hoàng đế nhà Nguyễn và sự lũng đoạn ruộng đất dưới thời Pháp thuộc. Từ đó, dẫn đến thực trạng ruộng đất tập trung cao độ vào tay giai cấp thống trị Pháp và tay sai. Việc sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ còn kéo theo những cách khai thác đất đai mà tác giả gọi là phản tiến bộ. Tác giả nhận định việc sở hữu ruộng đất rất kỳ lạ và bất công, trong khi gần 2/3 các gia đình là vô sản thì một thiểu số 255.000 địa chủ sở hữu một diện tích ruộng đất mênh mông là 2.400.000 ha. Không những thế, riêng 2,5% trong số 255.000 địa chủ kể trên đã chiếm gần phân nửa số ruộng [19; tr.113]. Ruộng đất Nam Kỳ tập trung vào một số ít những đại điền chủ, do đó họ không cần quản lý trực tiếp cũng thu về một số lợi nhuận khổng lồ. Tác giả nhận định trường hợp ở Bạc Liêu và Rạch Giá, tầng lớp điền chủ ở đây tiến hành khai thác bóc lột theo kiểu vắng mặt, tức là giao cho người trung gian thuê đất, người trung gian này cho tá điền thuê lại với mức địa tô cao hơn để hưởng chênh lệch. Tác giả đã dành một dung lượng lớn của quyển sách để trình bày và phân tích về những gánh nặng của người nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc, nạn cường hào hoành hành, sưu cao, thuế nặng dẫn đến một bức tranh ảm đạm, khốn cùng của người nông dân Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Đây là một công trình nghiên cứu nghiêm túc và có giá trị, là tài liệu tham khảo hữu ích cho luận án khi thực hiện đề tài về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Bài báo của tác giả Trần Ngọc Định, *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời kỳ đế quốc Pháp thống trị*, đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 132, xuất bản năm 1970. Tác giả đã sử dụng nhiều tài liệu thống kê của chính quyền thuộc địa, qua đó cho thấy quá trình tập trung ruộng đất vào tay địa chủ ở Nam Kỳ tăng lên nhanh chóng. Bài báo thống kê danh sách những địa chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất ở Nam Kỳ, đánh giá tình trạng sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ. Bài báo giúp cho luận án trong việc tìm hiểu về quá trình tập trung ruộng đất vào tay các điền chủ lớn ở Nam Kỳ và mục đích của thực dân Pháp trong việc

"nhượng" đất ở Nam Kỳ. Từ đó, luận án có thể phân tích về chính sách kinh tế, cách thức khai thác thuộc địa ở miền Tây Nam Kỳ của thực dân Pháp.

Năm 1970, Nguyễn Thế Anh cho in quyển sách *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, do nhà xuất bản Lửa Thiêng in tại Sài Gòn. Quyển sách này được nhà xuất bản Văn học in lại năm 2008. Tác giả đã trình bày rất nhiều vấn đề của xã hội thuộc địa Việt Nam. Từ quá trình xâm lược của thực dân Pháp, chiếm ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và bành trướng ra Bắc Kỳ đến những chính sách, tổ chức bộ máy hành chính của chính quyền thuộc địa. Tác giả cũng trình bày quá trình khai thác kinh tế của thực dân Pháp ở Việt Nam. Sự biến đổi trong cơ cấu giai cấp và những phản ứng của giai cấp nông dân Việt Nam đối với chế độ thuộc địa. Vấn đề kinh tế đồn điền ở Nam Kỳ cũng được tác giả đề cập đến. Sự phát triển của hệ thống đồn điền do người Pháp tiến hành mang đậm yếu tố kinh tế hàng hóa, có nghĩa là nền kinh tế thực hiện theo phương thức sản xuất TBCN. Do đó, việc xuất khẩu tại Nam Kỳ diễn mạnh mẽ tronng nửa đầu thế kỉ XX. Mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất là lúa gạo. Tác giả phân tích, sự phát triển của kinh tế đồn điền ở Nam Kỳ chịu sự tác động lớn từ những biến động của tình hình thế giới. Ví dụ, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp của các đồn điền, diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ giảm từ 2.028.000 ha năm 1929 xuống 1.961.000 ha năm 1933 [2; tr. 185]. Luận án kế thừa những nhận định, những số liệu của tác giả có liên quan đến chính sách kinh tế, hoạt động sản xuất, kỹ thuật sản xuất và phương thức kinh doanh trong các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ. Đây là những minh chứng để giúp luận án giải quyết các vấn đề đặt ra được hoàn chỉnh hơn.

Năm 1983, Ngô Văn Hòa đã đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 (212) bài báo khoa học *Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*. Trong bài báo này, tác giả dành một mục lớn để phân tích những thay đổi do thực dân Pháp gây ra ở nông thôn Nam Kỳ trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Tác giả nhận định, công điền ở Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XIX chỉ

chiếm khoảng 3%, tư điền tập trung trong tay giới điền chủ ở Nam Kỳ ngày càng lớn, biến họ trở thành các đại địa chủ với diện tích đất đai sở hữu gấp nhiều lần các địa chủ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Bài báo cũng đưa ra các số liệu thống kê về diện tích đất canh tác từ năm 1870 đến năm 1936. Theo đó, nếu như năm 1870 ở Nam Kỳ chỉ có 522.000 ha đất canh tác thì con số năm 1936 là 2.163.000 ha [39; tr.51]. Những số liệu liên quan đến việc sở hữu đất đai của điền chủ Nam Kỳ cũng được đề cập trong bài báo này. Chẳng hạn, năm 1930 ở miền Trung và miền Tây Nam Kỳ có 255.000 điền chủ so với một dân số nông thôn vào khoảng 4 triệu người, diệc tích canh tác vào khoảng 2.400.000 ha, nghĩa là cứ 15 người có một điền chủ, trung bình mỗi điền chủ có 9 ha [39; tr.51]. Những số liệu trên đã chứng minh việc sở hữu đất đai lớn của với điền chủ Nam Kỳ rất phổ biến. Bài báo cũng đề cập đến việc tầng lớp điền chủ ở Nam Kỳ đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh công thương nghiệp. Họ biến thành tư sản, hoặc ngược lại nhiều tư sản cũng bỏ tiền mua ruộng đất biến thành địa chủ. Sự cấu kết chặt chẽ đã diễn ra giữa hai giai cấp này. Những nội dung trong bài báo giúp cho luận án có những phân tích, đánh giá, dẫn chứng và chế độ bóc lột trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Tác giả Phạm Quang Trung đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (225), năm 1985, bài viết *Về chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ thời Pháp thuộc*. Trong bài nghiên cứu này, tác giả chủ yếu trình bày và phân tích chính sách vơ vét lúa gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp để xuất khẩu. Việc xuất khẩu lúa gạo bắt đầu từ rất sớm (1860), khi cảng Sài Gòn được thành lập. Tác giả dẫn theo một số tài liệu thống kê thời Pháp cho biết, đến năm 1909 thực dân Pháp đã cấp nhượng cho địa chủ ở Nam Kỳ tới 18.000 hécta ruộng đất, lập thành 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng đến 2.223 héc ta. Đến năm 1911, địa chủ Nam Kỳ đã chiếm thêm được 20.000 hécta, lập thêm nhiều đồn điền, trại ấp, có cái rộng đến 3.000 hécta [119; tr.25]. Tác giả cũng cho rằng đến năm 1914 thì vùng đất Tây Nam Kỳ trở

thành khu vực quan trọng nhất cho việc khẩn hoang và thành lập các đồn điền mới vì ở miền Đông Nam Kỳ và Trung Nam Kỳ đất đai đã khai thác xong. Chính vì thế, thực dân Pháp có nhiều biện pháp khuyến khích và tạo điều kiện cho tầng lớp địa chủ về khu vực miền Tây để khẩn hoang, chiếm đất và lập đồn điền. Bài báo cũng phân tích, dù đời sống người nông dân ở Nam Kỳ rất khó khăn, khốn cùng nhưng việc xuất khẩu lúa gạo từ trước năm 1930 vẫn diễn ra mạnh mẽ. Bằng những số liệu cụ thể và sự phân tích, đánh giá sâu sắc, bài báo đã có những đóng góp cho quá trình nghiên cứu hệ thống kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945 của luận án, đặc biệt là đời sống của tá điền, nhân công làm việc trong các đồn điền và thị trường lúa gạo.

Năm 1993, tác giả Phạm Quang Trung đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 (226), bài báo *Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc*. Trong bài viết này, tác giả đã phân tích quá trình thay đổi về sở hữu ruộng đất dưới tác động của việc khai thác thuộc địa. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX, những điền chủ lớn ở Nam Kỳ đều mắc nợ và cầm cố đất đai, nhất là khi cuộc cuộc hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) tác động đến. Điều này cho thấy, hoạt động kinh tế trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ có tính không ổn định, chịu tác động lớn từ các yếu tố bên ngoài. Bài báo giúp luận án có những đánh giá về tác động của khủng hoảng kinh tế đối với tầng lớp điền chủ và những hoạt động sản xuất kinh tế trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945.

Năm 1994, tác giả Vũ Huy Phúc đã đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 2 (274), bài báo *Đồn điền – một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỉ XIX*. Tác giả trình bày những biện pháp khẩn hoang và lập đồn điền do các vua nhà Nguyễn tiến hành. Do điều kiện khách quan khi đó, đồn điền thành lập với nhiều hình thức khác nhau. Có những đồn điền do người dân tự tiến hành nhờ những chính sách khuyến khích khẩn hoang của triều đình. Ở miền biên viễn Tây Nam Kỳ, nhiều đồn điền quân sự được thành lập nhằm mục

đích vừa khẩn hoang, tiến hành khai thác kinh tế nông nghiệp vừa đảm bảo an ninh, quốc phòng và thực thi chủ quyền của đất nước. Đồn điền ở đây hiểu đúng theo kiểu đồn điền phong kiến, đồn điền chủ yếu do quân đội cày cấy. Tác giả nhận định việc lập đồn điền, lập ấp dưới thời Tự Đức đã mang lại những kết quả nhất định, trong 6 tỉnh Nam Kỳ nhà Nguyễn đã lập được 21 cơ (theo quy định mỗi cơ gồm có 500 người, tuy nhiên số lượng thường biến động theo chiều hướng ít đi), cộng với 4 cơ ở sông Vĩnh Tế, với tổng số khoảng 12.500 người tham gia khẩn hoang, cùng với 100 ấp được thành lập. Nhờ có các đồn điền này mà năm 1858, cả 6 tỉnh Nam Kỳ đều được mùa, thóc gạo thừa ăn [87; tr.24]. Bài viết tập trung phân tích những đặc điểm của đồn điền thời nhà Nguyễn, giúp luận án có điều kiện so sánh những điểm khác nhau và giống nhau với kinh tế đồn điền thời Pháp thuộc ở miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1994, Sơn Nam xuất bản một công trình nghiên cứu, đăng nhiều kì trên báo Cần Thơ với tựa đề *Cần Thơ xưa*. Công trình này không chỉ trình bày về tỉnh Cần Thơ thời Pháp thuộc mà còn mở rộng ra toàn vùng Hậu Giang. Tác giả đã phân tích sâu sắc các vấn đề kinh tế nông nghiệp trong những năm đầu thế kỉ XX, từ kinh tế sản xuất nông nghiệp tại các đồn điền trồng lúa kéo theo sự phát triển của kinh tế thương nghiệp. Đặc biệt, cuộc sống của tầng lớp nông dân tá điền trong các đồn điền của người Việt và người Pháp được trình bày kỹ lưỡng. Theo nội của công trình nghiên cứu này, hoạt động sản xuất trong các đồn điền bắt đầu có những yếu tố hàng hóa, nghĩa là bắt đầu có "mầm mống" CNTB. Tác giả đánh giá vai trò quan trọng của tỉnh Cần Thơ trong khu vực miền Tây Nam Kỳ. Tỉnh Cần Thơ là trung tâm đầu mối, thu gom lúa gạo ở các tỉnh miền Tây trước khi đưa lên Sài Gòn xuất khẩu. Cần Thơ sản xuất trung bình mỗi năm 116.000 tấn, đứng hàng đầu các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ XX. Nhờ vị trí đầu mối, việc thương mãi, cung ứng hàng tiêu dùng phát triển không ngừng. Nhiều chợ "vệ tinh" như Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Lúa gạo Rạch Giá gom về Cần Thơ trước khi đưa lên Sài

Gòn (Báo Cần Thơ, số 262, ngày 6/11/1994). Tác giả còn trình bày những hoạt động của kinh tế đồn điền, quy chế trong các đồn điền của tư sản Pháp... Bài báo giúp luận án phân tích vai trò của các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong hoạt động sản xuất và kinh doanh lúa gạo, nhận xét về lực lượng nhân công làm việc trong các đồn điền của tư sản Pháp và của điền chủ người Việt.

Năm 1997, các tác giả Đỗ Bang, Trương Hữu Quýnh xuất bản quyển sách *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nhân dân dưới triều Nguyễn*, do nhà xuất bản Thuận Hóa phát hành. Các tác giả đã dành gần 300 trang sách để trình bày và phân tích kinh tế nông nghiệp Việt Nam thời Nguyễn. Quyển sách đề cập đến quá trình xâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thực dân Pháp đã áp dụng đối với nền kinh tế thuộc địa. Quyển sách đã giúp cho luận án tìm hiểu quá trình xâm nhập của phương thức sản xuất mới mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam và miền Tây Nam Kỳ. Những thay đổi của kinh tế nông nghiệp ở thuộc địa sẽ kéo theo những chuyển biến trên các mặt của đời sống xã hội.

Năm 2004, Nguyễn Văn Khánh tái bản quyển sách *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 – 1945),* do nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội phát hành. Tác giả tập trung nghiên cứu hai vấn đề lớn, đó là những chuyển biến về giai cấp trong quá trình xâm lược và đặt ách thống trị trên toàn cõi Việt Nam; cuộc khai thác kinh tế thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Tác giả đã tập hợp nhiều sơ đồ, bản đồ, biểu bảng thống kê có giá trị về các vấn đề lợi nhuận, đất đai, nhân công, xuất khẩu... Để rút ra những kết luận cho công trình nghiên cứu này, tác giả đánh giá sự hiện diện của phương thức sản xuất TBCN có tác dụng kích thích sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, làm thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản trong nước. Các quan hệ tư bản hòa trộn, đan xen và bao trùm lên các quan hệ phong kiến, trở thành nhân tố quyết định xu hướng phát triển của xã hội Việt Nam [53; tr.164]. Quyển sách này đã giúp luận án những cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của

phương thức sản xuất TBCN đến kinh tế miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX. Những tư liệu trong quyển sách này giúp luận án có cơ sở để so sánh, tổng hợp các giá trị kinh tế ở miền Tây Nam Kỳ trong mối tương quan với các xứ khác trên toàn Liên bang Đông Dương.

Năm 2004, Nguyễn Phan Quang xuất bản quyển sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 – 1945*, do Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM phát hành. Trong quyển sách này, tác giả đã tập trung nghiên cứu về thị trường lúa gạo ở Nam Kỳ thời Pháp. Nội dung quan trọng của quyển sách này là trình bày quá trình xuất khẩu gạo của xứ Nam Kỳ qua cảng Sài Gòn. Số lượng lúa gạo xuất khẩu chủ yếu từ các đồn điền của người Pháp và người Việt ở miền Tây Nam Kỳ. Tác giả cũng giới thiệu nhiều bảng thống kê được lưu giữ ở các trung tâm lưu trữ có nhiều giá trị khoa học. Những nhận định, đánh giá, những số liệu này giúp luận án có cơ sở để phân tích những hoạt động sản xuất và xuất khẩu lúa gạo ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn từ nửa sau thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX. Từ đó, đánh giá vai trò của kinh tế đồn điền ở khu vực này trong quá trình cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Năm 2008, quyển sách *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* của Nguyễn Thế Anh in trước năm 1975 và được Nxb Văn học, HN xuất bản lại. Quyển sách có trình bày một số vấn đề về nông dân và các hoạt động nông nghiệp từ khi nhà Nguyễn thành lập đến cuối thế kỉ XIX. Nội dung quan trọng trong phần này là chế độ điền thổ. Thời Nguyễn do những tác động khách quan và chủ quan, công điền chỉ còn một diện tích rất nhỏ so với tư điền mà địa chủ, cường hào đã tìm mọi cách để thâu tóm. Tác giả cũng đề cập đến những chính sách khẩn hoang và thành lập các đồn điền ở Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX. Theo tác giả, đồn điền được thành lập nhiều nhất ở Nam Kỳ: năm 1822 số đồn điền trong các tỉnh Nam Kỳ đã lên tới số 117, với vào khoảng 20 cơ lính (9.603 người) [1; tr.133]. Tác giả cũng đánh giá việc khẩn hoang và thành lập các đồn điền nông nghiệp thời Nguyễn đã đạt được những thành tựu to

lớn, diện tích đất canh tác nông nghiệp tăng lên nhanh chóng. Quyển sách này đã cung cấp cho luận án những nội dung về hệ thống đồn điền thời Nguyễn ở Nam Kỳ, từ đó luận án có cơ sở để đối chiếu, so sánh những đặc điểm của đồn điền thời Nguyễn và thời Pháp thuộc.

Nguyễn Đình Đầu đã có nhiều công trình nghiên cứu về địa bạ ở Nam Kỳ thời Nguyễn. Đó là các quyển sách *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Hà Tiên (1994), Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Vĩnh Long (1994), Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – An Giang (1995), Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ (1999)...* Trong những quyển sách này, tác giả đã thống kê chi tiết tình hình sở hữu ruộng đất ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ thời Nguyễn với những số liệu cụ thể. Đây là những tư liệu quý, là cơ sở để tác giả luận án so sánh, đối chiếu quá trình sở hữu ruộng đất thời Nguyễn và thời thuộc Pháp ở miền Tây Nam Kỳ.

Trong thời gian gần đây, có nhiều luận án tiến sĩ tập trung nghiên cứu về các vấn đề kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc. Qua những luận án này, các tác giả đã nghiên cứu chuyên sâu về những vấn đề kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Trong nội dung của các luận án, kinh tế đồn điền ở Nam Kỳ cũng đã được đề cập đến. Tuy nhiên, do giới hạn trong phạm vi nghiên cứu, các luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu hoạt động kinh tế của một tỉnh hoặc nghiên cứu một lĩnh kinh tế cụ thể ở Nam Kỳ. Các luận án này giúp tác giả có thể tổng hợp các số liệu, so sánh các đặc điểm kinh tế của từng tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ.

Năm 1995, luận án tiến sĩ *Tình hình kinh tế An Giang thời Pháp thuộc (1867 – 1929)* của tác giả Võ Thị Hồng đã bảo vệ tại Viện khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã trình bày các vấn đề kinh tế của An Giang thời thuộc địa từ năm 1867 khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ đến trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933). Luận án khai thác tất cả các lĩnh vực kinh tế của tỉnh An Giang. Từ chính sách thực dân đối với nông nghiệp, việc khẩn hoang và thành lập hệ thống đồn điền, các loại giống cây

trồng, vật nuôi. Bên cạnh đó, kinh tế công thương nghiệp, giao thông vận tải và tài chính của tỉnh An Giang thời Pháp thuộc cũng đã được đề cập đến. Tỉnh An Giang thời Minh Mạng đến đầu thế kỉ XX được thực dân Pháp chia ra thành các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, một phần tỉnh Cần Thơ.... Những kết quả nghiên cứu của Võ Thị Hồng đã giúp luận án có được nguồn tư liệu khi đối chiếu, so sánh hoặc chứng minh các vấn đề có liên quan đến kinh tế điền ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Năm 1997, luận án tiến sĩ *Kinh tế Hà Tiên – Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867 – 1939)* của Nguyễn Thùy Dương đã bảo vệ tại Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong luận án này, tác giả đã nghiên cứu các vấn đề về kinh tế Hà Tiên – Rạch Giá trong giai đoạn từ khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả đã phân tích những giá trị kinh tế của Hà Tiên – Rạch Giá thời Pháp thuộc để rút ra những bài học kinh nghiệm cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hiện tại. Những kết quả nghiên cứu đã giúp luận án có những cơ sở về số liệu, những nhận xét đánh giá về kinh tế hai tỉnh Hà Tiên và Rạch Giá.

Luận án tiến sĩ *Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867 – 1945* của Trần Thị Mai, bảo vệ năm 1998 tại Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã trình bày về công cuộc khai thác của thực dân Pháp và những biến đổi về kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Sóc Trăng thời thuộc địa. Luận án tập trung vào các vấn đề nghiên cứu như tình hình ruộng đất, cách thức canh tác nông nghiệp, thị trường lúa gạo... Những số liệu về sở hữu ruộng đất, diện tích đất trồng lúa và số lượng điền chủ người Pháp và người Việt ở tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX được trình bày rõ ràng. Công trình đã giúp luận án có được những kết quả nghiên cứu về đồn điền của tư sản Pháp ở tỉnh Sóc Trăng, những số liệu được trích dẫn đảm bảo độ tin cậy khi cần so sánh, đối chiếu với các tỉnh khác trong khu vực Tây Nam Kỳ.

Luận án tiến sĩ *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860 – 1939)* của tác giả Lê Huỳnh Hoa, đã bảo vệ năm 2003 tại Viện khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã nghiên cứu những hoạt động của Cảng Sài Gòn qua hai giai đoạn chính. Giai đoạn đầu tiên từ năm 1860 khi cảng Sài Gòn được thiết lập đến năm 1896, trước khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam. Giai đoạn thứ hai từ năm 1897 đến năm 1939, nghiên cứu về những hoạt động xuất khẩu của cảng Sài Gòn trong bối cảnh có sự chuyển biến về kinh tế ở Nam Kỳ, nhất là kinh tế nông nghiệp. Việc xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ nói chung và miền Tây Nam Kỳ nói riêng đều có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh tế nông nghiệp ở các đồn điền của tư sản Pháp và điền chủ người Việt. Những kết quả nghiên cứu phần nào cho thấy sự phát triển và vai trò của các đồn điền ở đây trong việc xuất khẩu lúa gạo, đáp ứng những nhu cầu rất bức thiết của chính quốc, nhất là giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Công trình này đã giúp tác giả có những số liệu, những đánh giá về quá trình xuất khẩu lúa gạo qua cảng Sài Gòn với số lượng lớn và tăng lên qua từng năm. Qua đối chiếu, phân tích, giúp luận án có thể đánh giá vai trò của các tỉnh miền Tây trong hệ thống kinh tế đồn điền toàn Nam Kỳ.

Luận án tiến sĩ *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945* của tác giả Trần Vũ Tài đã bảo vệ năm 2007 tại Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội. Trong luận án này, tác giả đã đề cập đến vấn đề kinh tế đồn điền trong bối cảnh chung của quá trình chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp ở khu vực Bắc Trung Kỳ. Do điều kiện tự nhiên ở đây phù hợp với sự phát triển của các loại cây công nghiệp nên đồn điền chủ yếu ở đây trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Trong đó, cây cà phê được trồng nhiều trong các đồn điền ở đây và nó đã *"mở ra một hướng kinh doanh mới, phá vỡ thế độc canh cây lúa truyền thống của nông dân Bắc Trung Kỳ"* [108; tr.80]. Công trình nghiên cứu này giúp luận án có thể so

sánh sự khác nhau giữa đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ và khu vực Bắc Trung Kỳ. Qua đó thấy được những đặc điểm riêng biệt của hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945.

Khi tiếp cận với tất cả công trình nghiên cứu này, tác giả thấy rằng các nhà nghiên cứu đã tập trung khai thác các vấn đề liên quan đến kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Trong đó có những vấn đề quan trọng như việc khẩn hoang, chế độ sở hữu ruộng đất, tổ chức hoạt động kinh tế, quan hệ sản xuất và đời sống của người nông dân Nam Kỳ. Đây là những công trình rất có ích cho tác giả khi nghiên cứu về kinh tế đồn điền ở Miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945.

1.3. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa: Những công trình đã công bố có nhiều giá trị mà luận án có thể kế thừa. Từ kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học người Pháp đến những nghiên cứu của các nhà sử học trong nước đã giúp cho luận án có cơ sở, chất liệu và định hướng nghiên cứu chính xác. Trong quá trình thực hiện luận án, những kết quả đạt được của các công trình này đã giúp luận án làm sáng tỏ, so sánh, tổng hợp, đánh giá... những vấn đề có liên quan đến nội dung đề tài. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, những công trình viết về Đông Dương đặc biệt là về kinh tế nông nghiệp ở khu vực này đã cung cấp hướng tiếp cận tổng quan của đề tài. Giúp tác giả có những nhìn nhận ban đầu về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong bối cảnh chung của Đông Dương từ năm 1900 đến năm 1945. Từ đó có thể so sánh, đánh giá vai trò của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ so với các khu vực khác.

Thứ hai, các công trình viết về kinh tế nông nghiệp ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Những công trình này thường tiếp cận theo hướng trình bày các hoạt động sản xuất nông nghiệp như cách thức làm đất, cấy lúa, bón phân, thu hoạch... việc xuất khẩu lúa gạo và đời sống của giới điền chủ lớn ở Nam Kỳ, tình cảnh các

tầng lớp nông dân tá điền, coolie... trong các đồn điền trồng lúa của điền chủ người Pháp và người Việt. Luận án kế thừa những kế quả nghiên cứu này để xem xét, phân tích, đánh giá về kinh tế đồn điền trong một khu vực hẹp hơn, đó là miền Tây Nam Kỳ. Đây là vùng đất mà việc khẩn hoàn thành hoang muộn nhất và cũng là nơi có đất đai màu mỡ nhất của xứ Nam Kỳ.

Thứ ba, những bài báo khoa học trình bày những vấn đề cụ thể như việc sở hữu đất đai, mối quan hệ kinh tế giữa điền chủ và lực lượng nhân công trong các đồn điền, các chính sách cấp nhượng đất đai lập đồn điền của thực dân Pháp... là những công trình chi tiết, cụ thể một vấn đề. Luận án kế thừa những kết quả nghiên cứu này để tập trung phân tích, đánh giá, kết luận... sâu sắc hơn về các vấn đề liên quan đến kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Thứ tư, những quyển sách, luận án về kinh tế nông nghiệp, về đồn điền ở các khu vực Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã được một số tác giả nghiên cứu. Luận án kế thừa những kết quả nghiên cứu về kinh tế đồn điền ở hai khu vực này để so sánh tất cả những vấn đề có liên quan đến kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Luận án hoàn thành giúp cho người đọc có cái nhìn toàn diện hơn về kinh tế đồn điền trên toàn Việt Nam thời thuộc Pháp.

Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu: Qua việc tiếp cận tổng quan các công trình khoa học đã xuất bản liên quan đến đề tài luận án, tác giả nhận thấy đến thời điểm hiện tại chưa có một đề tài nghiên cứu khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX. Đây là một giai đoạn mà tình hình kinh tế, xã hội ở miền Tây Nam Kỳ có sự chuyển biến rõ rệt trên tất cả các lĩnh vực. Trên cơ sở tiếp nhận, kế thừa những công trình nghiên cứu trước, luận án tiếp tục nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề liên quan đến kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn 1900 – 1945. Cụ thể:

Thứ nhất, luận án tập trung nghiên cứu, phân tích và đánh giá những chính sách kinh tế đồn điền của vương triều Nguyễn thực hiện ở Nam Kỳ. Đây là

vấn đề nghiên cứu quan trọng, tiền đề để nghiên cứu kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ XX.

Thứ hai, luận án nghiên cứu những chính sách về kinh tế xã hội mà thực dân Pháp đã tiến hành ở Đông Dương và Nam Kỳ. Nhất là việc tiến hành quy hoạch, thực hiện chiến lược phát triển hệ thống kênh đào để việc khẩn hoang đất đai diễn ra nhanh chóng. Nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại lúc bấy giờ được đưa vào khu vực này để thực hiện công cuộc khẩn hoang và thiết lập hệ thống đồn điền. Sự đầu tư này dẫn đến quá trình hình thành và phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Thứ ba, luận án tập trung nghiên cứu những hoạt động kinh tế trong các đồn điền như kỹ thuật sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, việc kinh doanh lúa gạo từ năm 1900 đến năm 1945 . Quá trình nghiên cứu thông qua hai cuộc khai thác thuộc địa của Pháp cho thấy kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ có những thay đổi, những chuyển biến về nguồn nhân công, quy mô sản xuất, về hình thức tổ chức sản xuất và mối quan hệ kinh tế giữa điền chủ với nhân công đồn điền.

Thứ tư, luận án quan tâm nghiên cứu đời sống người nông dân tá điền và nhân công làm thuê trong các đồn điền trồng lúa. Đó là, những hình bóc lột của tư bản Pháp thực hiện trong các đồn điền, những mâu thuẫn giữa các nguồn nhân công với tầng lớp điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ.

Thứ năm, luận án nghiên cứu về những đặc điểm và tác động của kinh tế đồn điền đến xã hội miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1945, so sánh với kinh tế đồn điền ở những khu vực khác.

Chương 2
KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN Ở MIỀN TÂY NAM KỲ TỪ NĂM 1900 ĐẾN NĂM 1918

2.1. Điều kiện tự nhiên và xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lí: Miền Tây Nam Kỳ thời Pháp thuộc là vùng đất cuối cùng của bán đảo Đông Dương. Diện tích miền Tây Nam Kỳ theo bản đồ người Pháp vẽ năm 1883 [1] lớn hơn so với miền Trung và miền Đông Nam Kỳ. Miền Tây Nam Kỳ có cực Đông nằm ở vị trí 106 độ 30 phút Đông, 09 độ 36 phút Bắc; cực Tây nằm ở vị trí 104 độ 25 phút Đông, 10 độ 25 phút Bắc; cực Nam nằm ở vị trí 104 độ 54 phút Đông, 08 độ 34 phút Bắc; cực Bắc nằm ở vị trí 105 độ 29 phút Đông, 10 độ 59 phút Bắc.

Địa giới hành chính: Miền Tây Nam Kỳ thời Nguyễn theo cải cách hành chính của Minh Mạng gồm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Tây, thực dân Pháp chuẩn bị cuộc tấn công ra Bắc Kỳ. Năm 1873, Pháp tiến hành cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất và chiếm một số tỉnh ở Đồng bằng Bắc Kỳ. Hoà ước Giáp Tuất (1874) được ký giữa triều đình nhà Nguyễn và đại diện Pháp có một điều khoản rất quan trọng là *"vua nước Nam phải thuận nhường dứt đất 6 tỉnh Nam Kỳ cho nước Pháp"* [56; tr.286]. Ngày 5/1/1876, đô đốc Duperré, Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn (circonscription administrative) là Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bassac. Khu vực Bacssac gồm 6 tiểu khu là Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng. Ngày 18 tháng 12 năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định tách hai tổng của tiểu khu Sóc Trăng và ba tổng của tiểu khu Rạch Giá thành lập thêm một tiểu khu mới nữa là tiểu khu Bạc Liêu trực thuộc khu vực hành chính Bassac [99; tr.87 – 88]. Sau đó, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra Nghị

[1] Xem phụ lục số 1: Bản đồ các khu vực Đông Nam Kỳ, Trung Nam Kỳ và Tây Nam Kỳ năm 1883.

định ký ngày 20/12/1899, chia Nam Kỳ thành ba khu vực Đông Nam Kỳ, Trung Nam Kỳ và Tây Nam Kỳ và đổi các tiểu khu thành tỉnh (province). Từ ngày 1/1/1900 trở về sau, địa giới hành chính miền Tây Nam Kỳ có thay đổi chút ít do sự tách nhập của hai tỉnh Châu Đốc và Hà Tiên. Nhưng nhìn chung từ năm 1900 đến năm 1945, khu vực này gồm có bảy tỉnh là Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Tất cả các tỉnh này đều có những nét tương đồng về tự nhiên và xã hội vì cùng nằm trên vùng châu thổ Cửu Long, phía bờ nam sông Bassac (chia làm hai nhánh là Tiền Giang và Hậu Giang). Địa giới hành chính của miền Tây Nam Kỳ nằm ở cả hai phía tả ngạn và hữu ngạn của sông Hậu. Trong đó, một phần diện tích nhỏ nằm dọc theo phía tả ngạn sông Hậu, còn lại là phần đất rộng lớn nằm ở phía hữu ngạn sông Hậu nên thường gọi là miền Hậu Giang.

Địa hình: Miền Tây Nam Kỳ với địa hình có độ cao thấp khác nhau nên mực nước ảnh hưởng đến tập quán canh tác. *"Mực nước thay đổi từ vài đề xi mét ở tỉnh Cần Thơ đến vài mét ở tỉnh Châu Đốc"* [144; tr.8]. Tuy nhiên, nhìn chung *"đây là một vùng bằng phẳng, địa hình thoai thoải dần từ vùng đê tự nhiên vào sâu trong nội đồng, phù sa dễ vận chuyển và bồi đắp mỗi mùa mưa lũ. Nhóm đất phù sa được hình thành trên những vật liệu bồi tụ trẻ nhất của sông Cửu Long, là đất trồng trọt tốt, được đánh giá là thích hợp nhất đối với cây lúa"* [11; tr.259]. Ngoài cây lúa, ở các tỉnh còn trồng nhiều loại cây khác như dừa, cau, mía, tiêu... Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ XX. *"Trừ ra vùng biên giới với khu Tứ giác, kỳ dư là đất phì nhiêu, không chịu ảnh hưởng lũ lụt sông Cửu Long. Sông Hậu chảy thẳng ra biển, không quanh co. Phía biển, Sóc Trăng là giồng cao ráo, người Khmer cư trú từ lâu đời. Đất giồng ven sông Hậu có thể lập vườn cây ăn trái như phía Cần Thơ"* [76; tr.110]. Vùng Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá tiếp giáp biển, có hệ thống rừng ngập mặn lớn, không thích hợp với việc trồng lúa. Nhưng khi có những kênh đào chạy ngang qua, đem nước ngọt từ hệ thống

sông Cửu Long về thì việc trồng lúa cũng trở nên thuận lợi. Với địa hình đồng bằng châu thổ, đất đai bằng phẳng, có chế độ lũ ngập hàng năm nên lượng phù sa vô cùng màu mỡ, lại nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên cây lúa là loại cây trồng phù hợp nhất. Việc phát triển thuỷ lợi đối với vùng đất Nam Bộ của các vua đầu triều Nguyễn đã biến miền Tây Nam Kỳ thật sự trở thành một vựa lúa lớn của nước Đại Nam.

Khí hậu: Khí hậu Nam Kỳ nhất là ở khu vực miền Tây thường nóng hơn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. *Đại Nam nhất thống chí* có chép về thời tiết của tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên đầu thế kỉ XIX[2]. Ở tỉnh An Giang, *"khí trời nóng nực, khí đất nhiều thấp nhiệt; đất bở hay bốc hơi; tháng chạp đến tháng 3 nắng nóng thạnh hành sau tháng 4, 5 dần dần mới có mưa. Ban đêm mưa thì ban ngày tạnh, ban ngày mưa thì ban đêm tạnh. Mùa hạ thường nhiều gió nam, mùa đông ít gió bấc mà càng lại ít gió tây. Không có mưa dầm, gió không trốc cây, tháng 2 mới có tiếng sấm"* [97; tr.9]. Ở tỉnh Hà Tiên,*"đất đai thấp ướt, khí trời nóng nực, bốn mùa khí nóng hơn nửa năm, mùa xuân khí nắng thạnh hành, qua hạ thu thường có trận mưa; từ tháng 4 đến tháng 9 gió nam thổi mạnh, qua đến tháng 10 mới hết; tháng 11, 12 đến tháng giêng, tháng 2 thường có gió bấc. Gió nam thường thổi mạnh vào buổi sớm, gió bấc thường thổi mạnh vào buổi chiều. Tháng giêng đã nghe có tiếng sấm, sau tiết lập đông còn chưa biết lạnh. Lại thường có gió núi hay gió biển lạnh buốt xương"* [97; tr.52]. E. Luro nhận xét, Nam Kỳ *"là nơi có khí hậu khó chịu nhất. Nhiệt độ trung hình là 28 C^o và cao nhất không quá 34 C^o, một vài đêm trong tháng 12 và tháng 1 nhiệt độ có thể xuống 19 C^o trong khi ở Huế là 14 C^o và ở Bắc Kỳ là 6 C^o"* [154; tr.51]. Như vậy, hầu như quanh năm nhiệt độ ở Nam Kỳ thường cao dù mùa mưa hay mùa nắng. Paul Doumer khi sang làm Toàn quyền Đông Dương cũng không thích điều kiện khí hậu ở Nam Kỳ. *"Ở Nam Kỳ, mùa mưa chỉ khác mùa khô ở chỗ ngày nào cũng có những cơn giông làm nhiệt độ dịu đi được một lúc. Nói cách*

[2] Phần lớn các tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ đầu thế kỷ XX nằm trong cương vực hai tỉnh An Giang và Hà Tiên theo cải cách hành chính của Minh Mạng năm 1832.

khác, cũng vẫn mặt trời như lò lửa ấy, cũng vẫn không khí hầm hập nóng. Người ta có thể nói rằng về cơ bản nhiệt độ ở Nam Kỳ là bất biến, mùa đông cũng như mùa hè, ngày cũng như đêm" [17; tr.113–114]. Trong các tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ, *"tỉnh Bạc Liêu có nhiệt độ thấp hơn các tỉnh khác dù cũng nóng ẩm. Nhiệt độ dao động từ 18 đến 35 độ, ở đây thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển nhưng cũng bị ảnh hưởng bởi gió mùa hơn bất cứ tỉnh nào. Hướng gió thay đổi theo mùa, gió tây nam từ tháng tư, tháng năm đến tháng mười, tháng mười một. Gió đông bắc từ tháng mười hai đến tháng tư, tháng năm"* [146; tr.9]. Một bảng số liệu đo lượng mưa của các trạm nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930 cũng cho thấy thời tiết đặc trưng của khu vực Tây Nam Kỳ.

Bảng 2.1:Thống kê lượng mưa trung bình ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930

TT	Trạm nông nghiệp	Lượng mưa (mm)	Số ngày mưa
1	Bạc Liêu	225,4	23
2	Châu Đốc	128,1	12
3	Sóc Trăng	238,4	12
4	Long Xuyên	189,3	13
5	Cần Thơ	154,3	20

Nguồn: [145; tr.594B]

Bảng thống kê trên cho thấy số ngày mưa trung bình trong năm 1930 ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ có số ngày mưa và lượng mưa khá cao. Tuy nhiên, với trữ lượng nước ngọt lớn từ sông Hậu, khu vực này không lệ thuộc nhiều vào lượng mưa và số ngày mưa trong năm. Việc trồng lúa ở đây chủ yếu dựa vào nguồn nước ngọt và phù sa do sông Hậu cung cấp.

Thổ nhưỡng: Đất đai ở miền ở đây cũng có nhiều loại tuỳ theo điều kiện tự nhiên, địa hình từng khu vực. Những nhóm đất quan trọng, ảnh hưởng đến kinh tế của miền Tây Nam Kỳ gồm những nhóm dưới đây.

Nhóm đất phù sa: Nhóm đất này có nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long, đất phù sa trung tính và ít chua. *"Đất có màu nâu tươi, thành phần cơ giới trung*

bình, tơi xốp, đất phù sa sông Cửu Long có phần nặng và chặt hơn. Khi trở thành đất chuyên trồng lúa nước thì có sự biến đổi do thời gian bị ngập nước lâu vì cày bừa liên tục"[62; tr.218]. Loại đất này tập trung dọc theo hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, rộng nhất là phía bờ Bắc sông Tiền từ Hồng Ngự đến Mỹ Tho. Các tỉnh ven biển như Rạch Giá, Bạc Liêu, Hà Tiên không có nhiều loại đất này do địa hình gần biển và bị xâm nhập mặn.

Nhóm đất phèn: Vùng châu thổ Cửu Long có nhiều khu vực đất phèn, nhất là những vùng cửa sông ven biển. *"Đất phèn độc hại cho cây trồng, vì thế tại vùng đất phèn trũng úng chỉ có cỏ năng, lác, bàng, đất bỏ hoang. Muốn khai thác phải đào kênh mương thoát nước phèn, đồng thời dùng nước ngọt hay nước mưa rửa phèn"* [62; tr.221]. Nhiều nơi bị nhiễm phèn không thể canh tác nông nghiệp trồng lúa được như vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười... Khu vực này có nhiều cây dại, cây điên điển mọc khắp nơi, dù vậy vẫn có một số giống lúa trồng được ở đây nhưng năng suất không cao [165].

Nhóm đất mặn: Gồm hai loại là đất mặn sú, vẹt đước và đất mặn ven biển. Đất mặn sú, vẹt, đước tập trung nhiều từ cửa sông Đồng Nai đến tận Rạch Giá, mà điển hình nhất là rừng tràm, mắm, đước, vẹt ở Cà Mau [62; tr.222].

Nhóm đất cát: Nhóm này chia làm ba loại gồm đất cồn cát vàng trắng, đất còn cát đỏ và đất cát biển. Ở đồng bằng sông Cửu Long, *"do tính chất châu thổ, càng ra phía cửa sông ven biển ảnh hưởng của thuỷ triều và sóng càng mạnh, càng vào sâu trong đất liền, bồi tích của sông càng chiếm ưu thế"* [62; tr.224].

Trước năm 1975, Thái Công Tụng có công trình nghiên cứu về thổ nhưỡng miền Nam. Tác giả nhận định vùng trung châu thổ *"gồm các tỉnh Định Tường, Long An, Vĩnh Long, Phong Dinh và các phần nội địa của các tỉnh Vĩnh Bình, Ba Xuyên, Gò Công, Kiến Hoà*[3] *là các tỉnh trọng tâm trong sự sản xuất nông nghiệp tại miền châu thổ. Đất đai toàn đất phù sa do sông Tiền và sông Hậu bồi đắp"* [128; tr.104]. Càng đi về phía cực tây thì điều kiện tự nhiên ngày càng khắc nghiệt

[3] Các tỉnh Phong Dinh, Vĩnh Bình, Ba Xuyên, Kiến Hoà về mặt địa giới hành chính cơ bản lần lượt tương đương với các tỉnh, thành phố Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre hiện nay.

hơn, đất càng bị phèn và nhiều khu vực bị nước biển xâm lấn nên nhiễm mặn. *"Vùng Rạch Giá, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu là vùng đất xấu, đất phèn, chịu ảnh hưởng nước mặn. So với các tỉnh ở Tiền Giang như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc thì Rạch Giá, Cà Mau là nơi khó sống, khó canh tác"* [74; tr.172–173]. Vùng rừng U Minh thì *"gồm nhiều đất vừa acid, vừa nhiều chất hữu cơ và là vùng giao tiếp giữa đồng bằng phù sa nước ngọt phía bắc và đồng bằng phù sa nước mặn ở Cà Mau"* [128; tr.105]. Ở tỉnh Cần Thơ, sau khi kênh xáng Xà No đào xong thì trở thành nơi có đất đai màu mỡ, ruộng đất ở đây luôn được xếp vào loại tốt nhất nhì Nam Kỳ. *"Giữa Cần Thơ, Sóc Trăng và tỉnh Rạch Giá còn một cánh đồng bát ngát, nước ngọt, không quá thấp như Đồng Tháp Mười, không quá sình lầy và nhiều phèn. Đó là cánh đồng sau này trở thành quận Phụng Hiệp, đầy lau sậy, có voi..."* [77; tr.302]. Đầu thế kỉ XX, phía Hậu Giang có nhiều voi, voi ăn lau sậy và đi thành từng đàn lớn. Nhưng do quá trình khẩn hoang ngày càng mạnh mẽ nên những đàn voi đi dần về phía Camphuchia.

Sông ngòi: Miền Tây Nam Kỳ đầu thế kỉ XX được cung cấp nước ngọt từ hệ thống sông Mê Kông. Đây là *"hệ thống sông lớn nhất Đông Dương, diện tích lưu vực lên tới 795.000 km^2, trong đó phần thuộc Việt Nam là 68.725 km^2, chiếm 8,64%. Chiều dài dòng chính tới 4.500 km, nhưng phần ở Việt Nam chỉ có 230 km (chiếm 5,1%) nằm trong vùng cửa sông"* [62; tr.184]. Một tài liệu của Pháp đánh giá vai trò quan trọng của hệ thống sông Cửu Long đối với việc phát triển kinh tế ở miền Tây Nam Kỳ. *"Sông Mê Kông là sông chính. Nó kết thúc hành trình dài 4.400 km bằng một đồng bằng bắt đầu ở Camphuchia và kéo dài đến phần trung tâm của Nam Kỳ. Khi vào châu thổ vùng hạ Nam Kỳ được chia thành hai nhánh là Sông Tiền và Sông Hậu. Sông Mê Kông tiếp tục vận chuyển một khối lượng phù sa đáng kể (250 grs / m^3)"* [143; tr.5]. Trong những tháng nước nổi, lượng phù sa đổ về bồi đắp cho vùng châu thổ nhiều hơn. *"Sông Mê Kông đưa nước về châu thổ Cửu Long bằng nguồn nước sông Tiền và Sông Hậu chủ yếu từ tháng 7 đến tháng 10"* [91; tr.48]. Có thể thấy một trữ lượng phù sa rất

lớn được bồi đắp hàng năm ở miền hạ châu thổ Cửu Long do sông Hậu mang lại. *"Sông này nhận nước của toàn hệ thống sông Mê Kông, với tổng lượng dòng chảy hết sức phong phú, lên tới 507 tỉ m^3/năm, chiếm 60,4% tổng lượng nước của tất cả các sông ngòi Việt Nam"* [62; tr.186]. Sông Hậu chảy ra biển qua ba cửa Định An, Bassac và Tranh Đề. Nhờ sự bồi đắp phù sa bởi nhiều hệ thống sông nhỏ bắt nguồn từ sông Hậu nên miền Tây Nam Kỳ thời Pháp thuộc đất đai rất tốt. Việc trồng lúa không cần đến phân bón hoá học vẫn cho năng suất cao. *"Ở miền Tây Nam châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều sông, nhưng không có sông lớn. Đó là các sông: Cái Lớn, Cái Bé, Ông Đốc, Bẩy Hạp, Cửa Lớn, Gành Hào, Mĩ Thạnh... Các sông nối với nhau chằng chịt, chảy ra cả biển Đông và Vịnh Thái Lan"* [62; tr.190]. Tài liệu của Henri Russier in năm 1931 cũng cho biết, *"phía tây và nam của sông Bassac, rạch Giang Thành chảy vào vịnh Hà Tiên. Các con sông ven biển vùng đồng bằng Cà Mau chảy vào Vịnh Xiêm La như sông Cái, sông Cái Lớn, sông Cái Tàu, sông Ông Đốc"* [163; tr.88]. Ngoài hệ thống sông tự nhiên, các tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ đều có những kênh đào quan trọng góp phần trong việc phát triển kinh tế và giao thông vận tải. Những kênh đào quan trọng thời Nguyễn như kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế, vừa giúp cho việc khẩn hoang ruộng đất thuận lợi vừa bảo đảm an ninh quốc phòng. Thời Pháp thuộc có nhiều kênh đào với quy mô lớn như kênh Xà No, kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp, kênh Rạch Giá – Hà Tiên... Hệ thống kênh đào giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX.

2.1.2. Điều kiện xã hội

Tình hình dân cư ở miền Tây Nam Kỳ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX luôn biến động không ngừng theo chiều hướng tăng lên. Năm 1862, khi Pháp xâm chiếm Nam Bộ thì ở đây có 146.718 người Cao Miên và 1.732.316 người Việt [47; tr.222]. Sau Hoà ước Giáp Tuất (1874), Nam Kỳ trở thành đất của Pháp, người Pháp sang Việt Nam ngày càng nhiều. Họ là những người làm

trong các cơ quan hành chính ở Nam Kỳ, một số người xin khẩn đất để thành lập đồn điền kinh doanh. Người Mã Lai, Ấn Độ, Java... cũng đến đây làm ăn, buôn bán, hoặc cho vay. Người Khmer sống trên các giồng đất cao, làm nông nghiệp và theo Phật giáo tiểu thừa. Người Việt chiếm số lượng đông đảo, những lưu dân Việt vào Nam khai khẩn từ thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII. Từ miền Đông Nam Bộ họ tiến dần về miền Tây. Sau năm 1874, Pháp đặt các cơ quan hành chính ở khắp các tiểu khu thuộc khu vực hành chính Bassac để quản lý.

Bảng 2.2: Thống kê dân số, số tổng, làng, chợ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1878

Tiểu khu	DS (người)	Số tổng	Số làng	Số chợ
Châu Đốc	98.546	10	92	5
Hà Tiên	5.658	4	16	2
Long Xuyên	39.163	8	66	8
Rạch Giá	21.397	7	98	1
Cần Thơ	53.756	11	119	9
Sóc Trăng	56.877	11	135	3
TỔNG CỘNG	**275.397**	**51**	**526**	**28**

Nguồn: [151; tr.82–84]

Bảng thống kê cho thấy điều kiện xã hội ở miền Tây Nam Kỳ có những bước phát triển. Dân số ngày càng đông hơn, nhiều chợ được thành lập để mua bán, trao đổi hàng hoá. Tuy nhiên, với dân số 275.397 người, tiến độ khai phá đất đai ở khu vực này vẫn còn diễn ra chậm chạp.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất do Paul Doumer khởi xướng từ năm 1897, việc quan trọng và cần tiến hành ngay là khẩn hoang miền Tây Nam Kỳ để tạo điều kiện cho tư sản Pháp và những điền chủ người Việt thân Pháp thiết lập hệ thống đồn điền trồng lúa. Do điều kiện tự nhiên vùng cực tây rất khắc nghiệt, việc khẩn hoang cần nguồn nhân lực lớn nên chính quyền thuộc địa có chính sách chiêu mộ nhân công từ Trung Kỳ và Bắc Kỳ vào. Tuy nhiên, số lượng này không nhiều và họ cũng không ở lại lâu do không quen với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng cũng như tập quán canh tác. Ở miền Tây Nam Kỳ người Việt vẫn chiếm phần đông trong tỉ lệ

dân số. Theo thống kê của *Hội nghiên cứu Đông Dương*, ở tỉnh Châu Đốc năm 1901, người Việt có 108.034 người[4] trên tổng dân số 145.399 người. Số còn lại gồm có người Pháp, Minh Hương, Trung Hoa, Khmer, Mã Lai, Ấn Độ [155; tr.46].... Ở các tỉnh khác ở miền Tây, tỉ lệ người Việt cũng chiếm từ trên dưới 50% trên tổng dân số của tỉnh, ở một số tỉnh có vai trò đầu mối thì người Việt chiếm tỉ lệ cao hơn. Ví dụ, tỉnh Sóc Trăng có số người Việt là 57.000 trong tổng số 105.000 người [157; tr.73], tỉnh Cần Thơ có số người Việt là 197.459 người trong tổng số 226.798 người [156; tr.33].

Đầu thế kỉ XX, miền Tây Nam Kỳ vẫn còn là vùng đất mới đang chờ đầu tư, khai thác. Trong khi đó, các tỉnh ở khu vực miền Trung Nam Kỳ và miền Tây Nam Kỳ về cơ bản đã khai thác xong, trừ một số ít nơi bị nhiễm phèn và ngập mặn chưa khai thác được. Cùng với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, những đợt di dân về miền Tây cũng diễn ra nhiều và tốc độ nhanh hơn. Dân số Việt Nam trong giai đoạn này tăng lên rõ rệt, năm 1926 là 17.701.000 người, năm 1936 là 19.000.000 người và năm 1944 là 22.000.000 người [137; tr.248]. Trong tình hình chung đó, dân số ở miền Tây Nam Kỳ cũng có sự thay đổi rõ rệt so với những năm cuối thế kỉ XIX.

Bảng 2.3: Thống kê dân số, sở đại lý [5] ***ở miền Tây Nam Kỳ năm 1926, 1930***

Tỉnh	**DS**		**Sở đại lý**
	1926	**1930**	
Châu Đốc	203.134	233.000	Tân Châu, Tịnh Biên, Tri Tôn
Hà Tiên	17.601	26.000	Giang Thành, Hòn Chông, Phú Quốc
Long Xuyên	200.081	219.000	Chợ Mới, Thốt Nốt
Rạch Giá	199.373	338.000	Giồng Riềng, Gò Quao, Phước Long
Cần Thơ	314.372	356.000	Cầu Kè, Ô Môn, Phụng Hiệp, Trà Ôn
Sóc Trăng	187.611	206.000	Bằng Long, Kế Sách, Phú Lộc
Bạc Liêu	181.761	231.000	Cà Mau, Giá Rai, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi
TỔNG CỘNG	**1.290.933**	**1.609.000**	

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu [30; tr.19], [37; tr.5]

[4] Bao gồm người Việt gốc Nam Kỳ và người Việt gốc các xứ bảo hộ.
[5] Cơ quan hành chính tại địa phương

Qua bảng số liệu trên, dân số các tỉnh miền Tây Nam Kỳ tăng lên khá nhanh. Nhiều sở đại lý được đặt ở các tỉnh lỵ, nhiều chợ cũng được thành lập ở ngã ba, ngã bảy, nơi những kênh đào hội tụ về. Tỉnh Cần Thơ có dân số đông nhất và dần trở thành trung tâm của các tỉnh miền Tây. Tỉnh Hà Tiên dân số ít nhất vì điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp.

2.2. Tình hình ruộng đất và kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trước năm 1900

2.2.1.Tình hình ruộng đất

Theo Vũ Huy Phúc, dưới triều Nguyễn, quyền sở hữu ruộng đất được nhà nước chia thành ba loại chính. Đó là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, ruộng đất công làng xã, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân [85; tr.11]. Nhà nước phong kiến Nguyễn từ đời Gia Long đến đời vua Tự Đức đã rất quan tâm đến vấn đề khẩn hoang, thành lập các đồn điền, phát triển kinh tế, ổn định xã hội, củng cố được nền thống trị. Việc khẩn hoang Nam Bộ đã đem lại những thành tựu to lớn. Diện tích đất trồng trọt tăng lên nhanh chóng, tình hình kinh tế, xã hội cũng có những chuyển biến mới. Một vài số liệu dưới đây cho thấy những thành quả của quá trình khẩn hoang, lập ấp ở miền Tây Nam Kỳ đến giữa thế kỉ XIX

Bảng 2.4: Kết quả khai hoang, lập ấp ở miền Tây Nam Kỳ giữa thế kỉ XIX

Tỉnh	Số phủ	Số Huyện	Số Tổng	Số Xã, ấp	Tổng số ruộng đất (mẫu)	Số dân đinh (người)
Vĩnh Long	4	8	46	442	139.932	28.323
An Giang	4	10	33	279	86.336	15.065
Hà Tiên	1	3	11	184	1.699	5.793
TỔNG CỘNG	**9**	**21**	**90**	**905**	**227.967**	**39.181**

Nguồn: [71; tr.19]

Số ruộng đất thời Tự Đức đã canh tác chiếm tỉ lệ ít ỏi so với tổng diện tích đất ở Nam Kỳ với diện tích 622.841 mẫu[6] đất trồng lúa chiếm tỉ lệ rất thấp trong tổng số 5.600.000 ha toàn Nam Kỳ. Trong khi đó ở Trung Kỳ số

[6] Theo Nguyễn Đình Đầu 1 mẫu tương đương 4.894 m ^{2}, như vậy 622.841 mẫu là khoảng 310.000 ha.0

ruộng đất là 1.400.869 mẫu, Bắc Kỳ là 2.647.697 mẫu [86; tr.29]. Số liệu này cho thấy ở Nam Kỳ đến giữa thế kỉ XIX, đất đai còn bỏ hoang rất nhiều.

Tháng 06 năm 1867, thực dân Pháp đã chiếm được ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sau khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, ngày 15/03/1874, triều đình Huế ký với Pháp bản Hiệp ước mang tên *Hiệp ước hoà bình và liên minh* tại Sài Gòn, thường gọi là Hiệp ước Giáp Tuất [100; tr.98]. Với Hiệp ước 1874, toàn bộ Nam Kỳ trở thành một phần lãnh thổ của nước Pháp. Lúc này, đất Nam Kỳ do Bộ Hải quân Pháp quản lý, Bắc Kỳ và Trung Kỳ lại do Bộ Ngoại giao Pháp phụ trách. Điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất trong khâu điều hành và triển khai những chính sách của thực dân Pháp ở thuộc địa, dẫn đến nhiều vấn đề phức tạp. Trước tình hình như vậy, sau khi đã bình định xong Cao Miên, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương (Union Indochinoise) vào ngày 17/10/1887. Lúc này chỉ có Đại Nam và Cao Miên, đến năm 1899 Lào mới được sáp nhập vào [100; tr.184]. Theo quy định, nước Đại Nam bị chia thành ba khu vực gọi là ba kỳ. Trong đó, *"Nam Kỳ là đất thuộc địa, Bắc Kỳ là đất nửa bảo hộ (semi–protectorat) và Trung Kỳ là đất bảo hộ (protectorat)"* [53; tr.12]. Sau khi Hiệp ước Patenôtre (1884) được ký kết, *"Nam Kỳ gần như trở thành một nước khác tách khỏi Việt Nam, bộ máy cai trị ở xứ này ngày càng được hoàn thiện theo mô hình của nền chính trị tư sản phương Tây"* [41; tr.50]. Từ năm 1894, Liên bang Đông Dương do Bộ thuộc địa Pháp trực tiếp quản lý.

Trong suốt quá trình xâm lược và đặt ách thống trị lên đất Nam Kỳ, vấn đề ruộng đất luôn được thực dân Pháp quan tâm. Chính quyền thuộc địa đã ép triều đình nhà Nguyễn phải nhượng quyền "khai khẩn đất hoang", liên tiếp ra nhiều sắc luật, nghị định để tập trung khai thác những vùng đất còn hoang hoá. Ở các tỉnh miền Tây, diện tích đất hoang rất lớn, cần nguồn vốn và nhân lực dồi dào để khai thác. Mối quan tâm đầu tiên của Pháp là *"những nơi*

đất đai màu mỡ còn bỏ không hoặc đã khai phá mà chủ chiếm hữu không có đủ bằng chứng (dù là của chính quyền nhà Nguyễn) về quyền sở hữu" [86; tr.29]. Khi chiếm trọn Nam Kỳ lục tỉnh, Pháp đẩy mạnh quá trình chiếm đoạt đất đai. Ruộng đất thuộc quyền sở của các giai tầng ở Nam Kỳ bị thu hẹp dần, đất đai thuộc quyền sở hữu của tư sản Pháp tăng lên nhanh chóng. Các Thống đốc Nam Kỳ đầu tiên như Bonard (1861–1863), Grandière (1863 – 1865)... do xuất thân từ quân nhân nên sự hiểu biết về xứ sở cai trị có nhiều nhầm lẫn, nhất là chế độ ruộng đất. Sự hạn chế này đã tạo cơ hội cho số người tận dụng để chiếm hữu nhiều ruộng đất. *"Sự hiểu nhầm về chế độ ruộng đất của Việt Nam cũ đã đưa tới sự truất hữu ruộng đất của một số đông nông dân trong khi đó lại làm giàu cho một thiểu số lưu manh biết lợi dụng thời cuộc, hay sự hiểu nhầm về cách thức thâu thuế của thời xưa đã làm cho nông dân phải đóng góp thêm nặng nề và các lý dịch dễ dàng những lạm"* [20; tr.95]. Ở Nam Kỳ, Thống đốc chỉ đạo từ tỉnh trở xuống và có quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Phụ trách thực hiện cho Thống đốc Nam Kỳ là các tổ chức như Sở thương mại, Sở canh nông… Nghị định ngày 20/2/1862 cho biết, nhà nước Pháp tịch thu toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay của dân bản xứ chiếm giữ mà thiếu những giấy tờ minh chứng. *"Căn cứ vào lời văn của nghị định này thì tất cả ruộng đất hoang cùng với toàn bộ ruộng đất mà người chủ chỉ chiếm hữu chứ không có bằng chứng của quyền sở hữu, đều bị tịch thu hay sung công vào tay nhà nước Pháp"* [86; tr.29]. Những số liệu về số ruộng đất ở Nam Kỳ bị tịch thu theo nội dung của nghị định này tác giả luận án không có được nguồn tư liệu cụ thể. Một điều có thể nhận định là năm 1862 và những năm sau đó, phong trào chống Pháp của nhân dân ở Nam Kỳ diễn ra mạnh mẽ, thực dân Pháp phải tập trung lực lượng để đối phó. Các cơ quan hành chính cũng chưa hoàn chỉnh nên việc thống kê ruộng đất chưa được tiến hành hoặc có thể đã tiến hành nhưng không có được những kết quả chính xác.

Như vậy, với Nghị định ngày 20/2/1862, thực dân Pháp có quyền tịch thu hay sung công một diện tích đất đai khổng lồ ở Nam Kỳ. Phần đất đai còn bỏ hoang và đất đai đã có chủ nhưng không có giấy tờ sở hữu ruộng đất đã đem lại cho thực dân Pháp một khối tài sản lớn. Tuy nhiên, đối với những địa chủ người Việt, sở hữu số ruộng đất lớn và được chính quyền nhà Nguyễn cấp giấy tờ công nhận, thực dân Pháp không thể dễ dàng tước đoạt. Điều này đòi hỏi chính quyền thuộc địa phải có những chính sách khác về ruộng đất để giải quyết. *"Quyết định ký ngày 15/5/1863 đã công nhận hợp pháp và ban cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu của Pháp cho các chủ ruộng nào tự nguyện đệ trình và đăng ký tại phòng dân hộ các văn bản cũ chứng tỏ quyền sở hữu ruộng đất của họ"* [86, tr.29]. Những năm tiếp theo, thực dân Pháp tiếp tục ban hành những nghị định nhằm thu tóm đất đai, nhất là những vùng đất hoang rộng lớn ở miền Tây Nam Kỳ. Mặc dù chưa chiếm được các tỉnh miền Tây, nhưng tài nguyên đất đai ở đây có một sức hút rất lớn đối với Chính quyền thuộc địa. Do đó, *"chính sách cướp ruộng đất của tư bản Pháp được tiếp tục duy trì và phát triển trong quá trình chiếm đóng của chúng. Nghị định ngày 30/3/1865 quy định Thống đốc Nam Kỳ có quyền cho và đem bán đấu giá đất công. Nhưng thực tế bán thì ít mà cho thì nhiều"* [22; tr.69]. Nghị định này đã mở đường cho tư sản Pháp mạnh tay cướp đoạt đất đai ở Nam Kỳ. Chỉ cần làm đơn xin khẩn hoang và bằng mối quan hệ của mình, họ được chính quyền thuộc địa cấp không những mảnh đất có diện tích lớn, thậm chí đến hàng nghìn ha. Còn nếu như phải bỏ tiền ra mua thì mỗi ha đất giá trị cũng chẳng là bao nhiêu. Đất hoang thì mỗi ha (mẫu tây) chỉ tương đương khoảng 60 kg gạo, nếu đất ruộng đã cày cấy được thì mỗi ha cũng chỉ khoảng 4 tạ gạo. Với chi phí bỏ ra cực thấp như vậy, tư sản Pháp nhanh chóng lấy lại vốn chỉ sau một khoảng thời gian rất ngắn. *"Cho rằng thực dân Pháp đem ruộng đất phát canh thu tô là 50% thì ngay năm đầu chúng đã thu mỗi mẫu tây là 4 tạ gạo, đủ để trả tiền mua đất và từ năm sau trở đi sẽ hoàn toàn chỉ*

thu lãi chứ không phải việc tính toán kinh doanh gì cả. Thực không có lối kinh doanh nào ngon ăn như thế" [22; tr.69]. Theo Nghị định ngày 30/03/1865 và với giá đất được quy định như thế thì việc tư sản Pháp phải bỏ tiền ra mua hay được cấp không không phải là vấn đề quan trọng. Thực tế nếu phải mua thì số tiền chẳng bao nhiêu so với số đất họ được hưởng và chỉ cần một thời gian ngắn họ đã có thể thu hồi vốn và có số lãi lớn. Đó là chưa kể đến việc diện tích đất mua bán trên giấy tờ và số diện tích đất đai thực tế họ được hưởng rất chênh lệch nhau. Có nhiều trường hợp đất đai khai khẩn nhiều hơn đất đai ghi trên giấy tờ gấp ba, bốn lần. Điều quan trọng trong chính sách đất đai của nghị định này là muốn tư sản Pháp có thật nhiều đất để thiết lập hệ thống đồn điền. Ở Nam Kỳ, *"số đất đai khai phá thêm được dưới triều các vua chúa nhà Nguyễn trong hàng mấy trăm năm cho đến khi Pháp xâm chiếm cũng vẫn chưa được bao nhiêu. Theo tài liệu của Pháp thì diện tích đó năm 1870 mới đạt được có 522.000 ha, nghĩa là còn rất nhỏ so với diện tích toàn Nam Kỳ là 5.600.000 ha"* [23; tr.14]. Như vậy, đối với thực dân Pháp, tiềm năng về đất đai và khai thác kinh tế nông nghiệp ở Nam Kỳ còn rất lớn. Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở đây rất rõ ràng. Đó là tìm mọi cách để tập trung ruộng đất vào tay tư sản Pháp và tầng lớp điền chủ người Việt thân Pháp.

Việc khẩn hoang thuận lợi mở ra những cơ hội mới cho những lưu dân người Việt. Quá trình di dân đến Nam Kỳ ngày càng diễn ra với tốc độ nhanh hơn, điều này làm cho dân số ở Nam Kỳ cũng tăng lên nhanh chóng. *"Từ năm 1867 đến 1900, dân số của Cochinchine đã tăng lên 50%, vượt qua con số từ 1.200.000 người lên đến 1.800.000"* [16; tr.616]. Miền Tây Nam Kỳ vẫn là nơi thu hút nguồn di dân lớn nhất từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào. Sau Hoà ước năm 1874, chính sách cướp đoạt ruộng đất ở Nam Kỳ được thực dân Pháp tiến hành một cách ráo riết hơn. Điều này dẫn đến những thay đổi lớn về tình hình sở hữu ruộng đất và những hoạt động kinh tế nông nghiệp. *"Khi mới chiếm*

đóng, phương thức chuyển nhượng đất thông dụng nhất là mua bán bằng tiền. Nhưng vào năm 1874, một nghị định đã ra đời để xác nhận hệ thống sang nhượng đất đai không phải trả tiền đã thắng thế" [7; tr.182]. Sau khi bộ máy cai trị dần ổn định, chính sách ruộng đất cũng có nhiều thay đổi theo hướng có lợi cho tư sản Pháp và địa chủ người Việt thân Pháp. *"Đến năm 1882, người Pháp bắt đầu phân biệt thành hai loại đất chính: loại đất làng bỏ hoang có thể nhượng không thu tiền cho những người có đơn xin, và loại đất đai có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng đấu giá công khai"* [7; tr.182].

Thực dân Pháp đã liên tiếp ban hành những quy chế mới về đất đai. Đó là các nghị định tháng 11/1878, 9/1888, 10/1889, 10/1890, 3/1897. Các nghị định này có chung một điểm là sử dụng các chính sách để đảm bảo quá trình tập trung đất đai vào tay tư sản Pháp và giới điền chủ thân Pháp. Nghị định năm 1888 của Toàn quyền Đông Dương đồng ý cho tầng lớp địa chủ thực dân thành lập các đồn điền ở những vùng đất "vô chủ". Ở miền Tây Nam Kỳ, đất đai "vô chủ" theo kiểu này còn rất nhiều, nhất là vùng Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá... Đây là điều kiện lí tưởng cho việc sở hữu ruộng đất lớn ở đây có cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn nữa. *"Tính riêng ở Nam Kỳ, trong khoảng 10 năm từ 1881 đến 1890 diện tích ruộng đất đã tăng 300.000 ha lên 932.000 ha"* [107; tr.94]. Ngày 28 tháng 9 năm 1897, Toàn quyền Đông Dương ra một nghị định nhằm mở rộng việc áp dụng quyền tư hữu ruộng đất trên toàn Đông Dương. Theo đó, *"những tài sản mà những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ thủ đắc được trên toàn bộ lãnh thổ của vương quốc, do không mất tiền mà có như đất nhượng từ đất đai công cộng, chúc thư, tặng biếu... hoặc do tốn kém hơn vì phải mua lại của những người bản xứ có ruộng đất, sẽ thuộc toàn quyền sở hữu cá nhân của họ"* [40; tr.38]. Nghị định này đảm bảo quyền sở hữu tư nhân tài sản đất đai của tư sản Pháp và những người được chính quyền thuộc địa bảo hộ. Việc bảo đảm này góp phần cho việc bỏ

vốn ra khẩn hoang và tìm mọi cách thu tóm đất đai của tầng lớp điền chủ ở Nam Kỳ. Quá trình diễn ra cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Nam Kỳ cũng là quá trình bắt đầu cho những chính sách khẩn hoang, lập đồn điền ở khu vực các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Bảng 2.5: Thống kê các hạng ruộng đất ở khu hành chính Bassac năm 1881

Đơn vị tính: ha

Tiểu khu	Ruộng hạng nhất	Ruộng hạng nhì	Ruộng hạng ba
Châu Đốc	0,459	7840,385	163,43
Long Xuyên	20.964, 82	1563,06	83,1
Cần Thơ	56.619,49		
Sóc Trăng	43.451,65	10288,3	890
Rạch Giá			10723
Hà Tiên		725.3952	85.062
TỔNG CỘNG	**121.036,419**	**20.417,1402**	**11.944,625**

Nguồn: [129; tr.9 – 10]

Bảng thống kê cho thấy ruộng hạng nhất ở các tiểu khu thuộc khu hành chính Bassac chiếm tỉ lệ lớn hơn nhiều lần so với ruộng hạng hai và hạng ba. Như vậy, ruộng đất ở các tiểu khu này tốt, nhất là Cần Thơ và Sóc Trăng trồng lúa năng suất cao. Từ năm 1897 trở về sau, tư sản Pháp và các địa chủ người Việt càng đẩy mạnh việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân Việt Nam. Miền Tây Nam Kỳ vẫn đang trong tình trạng đất rộng người thưa, việc khẩn hoang chưa hoàn thành nhưng đất đai đã bị bao chiếm gần hết. *"Sau khi bao chiếm ruộng đất, bọn thực dân đã không đưa đất vào khai thác và sử dụng là bao nhiêu, chủ yếu là đất để hoang. Nếu có được khai thác trong các đồn điền thì lại chủ yếu là phát canh thu tô theo lối bóc lột phong kiến"* [12; tr. 197]. Mặc dù, quá trình khẩn hoang ở Nam Kỳ do thực dân Pháp thực hiện có nhiều hạn chế nhưng diện tích đất trồng lúa vẫn tăng lên theo từng năm ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Bảng 2.6: Diện tích đất trồng lúa tại khu vực hành chính Bassac

Đơn vị tính: ha

Tiểu khu	1872	1876	1879	1881	1888	1898
Châu Đốc	832	1.000	1.325	1.400	10.335	15.302
Hà Tiên	114	294	307	465	730	2.397
Long Xuyên	10.443	11.876	13.757	22.752	30.776	42.360
Rạch Giá	1.464	11.600	1.876	10.664	29.404	70.331
Cần Thơ	15.162	23.135	23.654	56.619	80.838	120.670
Sóc Trăng	3.781	5.535	21.667	54.109	75.381	141.410
Bạc Liêu					18.985	50.170
Tổng cộng	**31.796**	**53.440**	**62.586**	**146.009**	**246.449**	**442.640**

Nguồn: [66; tr.206]

Bảng số liệu trên cho thấy, diện tích đất trồng lúa ở tất cả các tiểu khu thuộc khu vực hành chính Bassac tăng lên đều đặn qua từng năm. Đến năm 1898, tức là khi Paul Doumer mới bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất thì diện tích trồng lúa trên toàn khu vực là 442.640 ha. Diện tích này chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số đất đai ở miền Tây Nam Kỳ. Như vậy, tiềm năng khai thác đất đai ở miền Tây Nam Kỳ còn rất lớn.

2.2.2. Kinh tế đồn điền

Đồn điền được tiến hành mang những mục đích khác nhau và hình thức cũng khác nhau trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. *"Đồn điền đã xuất hiện dưới thời bị nhà Minh thống trị đầu thế kỉ XV, nhưng lịch sử của nó chỉ thực sự bắt đầu dưới triều đại nhà Lê, từ cuối thế kỉ đó"* [85; tr.83]. Những đồn điền với lực lượng sản xuất chính là binh lính, vừa đảm bảo việc sản xuất kinh tế nông nghiệp, vừa ổn định an ninh ở những vùng đất mới. Tuy nhiên, các cuộc nội chiến diễn ra liên tục từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX đã để lại những hậu quả nặng nề về kinh tế. Hệ thống đồn điền trong giai đoạn này phát triển không ổn định. Trong những năm cuối của thế kỉ XVIII, sau khi chiếm lại Gia Định, Nguyễn Ánh tiếp tục thực hiện chính sách khuếch trương nông nghiệp nhằm

tăng thêm diện tích đất để phát triển việc trồng lúa. *"Ngay từ năm 1789, chúa Nguyễn Ánh đã đặt ra chức Điền toán, vị quan này có nhiệm vụ phân phát đất hoang cho những người không có đất cày. Triều đình cũng khởi xướng ra việc lập đồn điền nhất là ở miền Tây Nam phần Việt Nam"* [3; tr.15]. Nguyễn Ánh tập trung vào ba loại đồn điền. Thứ nhất là đồn điền có tính chất quân sự thuần tuý, đặt tên là trại đồn điền. Lực lượng làm đồn điền chủ yếu là binh lính, yếu tố quan trọng nhất là đảm bảo an ninh quốc phòng ở biên giới, sau đó mới đến yếu tố kinh tế. Thứ hai là đồn điền với tính chất quân nhu thuần tuý. Đồn điền này tổ chức theo thể thức quân đội, nhưng chủ yếu là sản xuất chứ không phải để chiến đấu. Mục đích chính là khai hoang, trồng trọt và chăn nuôi để cung cấp lương thực cho binh lính và triều đình. Cuối cùng là đồn điền của dân phu khai hoang, do người dân tiến hành, được nhà nước giúp đỡ trâu cày, công cụ lao động [111; tr.46]. Việc phát triển đồn điền do binh lính tiến hành trong những năm tháng ở Gia Định đối với Nguyễn Ánh có một ý nghĩa rất quan trọng. *"Có thể xem đây là một trong những biện pháp để khẳng định lại quyền sở hữu nhà nước phong kiến, để nhanh chóng có trong tay một số lương thực tối đa để tổ chức chiến tranh"* [88; tr.82]. Do đó, đồn điền là hình thức khai hoang kết hợp kinh tế với quốc phòng, vừa đảm bảo nguồn lương thực, vừa ổn định tình hình an ninh, chính trị. Về mặt tổ chức, đồn điền cũng có những thay đổi để đáp ứng với điều kiện lịch sử mới. Điểm khác nhau quan trọng so với hình thức đồn điền trước kia là ngoài các đồn điền binh lính, nhà nước thu nạp các dân mộ để thành lập hình thức đồn điền mới. Trong các đồn điền này, lực lượng sản xuất không phải là binh lính mà do những người nông dân được tuyển mộ. Tuy nhiên, binh lính và tù phạm vẫn là lực lượng quan trọng khi tiến hành việc khẩn hoang dưới thời vương triều Nguyễn.

Đồn điền ở Nam Kỳ phát triển mạnh dưới thời Gia Long, Minh Mạng và Tự Đức. M.E.Deschaseaux xác định nội hàm khái niệm đồn điền thời Minh

Mạng ở miền Tây là *"colonies militaires annamites"* [7] [140; tr.5]. Như vậy, đồn điền mang đầy đủ hai yếu tố quân sự và kinh tế, trong đó vấn đề quân sự đặc biệt quan trọng vì miền Tây Nam Kỳ là vùng biên viễn với an ninh, chính trị phức tạp. Các vua đầu triều Nguyễn luôn có ý thức thành lập các đồn điền để tập hợp nhân dân phiêu tán trở về canh tác (đồn điền dân sự) và có lực lượng binh lính đầy đủ, sẵn sàng đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nông dân và sự dòm ngó của các nước lân cận (đồn điền quân sự). Việc phát triển đồn điền vẫn được Gia Long chú trọng như lúc ông còn ở Gia Định. Do Gia Định có nhiều bất ổn về an ninh, chính trị và việc khẩn hoang miền Tây vẫn còn chậm chạp, nên chủ trương của nhà vua là phát triển đồn điền quân sự. Bên cạnh đó, việc quân sự hoá các đồn điền dân sự cũng được quan tâm tiến hành. *"Gia Long đã thêm nhiều đồn điền loại 1* (đồn điền quân sự), *quân sự hoá đồn điền loại 2* (đồn điền dân sự), *nhằm đạt đến những mục đích kết hợp: khai hoang phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất, củng cố an ninh quốc phòng, duy trì trật tự xã hội và ổn định chính trị"* [87; tr.22]. Đầu thời Minh Mệnh (năm 1822), việc quân sự hoá các đồn điền dân sự thành đồn điền quân sự diễn ra triệt để. Lực lượng làm đồn điền chủ yếu là binh lính, thậm chí còn quy tụ cả một số tù phạm, được nhà nước cung cấp nông cụ, thóc giống... *"Các vua triều Nguyễn, từ Nguyễn Ánh trở đi, đều hết sức chú trọng dùng binh lính và tù phạm để lập đồn điền, nhiều nhất là ở Nam Kỳ. Thí dụ riêng số đồn điền ở Nam Kỳ năm 1822 đã lên tới con số 117 với nhân số là 9.603 người"* [23; tr.10]. Những người tham gia sản xuất trong các đồn điền có được những quyền lợi nhất định về kinh tế. Do đó, lực lượng làm đồn điền ở Nam Kỳ ngày càng tăng. Mặc dù, số người tham gia khai khẩn đất hoang ngày càng tăng lên nhanh chóng nhưng đất đai ở Nam Kỳ, nhất là vùng châu thổ sông Cửu Long rộng lớn vẫn còn hoang hoá nhiều, cần nguồn nhân lực lớn để khai phá. Năm 1830, Minh Mạng dụ rằng: *"nước nhà ta bờ cõi rất rộng, đại lợi rất tốt nhưng*

---

[7] Người Pháp gọi là các khu quân sự ở thuộc địa của người An Nam, bởi vì đồn điền thời Nguyễn ở miền Tây Nam Kỳ mang nặng các yếu tố quân sự.

những đất cày cấy được còn chưa mở mang hết... ra lệnh cho bộ Hộ chuyển sức cho các viên phủ huyện đều xem xét ở trong hạt, những ruộng đất còn bỏ hoang, bắt phải khai khẩn, trồng trọt" [7; tr.86]. Sang thời Thiệu Trị, nhà vua không có được những chính sách khẩn hoang, lập đồn điền hiệu quả như thời Gia Long và Minh Mạng. Kinh tế đồn điền không có điều kiện để phát triển như những giai đoạn trước.

Dưới thời Tự Đức, việc khẩn hoang lập đồn điền ở Nam Kỳ được thực hiện trở lại với tốc độ và quy mô lớn. Nhà nước quy định, *"ở Nam Kỳ, cứ 50 người thì lập thành một đội đồn điền, và cứ 500 người thì lập thành một cơ. Khi ruộng đã thành thục thì đội biến thành ấp, cơ biến thành tổng"* [23; tr.12]. Như vậy, mặc dù ban đầu các đồn điền chủ yếu là do binh lính tiến hành, nhưng khi mọi thứ đã ổn định, đất đai canh tác được, đời sống no đủ thì đồn điền có thể biến thành một làng xã bình thường. Trong giai đoạn này, Nguyễn Tri Phương được nhà nước phái vào Nam để tiến hành khẩn hoang với hình thức đồn điền và lập ấp. *"Năm 1854, dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Tri Phương, đã có tới 10.500 người được chiêu mộ vào các đồn điền để sau thành lập được trên dưới 100 ấp"* [23; tr.12]. Theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương, sau một năm khẩn hoang đã thành lập được 21 cơ, trong đó Gia Định 6 cơ, An Giang 2 cơ, Định Tường 4 cơ, Vĩnh Long 7 cơ, Hà Tiên 2 cơ, Biên Hoà 1 cơ. Ngoài ra vùng kênh Vĩnh Tế còn có thêm 4 cơ. Như vậy, toàn Nam Kỳ lúc đó có 25 cơ đồn điền [67; tr.123].Tuy nhiên, theo thống kê của George Durrwell thì Nguyễn Tri Phương lập được 24 cơ đồn điền, trong đó Gia Định 7 cơ, Mỹ Tho 6 cơ, Vĩnh Long 5 cơ, Biên Hoà 4 cơ, An Giang 2 cơ [141; tr17]. Như vậy, số liệu có khác nhau chút ít, không thấy George Durrwell thống kê các cơ đồn điền ở Hà Tiên. Cũng từ năm này (1854), nhà Nguyễn tiếp tục đưa ra những chính sách mới nhằm khiến khích khai hoang lập đồn điền. *"Người nào mộ đủ một đội (50 người) thì bổ thụ làm chánh đội trưởng suất đội (hàm chánh thất phẩm), đủ một cơ (500 người) thì*

bổ thụ cai đội (hàm chánh lục phẩm). Sau khi thành căn cước rồi thì một đội làm một ấp, một cơ làm một tổng, quản cơ, suất đội lĩnh chức tổng trưởng, ấp trưởng" [65; tr.285]. Nếu tính mỗi cơ đồn điền có 500 người thì 25 cơ ở Nam Kỳ phải có tổng cộng là 12.500 người. Tuy nhiên, thực tế số lượng lại ít hơn và luôn biến đổi thất thường theo xu hướng giảm sút. Do đó, số người trong các cơ đồn điền thường chỉ khoảng 300 người mà thôi [67; tr.123–124].

Kinh tế đồn điền dưới triều Nguyễn đã đem lại những lợi ích thiết thực đối với cuộc sống của người nông dân Nam Kỳ. Năm 1858, trong lúc Nguyễn Tri Phương tiến hành khai khẩn đất đai và lập đồn điền với quy mô ngày một lớn hơn, thực dân Pháp chính thức bắt đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, *"một đạo luật của Đô đốc De la Grandière, ban hành vào ngày 20 tháng 9 năm 1867, tuyên bố chính thức giải tán đồn điền. Việc này tiến hành một cách dễ dàng vì trong tất cả các làng đều là lính đồn điền"* [140; tr.8]. Như vậy, việc tuyên bố giải tán các đồn điền thời Nguyễn mở đường cho một hình thức đồn điền mới do người Pháp thực hiện ở miền Tây Nam Kỳ. Hệ thống đồn điền này chú trọng nhiều đến những giá trị kinh tế chứ không mang nặng yếu tố quân sự như hệ thống đồn điền trước kia. Công cuộc khẩn hoang lập đồn điền của nhà Nguyễn ở Nam Kỳ đến đây cũng kết thúc. Thay vào đó, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện những kế hoạch khẩn hoang đất đai và phát triển kinh tế nông nghiệp ở vùng đất vừa chiếm được.

Thực dân Pháp nhận thấy, để phát triển kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ, việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật là một vấn đề quan trọng. Phát triển hệ thống kênh đào là việc làm cấp thiết để xây dựng và kinh doanh đồn điền trồng lúa. *"Tháng 11 năm 1864, Bonard đã gởi cho bộ trưởng một báo cáo về sự cần thiết phải khai thác sông Cửu Long để làm cho Sài Gòn ở Nam Kỳ trở thành một kho hàng hoá buôn bán với Trung Quốc"* [122; tr.498 – 499]. Năm 1866, khi còn chưa chiếm được 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, đô đốc Dupré đã cho hai tàu cuốc đi theo hải quân đến nạo vét và mở rộng kênh Bến Lức và kênh Trạm

(kênh Bảo Định). Kênh Bảo Định dài 22 km, nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Mỹ Tho. Năm 1867, sau khi hoàn thành việc chiếm đóng 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp đã thành lập ngay một Uỷ ban nằm trong Soái phủ Sài Gòn. Uỷ ban này phụ trách nghiên cứu xác định những kênh rạch cần ưu tiên nạo vét, mở rộng theo thứ tự trước sau nhằm nhiều mục đích. Các đoạn kênh rạch nạo vét trong giai đoạn này không có tên, thường dựa trên những đoạn kênh rạch sẵn có.

Năm 1875, Dupré *"thành lập một Uỷ ban thường trực lo việc hoàn chỉnh hệ thống đường thuỷ từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây. Uỷ ban được Dupré duyệt cho phép lấy dân phu Việt Nam đào kênh. Ngoài việc nạo vét các kênh cũ, đến năm 1879 đã đào xong các kênh: Trà Ôn, Chợ Gạo, Sét Nay, Phú Túc, Xanh Ta"* [50; tr.105]. Từ năm 1879 đến năm 1884, Chính quyền thuộc địa tạm ngừng việc đào kênh để tập trung toàn bộ lực lượng để đánh chiếm toàn bộ Việt Nam.

Sau khi Hiệp ước Patenôtre (1884) được ký kết, việc phát triển hệ thống kênh đào ở miền Tây Nam Kỳ được chính quyền thuộc địa cho tiến hành trở lại. Trong vòng 10 năm, *"từ năm 1880–1890, chúng đã đào được ở 2.100.000 m3 đất kênh rạch, kết quả đã tăng 169.000 ha đất so với thời Nguyễn. Trung bình cứ đào 12 mét khối đất có thêm 1héc ta đất canh tác"* [107; tr.107]. Song song với việc phát triển hệ thống thuỷ lợi ở các khu vực quan trọng Rạch Giá, Hà Tiên, thực dân Pháp đã đi sâu vào khai thác và ngày càng mở rộng khu thuỷ nông ở hai tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng. Người Pháp tiến hành công việc này bằng nhiều biện pháp khác nhau, *"nạo vét, mở rộng, cải tạo nối lại với nhau các kinh đã đào từ xưa đến lúc ấy. Đào mới những những kinh ở những vùng quá thưa để khai phá hết đất đai. Hình thành nên trục kinh chính Cần Thơ – Sóc Trăng và Phụng Hiệp, với kinh rạch chằng chịt gần giống với ngày nay"* [2; tr.93].

Năm 1897, Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương, việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở thuộc địa được quan tâm đặc biệt. Ông đã xem thời kỳ này là *"thời kỳ của sắt và thời kỳ của cầu ở thuộc địa"* [16; tr.594]. Nam Kỳ vẫn là xứ thuộc địa quan trọng nhất ở Đông Dương, khu vực miền Tây Nam Kỳ có

vai trò lớn về mặt kinh tế. Những kế hoạch phát triển hệ thống giao thông đường thuỷ và đường bộ nhanh chóng ra đời. *"Ở Cochinchine [8], những công trình công cộng đã từ lâu bị bỏ lơi, nay phải chú ý một cách nghiêm túc đến các con đường thuỷ. Những số tiền lớn đã được dành cho việc nạo vét các kênh đào và các con sông, vào tháng 11 năm 1900, đã có một chương trình cải tạo các đường thuyền bè qua lại được, đào thêm những đường mới"* [16; tr. 594]. Quá trình khai phá đất đai đã đem lại những thành quả to lớn cho miền Tây Nam Kỳ. Đất trồng lúa tăng nhanh nhờ hệ thống kênh đào và những chính sách cấp nhượng đất đai của triều Nguyễn và chính quyền thuộc địa sau đó. Tình hình sở hữu ruộng đất đã có những biến đổi nhất định

Ở Nam Kỳ, kể từ năm 1893 trở đi, các công trình đào kênh, vét sông, tháo nước được lập thành kế hoạch và được giao phó cho các công ty tư nhân lãnh thầu, dưới sự kiểm soát của Nha công chánh. Thể tích đất vét hàng năm trung bình là 824.000 mét khối trong giai đoạn thập niên 1890–1900, lên tới 7.233.000 mét khối trong giai đoạn thập niên 1920–1930, chiều dài được đào tất cả khoảng 1.300 km kênh chính và 2.500 km kênh phụ [2; tr.166]. Sang những năm đầu thế kỉ XX, việc đầu tư tư bản mạnh mẽ của thực dân Pháp vào miền Tây Nam Kỳ tiếp tục thúc đẩy quá trình đào kênh để thành lập đồn điền.

2.3.Quá trình hình thành và bước đầu phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ từ năm 1900 đến năm 1918.

2.3.1.Chính sách kinh tế của chính quyền thuộc địa

Để phát triển hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp đã có những bước chuẩn bị từ trước. Việc đầu tư mạnh mẽ tài chính vào miền Tây Nam Kỳ đã làm cho quá trình sở hữu ruộng đất và sự phát triển kinh tế có những chuyển biến mới. Miền Tây Nam Kỳ lúc này vẫn còn trong tình trạng đất rộng người thưa, cần rất nhiều nhân lực, vật lực để khai phá, nhất là các tỉnh cực tây như Bạc Liêu, Rạch Giá hay Hà Tiên. Đến năm

[8] Danh từ Cochinchine thời Pháp thuộc dùng để chỉ Nam Kỳ

1910, theo thống kê của người Pháp, dân số ở miền Tây Nam Kỳ vẫn chưa được 1 triệu người.

Bảng 2.7: Thống kê dân số miền Tây Nam Kỳ năm 1910

Tỉnh	Người Âu	Người địa phương	Người Trung Quốc	Người gốc Châu Á khác	Tổng cộng
Bạc Liêu	59	82.294	5.050	11	87.414
Cần Thơ	92	194.000	5.000	53	199.145
Châu Đốc	180	135.725	1.234	17	.156
Hà Tiên	19	10.105	1.246	209	11.579
Long Xuyên	65	141.353	1.356	3	142.777
Rạch Giá	37	90.832	2.800	84	93.753
Sóc Trăng	130	127.039	7.214	56	134.439
Tổng cộng	**582**	**781.348**	**23.900**	**433**	**806.263**

Nguồn: [138; trang phụ lục số 1]

Việc tập trung đất đai chủ yếu vào tay địa chủ, quan lại người Việt và tư sản Pháp ở thuộc địa dần trở nên phổ biến. Bằng cách này hay cách khác, tầng lớp điền chủ tìm mọi cách sáp nhập ruộng đất của nông dân vào đồn điền của họ. Đất đai tập trung vào tay điền chủ ngày càng nhiều cũng có nghĩa là diện tích đất canh tác của những người nông dân ngày càng thu hẹp dần và tương lai họ sẽ trở thành tá điền cho địa chủ người Việt hoặc trở thành coolie làm thuê trong các đồn điền của người Pháp. Quá trình xâm lược, cai trị và những chính sách đất đai đã làm cho xã hội Nam Kỳ, nhất là ở các tỉnh miền Tây có những biến động lớn trong những năm đầu thế kỉ XX.

Trước năm 1900, thực dân Pháp đã nhìn thấy được tầm quan trọng của kinh tế nông nghiệp ở Nam Kỳ, đặc biệt là ở miền Tây. E.Rény nhận định, ở Nam Kỳ *"nhờ khí hậu của nó và thổ nhưỡng tốt, đất phù sa chiếm một diện tích lớn nhờ các sông ngòi đem lại. Nam Kỳ là một xứ với kinh tế nông nghiệp chủ yếu, và đây là một khu vực đặc biệt quan trọng"* [161; tr.100]. Với chính sách mới về chuyển nhượng đất đai trong những năm đầu thế kỉ XX mà chính quyền thực dân thực hiện, việc sở hữu ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ có nhiều biến

động. Quá trình đầu tư vốn của nhà nước Pháp cũng như nguồn vốn tư nhân nước ngoài bắt đầu đổ vào Nam Kỳ. Tuy nhiên, Bắc Kỳ trong những năm đầu của thế kỉ XX mới là xứ thu hút vốn đầu tư nhiều nhất. Aumiphin nhận định: "*không còn phải bàn cãi gì nữa, Bắc Kỳ là cái cực thu hút vốn cá thể, khoảng một nửa tổng khối lượng vốn là vào đó. Ngược lại, Nam Kỳ là nơi vốn nước ngoài hâm mộ hơn (ngoài Pháp). Bắc Kỳ và Nam Kỳ, cả hai đều thu hút phần lớn nhất của vốn Pháp cũng như vốn nước ngoài*" [5; tr.53]. Như vậy, đầu thế kỉ XX, Nam Kỳ với triển vọng về kinh tế đã bắt đầu thu hút các nguồn vốn đầu tư từ tài chính chính quốc cũng như từ các nước khác.

Bảng 2.8 : Phân bố địa lý của tổng khối lượng vốn tư nhân đầu tư đến năm 1902

Xứ	**Số tiền (Franc)**	**% của tổng số vốn Pháp**	**% của tổng số vốn nước ngoài**
Bắc Kỳ	61.886.500	48,8	24
Nam Kỳ	42.592.810	33,6	60
Trung Kỳ	13.132.000	10,3	1
Cao Miên	8.847.590	7	15
Lào	405.000	0,3	0
Tổng cộng	**126.863.900**	**100%**	**100%**

Nguồn: [5; tr.52]

Theo bảng thống kê này, việc thu hút vốn tư nhân đầu tư ở Nam Kỳ chỉ đứng sau Bắc Kỳ và cao hơn nhiều so với các xứ khác. Điều này cho thấy Nam Kỳ bắt đầu trở thành nơi đầu tư quan trọng đối với chính quyền thuộc địa. Ở miền Tây Nam Kỳ, *"tư bản Pháp tập trung vào hai lĩnh vực là vơ vét xuất khẩu lúa gạo và kinh doanh đồn điền. Số lượng và diện tích đồn điền, do đó, tăng lên nhanh chóng vào đầu thế kỉ XX"* [53; tr.53].

Ngân hàng Đông Dương có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đồn điền ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Từ khi thành lập (1875) đến những năm đầu thế kỉ XX, nguồn vốn của ngân hàng này không ngừng tăng lên. Ngân hàng Đông Dương được xem là *"tâm và não của nền kinh tế Đông Dương"*, vì nó nắm một phần lớn tư bản và kiểm tra sự điều hành của hầu hết các xí nghiệp quan

trọng. Hoạt động chính của ngân hàng là tài trợ cho ngành ngoại thương, nhưng cũng không bỏ quên nông nghiệp trồng lúa nước [2; tr.193]. Năm 1876, Ngân hàng Đông Dương tổ chức phát hành tiền tệ đầu tiên ở Nam Kỳ và các thuộc địa Pháp ở Ấn Độ. Từ năm 1888 mở rộng ra toàn bộ Đông Dương, các thuộc địa Pháp ở Châu Úc và Somalia ở Châu Phi. Ngân hàng Đông Dương có chức năng đổi tiền, cho vay tín dụng và kinh doanh các ngành kinh tế khác nhau ở Đông Dương và thế giới. Cổ đông là tư bản tư nhân và chính quyền Pháp ở Đông Dương.

Biểu đồ 2.1: Vốn đầu tư của Ngân hàng Đông ở Đông Dương và hải ngoại

(Đơn vị tính: Franc)

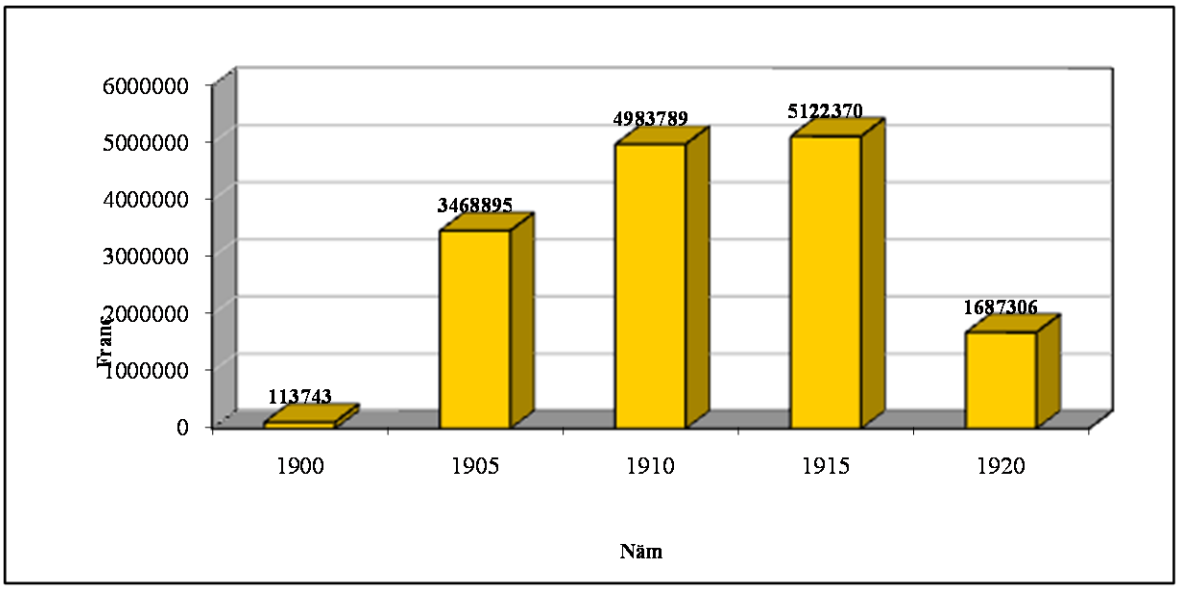

Nguồn: Biểu đồ vẽ từ số liệu [5; tr.29]

Biểu đồ thống kê cho thấy quá trình đầu tư và kinh doanh tài chính của Ngân hàng Đông Dương ở các xứ thuộc địa không ngừng tăng lên. Do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất nên sau năm 1918, việc kinh doanh của ngân hàng Đông Dương sụt giảm rất nhiều. Tuy nhiên, sự sụt giảm này chỉ diễn ra tạm thời, vì những năm sau đó Ngân hàng Đông Dương lại có những bước phát triển nhanh chóng.

2.3.2. Quy chế cấp nhượng đất đai, đầu tư cơ sở hạ tầng và bước đầu phát triển của kinh tế đồn điền

Quy chế cấp nhượng đất đai: Đầu thế kỉ XX, chính quyền thuộc địa bắt đầu thực hiện những chính sách trong việc cấp nhượng đất đai và thiết lập hệ

thống đồn điền ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, trong giai đoạn này các đồn điền chủ yếu được thành lập ở miền Đông và miền Trung Nam Kỳ, hai khu vực đã được khai phá với diện tích đất trồng trọt lớn. Ở miền Tây Nam Kỳ mật độ dân số thấp, tình trạng canh tác nông nghiệp hoàn toàn dựa vào điều kiện tự nhiên [144; tr.11]. Miền Tây Nam Kỳ vẫn chưa thu hút tầng lớp điền chủ vì điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, việc khẩn hoang còn nhiều khó khăn, lại xa đô thị Sài Gòn, nơi mà các điền chủ người Pháp thích sống. Những số liệu sau đây cho thấy tình hình cấp nhượng đồn điền ở Nam Kỳ so với các khu vực khác.

Bảng 2.9: Diện tích đồn điền cấp nhượng ở Việt Nam đến năm 1900

Đơn vị tính: ha

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
Trước 1896	22.009	3.957	38.531	64.497
1896	11.488	–	4.312	15.800
1897	59.930	11.446	678	72.054
1898	78.215	2.079	18.466	98.740
1899	4.003	4.705	1.986	10.694
1900	22.124	2.826	14.301	39.251
TỔNG CỘNG	**197.769**	**25.033**	**78.274**	**301.036**

Nguồn: [37; tr.225]

Qua bảng thống kê, diện tích đồn điền được cấp nhượng ở Nam Kỳ thấp hơn nhiều so với Bắc Kỳ. Những đồn điền chủ yếu tập trung ở miền Đông và miền Trung Nam Kỳ, những khu vực mà Pháp đã bình định từ trước và chính sách cai trị đã ổn định. Ở Việt Nam, nếu tính riêng đồn điền do người Pháp sở hữu thì đến năm 1900 tổng diện tích là 322.000 ha, trong đó ở Nam Kỳ là 78.000 ha và ở Bắc Kỳ là 98.000 ha [51; tr.68]. Như vậy, diện tích đồn điền được cấp nhượng cho người Pháp ở Nam Kỳ ít hơn khá nhiều so với diện tích đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ.

Trước năm 1900, chính quyền thuộc địa đã ban hành nhiều nghị định về cấp nhượng đất đai ở Đông dương, hầu như là cấp nhượng không phải trả tiền. *"Các nghị định năm 1864, 1871, và ngày 22/8/1882 đã quy định: trừ những đất*

đai đã canh tác, đã có chủ hợp pháp và đất thổ cư, còn lại được xem là đất công và cho trưng khẩn không, nghĩa là không phải trả tiền. Ai muốn khai khẩn chỉ việc làm đơn, ghi rõ ranh giới, diện tích rồi đóng thuế" [119; tr.25]. Trong những năm đầu của thế kỉ XX, nhu cầu xin cấp nhượng đất đai để thành lập đồn điền của tư sản Pháp ở miền Tây Nam Kỳ ngày càng lớn hơn. Chính quyền thuộc địa phải ban hành nhiều sắc lệnh liên quan đến việc cấp nhượng đất đai mới để phù hợp với nhu cầu của tư sản Pháp.*"Nghị định ngày 13 tháng 04 năm 1909 cho phép những người Pháp có trên 80 tá điền và khai thác một diện tích ít nhất là 400 mẫu được quyền lập riêng một làng mới, nếu chủ điền yêu cầu, dân trong điền được hưởng qui chế dân điền Tây"* [73; tr.256]. Nghị định này đã tạo điều kiện cho tư sản Pháp tiến hành thiết lập hệ thống đồn điền một cách dễ dàng. Ở miền Tây Nam Kỳ đất rộng nên việc thành lập đồn điền có diện tích 400 ha được thực hiện khá nhiều.

Ngày 27/12/1913, một nghị định mới về chế độ cấp nhượng đồn điền thực hiện trên toàn Đông Dương được ban hành nhằm giải quyết những vấn đề ruộng đất. Tuy nhiên, nghị này này cũng có nhiều ưu tiên dành cho tư sản Pháp. Những nội dung quan trọng về chính sách đồn điền được ghi trong nghị định này đã thể hiện điều đó. Thứ nhất, "*cấp nhượng đất nông thôn, theo đơn xin công khai, trả tiền hoặc không trả tiền, trên 1.000 ha do ông Toàn quyền quyết định, dưới con số đó thì do các ông thủ trưởng chính quyền địa phương quyết định"* [37; tr.233]. Thứ hai, đối với việc cấp nhượng đồn điền có trả tiền thì thực hiện *"bằng cách đấu thầu không có giới hạn, cùng một người có thể xin nhiều khu đất. Lúc đầu, trả ngay một nửa, còn lại một nửa thì trả theo hai thời hạn dài bằng nhau, từ năm này sang năm sau"* [37; tr.233]. Ở miền Tây Nam Kỳ, diện tích đất hoang còn rất lớn so với các khu vực khác nên tư sản Pháp thường làm đơn xin khẩn đến hàng nghìn ha và xin khẩn nhiều lần. Điều này làm cho chính sách cấp nhượng đất đai theo Nghị định ngày 27/12/1913 của Toàn quyền Đông Dương đã không giải quyết được việc tập trung ruộng đất lớn của tầng lớp điền

chủ. Đối với việc cấp nhượng không mất tiền, Nghị định này quy định cho những trường hợp đặc biệt và mức cấp nhượng tối đa không được quá 300 ha. Nếu chủ đất đã khẩn hoang và khai thác được 4/5 diện tích đất được cấp lần đầu thì được phép xin cấp lần thứ hai và đây là lần cấp cuối cùng [37; tr.233]. Hậu quả của nghị định trên là một quá trình tập trung ruộng đất lớn nữa đã diễn ra. Việc xin cấp nhượng đất đai để thành lập những đồn điền lớn hơn 1.000 ha theo Nghị định ngày 27 tháng 12 được thực hiện ở miền Tây Nam Kỳ khá nhiều. Đối với Nam Kỳ, Nghị định ngày 11/11/1914 của Thống đốc Nam Kỳ quy định chính thức: *"Ruộng đất từ 300 hécta trở lên chỉ được cấp với điều kiện đem bán đấu giá công khai hoặc theo thể thức bán với giá thoả thuận. Bắt đầu từ đây, nhà nước thực dân không cấp không những sở đất trên 300 héc ta như trước nữa; chỉ có phủ Toàn quyền mới được cho phép khai thác những khu đất từ 1.000 hécta trở lên"* [119; tr.25]. Với nghị định này, việc cấp nhượng đất đai có những thay đổi, chính quyền thuộc địa không cấp nhượng không tốn tiền đối với những diện tích lớn và quy định chỉ có Toàn quyền Đông Dương mới có thể quyết định cho phép khẩn hoang đối với những diện tích trên 1000 ha. Ở miền Tây Nam Kỳ, những quy định này đã tác động đến quá trình thành lập đồn điền. Tuy nhiên, nhằm tạo điều kiện cho tư sản Pháp đầu tư và khai thác miền Tây, Chính quyền thuộc địa vẫn cấp nhượng đất đai và thành lập những đồn điền lớn để sản xuất và kinh doanh lúa gạo, đáp ứng nhưng nhu cầu của chính quốc.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Do điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng ở miền Tây Nam Kỳ, việc đầu tư cơ sở hạ tầng quan trọng nhất để thành lập hệ thống đồn điền là tiến hành phát triển kênh đào. Hệ thống kênh đào giữ vai trò quan trọng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở miền Tây Nam Kỳ do Toàn quyền Paul Doumer tiến hành. Ông thấy rằng cần phải sử dụng *"phương tiện cơ giới đào nhiều kinh xáng, giúp giao thông vận tải và thuỷ lợi phía Hậu Giang còn rộng rãi, đồng thời nạo vét, điều chỉnh những đường thuỷ nối từ Hậu Giang đến Sài Gòn, chỉnh trang cảng Sài Gòn*" [72; tr.96]. Paul Doumer đã

nhanh chóng tiến hành các dự định của mình ở miền Tây Nam Kỳ. Trong dự án chương trình hành động của toàn quyền Đông Dương năm 1897 – 1902 mà Paul Doumer gởi cho Bộ trưởng thuộc địa Pháp ngày 22 tháng 03 năm 1897 có đoạn viết *"chú ý xây dựng thiết bị to lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, kinh đào, bến cảng…những thứ cần thiết cho việc khai thác…"* [107; tr. 216]. Kênh xáng Xà No là một kênh đào quan trọng bậc nhất mà thực dân Pháp đào để nối liền tỉnh Cần Thơ và tỉnh Rạch Giá bằng đường thuỷ. Đây là công trình thuỷ lợi lớn đầu tiên ở miền Tây Nam Kỳ mà Pháp thực hiện, có thể so sánh với tuyến đường sắt Sài Gòn – Mỹ Tho về giao thông đường bộ. Vị trí của kênh xáng Xà No đặc biệt quan trọng để phát triển kinh tế ở miền Tây Nam Kỳ. Đây là con đường giao thông thuỷ huyết mạch nối Hậu Giang qua vịnh Xiêm La, xuyên qua vùng đất tốt và to rộng giữa hai nhánh sông Cái Lớn và rạch Cần Thơ [77; tr.304]. Kênh xáng Xà No do hai người Pháp là Duval và Guéry xin phép chính quyền thuộc địa tiến hành, vì họ nhận thấy được những lợi ích mà vùng đất này mang lại. Họ có thể thành lập được một hệ thống đồn điền lớn để trồng lúa khi kênh đào hoàn thành. Nếu kênh xáng Xà No được đào đúng kế hoạch thì họ nhanh chóng thu về một khoản lợi nhuận khổng lồ từ việc khai thác kinh tế nông nghiệp ở mấy chục nghìn ha đất màu mỡ nhưng còn đang bỏ hoang. Thật ra, kế hoạch đào kênh Xà No đã ra đời từ gần 10 năm trước. *"Năm 1893, với ngân sách Đông Dương (vay của chính quốc, trả lãi có kỳ hạn), viên toàn quyền De Lanessan ra cáo thị đấu thầu ở Paris. Công ty tàu cuốc Montvennoux trúng thầu với giá 35 xu một thước khối, năng suất ấy tăng lên, tháng đầu chỉ đào được 60.000 thước khối, đến tháng thứ 25 phải gia tốc 200.000 thước khối"* [76; tr. 32]. Tuy nhiên, kế hoạch và quá trình tiến hành đào kênh Xà No được thực hiện một cách chậm chạp. Đến lúc Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương thì việc đào kênh mới chính thức tiến hành. Kế hoạch của Duval và Guéry đã nhanh chóng được Toàn quyền Paul Doumer đồng ý. Kênh xáng Xà No bắt đầu khởi công đào từ năm 1901 đến tháng 07 năm 1903

thì hoàn thành, bề ngang trên mặt rộng 60 mét, dưới đáy 40 mét, chiều dài khoảng 34 km. Bắt đầu từ Vàm Xáng (Nhơn Nghĩa – Cần Thơ) kéo dài đến ngã ba sông Cái Tư để thông ra sông Cái Lớn (Kiên Giang) và nối liền trục giao thông đường thuỷ đến tận Cà Mau. Như vậy, kênh xáng Xà No được đào *"vẫn là theo hướng mà từ trước Thoại Ngọc Hầu đã áp dụng: nối một ngọn rạch của sông Hậu qua một ngọn rạch của phía vịnh Xiêm La, đưa nước lụt của sông Hậu tuôn ra biển, ít tốn công vì nơi gần sông Hậu sẵn rạch Cần Thơ và phía Rạch Giá đã có sông Cái Lớn, chỉ đào một khoảng giữa là nối liền"* [76; tr.32]. Khi kênh xáng Xà No đào xong, Duval và Guéry xin phép Toàn quyền Đông Dương cho họ khẩn hoang mấy mươi nghìn ha ở vùng Cần Thơ, nơi có con kênh xáng Xà No đi ngang qua. Diện tích đất mà họ xin khẩn hoang thuộc loại tốt nhất nhì ở Nam Kỳ lúc ấy. "*Những năm 1908, 1909 và 1910 trong khi ở tỉnh Cần Thơ điền chủ bổn xứ rầu lo vì nạn lụt, nước mưa dâng cao thì phần đất mà Duval và Guéry khai khẩn chẳng bao giờ bị lỗ lã nhờ ở sát bờ kinh"* [75; tr.306]. Phát huy những thành quả quan trọng mà kênh đào Xà No đem lại, thực dân Pháp tiếp tục hoàn thành công cuộc đào kênh ở Cần Thơ và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Bắt đầu từ năm 1908, một công trình thuỷ lợi lớn nữa được hoàn thành, góp phần quan trọng trọng việc kết nối giao thông đường thuỷ ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đó là Ngã Bảy Phụng Hiệp, nhiều kênh đào dẫn về một đầu mối, tại ngã bảy này mọc lên một cái chợ nổi. Lúa gạo, trái cây từ các tỉnh miền Tây gom về đây, sau đó theo kênh xáng Xà No lên Cần Thơ, hoặc lên thẳng đến Tiền Giang, Sài Gòn, Chợ Lớn. Như vậy, công việc vận chuyển những sản phẩm nông nghiệp bằng đường thuỷ được thuận tiện và nhanh chóng. Năm 1906 – 1910, Pháp cho đào kênh Hậu Giang – Long Mỹ trên cánh đồng giữa Cần Thơ và Sóc Trăng. Từ năm 1911 đến năm 1913, mở rộng kênh Bassac – Long Mỹ, Ba Xuyên – Ô Môn…

Tại tỉnh Châu Đốc, những kênh đào cũ là kênh Vĩnh Tế và kênh Vĩnh An được đào từ những năm đầu của vương triều Nguyễn, qua nhiều năm đã bị bồi

lắng và lòng sông ngày càng cạn đi, thuyền bè qua lại gặp nhiều khó khăn. Chính vì thế, chính quyền thực dân chú ý đến vấn đề nạo vét lại với một nguồn kinh phí lớn. Đối với kênh Vĩnh tế, *"ngày 8/9/1900, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định cho phép tiến hành công tác nạo vét và mở rộng những đoạn bị thu hẹp với kinh phí dự trù 1.500.000 Fr do Ngân hàng Đông Dương tài khóa 1900 đài thọ"* [129; tr.29]. Còn đối với kênh Vĩnh An thì đã *"được đào hoàn chỉnh trong hai năm 1846 – 1847 dưới triều Thiệu Trị theo yêu cầu của Tổng đốc Vĩnh Long Nguyễn Tri Phương và Đốc bộ Châu Đốc Nguyễn Công Nhàn. Kinh dài 17km, rộng 15 – 16m, nối sông Tiền với sông Hậu, đầu vào ở làng Phum Soài, đầu ra ở Long Phú, cách 100m phía dưới chợ Tân Châu. Hai bên dòng chảy của nó tạo thành một góc tù mà đỉnh ở làng Vĩnh Phong. Người Pháp chỉ thực hiện nạo vét cho thông suốt dòng chảy"* [129; tr.30]. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng đào thêm nhiều kênh đào mới ở tỉnh Châu Đốc, một là phục vụ cho việc quân sự, quốc phòng, hai là có thể rửa phèn và phát triển kinh tế nông nghiệp. Một số kênh đào quan trọng như kênh Công Đồn, kênh Long Xuyên, kênh Sept Montagnes, kênh Núi Sam... Số km kênh đào luôn tỉ lệ thuận với sự tăng lên của diện tích đất đai canh tác dọc theo hai bên bờ kênh.

Tỉnh Bạc Liêu không có nhiều kênh đào vì ở đây được xem là tỉnh có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhất trong các tỉnh ở Nam Kỳ. Bạc Liêu là tỉnh có diện tích đất đai rộng lớn nhưng mật độ phân bố dân cư rất thấp. Đất đai hoang hoá còn nhiều nhưng việc khai phá cũng đầy những khó khăn. Tầng lớp tư sản Pháp và các địa chủ người Việt cũng thấy được tiềm năng của Bạc Liêu, nhưng họ không dám mạo hiểm đầu tư vì không đảm bảo cho việc thu hồi vốn và có lãi. Lúc này, chỉ có một số kênh đào được thực hiện với mục đích giúp việc giao thông đường thuỷ được dễ dàng. Khi thực dân Pháp tiến hành đào những con kênh nối Bạc Liêu với Cà Mau thì việc khai phá đã diễn ra với tốc độ nhanh hơn. *"Kinh Bạc Liêu – Cà Mau đào năm 1915, dài 67 km, rộng 50 m, sâu trung bình 4,5 m. Đây là thủy đạo huyết mạch rút ngắn khoảng cách và nối liền hai trung*

tâm thương mại Bạc Liêu và Cà Mau, ghe thuyền đi lại quanh năm" [129; tr.34]. Kênh đào dài nhất của tỉnh Bạc Liêu lúc này là kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp với chiều dài 140 km. Kênh bắt đầu đào từ năm 1905 và được cải tạo, nạo vét, mở rộng nhiều lần sau đó.

Ở tỉnh Rạch Giá, kênh Rạch Giá đã có từ trước nhằm nối liền từ trung tâm Rạch Giá đến Hà Tiên, cuối cùng đổ nước ra biển Tây. Chính quyền thuộc địa đã ban nhiều nghị định để tiến hành đào các kênh đào ở Rạch Giá. *"Nghị định ngày 2/7/1908 cho phép đào kinh từ Thốt Nốt đi Cái Bé, mãi tới ngày 13/3/1911 mới cho phép lưu thông. Nghị định ngày 18/7/1910 cho phép cải thiện kinh Bassac – Long Mỹ"* [129; tr.35].

Tại tỉnh Sóc Trăng, nhiều kênh đào cũng đã được chính quyền thuộc địa cho tiến hành. Có thể kể đến các kênh đào quan trọng như kênh Saintard, Nouet, Cái Côn, Bocquillon – Fourès – Bertin (hay còn gọi là kênh Kế Sách), Tầm Sốc, Bố Thảo, Lịch Trà, Thanh Lợi....

Bảng 2.10: Kênh đào ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ đầu thế kỉ XX

Tỉnh	Tên các kênh đào quan trọng
Rạch Giá	Bến Ngự, Rạch Sỏi – Bassac, Rạch Giá – Long Xuyên, Ba Hòn...
Cần Thơ	Xà No, Bassac – Cái Lớn, Ô Môn, Sóc Tro, Nicolai, Xẻo Vông
Bạc Liêu	Bạc Liêu – Cà Mau, Quan Lộ – Phụng Hiệp, Cạnh Đền, Bảy Háp...
Sóc Trăng	Saintard, Nouet, Cái Côn, Kế Sách, Tầm Sốc, Cái Trâu...
Long Xuyên	Chà Và, Định Hoà, Chắc Cà Đao, Tham Tôn, Ba Thê...
Châu Đốc	Vĩnh Tế, Vĩnh An, Công Đồn, Núi Sam...
Hà Tiên	Rạch Giá – Hà Tiên

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu [129]

Việc phát triển hệ thống giao thông đường bộ ở miền Tây Nam Kỳ cũng được thực dân Pháp chú ý. Ngay trong những năm đầu thế kỉ XX, hệ thống đường bộ trên toàn Đông Dương đã được xây dựng. Ở miền Tây, đường bộ nối liền các tỉnh ngày càng được xây dựng hoàn thiện hơn. Nếu tính chung toàn Nam Kỳ, *"hệ thống đường bộ gồm đường thuộc địa, đường liên tỉnh, đường tỉnh và đường làng, xe hơi có thể sử dụng được là khoảng 3.000 km"* [66; tr.71]. Đây cũng là thành quả quan trọng mà thực dân Pháp đạt được

trong quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng. Hệ thống đường bộ ngày càng được hoàn thiện giúp cho việc giao thông, vận tải giữa các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn. Phạm Quỳnh trong bài báo *Một tháng ở Nam Kỳ* có miêu tả về tình trạng đường bộ từ Long Xuyên đi Cần Thơ. *"Con đường từ Long Xuyên đến Cần Thơ tốt lắm, giữa đổ đá, hai bên trồng cây, cái xe bon bon chạy giữa, coi phong cảnh rất là ngoạn mục. Và đại để đường lộ trong Nam Kỳ này ở đâu cũng tốt như vậy, chẳng bù với đường ở Bắc Kỳ, thứ nhất là Trung Kỳ, xe hơi chạy có chỗ tưởng bổng lên đến ngọn núi, có chỗ tưởng xô xuống tận vực sâu"* [102; tr.133]. Đây là nhận xét của cá nhân Phạm Quỳnh, tuy nhiên qua nhận định này cũng phần nào cho thấy đường bộ ở miền Tây Nam Kỳ được thực dân Pháp đầu tư tốt, có thể tốt hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Một số tuyến đường bộ được Pháp xây dựng với mục đích phát triển nền kinh tế đồn điền, nhiều cầu sắt được bắt qua những con sông càng làm cho việc lưu thông trên bộ trở nên dễ dàng hơn. *"Đường xe từ tỉnh lị Cần Thơ đến Cái Răng, Ngã Bảy, Phong Điền, Cái Tắc, Rạch Gòi, đường làng từ xã đến ấp ở một số nơi như Rạch Gòi – La Bách – ngã tư Cây Dương, đường Tân Hiệp đi Một Ngàn, Bảy Ngàn do hội tề và địa chủ hoặc chủ đồn điền bắt dân hầm đất đỏ đắp đường để xe đạp và người đi bộ qua lại, thỉnh thoảng có xe hơi của địa chủ và chủ đồn điền chạy về thăm cơ sở"* [115; tr.415]. Năm 1915, toàn quyền Đông Dương ra nghị định đắp lộ đá từ Sài Gòn đi Rạch Giá, Cần Thơ. Trong những năm diễn ra cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, bến phà Cần Thơ đã được xây dựng và hoàn thành đã trở thành một bến phà quan trọng góp phần cho việc phát triển giao thông đường bộ nối liền các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Các con đường bộ từ Cần Thơ đi Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, đến Sài Gòn được xây dựng từ những năm 1908 càng về sau càng hoàn chỉnh hơn.

Bảng 2.11: Thống kê số km đường bộ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1913

Tỉnh	Số km
Rạch Giá	8
Cần Thơ	88
Bạc Liêu	79
Sóc Trăng	95
Long Xuyên	31
Châu Đốc	125
Hà Tiên	16
TỔNG CỘNG	**442**

Nguồn: [66; tr.173]

Trong những năm đầu của thế kỉ XX, Chính quyền thuộc địa đã tiến hành đầu tư kinh tế để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Việc giao thông đường thuỷ và đường bộ được đầu tư ngày càng hoàn chỉnh đã tạo điều kiện cho việc khẩn hoang, thiết lập hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Bước đầu phát triển của kinh tế đồn điền: Quá trình phát triển của hệ thống đồn điền ở Nam Kỳ khẳng định sự tăng nhanh về số lượng và diện tích đất của đồn điền. Nguyễn Công Bình dựa vào những số liệu thống kê thời Pháp thuộc cho rằng, tính đến năm 1909 thực dân Pháp đã cấp cho địa chủ ở Nam Kỳ 18.000 ha ruộng đất, lập đến 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng đến 2.223 ha [10; tr.44]. Người Pháp nhận thấy vùng đất thuận lợi nhất để tập trung khai khẩn đất hoang và thành lập đồn điền là vùng nằm giữa kênh Rạch Giá, ngang qua các kênh đào quan trọng như Thốt Nốt, Xà No, Long Mỹ kéo dài đến kênh Saintard nằm trong khu vực cánh đồng giữa các tỉnh Long Xuyên, Sóc Trăng, Rạch Giá, Cần Thơ. Đây là vùng đất thấp, màu mỡ và đã được khai thác từ trước nên việc canh tác dễ dàng hơn so với những vùng đất khác. Ngay từ năm 1904, ở đây đã có 34 đồn điền do người Pháp làm chủ sở hữu và nhiều đồn điền có diện tích trên 1.000 ha [66; tr.192]. Trước khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, số điền chủ người Pháp sở hữu một diện tích đất lớn và tiến hành sản xuất nông nghiệp rất phổ biến ở miền Tây Nam Kỳ. Nhờ hệ thống kênh đào, việc rửa phèn, tháo mặn và xả lũ trở nên thuận lợi, không còn nhiều vùng bị ngập úng.

Miền Tây Nam Kỳ ngày càng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp trồng lúa. Tuy nhiên, nếu so sánh với miền Đông Nam Kỳ, nơi có nhiều đồn điền cao su đang hình thành, thì khả năng đầu tư và thu hồi vốn ở miền Tây Nam Kỳ chưa có dấu hiệu tích cực. Chính vì vậy, lúc bấy giờ "*ở miền Đông đang xảy ra cuộc chạy đua giữa bọn chủ nhân hoặc công ty chuyên trồng cao su, thâu lợi nhanh, sống gần Sài Gòn, hưởng tiện nghi. Trong giới người Pháp, kẻ đi Hậu Giang khẩn đất làm ruộng bị đánh giá thấp, xem như làm ăn phiêu lưu, thử thời vận"* [72; tr.120]. Ruộng đất ngày càng tăng lên theo tỉ lệ thuận với khối lượng kênh đào, nông dân từ nhiều nơi cùng đổ xô về cất nhà, bao chiếm đất đai dọc theo hai bên bờ kênh. *"Kinh đào đến đâu, làng mạc thôn xóm tiến theo đến đấy. Vì vậy, kiểu quần cư phổ biến ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long là kiểu quần cư theo tuyến hoặc kiểu quần cư toả tia (từ một điểm quần cư, thí dụ như ở Phụng Hiệp, toả ra thành nhiều tuyến) điển hình cho vùng đất mới được khai phá*" [110; tr.521]. Nhưng nhân lực có hạn và do chính sách cấp nhượng đất đai của chính quyền thuộc địa, nông dân ở đây chỉ khai khẩn được những mảnh đất nhỏ. Những điền chủ có nhiều vốn liếng bỏ tiền ra xin cấp nhượng đất đai với diện tích lớn và nắm trong tay hàng nghìn ha đất ruộng lúa.

Về việc bao chiếm ruộng đất và thiết lập đồn điền, một tài liệu khác cho biết, *"năm 1911, địa chủ Nam Kỳ đã chiếm thêm được 20.000 héc ta, lập thêm nhiều đồn điền, trại ấp, có cái rộng tới 3.000 héc ta"* [119; tr.25]. Tư sản Pháp được hưởng rất nhiều quyền lợi về diện tích đất cấp nhượng, về chính sách thuế và còn rất nhiều những lợi ích khác. Giai cấp địa chủ người Việt ngày càng mất địa vị và ruộng đất. Muốn giữ được vị thế và quyền lợi kinh tế, họ thường phải gia nhập quốc tịch Pháp hoặc làm việc trong các cơ quan thuộc địa.

Quá trình cấp nhượng và việc sở hữu lớn ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ cho thấy chính sách dung dưỡng của thực dân Pháp đối với tầng lớp điền chủ, tạo điều kiện cho họ tìm cách thu tóm đất đai của những người nông dân. Nguyễn Ái Quốc đưa ra những nhận định, phân tích sâu sắc những chính sách

cấp nhượng đồn điền trong giai đoạn này. *"Lấy cớ khuyến khích việc khai khẩn thuộc địa, người ta miễn thuế điền thổ cho rất nhiều chủ đồn điền lớn. Đã được không ruộng đất rồi, bọn chủ đồn điền lại còn được không hoặc gần như không cả nhân công nữa. Bọn quan cai trị cung cấp cho họ một số tù khổ sai làm không công, hay dùng uy tín của chúng đi mộ cho bọn chủ đồn điền những nhân công làm việc với một đồng lương chết đói"* [118; tr.17]. Ngoài diện tích mà họ xin khẩn thực tế lớn hơn nhiều lần so với diện tích ghi trên giấy tờ mà chính quyền thuộc địa cấp, các điền chủ bằng nhiều cách còn ép những người nông dân bán đất lại cho họ với giá rẻ. Cách họ hay sử dụng là cho vay tiền với lãi suất cao để người nông dân mắc nợ mà không có khả năng chi trả. Cuối cùng, người nông dân phải trả nợ bằng mảnh đất thuộc quyền tư hữu của mình và trở thành tá điền hoặc nhân công nông nghiệp làm việc trong các đồn điền trồng lúa. Tầng lớp điền chủ cũng có thể lợi dụng sự thật thà và mù chữ của họ để gian lận trong việc cấp giấy tờ sở hữu ruộng đất... Nguyễn Khắc Đạm nêu ra một trường hợp điển hình, người nông dân sau khi hoàn thành việc khẩn hoang và khi *"đất hoang đã thành ruộng, lúa đã kín đồng, thế là bọn thực dân và tay sai (bọn quan lại, ký lục có thân thế) đem người ở Sở địa chính đến đo đạc chiếm lấy, nói rằng đó là đất công chúng đã mua được của nhà nước. Kết cục, người nông dân thấp cổ bé họng chỉ còn có cách một là đi chỗ khác khẩn hoang để rồi lại bị cướp đoạt, hai là ở lại làm tá điền nộp tô cho chúng. Nhiều tên thực dân Pháp đã nhờ lối đó mà cướp đoạt được tới hàng vạn mẫu tây"* [22; tr.70]. Chế độ ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ phát triển phức tạp với việc thu tóm đất đai ngày càng quyết liệt dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh liên quan đến vấn đề sở hữu ruộng đất.

Hệ thống đồn điền ở Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỉ XX dịch chuyển dần về phía miền Tây, vùng đất còn nhiều tiềm năng khai thác. Trong khi đó, miền Đông và miền Trung Nam Kỳ về cơ bản đã khai thác xong, chỉ trừ một số nơi bị nhiễm phèn chưa canh tác được như ở vùng Láng Linh, vùng Đồng Tháp Mười. Chính vì vậy, "*thực dân Pháp và địa chủ Nam Bộ chuyển về thành lập*

các đồn điền mới ở các tỉnh Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ... thuộc miền Hậu Giang" [6; tr.85] . Các tỉnh cực Tây như Bạc Liêu, Rạch Giá có đặc trưng là đất rộng, người thưa và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt với nhiều rừng ngập mặn, nhiều loài cây như tràm, đước, vẹt.... Việc khẩn hoang ở đây tập trung vào một số ít người có tiềm lực kinh tế và mối quan hệ với chính quyền thuộc địa. Theo báo cáo của Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, năm 1894, lợi tức của tỉnh Bạc Liêu cũng đã tăng lên gấp ba so với năm 1885 [9; tr.185]. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, những vùng đất màu mỡ của miền Tây Nam Kỳ hầu như đã có chủ và tình trạng sở hữu lớn về mặt đất đai ngày càng phổ biến. Chỉ còn những vùng đất phía Cà Mau, U Minh do điều kiện còn nhiều khó khăn nên cần phải có thêm thời gian để chinh phục. Mặc dù diện tích đất đai của các tỉnh miền Tây rộng lớn, nhưng số đất sử dụng được để trồng lúa lại không nhiều. Chỉ có tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng do điều kiện thổ nhưỡng tốt và việc khẩn hoang đã có nhiều thành quả nên đất trồng lúa chiếm diện tích lớn.

Bảng 2.12: Diện tích đất trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ tính đến năm 1907

Tỉnh	Tổng DT (ha)	DT trồng lúa (ha)	Tỉ lệ %
Rạch Giá	593.648	138.214	11,6
Cần Thơ	260.210	166.200	63,8
Bạc Liêu	710.656	74.379	10,4
Sóc Trăng	231.404	173.672	75,9
Long Xuyên	276.949	68.100	24,6
Châu Đốc	280.009	32.612	11,6
Hà Tiên	172.042	1.424	8,2

Nguồn: [163; tr.226]

Bảng thống kê này cho biết ở miền Tây Nam Kỳ chỉ có hai tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng tỉ lệ đất trồng lúa cao. Các tỉnh còn lại tỉ lệ này rất thấp, những tỉnh có tổng diện tích đất lớn như Bạc Liêu, Rạch Giá, đất trồng lúa chỉ chiếm hơn 10%. Tỉnh Hà Tiên có tỉ lệ đất trồng lúa thấp nhất so với các tỉnh khác.

Ở Rạch Giá, tỉnh có diện tích lớn nhất ở miền Tây Nam Kỳ nhưng đất canh tác không thuận lợi vì nhiều vùng bị nhiễm phèn và ngập mặn. Khi hệ

thống kênh đào giúp cho Rạch Giá rửa phèn, tháo mặn thì đất đai trở nên tốt hơn và việc khẩn hoang được tiến hành nhanh hơn. Diện tích đất nhượng lại cho tư sản Pháp của tỉnh này vào năm 1912 được đánh giá là cao nhất Nam Kỳ. *"Rạch Giá là một tỉnh mà người Pháp có nhiều ruộng đất nhất với 12.034 mẫu đã canh tác cộng với 6.121 mẫu đang được khai phá sắp có huê lợi. Tỉnh Rạch Giá cũng đứng đầu về số lượng người Pháp làm điền chủ: 23 người trong đó có 11 chức sắc tôn giáo"* [21; tr.96]. Về số lượng điền chủ ở tỉnh Rạch Giá, Nguyễn Thuỳ Dương thống kê năm 1918, số liệu dựa vào danh sách các chủ đồn điền người Pháp xin giảm bớt thuế ruộng đất đóng cho nhà nước.

Bảng 2.13: Một số đồn điền của người Pháp ở tỉnh Rạch Giá năm 1918

STT	Đồn điền	Diện tích	Mức thuế
01	Michel Villaz et Cie	2.707 ha 53.13	1.692$22
02	Isdore André	1.292 ha 80.40	818$99
03	Noncet	589 ha 07.80	368$17
04	De Lamothe	147 ha 04.80	91$90
05	Quimhrot	864 ha 12.20	627$10
06	Brun	805 ha 66.65	854$96
07	Grandmaire	476 ha 5700	297$85
08	Apprion	179ha 76.30	85$89
09	Missions Étragères	350 ha 77.00	438$46
10	Mayer	684 ha 50.00	36$17
11	Denis	115 ha 72.50	36$17
12	Mme Veuve Deloute	362 ha 96.67	226$85

Nguồn: [21; tr.143]

Qua bảng số liệu trên, có thể khẳng định việc sở hữu ruộng đất lớn trong các đồn điền của tư sản Pháp ở tỉnh Rạch Giá đã bắt đầu phổ biến. Ở các tỉnh khác, nhiều đồn điền của người Pháp cũng được thành lập, chủ yếu là trồng lúa.

Ở tỉnh Cần Thơ, khi kênh xáng Xà No khởi đào cũng là lúc Duval và Thomas Guéry vận động với Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer xin cấp không (concession gratuite) cho họ hàng chục ngàn mẫu đất ở vùng kênh xáng Xà No đi qua. Theo Nghị định số 338, ngày 14 tháng 02 năm 1901 thì *"Paul*

Doumer đã cấp cho họ một sở đất tốt với diện tích khổng lồ là 25.000 mẫu tây trong vùng đào kinh, toạ lạc tại làng Nhơn Nghĩa, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ" [77; tr.305]. Với diện tích lớn như vậy, trong thời gian ngắn khó có thể canh tác hết được nên họ tổ chức khai phá đến đâu thì tiến hành sản xuất đến đấy. Lúc đầu, Guéry thành lập đồn điền Xà No và tổ chức sản xuất nhưng về sau thì giao lại cho Gressier làm chủ. Người dân ở đồn điền Xà No còn quen gọi là đồn điền Ông Kho vì có một thời gian Gressier làm việc ở kho bạc nhà nước. Một tài liệu khác cho biết, đầu thế kỉ XX ở tỉnh Cần Thơ có 3 đồn điền do người Pháp làm chủ sở hữu chiếm diện tích lớn. Đó là, đồn điền Albert Gressier, đồn điền Paul Émery và đồn điền Labasthe.*"Các chủ điền Pháp chiếm 23.000ha đất canh tác trên tổng số 193.200 ha đất canh tác của tỉnh Cần Thơ"* [115; tr.370]. Như vậy, đồn điền của người Pháp ở tỉnh Cần Thơ chỉ chiếm gần 12% diện tích đất canh tác. Tầng lớp điền chủ người Việt ở tỉnh Cần Thơ cũng sở hữu nhiều diện tích đất đai rộng lớn.

Đồn điền trồng lúa do người Pháp sở hữu không thấy thống kê ở tỉnh Bạc Liêu[9] . Nguyên nhân là do trình trạng sở hữu ruộng đất đặc biệt ở tỉnh này. Đây là tỉnh xa xôi nhất của Nam Kỳ, cách Sài Gòn đến gần 400 km nên không thu hút nhiều nhà đầu tư Pháp. Mặt khác, ruộng đất tập trung đặc biệt lớn vào tay một số ít điền chủ bản xứ. Tại tỉnh Bạc Liêu vẫn có một đồn điền của người Pháp là Mézin, nhưng do đất xấu, nhiễm phèn nên đồn điền chủ yếu khai thác rừng tràm, mật ong và gỗ chứ không trồng lúa được [4; tr.282]. Ruộng đất tập trung chủ yếu vào tay các điền chủ người Việt như Trần Trinh Trạch, Vưu Tụng, Chủ Đống, Chủ Xiệp, Trương Đại Danh... Ở tỉnh Long Xuyên có nhiều đồn điền của người Pháp với diện tích rất lớn. Chẳng hạn, đồn điền Banque De L'Indochine (1.256 ha), Collot (1.637 ha), Merdrignac (1.094 ha), đồn điền Société Du Domaine Agricole de L'Ouest (Thanh–phu) do Vileton quản lý có diện tích 5.615 ha, đồn điền Société Du Domaine Agricole de L'Ouest (Thanh–quoi) có diện tích 1.720

[9] Xem phụ lục số 5, phần tỉnh Bạc Liêu.

ha... [150; tr.867 – 869]. Với những chính sách mới và diện tích đất hoang còn chiếm tỉ lệ cao, việc cấp nhượng đất đai và thiết lập hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ tiếp tục phát triển với một tốc độ nhanh trong những năm đầu của thế kỉ XX.

2.4. Hoạt động sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền

2.4.1. Nguồn nhân công

Về nguồn gốc xuất thân: Trong giới điền chủ ở miền Tây, đặc biệt người Pháp, họ thường sử dụng hai nguồn nhân công chủ yếu. Thứ nhất, nguồn nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào theo sự chiêu mộ của chính quyền thuộc địa và các chủ đồn điền. Thứ hai, nguồn nhân công tại chỗ, tức là những người nhân công vốn xuất thân từ thành phần nông dân tá điền trong phương thức sản xuất phong kiến của vương triều Nguyễn trước đây. Để thực hiện được mục tiêu khẩn hoang và thành lập hệ thống đồn điền, nhân công thực sự là một vấn đề khó đối với thực dân Pháp ở Đông Dương. Để tạo điều kiện cho tầng lớp điền chủ, chính quyền thuộc địa có những chính sách nhằm giúp họ chiêu mộ nguồn nhân công từ Bắc Kỳ. Ngay từ năm 1896, Chính quyền Đông Dương đã ra thông báo chiêu mộ nhân công và quy định *"nhân công từ Bắc Kỳ vào có thể chọn cách nhận thù lao theo ý của mình. Một là làm công nhận tiền lương, hai là nhận một diện tích đất đai khẩn hoang để được sở hữu mảnh đất đó"* [136; tr.2]. Trong bài viết *Việc khai phá đất hoang và vấn đề nhân công ở Đông Dương* đăng trên Lục tỉnh tân văn số 531 có đề cập đến chính sách của chính quyền thuộc địa nhằm chiêu mộ nhân công cho việc khẩn hoang ở Nam Kỳ. Theo đó, *"những người Bắc Kỳ muốn đi vào Nam Kỳ làm ăn, mà không muốn ở hẳn đó thì nhà nước có bảo cho biết những thể cách của các nhà đồn điền trong Nam Kỳ muốn mộ người như thế nào"* [136; tr.2]. Cũng trong bài viết *Việc khai phá đất hoang và vấn đề nhân công ở Đông Dương* đăng tiếp trên Lục Tỉnh Tân Văn, số 532 cho biết, *"Soái phủ Nam Kỳ có làm ra một tờ nghị định, định ra một thứ thẻ tùy thân riêng cho những kẻ đi làm công các đồn điền, trừ thân thuế cho những kẻ ấy, mà không nói*

động gì đến những cách thức làm hiệp đồng thế nào. Vậy thì việc cố công ở bổn xứ thiệt là tùy ý chủ với người làm" [136; tr.2]. Để thu hút nguồn nhân công lớn vào làm việc ở Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa cũng đưa ra những ưu đãi dưới nhiều hình thức. Chẳng hạn, *"mỗi chủ gia đình được cấp nhượng một lô đất rộng 4 ha và sau năm năm, chủ gia đình có thể làm chủ thực thụ mảnh đất này mà chỉ phải trả một giá tượng trưng. Trong suốt năm năm đầu này, chính quyền miễn mọi thứ thuế cho các nông dân khẩn hoang được chiêu mộ này"* [22; tr.177]. Như vậy, theo quy định những người nông dân tham gia khẩn hoang có thể sở hữu những mảnh đất mà họ khai phá được theo những điều kiện mà thực dân Pháp yêu cầu. Tuy nhiên, trên thực tế thì những người nông dân tham gia khẩn hoang dù có được mảnh đất thuộc quyền tư hữu của mình cũng rất khó khăn trong việc giữ được những mảnh đất đó. Tầng lớp điền chủ sẽ tìm mọi cách tước đoạt đất đai của họ để sáp nhập vào các đồn điền. Họ có thể phải bán với giá rẻ, bị lấy để trừ nợ nếu như họ vay tiền với lãi suất cao không có khả năng để trả... Nông dân tham gia khẩn hoang với hi vọng có được mảnh đất thuộc sở hữu riêng để tự mình canh tác rất khó trở thành hiện thực.

Ban đầu, chính quyền thuộc địa tổ chức chiêu mộ nhiều đợt đối với nguồn nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào để khẩn hoang và làm công trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Nhưng công việc khẩn hoang cực nhọc và không hợp thổ nhưỡng, khí hậu nên số lượng ở lại không nhiều. Quá trình tuyển mộ nhân công đồn điền dần dần chuyển sang các nhà tư sản Pháp và các điền chủ người Việt. Chính quyền thuộc địa ở Đông Dương chỉ làm một việc là cấp phép đối với diện tích khai khẩn mà tầng lớp điền chủ đã làm đơn xin. Sau đó, họ tự chiêu mộ nhân công để khẩn hoang và tổ chức hoạt động sản xuất kinh tế trong các đồn điền khi việc khẩn hoang đã hoàn thành. Tuy nhiên, nguồn nhân công phục vụ trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đa số là người nông dân tại địa phương và các tỉnh lân cận. Việc chiêu mộ nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ do chính

quyền thực dân và tầng lớp điền chủ thực hiện đã không đạt được hiệu quả như họ mong muốn.

Về số lượng nhân công: Những tư liệu về số lượng nhân công ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu của thế kỉ XX không có nhiều. Một khó khăn khác cho việc thống kê là số lượng nhân công được chiêu mộ tham gia khẩn hoang và sản xuất trong các đồn điền trồng lúa luôn thay đổi thất thường. Lúc đầu, khi chính quyền thuộc địa đứng ra chiêu mộ thì họ có cho biết vài số liệu. Ví dụ vào năm 1908, *"trong đợt đầu tiên, chính quyền thực dân đã mộ được 84 gia đình gồm 328 người. Những người này đã được tới định cư tại Phụng Hiệp, trong tỉnh Cần Thơ trên một diện tích khoảng 200 ha. Các nhân công bắt đầu khẩn hoang diện tích đất được giao, dưới sự điều khiển trực tiếp của viên đặc trách văn phòng khẩn hoang"* [66; tr.178]. Mặc dù nhà nước đứng ra chiêu mộ nhưng quy mô nhỏ lẻ với số lượng rất ít và cũng không tiến hành lâu dài. Về sau, tầng lớp điền chủ tự mình đứng ra chiêu mộ nguồn nhân công với những ưu đãi riêng về tiền lương và các chế độ khác. Nhìn chung, vùng cực Tây còn quá nhiều khó khăn, nguy hiểm nên không thu hút được nguồn nhân công. Những người nông dân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng không quen với cách sống, canh tác và cả khí hậu ở miền Tây. Do đó, *"số những người này có mặt tại Nam Kỳ vào những năm cao nhất không quá 40.000 người. Và hầu như trong số người này được sử dụng tại các đồn điền trồng cao su tại các tỉnh miền Đông. Chỉ một số rất ít được chính quyền thực dân đưa vào khai thác vùng Cần Thơ vào những năm 1903 và 1940, khoảng 350 người"* [66; tr.175]. Số lượng nhân công làm việc trong các đồn điền cũng luôn có sự biến động liên tục vì nhiều lí do khác nhau. Chẳng hạn, với hình thức lĩnh canh, người nông dân tá điền không chịu nổi sự bóc lột bỏ trốn khỏi các đồn điền, tập trung lên các đô thị để trở thành công nhân. Hoặc nếu như đã mắc nợ điền chủ nhiều quá, họ trốn sang những đồn điền khác để xin làm công. Vùng cực Tây xa xôi nên việc kiểm tra nhân thân của người đi làm công còn rất sơ sài, thậm chí tầng lớp điền chủ biết rõ lai lịch của

họ nhưng vẫn nhận vào làm khi nguồn nhân công khan hiếm. Trong các đại đồn điền của người Pháp và một số điền chủ người Việt, diện tích đất canh tác lên đến hàng chục nghìn ha nên nguồn nhân công rất lớn mới đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động sản xuất.

Việc khẩn hoang và hoạt động sản xuất trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ không phù hợp với nguồn nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Điều kiện tự nhiên, khí hậu, tình trạng đất đai, tập quán sản xuất ở các vùng miền khác nhau... là những nguyên nhân dẫn đến trình trạng nguồn nhân công từ các vùng ngoài vào không nhiều và cũng không ở lại lâu. Một nguyên nhân khác là "*vì họ cảm thấy không thích hợp với công việc khẩn hoang và với công việc tập trung trong một đồn điền"* [66; tr.175]. Nguồn nhân công tại chỗ ít nhiều gắn với quá trình khẩn hoang Nam Bộ từ nhiều thế hệ trước. Họ quen với những điều kiện khắc nghiệt ở miền Tây, hiểu biết cặn kẽ về cách thức khẩn hoang cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Lực lượng nhân công khẩn hoang và hoạt động sản xuất trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm đầu thế kỷ XX có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, nguồn nhân công có xuất thân từ nhiều vùng miền khác nhau, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương có chính sách chiêu mộ nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào khu vực miền Tây nhưng thực tế số lượng rất ít và họ cũng không ở lại lâu. Nguồn nhân công chủ yếu là người địa phương và các tỉnh lân cận. Lực lượng này cư trú lâu đời ở Nam Kỳ và có kinh nghiệm khẩn hoang và sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, do khó khăn về mặt tư liệu, luận án chưa tiếp cận được những số liệu chính xác về số lượng nhân công. Tuy nhiên, một vài tài liệu cũng cho thấy nguồn nhân công biến động không ngừng và mỗi đồn điền có những cách thức và những thủ đoạn riêng nhằm thu hút nhiều nhân công làm việc cho họ.

Thứ ba, lực lượng nông dân được chính quyền thuộc địa cấp phép cho đi khẩn hoang và những người lao động làm thuê ngay từ đầu cuối cùng cũng quay về làm tá điền lĩnh canh. Đây là nguồn nhân công quan trọng nhất đối với hoạt động sản xuất trong các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ trong những năm của đầu thế kỉ XX.

2.4.2. Kỹ thuật sản xuất

Kỹ thuật sản xuất là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển trong hoạt động của hệ thống đồn điền. Vấn đề lúa giống, việc sử dụng phân bón, các công đoạn của một mùa vụ... là những điều kiện đảm bảo hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất. Thông thường một vụ lúa ở miền Tây Nam Kỳ có thời gian kéo dài hơn so với các khu vực khác nhưng năng suất cũng cao hơn. *"Lúa ở ruộng cao cần nhiều nhân công và năng suất mỗi công chỉ từ 50 đến 60 giạ, trong khi ruộng lúa thấp có năng suất từ 100 đến 150 giạ mà đòi hỏi công việc ít hơn. Sự khác biệt về sản lượng này xuất phát từ sự khác biệt trong khoảng thời gian trồng lúa. Ở miền Đông Nam Kỳ, các giống lúa đượcc thu hoạch sau 5 tháng trồng trọt nhưng ở miền Tây Nam Kỳ một mùa lúa sẽ hoàn thành trong vòng 6 đến 8 tháng*[10]*"* [143; tr.70].

Trong những năm đầu thế kỉ XX, nông dân ở Nam Kỳ đã tiến hành trồng nhiều giống lúa phù hợp với các vùng đất có điều kiện tự nhiên khác nhau. Có giống ngắn ngày, dài ngày, có giống hạt dài, hạt tròn... với những tên gọi thuần Việt như lúa nàng hai, lúa thơm, lúa nổi, lúa lũ rút... Năm 1911, Albert Coquerel đã thống kê tương đối đầy đủ các giống lúa được trồng ở Nam Kỳ. Thống kê cho biết có 166 giống lúa sớm, 195 giống lúa mùa, 87 giống lúa muộn, 51 giống lúa 3 – 4 tháng và 16 giống lúa nổi [139; tr. 7 – 14]. Như vậy, theo số liệu thống kê này, ở Nam Kỳ có hơn 500 giống lúa khác nhau. Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng số lượng giống lúa ở Nam Kỳ cao hơn rất nhiều lần con số này. Trong quyển sách *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, các tác giả cho rằng

[10] Theo cách tính của người Nam Bộ, mỗi công đất là 1.000 m^2, như vậy 1ha bằng 10 công đất. Mỗi giạ lúa nặng từ 20kg đến 22kg tuỳ theo chất lượng lúa tốt hay xấu.

có đến 2.000 giống lúa được trồng ở Nam Kỳ [11; tr.270]. Điều này thuận lợi cho việc chọn giống theo kinh nghiệm của người nông dân ở nơi họ canh tác để đạt năng suất tốt nhất. Tuy nhiên, với số lượng giống lúa nhiều như vậy đã dẫn đến trình trạng, chủng loại và chất lượng gạo không thống nhất khi cần xuất khẩu với số lượng lớn. Riêng giống lúa nổi chỉ được trồng ở những vùng ngập lụt thường xuyên như vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười... Ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, những giống lúa nổi trồng nhiều nhất là ở tỉnh Châu Đốc.

Bảng 2.14: Các giống lúa nổi được trồng ở vùng ngập lụt Nam Kỳ

TT	Tên gọi	TT	Tên gọi
1	Lúa nàng phước	9	Lúa sóng lớn
2	Lúa nàng thuốc	10	Lúa đuôi nước
3	Lúa nàng tay	11	Lúa dai dai
4	Lúa nàng rùm	12	Lúa thu lu
5	Lúa lá sậy	13	Lúa thăm đúng
6	Lúa lá rụng	14	Lúa lùng
7	Lúa tàu lu	15	Lúa tay sậy
8	Lúa tàu lem	16	Lúa gạo giai

Nguồn: [139; tr.14]

Ở tỉnh Châu Đốc, do điều kiện tự nhiên có những nét đặc thù khác với các tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ, việc ngập lụt ở một số khu vực dẫn đến tình trạng sản xuất lúa và sử dụng sức kéo gặp nhiều khó khăn. Các giống lúa nổi đã làm thay đổi diện mạo kinh tế nông nghiệp ở tỉnh này trong những năm đầu thế kỷ XX.

Để hoạt động kinh tế trong các đồn điền đạt kết quả cao, tư sản Pháp đẩy mạnh việc đầu tư khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp. Nhiều máy móc, trang thiết bị, phân bón và những phương thức canh tác mới cũng được du nhập vào miền Tây Nam Kỳ. Người nông dân ở đây cũng nhanh chóng tiếp nhận những phương tiện khoa học kỹ thuật mới và sử dụng trong quá trình canh tác nông nghiệp trong các đồn điền. Trong bài viết *Cần Thơ xưa* đăng nhiều kỳ trên báo Cần Thơ, Sơn Nam đã miêu tả lại những chiếc xáng múc tiến hành đào kênh xáng Xà No trong mắt người dân miền Tây thời đó. *"Những chiếc xáng lớn, tầm cỡ quốc tế đào kinh Xà No mang tên nào Nantes, Loire (tên thành phố, tên sông*

ở Pháp), đồng bào gọi xáng Năn, xáng La, "la" vì nó la hét như con ác thú" [75; tr.3]. Những chiếc xáng múc tiếp tục tham gia đào những kênh đào lớn khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một phương tiện kỹ thuật rất quan trọng trong việc đào kênh để thành lập đồn điền và vận chuyển lúa gạo về các điểm đầu mối để đưa lên Sài Gòn xuất khẩu.

Để nâng cao chất lượng các giống lúa, nhiều trạm thí nghiệm nông nghiệp được thành lập ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, nhiệm vụ là thử nghiệm, lai tạo các giống lúa để nâng cao năng suất và chất lượng hạt gạo đang kém hơn so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. *"Phòng thí nghiệm di truyền và chọn giống được thành lập vào năm 1913 tại Sài Gòn để nâng cao giá trị thị trường lúa gạo. Sau đó, các trạm thử nghiệm được thành lập tại các trung tâm khác nhau, được biết đến nhiều nhất là trạm thí nghiệm nông nghiệp ở tỉnh Cần Thơ"* [164; tr.122]. Từ khi những trạm thí nghiệm nông nghiệp ở miền Tây đi vào hoạt động, chất lượng lúa gạo đã được cải tiến phần nào so với những giai đoạn trước.

Quy trình sản xuất một vụ lúa phải đảm bảo những kỹ thuật cần thiết cho từng công đoạn khác nhau. Một tài liệu đã ghi chép tỉ mỉ các công đoạn tiến hành một vụ lúa ở Nam Kỳ. Thông thường một mùa vụ sẽ được thực hiện qua khá nhiều bước. Đầu tiên, người nông dân phải làm đất, *"công đoạn này gồm có cày, bừa và lăn cho mặt ruộng bằng phẳng, gọn gàng"* [143; tr.70]. Sau đó là đến công đoạn gieo hạt, *"lúa giống bắt đầu được gieo khi những cơn mưa đầu tiên xuất hiện vào tháng 5. Hầu hết các hạt giống được lấy ngẫu nhiên từ các hạt lúa thu hoạch được"* [143; tr.70]. Ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ruộng thấp chiếm đa số, nhiều thửa ruộng ngập nước thường xuyên nên kỹ thuật canh tác cũng khác so với các loại ruộng cao. Người nông dân gieo mạ cho lớn lên, thời gian từ 45 đến 60 ngày rồi nhổ mạ và cấy lại. *"Mạ được xé ra thành từng tép khoảng từ 5 đến 10 cây. Ở những vùng đất tốt, người nông dân dùng tay cấy tép mạ xuống đất bùn ở độ sâu từ 5cm đến 10 cm, cự li giữa các tép mà khoảng từ 20 cm đếm 30 cm"* [143; tr. 71]. Kỹ thuật cấy lúa này thực hiện ở nhiều nơi trên

toàn Đông Dương chứ không riêng Nam Kỳ. Người nông dân ở miền Tây Nam Kỳ cũng biết sử dụng phân bón trong quá trình trồng lúa, nhưng chủ yếu là phân hữu cơ. *"Đất được cày, bừa, lăn cho tơi xốp, thỉnh thoảng bổ sung phân trâu, lợn, tro hoặc phân cá"* [143; tr.70]. Các loại phân hoá học cũng bắt đầu được nhập vào Nam Kỳ. Tuy nhiên, ở các tỉnh miền Tây, đất phù sa màu mỡ nên nông dân chưa để ý đến việc sử dụng phân hoá học trên đồng lúa.

Về thời gian mùa vụ, thông thường ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, *"sau tết Đoan Ngọ, mùng 5 tháng 5 âm lịch là gieo mạ; mạ đến hơn một tháng tuổi thì nhổ đem đi cấy giâm. Lúa giâm đến tháng 7 âm lịch thì "bứng" ra "cấy liền", mỗi công lúa giâm có thể "cấy liền" được 5, 6 công. Mùa cấy liền bắt đầu từ tháng 7 âm lịch cho đến hết tháng 8 âm lịch"* [115; tr.372]. Thời vụ còn phụ thuộc vào thời tiết từng năm và kinh nghiệm của người nông dân trồng lúa chứ không cố định một mốc thời gian nào cụ thể.

Những vùng đất tốt ở các tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên, Sóc Trăng, Châu Đốc, việc làm đất để bắt đầu một mùa vụ mới rất nhẹ nhàng, thậm chí không cần phải cày bừa. Một tài liệu của Pháp viết: *"Ở vùng đất mới của miền Tây, không có mảnh ruộng nào được cày vì là đất mới, nhờ lớp đất mùn dày bao phủ chúng. Từ những cơn mưa đầu tiên, những thửa ruộng được lấp đầy bằng cỏ tự nhiên và chúng phát triển nhanh chóng. Người nông dân trồng lúa dọn sạch đám cỏ này rồi chôn chúng trong bùn. Thông thường, người nông dân chỉ cắt cỏ và để nó bị thối rữa tại chỗ. Như vậy, đất đã sẵn sàng cho việc cấy lúa"* [143; tr.71]. Trong các đồn điền của người Âu và đồn điền của người bản xứ cũng có những điểm khác nhau trong hoạt động sản xuất. Điền chủ bản xứ thường sử dụng phương pháp cày cấy cổ truyền với phương tiện kỹ thuật thô sơ. Điền chủ người Pháp thường sử dụng phương thức canh tác mới, tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất. Trần Thị Mai đã so sánh một vài khía cạnh trong hoạt động nông nghiệp giữa các đồn điền của người Pháp và người Việt bản xứ ở tỉnh Sóc Trăng để thấy được sự khác biệt này. Điểm chọn là

hai đồn điền của Gressier (hơn 4.000 ha) và đồn điền Labasthe (3.800 ha) với các đồn điền của điền chủ bản xứ.

Bảng 2.15: Bảng so sánh cách khai thác của người Âu và người bản xứ

Tiêu chí	Khai thác của điền chủ người Âu	Khai thác của điền chủ bản xứ
Nhân công	Tá điền và thợ cày thuê công nhật	Tá điền, thợ cày thuê công nhật
Phương tiện vật chất	Máy cày, máy cưa xẻ, máy xay xát, ghe chạy bằng hơi nước để chuyên chở lúa	Cái cày, cái bừa, trục, phảng, vòng hái, cái cào, xe trâu bò, sử dụng sức kéo của trâu bò
Biện pháp kỹ thuật	Chọn giống, thuần giống, sử dụng phân bón hoá học	Ít chú ý tới việc chọn giống, thuần giống, hầu như không sử dụng phân bón hoá học

Nguồn: [70; tr.123]

Bảng so sánh trên cho thấy những điểm khác nhau trong việc sản xuất và kinh doanh đồn điền của điền chủ người Pháp và người bản xứ. Các điền chủ người Pháp chú trọng áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật trong hoạt động của đồn điền. Điền chủ người Việt chủ yếu vẫn sử dụng phương thức khai thác cổ truyền với công cụ lao động lạc hậu.

Về năng suất, Albert Coquerel đã thống kê các hạng ruộng đất và năng suất của từng hạng ruộng vào năm 1910. Có năm loại đất ruộng được đề cập đến, tuy nhiên đây không phải là tất cả ruộng đất ở Nam Kỳ. Nhiều vùng đất nhiễm phèn, ngập mặn năng suất không cao và không được Albert Coquerel thống kê.

Bảng 2.16: Thống kê các hạng ruộng và sản lượng lúa ở Nam Kỳ năm 1910

Hạng ruộng	Diện tích (ha)	Năng suất (giạ/ha)	Tổng sản lượng (giạ)
Ngoại hạng	270.498	120	32.458.760
Hạng 1	515.410	80	41.232.800
Hạng 2	301.813	50	15.090.650
Hạng 3	277.518	30	8.325.540
Hạng 4	75.841	20	1.516.820
TỔNG CỘNG			**98.624.570**

Nguồn: [138; tr.218]

Theo cách tính toán của người dân Nam Kỳ, mỗi giạ lúa khoảng từ 20 kg đến 22 kg, tuỳ theo chất lượng lúa. Nếu tính một giạ bằng 22 kg thì năng suất ruộng ngoại hạng là 2,64 tấn/ha; ruộng hạng 1 là 1,76 tấn/ha; ruộng hạng 2 là 1,1 tấn/ha; ruộng hạng 3 là 660kg/ha; ruộng hạng 4 là 440kg/ha. Cũng theo cách tính một giạ lúa bằng 22 kg thì tổng sản lượng lúa theo thống kê từ các hạng ruộng trên trong năm 1910 là khoảng 2.169.740 tấn. Dù phương thức canh tác mang nhiều yếu tố tự nhiên nhưng do điều kiện thổ nhưỡng, đất đai thuận lợi nên năng suất và sản lượng lúa ở Nam Kỳ khá cao. Diện tích các hạng ruộng tốt tập trung nhiều ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ như Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng đã cho năng suất vượt trội so với các tỉnh khác.

2.4.3. Quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc, nhu cầu về thuộc địa và thị trường ngày càng cấp thiết. Trong bối cảnh ấy, kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam mà *"nhất là ở Nam Bộ bắt đầu bị thu hút ngày càng mạnh vào guồng máy sản xuất hàng hoá. Đây là một bước chuyển quan trọng, hướng nông nghiệp vào nền kinh tế thị trường TBCN"* [53; tr.59]. Nền kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ cũng chịu ảnh hưởng của phương thức sản xuất TBCN. Về hình thức và quy mô sản xuất, việc sử dụng nguồn nhân công, quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền... đều có dấu ấn của phương thức sản xuất này.Việc sử dụng nhân công ở Đông Dương cũng khá phức tạp với nhiều hình thức khác nhau tuỳ theo mục đích kinh doanh, loại cây trồng, cách tính toán... của các điền chủ. Tạ Thị Thuý đã chia ra ba hình thức sử dụng nhân công trong các đồn điền ở Đồng bằng Bắc Kỳ. Những hình thức sử dụng nguồn nhân công ở miền Tây Nam Kỳ ngoài những điểm chung cũng có những điểm khác biệt. Nếu so sánh với việc sử dụng nhân công trong các đồn điền ở Bắc Kỳ, có thể xem xét các hình thức sau đây:

Thứ nhất là việc sử dụng nhân công ăn lương (hay còn gọi là coolie). *"Theo đó, người điền chủ khai thác đất bằng việc sử dụng người lao động rồi*

trả lương cho họ bằng tiền hay bằng hiện vật theo ngày, theo tháng hay theo công việc" [114; tr.225]. Ở miền Tây Nam Kỳ, hình thức này được sử dụng vì nguồn nhân công không ổn định, thường khan hiếm khi vào mùa gặt, có những người làm ăn công theo việc trong những lúc rảnh rỗi. Phương thức trả công cho nhân công ở các đồn điền miền Tây cũng khá phức tạp. Thông thường có hai loại, một là nhân công thường trực làm công theo năm, hai là những người nhân công tạm thời trả lương công nhật. Tùy theo từng thời điểm mùa vụ mà số lượng biến động khác nhau. Nếu so sánh về tiền công thì nhân công trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ được hưởng tiền công nhiều hơn so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý là công việc cực nhọc hơn vì đây là vùng đất đang trong quá trình vừa khẩn hoang, vừa sản xuất nông nghiệp. Nguồn nhân công này cũng không có tính ổn định như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những lúc khan hiếm nguồn nhân công thì giá tiền công có thể tăng lên khá nhiều và đa số là làm theo kiểu công nhật. Họ có thể được nhận tiền công theo ngày hoặc theo các cách tính khác như bằng diện tích hoặc bằng phần trăm sản phẩm thu được. Nhưng những người làm thuê vẫn thích và phương thức trả công phổ biến nhất là trả bằng tiền. Nếu lực lượng nhân công ở miền Tây thiếu hụt, họ sẽ tìm nhân công từ các tỉnh miền Trung Nam Kỳ và thậm chí là miền Đông Nam Kỳ. Nhân công ở những tỉnh lân cận tranh thủ thời gian nghỉ ngơi kéo về các tỉnh miền Tây để làm thêm. *"Nhân công đạt đến điểm cao nhất là ở vùng Bạc Liêu, toàn bộ vùng phía tây Giá Rai, ở đó, địa chủ không được lựa chọn gì hết, có ai thì tuyển mộ người đó, nghĩa là tuyển mộ những người di cư không ổn định hoặc lí lịch không rõ ràng. Nhiều khi chủ thuê phải trả cho họ thuế thân, hoặc ứng trước cho họ một số tiền cần thiết"* [37; tr.40].

Thứ hai là hình thức sử dụng người nông dân lĩnh canh. *"Trong hình thức này, điền chủ cho thuê đất của mình với giá quy định trước bằng tiền hay bằng hiện vật, trả trước hay sau vụ gặt. Còn người lĩnh canh phải trả tất cả mọi phí tổn cho việc khai thác và phải đóng thuế"* [114; tr.244]. Hình thức

này ở miền Tây Nam Kỳ không được sử dụng nhiều vì người nông dân phải có vốn để thuê đất, tất cả các chi phí trong quá trình sản xuất và cả thuế họ cũng phải đóng. Nếu mùa màng thất bát thì họ không đủ tiền để trả cho điền chủ, lại phải vay nợ cho mùa sau.

Thứ ba là hình thức sử dụng người cấy rẽ hay còn gọi là phát canh thu tô. *"Điền chủ giao ruộng của mình cho những người nông dân muốn cấy rẽ. Mọi phí tổn của việc trồng cấy là do người điền chủ phải chịu. Cũng chính điền chủ là người phải đảm bảo cuộc sống cho những người nông dân đó trong thời gian đầu, khi chưa tới vụ thu hoạch bằng một khoản ứng trước, được thể hiện dưới dạng: công cụ lao động, sức kéo, phân bón, giống má và lương thực... Đổi lại họ phải nộp cho địa chủ một khoản địa tô bằng cách chia vụ thu với chủ"* [114; tr.248]. Ở miền Tây Nam Kỳ, hình thức thứ ba này được sử dụng nhiều trong các đồn điền của người Pháp và cả người Việt. Điểm đặc biệt của hình thức này là những người nông dân dù có đất canh tác nhưng cũng có thể nhận lĩnh canh thêm đất của điền chủ nếu như họ đủ sức làm. Bên cạnh đó, cũng có những người trung gian nhận đất của điền chủ với một mức địa tô nhất định rồi cho nông dân lĩnh canh lại với mức địa tô cao hơn để hưởng chênh lệch.

2.4.4.Việc xuất khẩu lúa gạo

Việc xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ qua cảng Sài Gòn được tiến hành từ rất sớm, ngay năm 1860 khi cảng này thành lập. Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, khối lượng xuất khẩu tăng dần. Tính chung trên toàn Nam Kỳ, *"từ năm 1860 đến năm 1865, sự xuất cảng lúa gạo bằng tàu bè mỗi năm lên đến 50.000 tấn, từ năm 1870 đến năm 1875, mỗi năm được 268.000 tấn, và từ năm 1885 đến 1890 mỗi năm được 460.000 tấn. Từ năm 1895 đến năm 1900, cứ mỗi năm kể số chung bình là được 595.000 tấn, từ năm 1905 đến 1910, mỗi năm được 815.000 tấn. Ngày nay, sự xuất cảng gạo mỗi năm được quá 1.3000.000 tấn"* [13; tr.46]. Như vậy, mặc dù nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều vào điều kiện tự

nhiên nhưng Nam Kỳ ngay những năm đầu thế kỉ XX này đã trở thành một trong những trung tâm sản xuất và xuất khẩu lúa gạo hàng đầu trên thế giới. *"Năm 1907, sản lượng lúa ở Nam Kỳ tăng vọt, chỉ riêng xuất khẩu đã đạt 1.250.000 tấn, trị giá hơn 150 triệu franc; năm 1908, sản lượng xuất khẩu đạt 981.400 tấn. Những con số này làm cho Nam Kỳ trở thành xứ xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới sau Miến Điện"* [146; tr.85 – 86].

Với sản lượng nhiều như vậy, ngoài việc đáp ứng nhu cầu lương thực tại địa phương, việc xuất khẩu lúa gạo trong những năm đầu thế kỉ XX đã đem lại cho tầng lớp điền chủ những khoản lợi nhuận to lớn. Ở từng tỉnh năng suất không giống nhau vì điều kiện tự nhiên có những điểm khác biệt như chất đất, nước mặn, kênh đào... *"Trong những năm từ 1900 – 1910, sản lượng thu hoạch lúa của Sóc Trăng mới đạt trung bình từ 180.000 tấn đến 200.000 tấn/năm"* [70; tr.149]. Tỉnh Sóc Trăng có đất trồng lúa tốt và cho năng suất cao hơn một số tỉnh khác ở miền Tây Nam Kỳ.

Biểu đồ 2.2: Thống kê xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ (1900 – 1910)

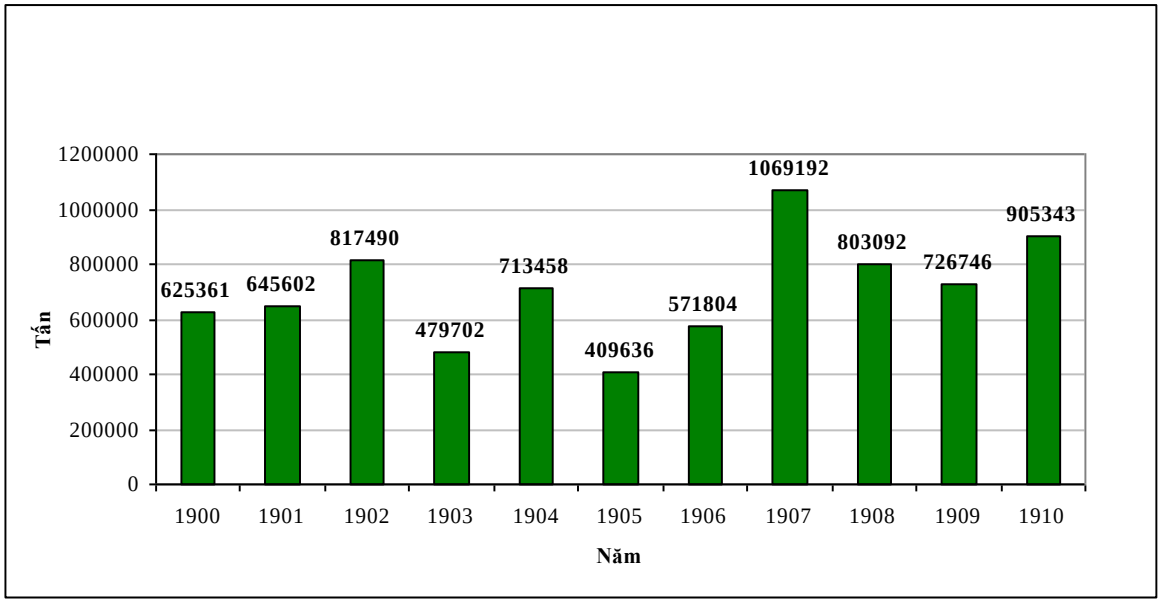

Nguồn: [139; tr.204]

Biểu đồ thống kê cho thấy, sản lượng lúa gạo xuất khẩu của Nam Kỳ qua từng năm không có tính ổn định dù năm 1907 sản lượng xuất khẩu lúa gạo đã

vượt qua con số 1 triệu tấn. Điều này do nhiều nguyên nhân như năng suất lúa, việc áp dụng khoa học kỹ thuật, quá trình khẩn hoang... đến thời điểm này vẫn chưa có tính ổn định.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất ít nhiều tác động đến kinh tế miền Tây Nam Kỳ, sản lượng lúa có chiều hướng giảm dần. Chẳng hạn, ở tỉnh Sóc Trăng, vụ mùa năm 1915 – 1916 thu hoạch được 316.179 tấn và có thể dành cho xuất khẩu là 237.179 tấn. Tuy nhiên, vụ mùa 1916 – 1917 chỉ thu hoạch được 200.787 tấn và xếp sau Rạch Giá, Cần Thơ. Mùa vụ năm 1917 – 1918 thu hoạch chỉ được 130.424 tấn, bằng với Rạch Giá, Cần Thơ và xuất khẩu được 65.144 tấn [116; tr.335]. Điều này cho thấy sản lượng lúa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ có những biến động nhất định và việc xuất khẩu lúa gạo cũng không ổn định.

Tiểu kết chương 2

Miền Tây Nam Kỳ thời thuộc Pháp là vùng đất phát triển cuối cùng trong tiến trình khẩn hoang Nam Bộ. Điều kiện địa lý tự nhiên rất đa dạng, một vùng châu thổ rộng lớn, màu mỡ do sông Hậu bồi đắp quanh năm. Những vùng ngập mặn cũng có điều kiện phát triển ngư nghiệp, làm muối, khai thác rừng tràm... Các vua triều Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh khẩn hoang miền Tây Nam Kỳ. Việc tiến hành đào những kênh đào chiến lược đã giúp cho việc khẩn hoang, lập đồn điền và hoạt động sản xuất nông nghiệp có những bước phát triển.

Sau khi giành quyền khai khẩn đất hoang, thực dân Pháp thực hiện nhiều chính sách liên quan đến vấn đề đất đai. Chính quyền Đông Dương tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Pháp bao chiếm nhiều diện tích rộng lớn ở miền Tây Nam Kỳ. Trong những thập niên cuối của thế kỉ XIX, chính quyền Đông Dương tập trung đẩy mạnh việc đào kênh và khẩn hoang để chuẩn bị thành lập hệ thống đồn điền với mục đích khai thác kinh tế. Những đồn điền trồng lúa ở miền Tây ra đời đã đem lại cho chính quốc những lợi ích to lớn về kinh tế lớn trong những năm đầu thế kỉ XX.

Từ năm 1900 đến năm 1918, kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đã bắt đầu có những bước phát triển nhất định. Công cuộc khai thác thuộc địa của Paul Doumer đã có những kết quả ban đầu. Những kênh đào chiến lược hoàn thành ở các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu đã giúp cho quá trình khẩn hoang và thiết lập các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ diễn ra nhanh chóng.

Trong giai đoạn này, vấn đề nhân công khẩn hoang và làm việc trong các đồn điền khá phức tạp với nhiều nguồn khác nhau. Nguồn nhân công do chính quyền thuộc địa chiêu mộ vào miền Tây có số lượng rất ít và luôn biến động theo chiều hướng giảm dần. Nguồn nhân công chính vẫn là những người nông dân địa phương, gắn bó từ trước với vùng đất này. Quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền diễn ra dưới nhiều hình thức như trả lương công nhật, theo tháng, theo mùa hoặc phát canh thu tô.

Việc xuất khẩu lúa gạo từ các đồn điền trong những năm đầu thế kỉ XX bắt đầu có nhiều thành tựu. Trung tâm lúa gạo của Nam Kỳ chính thức chuyển về miền Tây Nam Kỳ chứ không còn ở miền Trung hay miền Đông Nam Kỳ. Vùng hạ châu thổ Cửu Long bắt đầu trở thành nơi thu hút mạnh mẽ những điền chủ người Việt cũng như các nhà tư sản Pháp đổ xô về đây xin khẩn đất lập đồn điền. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ vẫn chưa phát triển mạnh như mong muốn của chính quyền thuộc địa. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã tác động to lớn đến quá trình đầu tư và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở miền Tây Nam Kỳ.

Chương 3
KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN Ở MIỀN TÂY NAM KỲ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945

3.1. Chính sách phát triển kinh tế đồn điền của thực dân Pháp

3.1.1.Đầu tư vốn

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã tiến hành đầu tư mạnh mẽ kinh tế vào Đông Dương để tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Mục đích quan trọng nhất của đợt khai thác này là nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, bù đắp những tổn thất của nước Pháp. Miền Tây Nam Kỳ là nơi chính quyền thuộc địa quan tâm đặc biệt vì đây là vựa lúa quan trọng nhất của Liên bang Đông Dương. Không giống ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ở miền Tây Nam Kỳ kinh tế nông nghiệp với lúa gạo là loại hàng hoá gần như duy nhất. E.Rény nhận xét: *"Lúa là cây trồng chính của Nam Kỳ, nó chiếm hơn 1.500.000 ha. Người trồng lúa chỉ thu hoạch mỗi năm một lần. Tổng sản lượng, trong những năm tốt, dao động từ 2 triệu đến 2 triệu tấn. Diện tích gieo trồng lúa ngày càng tăng nhờ công trình thủy lợi, trong 20 tỉnh ở Nam Kỳ thì có đến 15 tỉnh không có cây trồng khác ngoài cây lúa"* [161; tr.100]. So với giai đoạn trước chiến tranh, hoạt động của tư sản tài chính Pháp thông qua ngân hàng Đông Dương phát triển khá mạnh mẽ. Với số vốn *"khi mới thành lập năm 1872 là 8 triệu franc, đến trước đại chiến lên 48 triệu, thì đến năm 1919 đã lên đến 72 triệu và làm chủ mọi ngành kinh tế"* [125; tr.46]. Sự phát triển của ngân hàng Đông Dương tác động và chi phối mọi ngành kinh tế Đông Dương, đặc biệt là nông nghiệp. Ở miền Tây Nam Kỳ, nhiều điền chủ lớn đã vay tiền của ngân hàng Đông Dương để tiến hành sản xuất kinh tế trong các đồn điền trồng lúa.

Bên cạnh đó, tư sản Pháp cũng bỏ ra những khoản đầu tư lớn để hoạt động kinh tế ở Đông Dương. Số vốn này tăng dần qua từng năm, đến nửa đầu thế kỉ XX đã có sự phát triển nhảy vọt về nguồn vốn tư nhân. Điều này chứng minh cho triển vọng phát triển của kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ sau năm

1918. Với những chính sách kinh tế mới trong cuộc khai thác thuộc địa, miền Tây Nam Kỳ trở thành nơi thu hút lớn các nguồn vốn tư nhân. Chúng ta có thể thấy được sự tăng trưởng của quá trình đầu tư ở Đông Dương qua bảng thống kê dưới đây.

Bảng 3.1: Tình hình đầu tư vốn của tư nhân Pháp ở Đông Dương

Thời kỳ	Số vốn đầu từ (triệu Fr)
1859 – 1902	126,8
1903 – 1918	238
1920 – 1930	2.862,2
1931 – 1939	1.036,1

Nguồn: [51; tr.77]

Những số liệu cho thấy, nguồn vốn tư nhân đổ vào Đông Dương tăng dần qua các giai đoạn. Giai đoạn đầu tư nhiều nhất là từ năm 1920 đến năm 1930, làm cho nền kinh tế Đông Dương phát triển khá nhanh. Ngân hàng Đông Dương tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn cho các đồn điền. Năm 1925, số vốn của ngân hàng này tham gia vào công việc kinh doanh ở Đông Dương và hải ngoại tăng lên 4.282.128 Fr, năm 1930 tăng lên 8.883.523 Fr, năm 1939 tăng lên 55.698.316 Fr [5; tr.29].

Tuy nhiên, sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 –1933 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền kinh tế nên quá trình đầu tư sau đó giảm sút dần. Tuy vậy, đầu tư vào miền Tây Nam Kỳ để khai thác kinh tế vẫn có vai trò quan trọng đối với nước Pháp. Chính vì vậy, sau cuộc khủng hoảng kinh tế, Pháp đã đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tập trung tài chính cho việc phát triển các đồn điền trồng lúa ở đây.

3.1.2.Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và quá trình khẩn hoang

Ở Đông Dương, Pháp thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô và tốc độ lớn hơn nhiều so với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. "*Dưới tác động của một chiến dịch tuyên truyền khôn khéo về sự giàu có của đất nước và bị lôi cuốn bởi vị trí vững vàng của đồng tiền vào thời đồng Franc. Sự lên ngôi của của một CNTB đích thực được đánh dấu bởi tính chất càng ngày*

càng phức tạp của việc khai thác, việc sử dụng máy móc phát triển và nhất là bởi việc thiết lập các tập đoàn mạnh với sự hỗ trợ của các ngân hàng" [59; tr.509]. Để đẩy nhanh quá trình phát triển hệ thống đồn điền trồng lúa ở Nam Kỳ nhằm đảm bảo xuất khẩu một lượng lớn lúa gạo cho chính quốc và các nước Châu Âu, thực dân Pháp phải đầu tư phát triển hệ thống kênh đào. Với việc áp dụng phương tiện kỹ thuật vào việc đào kênh, số lượng km kênh đào tăng lên một cách nhanh chóng. *"Năm 1893 khối đất được vét lên chỉ có 140.000m^3. Từ năm 1913 đến năm 1930, khối đất này đã biến thiên từ 6 đến 10 triệu mét khối và người ta tính rằng từ năm 1860 là năm người Pháp mới đặt chân lên đất Nam Kỳ cho tới năm 1936, 180.000.000m^3 được vét lên"* [19; tr.23]. Ngoài việc đào thêm những kênh đào mới, việc nạo vét mở rộng hệ thống kênh đào ở miền Tây cũng được đặc biệt chú trọng. Kênh đào rộng giúp cho những chiếc tàu của chủ đồn điền sử dụng chuyên chở lúa gạo di chuyển dễ dàng và tải trọng cũng lớn hơn. Trong giai đoạn này, chính quyền thuộc địa tập trung hoàn chỉnh hệ thống kênh đào để việc sản xuất, kinh doanh và vận chuyển vận chuyển lúa gạo thuận lợi hơn so với giai đoạn trước.

Tại tỉnh Châu Đốc, hai kênh đào chiến lược quan trọng là kênh Vĩnh Tế và Vĩnh An được đào từ thời Gia Long và Minh Mạng cũng được cải tạo lại. Kênh Vĩnh Tế thời Pháp thuộc có ý nghĩa về kinh tế quan trọng hơn ý nghĩa quân sự, an ninh vốn có khi nhà Nguyễn tiến hành đào kênh. Nhưng qua mấy mươi năm sử dụng mà không tu sửa, nạo vét và bị phù sa bồi lắng dần làm cho lòng kênh ngày càng cạn đi. Những chiếc tàu có trọng tải lớn không thể lưu thông được, mà tuyến đường thuỷ từ Châu Đốc đi Hà Tiên lại có ý nghĩa quan trọng. Do đó, mặc dù đã được nạo vét một lần vào năm 1900 với kinh phí 1,5 triệu Franc nhưng đến ngày 19/3/1920 lại được nạo vét lần nữa [130; tr.29].

Ở tỉnh Bạc Liêu, hai kênh đào quan trọng nhất là kênh Bạc Liêu – Cà Mau và kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp. Đây là hai kênh đào quan trọng nối từ Cần Thơ đến Cà Mau. Tỉnh Cần Thơ trong giai đoạn này trở thành đầu mối tập trung lúa

gạo từ các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trước khi vận chuyển lên Sài Gòn. Kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp cũng là một kênh đào có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế, kết nối Bạc Liêu với tỉnh Cần Thơ, nơi mệnh danh Tây Đô của vùng đất mới. Đây là một trong những kênh đào dài nhất ở miền Tây Nam Kỳ. Kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp *"nối sông Quan Lộ với Ngã Bảy Phụng Hiệp ở Cần Thơ, dài 140 km, rộng 50 mét, sâu từ 2,5 mét đến 3 mét, trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có chiều dài 50 km"* [130; tr.34]. Kênh đào này không chỉ có nghĩa quan trọng đối với tỉnh Bạc Liêu mà còn có giá trị về mặt kinh tế đối với các tỉnh khác ở miền Tây như Cần Thơ, Sóc Trăng. Vùng cực tây thường bị ngập mặn và nhiễm phèn, kênh Quan Lộ – Phụng Hiệp đưa nước ngọt từ sông Bassac để tháo mặn, rửa phèn cho các cánh đồng lúa bạt ngàn ở Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau... Về giao thông vận tải, kênh đào này cũng là một thuỷ đạo quan trọng để đi từ Cà Mau lên đến Sài Gòn. Để khai thác nhiều hơn kinh tế nông nghiệp ở vùng Bạc Liêu, thực dân Pháp tiếp tục cho đào những kênh đào mới. Có thể kể các kênh đào quan trọng: Kinh Cạnh Đền đào năm 1925, nối Rạch Giồng Kê với rạch Cạnh Đền; kênh từ sông Trèm Trẹm đến rạch Cạnh Đền và sông Cái Lớn thuộc tỉnh Rạch Giá; kênh bắt đầu từ kênh Bạc Liêu – Cà Mau đến Ngan Dừa, thông sang quận Long Mỹ tỉnh Rạch Giá, đào vào năm 1921, dài 50 km; kênh Bảy Háp – Gành Hào đào năm 1925, dài 18 km [130; tr.35]. Louis Girerd đánh giá việc đào kênh ở Bạc Liêu có giá trị to lớn đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở tỉnh này. *"Việc đào kênh và bảo trì tất cả các kênh đào này trong mỗi năm tốn rất nhiều tiền. Nhưng công việc này đã làm cho Bạc Liêu trở thành một trong những tỉnh có diện tích đất trồng lúa nhiều nhất Nam Kỳ"* [146; tr.15].

Ở tỉnh Rạch Giá, trong những năm 1929 – 1930, chính quyền thuộc địa đã cho nạo vét và đào tiếp kênh Rạch Giá – Hà Tiên. *"Kinh này được đào tiếp đến Hà Tiên và gọi là kinh Rạch Giá – Hà Tiên, dài 77 km, rộng 30 mét, là thuỷ đạo quan trọng đổ nước vào Đông Hồ ở Hà Tiên. Có các kinh ngang nối*

với sông Hậu và đưa nước ra biển ở vịnh Thái Lan" [130; tr.35]. Ngoài kênh đào quan trọng này, các kênh đào xẻ dọc, xẻ ngang được đào nhiều nơi ở tỉnh Rạch Giá. Có thể kể đến các kênh đào sau: Kênh Ông Hiển – Tà Niên là kênh đào duy nhất nối tỉnh lỵ với hệ thống sông trong tỉnh vốn có từ xưa, dài 15 km được chính quyền thuộc địa cho cải tạo lại năm 1923. Kênh đào này cũng nối từ sông Cái Bé qua sông Cái Lớn; kênh Rạch Sỏi – Bassac đào năm 1930 nối kênh Ông Hiển – Tà Niên với sông Hậu là trục chính yếu của giao thông đường thuỷ đi từ Sài Gòn về Rạch Giá; kênh Ba Hòn dài 7,6 km hoàn thành năm 1929 [130; tr.35].

Ở tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng đến năm 1930 về cơ bản đất đai đã khẩn hoang xong nhưng để phát triển kinh tế đồn điền vẫn phải tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống kênh đào. Thực dân Pháp đã *"nạo vét, mở rộng, cải tạo nối lại các với nhau các kênh đã đào từ xưa đến lúc ấy. Đào mới những kênh ở những vùng quá thưa để khai thác hết đất đai. Hình thành nên trục kênh chính Cần Thơ – Sóc Trăng, ngôi sao Phụng Hiệp, với kênh rạch chằng chịt gần giống như ngày nay"* [49; tr.93]. Thành quả của việc đào kênh tăng nhanh qua từng giai đoạn theo bảng thống kê sau:

Bảng 3.2: Khối lượng đào kênh bằng xáng múc ở Đồng bằng sông Cửu Long

Giai đoạn	**Khối lượng (m^3)**
1880–1890	2.110.000
1890–1900	8.106.000
1900–1910	27.191.000
1910–1920	66.104.000
1920–1930	72.012.000
TỔNG CỘNG	**175.523.000**

Nguồn: [49; tr.96]

Bảng thống kê trên cho thấy sự phát triển nhanh chóng của hệ thống kênh đào. Tuy nhiên, việc đào kênh đến những năm giữa thế kỉ XX đã không còn cấp bách và tốn kém nhiều tiền bạc so với những giai đoạn trước kia. Do đó, có những công trình thủy lợi đến năm 1945 vẫn chưa hoàn thành.

3.1.3.Quy chế cấp nhượng đất đai và sự phát triển của kinh tế đồn điền

Quy chế cấp nhượng đất đai: Nghị định ngày 27/12/1913 quy định, Toàn quyền Đông Dương có quyền quyết định cho phép khẩn hoang, có trả tiền hoặc không trả tiền đối với một lần xin khẩn trên 1000 ha. Do đó, giới tư sản Pháp đã xin khẩn những diện tích đất lớn ở miền Tây Nam Kỳ. Việc quản lý quá trình khẩn hoang của chính quyền thuộc địa cũng không chặt chẽ nên số đất khẩn hoang thực tế gấp nhiều lần so với diện tích đất xin khai khẩn trên giấy tờ. Tình trạng lũng đoạn, thu tóm đất đai vẫn diễn ra ngay trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất và tốc độ ngày càng mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, ngày 26/11/1918, chính quyền Đông Dương lại ra một nghị định mới nhằm bổ sung cho Nghị định ngày 27/12/1913. Nội dung quan trọng nhất của nghị định này là quy định *"những người trong cùng một gia đình có thể xin cấp cho không một lần ruộng đất với số lượng nhiều nhất là 300 héc ta, và nếu đã canh tác được 4/5 số 300 héc ta đó thì vẫn có thể xin cấp lần cuối cùng, nhiều nhất là 300 héc ta nữa"* [119; tr.25].

Trước khi chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) bùng nổ, việc khẩn hoang và thiết lập đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ phát triển rất nhanh chóng. Tư sản Pháp đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại để đào kênh, đưa máy cày vào đồng ruộng, sử dụng nhiều phương thức trồng trọt mới... Những đồn điền do người Pháp sở hữu đã sản xuất ra một lượng lúa gạo lớn, đảm bảo đem lại nguồn lợi nhuận cao. Chiến tranh thế giới đã có những tác động đến kinh tế đồn điền, làm cho quá trình phát triển hệ thống đồn điền có những biến động nhất định. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh kết thúc (1918), kinh tế đồn điền có điều kiện phục hồi trở lại. Việc cấp nhượng đất đai để thành lập đồn điền tiếp tục diễn ra. Năm 1925, diện tích đồn điền được cấp nhượng cấp nhượng lên đến 50.000 ha. Ngày 19/09/1926, một nghị định mới ra đời để điều chỉnh những quy định trong Sắc luật ngày 27/12/1913. Theo đó, *"chính quyền phải dành cho người bản xứ được sử dụng đất đai cần thiết cho nhu cầu hiện tại và tương lai của họ,*

bảo đảm duy trì các khu rừng núi cần thiết, chế độ thuỷ văn bình thường, bảo hộ cho bản thân các hãng kinh doanh bằng cách chỉ mở cho họ những vùng thuận lợi cho công cuộc khai thác thuộc địa" [52; tr.201]. Nhiều mâu thuẫn về sở hữu ruộng đất đã xảy ra giữa các điền chủ và những người nông dân. Nhất là ở tỉnh Bạc Liêu, hai sự kiện làm cho chính quyền thuộc địa phải có những sự điều chỉnh trong chính sách ruộng đất ở Đông Dương, nhất là áp dụng cho miền Tây Nam Kỳ, đó là cuộc nổi dậy ở Ninh Thạnh Lợi (1927) và vụ Nọc Nạng (1928). Trong cuộc nổi dậy ở Ninh Thạnh Lợi, người đứng đầu là một tiểu điền chủ tên Trần Kim Túc (Chủ Chọt). Ông đã vận động hàng trăm nông dân dùng dao mác đứng lên chống lại điền chủ người Pháp vì đã cấu kết với cai tổng, xã trưởng cướp trên 9/10 diện tích đất canh tác ở làng Ninh Thạnh Lợi. Trong cuộc đụng độ này có rất nhiều thương vong cho cả hai phía. Phía Chủ Chọt bắn Bouchet bị thương, giết chết 3 lính mã tà, cướp được 3 súng, phía Chủ Chọt có 20 người chết, bao gồm cả ông ấy. Cuộc nổi dậy ở Ninh Thạnh Lợi cuối cùng cũng thất bại. Tuy nhiên, chính quyền thực dân sau đó phải điều chỉnh chính sách thuộc địa. *"Thống đốc Nam Kỳ hứa với Toàn quyền Đông Dương là sẽ cứu xét với tinh thần rộng rãi một số nguyện vọng của nông dân như việc đóng thuế và hứa xét một cách công bằng những vụ khiếu nại về ruộng đất ở Ninh Thạnh Lợi"* [4; tr.242].

Nếu như cuộc nổi dậy ở Ninh Thạnh Lợi là do một điền chủ nhỏ đứng đầu thì vụ xảy ra ở Nọc Nạng (làng Phong Thạnh, quận Giá Rai) do một gia đình nông dân chống lại sự áp bức của điền chủ. Một điền chủ tên Mã Ngân đã lợi dụng những kẻ hở của các loại giấy tờ liên quan đến sở hữu ruộng đất và sự thiếu hiểu biết để chiếm đoạt ruộng đất mà gia đình Mười Chức khẩn hoang được từ nhiều đời trước. Mã Ngân (Bang Tắc) dùng nhiều thủ đoạn, có Phủ Huấn tiếp tay đến cướp lúa, cướp đất gia đình Mười Chức. Cuộc đụng độ xảy ra giữa gia đình một người nông dân với một điền chủ lớn. Trong cuộc đụng độ ngày 16/02/1928, phía gia đình Mười Chức có 4 người chết kể cả Mười Chức. Phía

Bang Tắc, cò Tournier bỏ mạng và nhiều người khác bị thương. Vụ Nọc Nạng cho thấy chính sách ruộng đất ở chính quyền Đông Dương có nhiều bất công, dung dưỡng cho tầng lớp điền chủ lớn thu tóm đất đai của nông dân.

Các cuộc đấu tranh tự phát này dù bị đàn áp đẫm máu nhưng nó cũng đã buộc chính quyền thực dân phải có những điều chỉnh nhằm thay đổi chính sách ruộng đất ở thuộc địa. Ngày 4/11/1928, Toàn quyền Đông Dương lại ra một sắc luật mới nhằm hạn chế sự phát triển ồ ạt của đồn điền dẫn đến nhiều vấn đề phức tạp khác. Chẳng hạn, *"cấp nhượng có trả tiền là quy định đối với đất nông thôn, cấp nhượng không trả tiền chỉ là trường hợp cá biệt, nhằm khuyến khích hoạt động khai thác thuộc địa nhỏ của người Pháp hay người bản xứ, hạn chế ở mức tối đa 300 hécta"*[37; tr.235]. Sắc luật này cũng quy định chặt chẽ việc khẩn hoang, tuyệt đối không được khai khẩn trước, làm ruộng rồi mới xin khai vào bộ. Những quy định về việc cấp nhượng đồn điền chỉ thực hiện đối với tư sản người Pháp, những người Việt đã nhập quốc tịch Pháp và người dân bảo hộ của nước Pháp. Sắc lệnh này quy định,*"các công ty phải có trụ sở đặt trên lãnh thổ Pháp hoặc đất bảo hộ của Pháp, đa số các hội viên cũng như các quản trị viên và giám đốc, các thành viên của hội đồng quản trị hoặc ban giám đốc, người hợp tác đều phải là công dân Pháp, người có quốc tịch Pháp hay người dân bảo hộ của Pháp, nếu không thì không được"* [37; tr.236]. Những quy định mới tạo điều kiện cho tư sản Pháp và những điền chủ nhập tịch Pháp có cơ hội sở hữu những đồn điền mới. Sắc luật ngày 4/11/1928 quy định chủ yếu đối với những diện tích cấp nhượng trên 1.000 ha. *"Bằng sắc luật, căn cứ vào báo cáo của ông bộ trưởng Bộ thuộc địa và đề nghị của ông Toàn quyền tại Hội đồng tư vấn, sau khi có ý kiến của tiểu ban cấp nhượng đất đồn điền thuộc địa và đất công không quá 4.000 ha"* [37; tr.236]. Những diện tích cấp nhượng từ 1.000 ha đến dưới 4.000 ha do Toàn quyền Đông Dương quyết định, còn dưới 1.000 ha thì thủ trưởng chính quyền địa phương quyết định. Tất cả các đồn điền cấp nhượng không trả tiền bao giờ cũng chỉ cấp

nhượng tạm thời và chỉ khi nào *"người chủ đồn điền làm đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong bản điều lệ thì khi ấy chính quyền cấp nhượng mới công nhận chính thức"* [37; tr.237]. Vấn đề cấp nhượng đất đai kết thúc bằng Nghị định ngày 25/06/1930. Theo nội dung nghị định này, *"những vùng còn cho phép và những vùng không còn cho phép trưng khẩn. Đại khái, sau khi áp dụng nghị định này thì chỉ có khoảng 150.000 ha ở Bạc Liêu và 80.000 ha ở Rạch Giá là còn được phép cho trưng khẩn mà thôi"* [77; tr.218]. Những vùng đất cuối cùng cần khai khẩn hầu hết là đất phèn, đất ngập mặn, trũng thấp, thiếu điều kiện tiêu nước, khó canh tác nông nghiệp trồng lúa nên không thu hút được tầng lớp điền chủ lớn.

Sự phát triển của kinh tế đồn điền: Trong giai đoạn 1925 –1929, đất trồng lúa của 7 tỉnh miền Tây Nam Kỳ chiếm đến 1.250.000 ha trong tổng số 2.300.000 ha đất trồng lúa ở Nam Kỳ [14; tr.415]. Theo J.Cardot và P.Braemer, vào năm 1931, trên toàn Đông Dương diện tích trồng lúa ước chừng khoảng 6.000.000 ha [; tr.7]. Như vậy, miền Tây Nam Kỳ có đất trồng lúa gần 1/5 tổng diện tích trồng lúa toàn Đông dương.

Bảng 3.3: Diện tích trồng lúa bình quân ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1925–1929)

Tỉnh	**Diện tích (ha)**
Rạch Giá	320.000
Cần Thơ	200.000
Bạc Liêu	300.000
Sóc Trăng	195.000
Long Xuyên	120.000
Châu Đốc	110.000
Hà Tiên	5.000
TỔNG CỘNG	**1.250.000**

Nguồn: [14; tr.413 – 414]

Bảng thống kê trên cho thấy diện tích trồng lúa trung bình từ năm 1925 đến năm 1929 của tỉnh Rạch Giá lớn nhất với 320.000 ha, diện tích trồng lúa ít nhất là tỉnh Hà Tiên chỉ với 5.000 ha. Dựa vào những số liệu trên, diện tích đất trồng lúa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn này có tỉ lệ phần trăm theo biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 3.1: So sánh diện tích trồng lúa bình quân ở miền Tây Nam Kỳ (1925 – 1929)

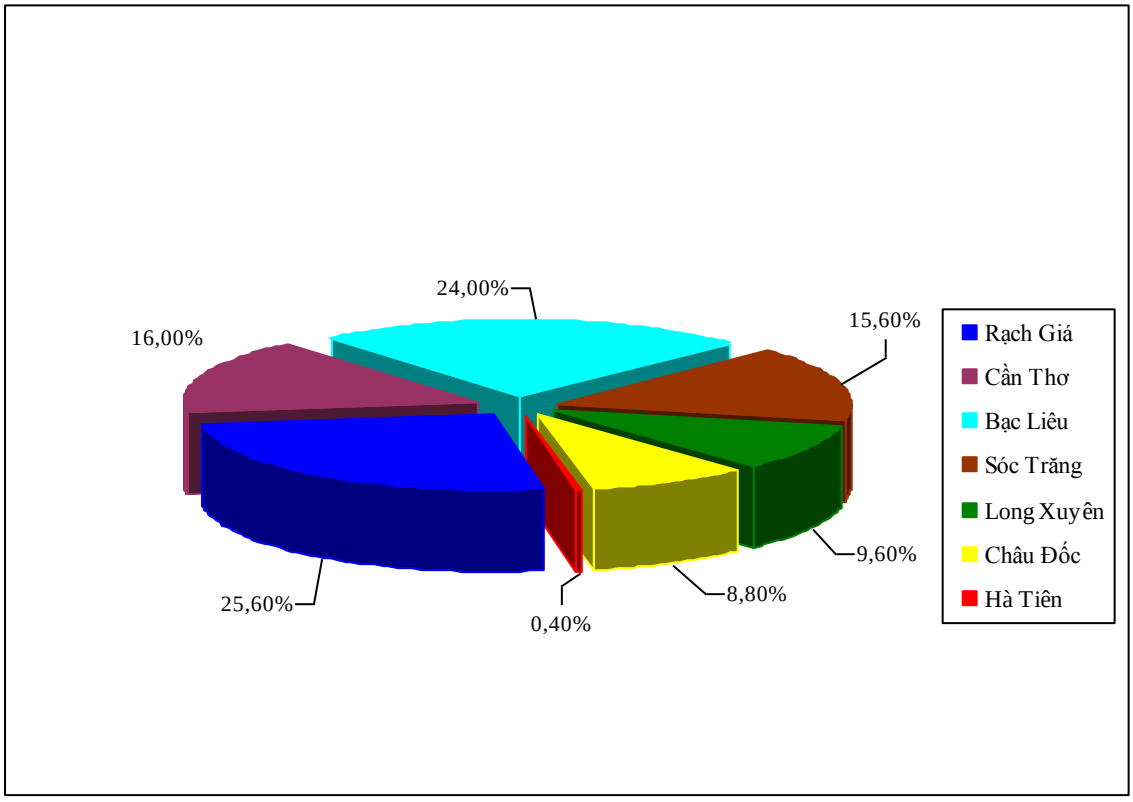

Nguồn: Biểu đồ vẽ từ số liệu [14; tr.413–414]

Vấn đề sở hữu ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ có những điểm khác biệt so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Đó là diện tích đất canh tác tăng nhanh và mức độ tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp điền chủ diễn ra mạnh mẽ hơn. Việc sở hữu ruộng đất lớn là một thực trạng điển hình ở miền Tây Nam Kỳ, nhất là ở các tỉnh cực Tây. "*Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu có tới 17.000 héc ta, Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch Giá có 12.000 héc ta, hội đồng Hồng ở Chợ Lớn có 11.000 héc ta... Trương Văn Bền với 18.000 héc ta, Trương Đại Danh với 8.000 héc*

ta, Bùi Quang Chiêu với 15.000 héc ta..." [31; tr.86]. Bắt đầu từ năm 1930, số lượng điền chủ lớn ngày càng tăng lên nhanh chóng. *"Số chủ đất có sở hữu từ 5 ha trở lên đến 100 ha là 69.000 người, chiếm 25,7% số chủ ruộng, nắm trong tay 45% diện tích canh tác (khoảng 1.035.000 ha). Ngoài ra có 2.449 đại địa chủ từ 100 ha đến 500 ha và 244 đại địa chủ sở hữu trên 500 ha"* [52; tr.139]. Nguyễn Văn Khánh dựa vào cách tính toán thời Pháp thuộc ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cho biết, những chủ đất sở hữu 5 mẫu (1,8 ha) trở lên thì được coi là địa chủ. Ở miền Tây Nam Kỳ, nếu sở hữu từ 5 ha trở xuống chỉ được xem là tiểu điền sản. Một tài liệu thống kê về vấn đề sở hữu ruộng đất ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho thấy số lượng điền chủ lớn trên 50 ha chiếm tỉ khá cao so với các khu vực khác.

Bảng 3.4: Số chủ sở hữu ruộng đất ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930

Tỉnh	**Tiểu điền sản**		**Trung điền sản**		**Đại điền sản**		
	0 – 1ha	1– 5ha	5–10ha	10– 50ha	50–100ha	100–500ha	Trên 500ha
Rạch Giá	2.598 14,6%	6.241 35,3%	3.900 22,1%	3.759 21,2%	564 3,1%	610 3,5%	50 0,2%
Châu Đốc	12.644 43,1%	10.350 35,3%	4.431 15,1%	1.754 5,9%	102 0,4%	51 0,2%	5 0,02%
Long Xuyên	4.186 28,2%	5.466 36,9%	2.397 16,2%	2.144 14,4%	378 2,6%	221 1,5%	25 0,2%
Cần Thơ	3.179 20,6%	6.130 39,6%	2.601 16,8%	2.891 18,8%	403 2,6%	260 1,6%	23 0,1%
Sóc Trăng	5.591 29%	7.919 41%	2.712 14%	2.534 13,1%	347 1,8%	216 1,1%	10 0,05%
Bạc Liêu	1.146 10,4%	3.063 27,9%	2.511 22,8%	3.238 29,3%	530 4,8%	487 4,4%	47 0,4%

Nguồn: [37; tr.192]

Bảng thống kê cho thấy, các điền chủ sở hữu từ 50 đến 100 ha, từ 200 đến 500 ha và trên 500 ha đều có tỉ lệ cao nhất ở tỉnh Bạc Liêu. Như vậy, Bạc Liêu trong giai đoạn này là tỉnh có số điền chủ lớn cao nhất ở miền Tây Nam Kỳ.

Một tài liệu cho biết, *"năm 1931, diện tích nhượng là 900.000 mẫu tây, tới năm 1943, tổng số đồn điền đã nhượng cho người Việt Nam ở Nam Bộ là 150.920 cái, rộng tới 1.253.773 mẫu tây chiếm quá nửa diện tích trồng trọt ở Nam Bộ"* [9; tr.60]. Theo tính toán của Y. Henry năm 1930, tầng lớp điền chủ lớn ở Nam Kỳ (những người sở hữu từ 50 ha trở lên) chiếm khoảng 2,5% tổng số điền chủ và chiếm đến 45,5% tổng số diện tích đất canh tác lúa [37; tr.192]. Càng về phía cực Tây Nam Kỳ thì số điền chủ lớn càng nhiều hơn, nhất là ở các tỉnh Long Xuyên, Bạc Liêu, Rạch Giá. *"Ở các tỉnh Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ....Có nhiều đại địa chủ Nam Bộ đã chiếm tới 10.000 đến 20.000 héc ta ruộng đất"* [31; tr.86]. So với giai đoạn 1900 – 1918, việc sở hữu ruộng đất lớn ở miền Tây Nam Kỳ có sự phát triển hơn hẳn về diện tích ruộng đất và số lượng điền chủ lớn.

Ở tỉnh Bạc Liêu, vài số liệu của Y.Henry đã cho biết tình trạng sở hữu ruộng đất lớn rất phổ biến. Cụ thể, sở hữu từ 50 ha đến 100 ha gồm có 530 người, điền chủ có diện tích đất đai từ 100 ha đến 500 ha là 487 người, những điền chủ lớn với diện tích từ 500 ha trở lên là 47 người [37; tr.192]. Việc sở hữu ruộng đất lớn vượt trội hơn so với các tỉnh khác ở miền Tây Nam Kỳ và tỉnh này cũng có những điền chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất nhì ở Nam Kỳ. *"Trong giai đoạn từ năm 1888 đến năm 1930, có tới 311.015 hécta đất hoang trở thành ruộng lúa. Một phần lớn số diện tích được khẩn hoang này nằm tại Cà Mau và hai bên con kinh từ Cà Mau đến Bạc Liêu"* [66; tr.193]. Như vậy, theo thống kê thì số liệu đất trồng lúa ở tỉnh Bạc Liêu vào năm 1930 so với năm 1907 tăng hơn 4 lần. Nếu so sánh với các tỉnh khác ở Nam Kỳ thì *"diện tích canh tác lúa gạo ở Bạc Liêu đứng hạng nhì ở Nam Kỳ, chỉ sau Rạch Giá. Nhưng Bạc Liêu còn thêm nguồn lợi than đước, ruộng muối, nhất là rừng tràm và hải sản. Đến năm 1927, đất ruộng đã chiếm 34% diện tích"* [77; tr.296]. Đây là những điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Bạc Liêu trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Tại tỉnh Sóc Trăng, kinh tế đồn điền cũng có những bước phát triển quan trọng. Đây là nơi đất đai rất phù hợp với việc trồng lúa và vận chuyển lúa gạo nhờ cửa biển Tranh Đề. Việc ưu tiên trong cấp nhượng đất đai, thành lập đồn điền đã tạo ra những mâu thuẫn giữa những người sở hữu nhỏ ruộng đất đối với các điền chủ lớn. Chính quyền thuộc địa phải có những biện pháp để giải quyết những mâu thuẫn mới phát sinh này. *"Trong vòng 10 năm (từ 1920 đến 1929) thực hiện thể chế ưu đãi đối với các tiểu điền chủ ở các tỉnh phía Nam sông Hậu, hẳn xoa dịu những phản kháng của nông dân vùng này"* [70; tr.109]. Tuy nhiên, quá trình tập trung ruộng đất ở Sóc Trăng vẫn diễn ra với tốc độ nhanh. Điền chủ người Pháp sở hữu nhiều đồn điền với diện tích lên đến hàng nghìn ha.

Bảng 3.5: Danh sách các đồn điền lớn ở tỉnh Sóc Trăng năm 1924

TT	Tên điền chủ	Tổng DT (ha)	DT canh tác (ha)	Số nhân công
1	Ông Labaste	3.360	2.800	–
2	Ông Gresser Rémy	3.992	3.750	514
3	Ông Jourdan	752	700	87
4	Ông Berthelot de la Gletais	254	250	–
5	Bà goá Trương Vĩnh Thế	1.014	900	60
6	Bà goá Lê Văn An	1.231	1.150	153
7	Ông Lê Văn Trước	1.994	1.200	133
8	Bà goá Ly–Penne	514	500	50
9	Ông Hà Minh Lộc	515	378	45
10	Các giáo xứ	3.030	2.500	–
11	R.P Quimbrot	1.087	750	44
12	R.P Kelier	290	250	391
13	R.P Chabalier	197	160	76
14	R.P Herrgott	461	400	–

Nguồn: [70; tr.109–110]

Bảng thống kê cho thấy việc sở hữu ruộng đất lớn ở tỉnh Sóc Trăng của cả điền chủ Pháp và điền chủ người Việt, các giáo xứ cũng sở hữu những đồn điền trồng lúa với diện tích lớn.Đến đầu những năm 1930, nhiều đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ thuộc sở hữu của một số công ty Pháp và các điền chủ người Pháp với diện tích lên đến hàng nghìn ha. Hầu như tất cả những đồn điền này đều sản xuất và kinh doanh một mặt hàng duy nhất là lúa gạo.

Bảng 3.6: Đồn điền do người Pháp sở hữu ở miền Tây Nam Kỳ năm 1933

TT	Tỉnh	Đồn điền	Giám đốc	DT (ha)
1	Cần Thơ	Société THIDOI	Contamin	1.000
		Domaine Agricole de L'Ouest	1.Paul Emery 2.Antonin Emery	13.000
2	Châu Đốc	De Mme Yvon –Ne Blanc		12
		Menaut		230
3	Hà Tiên	Société Anonyme D'Axploi – Tation de Phu – Quoc		2.684
4	Long Xuyên	Banque De L'Indochine		1.265
		Collot		1.637
		Merdrignac		1.094
		Société Du Domaine Agricole de L'Ouest (Thanh–phu)	Vileton	5.615
		Société Du Domaine Agricole de L'Ouest (Thanh–quoi)	Pham–quang–Xay	1.720
		Société THIDOI	Cotamin	1.500
5	Rạch Giá	Société Foncière et Rizicole de SOCTRANG	Nimbeau	4.924
		Société THIDOI	Cotamin	2.700
6	Sóc Trăng	Gressier		4.088
		Jourdan		952
		Quimbrot		1.724
		Rizières de Hélèneville	Benard Labasthe	6.500

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu [151]

Trong bảng thống kê này, chúng tôi không thấy các đồn điền thuộc sở hữu của tư sản Pháp ở tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất ruộng ở Bạc Liêu dao động trên dưới 300.000 ha. Trong khi đó, *"điền chủ Trần Trinh Trạch đã chiếm giữ 145.000 ha ruộng và 10.000 ha trên tổng số 14.000 ha ruộng muối của Bạc Liêu. Đó là chưa kể số ruộng đất Trần Trinh Trạch có ở các tỉnh khác ở cả Nam*

và Trung Kỳ. Số khác ít hơn là các điền chủ Vưu Tụng có 75.000 ha, Trương Đại Danh có 50.000 ha, Châu Oai có 40.000 ha" [4; tr.280–281]. Những số liệu trong trích dẫn này có phần mâu thuẫn với các những tài liệu khác. Số ruộng đất mà các đại điền chủ này cộng lại đã chiếm một diện tích rất lớn, gần hết đất ruộng ở tỉnh Bạc Liêu. Nếu diện tích đất trồng lúa của tỉnh Bạc Liêu theo thống kê của Y.Henry năm 1930 là 270.420 ha[11], thì với 145.000 ha ruộng của điền chủ Trần Trinh Trạch đã chiếm hơn 50% tổng số ruộng của tỉnh Bạc Liêu. Trong khi đó, các tài liệu khác thống kê diện tích đất ruộng ít hơn nhiều lần. Theo Trần Ngọc Định, năm 1930, số ruộng đất của Trần Trinh Trạch ở tại tỉnh Bạc Liêu là 17.000 ha [31; tr.86]. Một tài liệu khác cho biết ở Bạc Liêu trong những năm 1925–1926, Trần Trinh Trạch có 3 đồn điền với 1.420 ha và ở Rạch Giá có 1.135 ha [14; tr.466 – 467]. Mặc dù, những số liệu thống kê khác nhau về số ruộng đất mà điền chủ Trần Trinh Trạch sở hữu nhưng chắc chắn diện tích này là rất lớn. Điền chủ này nổi tiếng là người sở hữu ruộng đất tư nhân lớn nhất Nam Kỳ và cả Đông Dương.

Trần Thị Mai đưa những số liệu về tình hình hoạt động của hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ vào năm 1936. Theo đó có 193 đại điền chủ có trên 500 ha đất canh tác, trong số này có 4 điền chủ sở hữu trên 4.000 ha đất canh tác [70; tr.110]. Tuy nhiên, số đại điền chủ ở miền Tây sở hữu trên 4.000 ha có thể nhiều hơn 4 người (bao gồm 3 người ở Bạc Liêu và 1 người ở Rạch Giá). Có nhiều đồn điền của người Pháp và người Việt có diện tích ở miền Tây Nam Kỳ trên 4.000 ha[12].

Trong những năm diễn ra chiến tranh thế giới lần thứ hai, tình hình sở hữu ruộng đất và hoạt động của kinh tế đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ cũng có những biến động. Tuy nhiên, sự biến động này không lớn và khu vực này vẫn là trung tâm sản xuất lúa gạo lớn nhất ở Nam Kỳ và Đông Dương.

---

[11] Xem phụ lục số 3
[12] Xem phụ lục số 5

Bảng 3.7 : Diện tích đất trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ năm 1942

TT	Tỉnh	Tổng DT (ha)	DT đất trồng lúa (ha)	Tỉ lệ (%)
1	Bạc Liêu	710.000	318.000	44,98
2	Cần Thơ	230.000	200.000	86,49
3	Châu Đốc	275.000	96.890	35,23
4	Hà Tiên	169.100	5.690	3,36
5	Long Xuyên	264.000	196.350	74,37
6	Rạch Giá	593.000	383.580	64,68
7	Sóc Trăng	229.300	203.480	88,74

Nguồn: [172; tr.162]

Qua bảng số liệu trên, ta thấy diện tích đất trồng lúa tổng cộng ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ là 1.403.990 ha. Trong đó nhiều nhất là tỉnh Rạch Giá và ít nhất là tỉnh Hà Tiên. Từ biểu bảng trên, có thể tính được tỉ lệ đất trồng lúa trên tổng diện tích đất đai ở miền Tây Nam Kỳ theo biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 3.2: Tỉ lệ đất trồng lúa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1942

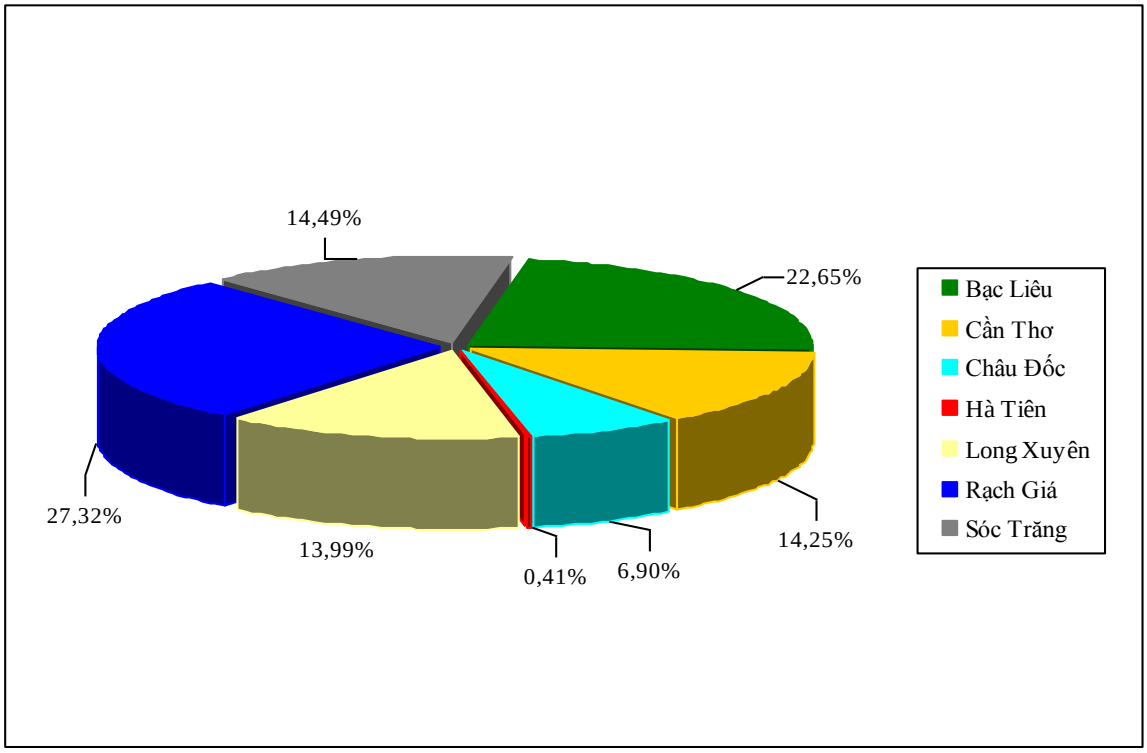

Biểu đồ vẽ từ số liệu [172; tr.162]

So với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tỉ lệ đất trồng lúa trên tổng diện tích đất của các tỉnh tăng lên rõ rệt. Chỉ có trường hợp tỉnh Hà

Tiên, diện tích đất trồng lúa chỉ chiếm 3,36% tổng diện tích của tỉnh. Hà Tiên là trường hợp đặc biệt, điều kiện tự nhiên không phù hợp với việc trồng lúa. Đây là một tỉnh nằm ở ven biển nên nền kinh tế chủ yếu là thương nghiệp và ngư nghiệp. Chiến tranh thế giới thứ hai có những tác động đến kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Hoạt động sản xuất trong các đồn điền trồng lúa cũng có những biến động nhất định về diện tích cũng như tỉ lệ đất trồng lúa. Năm 1944, diện tích trồng lúa của tỉnh Bạc Liêu là 277.370 ha, Cần Thơ 190.350 ha, Châu Đốc 138.100 ha, Hà Tiên 6.430 ha, Long Xuyên 204.130 ha, Rạch Giá 397.940 ha và Sóc Trăng là 199.370 ha [190; tr.11]. Như vậy, diện tích đất trồng lúa không có những biến động lớn và nhìn chung có chiều hướng tăng lên.

3.2. Hoạt động sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền

3.2.1. Nguồn nhân công

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, miền Tây Nam Kỳ được thực dân Pháp đầu tư mạnh mẽ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Vấn đề nhân công đồn điền cũng có một số chuyển biến. Tuy nhiên, theo chúng tôi những thay đổi này không lớn. Nguồn nhân công vẫn là những người nông dân tá điền ở Nam Kỳ và quan hệ kinh tế phổ biến nhất trong các đồn điền vẫn là phương thức phát canh thu tô.

Những năm đầu thế kỉ XX, chính quyền thuộc địa có những chính sách nhằm chiêu mộ nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ di dân vào Nam Kỳ để thực hiện việc khẩn hoang cũng như làm công nhân nông nghiệp trong các đồn điền. Sau năm 1918, nguồn nhân công này vẫn tiếp tục được chiêu mộ nhưng số lượng vẫn ít ỏi như trước. Nguyên nhân vẫn là do điều kiện tự nhiên ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ khó khăn và phong tục tập quán canh tác vùng miền.

Bảng 3.8: Số lượng người gốc Bắc Kỳ và Trung Kỳ trên toàn Nam Kỳ năm 1921

STT	Tỉnh	Số người	STT	Tỉnh	Số người
1	**Bạc Liêu**	**1.330**	12	Sa Đéc	1.240
2	Thủ Dầu Một	4.120	13	Gò Công	140
3	**Rạch Giá**	**610**	14	**Cần Thơ**	**1.700**
4	Gia Định	750	15	Côn Đảo	270
5	Biên Hoà	1.650	16	Mỹ Tho	600
6	ST Jacques	4.570	17	Chợ Lớn	300
7	Tân An	83	18	Vĩnh Long	1.250
8	Tây Ninh	80	19	**Sóc Trăng**	**540**
9	**Châu Đốc**	**00**	20	**Hà Tiên**	**450**
10	Bà Rịa	690	21	Bến Tre	820
11	Trà Vinh	930	22	**Long Xuyên**	**400**

Nguồn: [70; tr.86]

Theo bảng liệu, tổng số người gốc Bắc Kỳ và Trung Kỳ có mặt ở bảy tỉnh miền Tây Nam Kỳ là 5.030 người. Điều đó cho thấy, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, mặc dù thực dân Pháp đẩy mạnh đầu tư tài chính vào Đông Dương và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ dù được quan tâm đặc biệt cũng không thu hút được nguồn nhân công này. Nguồn nhân lực chính trong các đồn điền trồng lúa vẫn là những người nông dân tá điền và tầng lớp coolie làm thuê ăn lương công nhật, theo tháng hoặc năm ở các tỉnh Nam Kỳ.

Do nguồn tư liệu hạn chế về số lượng nhân công làm việc trong các đồn điền và thực trạng nguồn nhân công biến đổi liên tục theo từng năm, rất khó để thống kê chính xác về số lượng nhân công trong các đồn điền. Vài số liệu để so sánh một cách gián tiếp trên lĩnh vực dân số toàn Nam Kỳ và khu vực Tây Nam Kỳ để phần nào hình dung ra được nguồn nhân công ở đây. Theo một tài liệu in năm 1926, dân số trên toàn Nam Kỳ là 3.970.594 người. Dân số cụ thể tại các tỉnh miền Tây Nam Kỳ như sau: Châu Đốc có 203.134 người; Long Xuyên có 200.081 người; Cần Thơ có 314.372 người; Sóc Trăng có 187.611 người; Bạc

Liêu có 181.761 người; Rạch Giá có 199.373 người; Hà Tiên có 17.601 người. Như vậy, tổng cộng dân số ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1926 theo thống kê của tài liệu này là 1.290.933 người [30; tr.19]. Tham khảo hai số liệu sau, dân số ở miền Tây Nam Kỳ là 1.290.933 người (năm 1926), nguồn nhân công từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 5.030 người (năm 1921) để tạm đưa ra một sự so sánh để thấy nguồn nhân công này chiếm một tỉ lệ rất thấp. Như vậy, trong việc khẩn hoang và hoạt động nông nghiệp trồng lúa ở miền Tây thì nguồn nhân công chính tại địa phương giữ vai trò quan trọng.

Số lượng nhân công làm việc trong các đồn điền cũng luôn có sự biến động liên tục vì nhiều lí do khác nhau. Chẳng hạn, người nông dân tá điền không chịu nổi sự bóc lột bỏ trốn khỏi các đồn điền, tập trung lên các đô thị để trở thành công nhân. Hoặc nếu như đã mắc nợ điền chủ nhiều quá, họ trốn sang những đồn điền khác để xin làm công. Vùng cực Tây xa xôi nên việc kiểm tra nhân thân của người đi làm công còn sơ sài, thậm chí giới điền chủ biết rõ nhưng vẫn nhận vào làm khi nguồn nhân công khan hiếm. *"Nhân công đạt đến điểm cao nhất là ở vùng Bạc Liêu, toàn bộ vùng phía tây Giá Rai, ở đó, đại chủ không được lựa chọn gì hết, có ai thì tuyển mộ người đó, nghĩa là tuyển mộ những người di cư không ổn định hoặc lí lịch không rõ ràng. Nhiều khi chủ thuê phải trả cho họ thuế thân, hoặc ứng trước cho họ một số tiền cần thiết"* [37; tr.40]. Trong các đại đồn điền của người Pháp và một số điền chủ người Việt ở miền Tây, diện tích đất canh tác nhiều nên nguồn nhân công rất lớn mới đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động sản xuất.

3.2.2. Hình thức tổ chức và kỹ thuật sản xuất

Hình thức tổ chức sản xuất: Ở miền Tây Nam Kỳ, việc kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa bằng hình thức đồn điền nông nghiệp là cách làm sinh lãi nhanh nhất. Tư sản Pháp và điền chủ người Việt tổ chức hoạt động kinh doanh theo lối TBCN nhưng vẫn giữ lại cách thu địa tô theo kiểu phong kiến cổ truyền của Việt Nam. Phương thức sản xuất bắt đầu có những yếu tố hàng hoá, tức là

mầm mống của phương thức sản xuất TBCN đã hình thành và phát triển nhanh ở miền Tây Nam Kỳ. Luận án đề cập đến hai đồn điền tiểu biểu ở miền Tây lúc bấy giờ để làm rõ vấn đề tổ chức sản xuất. Đó là hai đồn điền do tư sản Pháp làm chủ và tiến hành sản xuất theo phương thức TBCN.

Đầu tiên là đồn điền Albert Gressier (tên gọi khác là đồn điền Bảy Ngàn hoặc đồn điền Xà No). *"Đồn điền Bảy Ngàn của Tây Albert là một trong những đồn điền lớn nhất thời bấy giờ có diện tích trên 30.000 ha với hơn 3.000 hộ tá điền. Mỗi năm Tây Albert thu lúa ruộng, lúa vay hàng triệu giạ"* [203]. Phương thức bóc lột chủ yếu trong đồn điền này vẫn là phát canh thu tô đối với những người nông dân tá điền. Ở đồn điền Xà No, dọc theo bờ kênh xáng, họ thường chia 1000 mét chiều dài thành một lô (lot) và giao cho một người quản lí. Hiện nay du khách đến tỉnh Hậu Giang bằng quốc lộ 61B sẽ thấy các cây cầu mang tên Cầu 2000, Cầu 3000, Cầu 4.500....Cầu 14.000... hoặc những địa danh như chợ Bảy Ngàn, Bốn Tổng Một Ngàn.... Những con số đánh dấu việc tư sản Pháp phân lô dọc theo chiều dài của kênh xáng Xà No (mỗi lô thường là 1000 mét chiều dài). Điền chủ Pháp không trực tiếp quản lí và phát canh thu tô mà giao lại cho những người bao lãnh trung gian thuê. Những người trung gian này cho nông dân tá điền thuê lại với mức địa tô cao hơn. Kiểu bóc lột này các nhà nghiên cứu lịch sử Nam Bộ hay gọi là kiểu bóc lột vắng mặt (absentésme). Những người trung gian này phải thu tô cao để sau khi giao nộp lại cho chủ điền họ vẫn còn lãi. Những chủ bao cũng cất nhà trên bờ kênh xáng và cũng làm ruộng, đong lúa thuế hàng mùa. Ngoài ra chủ bao phải chịu trách nhiệm thu gom lúa tô của những người làm trong lô rồi báo lại với chủ điền gọi người đến chở. Ở tỉnh Long Xuyên, nhiều điền chủ cũng sử dụng phương pháp bóc lột vắng mặt. *"Trong số 52 điền chủ người Pháp và người Việt nhập quốc tịch Pháp chỉ có 12 người sống ở Long Xuyên, số còn lại sống ở các thành phố khác hoặc sống ở Pháp. Đến cuối năm 1924, phân nửa những đại điền sản trên 300 ha đã khai thác theo lối này"* [45; tr.49]. Đây là kiểu bóc lột phổ biến của tầng lớp đại điền chủ người Pháp. Dù địa tô không cao bằng cách thu trực tiếp của nhiều điền chủ

người Việt, nhưng với một diện tích rộng lớn của đồn điền vẫn đem lại cho họ những khoảng lợi nhuận khổng lồ.

Thứ hai, đồn điền Paul Eméry (còn gọi là đồn điền Cờ Đỏ) cũng là một trong những đồn điền lớn nhất ở tỉnh Cần Thơ giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX, hình thành từ năm 1920 đến năm 1930. Tư sản Pháp ở Cần Thơ tập trung khai thác, mở rộng diện tích canh tác và thiết lập đồn điền Cờ Đỏ ở quận Ô Môn. Đây là một vùng đất đai rộng lớn và rất màu mỡ giáp ranh với các tỉnh Rạch Giá, Long Xuyên. Chủ sở hữu là một tư sản Pháp tên Paul Eméry với diện tích 13.000 ha [150; tr.46]. Đồn điền Cờ Đỏ có cả một hệ thống quản lí chặt chẽ với lực lượng "cặp rằn"[13] , ở miền Tây Nam Kỳ được hiểu là những người giúp cho điền chủ người Pháp quản lí, bảo vệ đồn điền và đàn áp những phản kháng của tá điền. Paul Eméry vừa là tư sản nông nghiệp, vừa là tư sản công thương nên đã xây dựng đồn điền Cờ Đỏ thành một đồn điền mang tính chất tổng hợp với nhiều ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp.*"Bên cạnh việc tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, Paul Eméry còn xây dựng các xưởng đóng, sửa chữa tàu, máy cày và xưởng mộc rất lớn. Hắn còn cho xây dựng nhà máy xay lúa với công suất 200 tấn trong 24 giờ. Paul Eméry còn có cả một đoàn ghe chày lớn, mỗi chiếc chở từ 240 tấn đến 300 tấn gạo, chở thẳng từ Cần Thơ lên Sài Gòn"* [8; tr.2]. Chính sách mà Paul Eméry áp dụng là một gánh nặng thực sự cho người nông dân tá điền ở tỉnh Cần Thơ. Ở đồn điền Cờ Đỏ, người nông dân muốn làm tá điền phải có gia đình với hai lao động chính trở lên, phải đem toàn thể gia đình vào cất chòi hay nhà ở ngay trong đồn điền. Mỗi gia đình tá điền được thuê ít nhất là một lô đất ruộng với diện tích 50 công (5 ha) với mức địa tô là 50% sản phẩm lúa thu hoạch bình quân của lô ruộng. Nếu thuê một lô 50 công ruộng thì được vay 50 giạ lúa, đến thu hoạch phải trả 100 giạ. Lịch sản xuất, gieo cấy do chủ đồn điền quy định như ngày phát cỏ, ngày cày, bừa, gieo mạ, cấy, gặt … Lúa giống do chủ điền giữ và phát ra lúc gieo mạ. Tá điền thuê trâu bò chỉ được sử dụng trong đồn điền và quy ra lúa mùa để trả cho chủ điền. Nông dân nếu bị mất mùa vẫn được

[13] Tiếng Pháp là caporal, nghĩa là cai thợ hoặc quân hàm hạ sĩ, ở miền Tây Nam Kỳ được hiểu là những người giúp cho điền chủ quản lí, bảo vệ đồn điền và đàn áp những phản kháng của tá điền.

tiếp tục vay nợ và nợ nần sẽ ngày càng chồng chất, suốt cuộc đời họ khó mà trả hết cho chủ đồn điền. Những thủ đoạn bóc lột như vậy đã cột chặt số phận của người nông dân tá điền với các chủ điền Tây. Ngoài ra, tá điền còn bị cặp rằn hà hiếp, đánh đập nên họ rất căm phẫn bọn chủ điền Tây.

Đồn điền của người Pháp giống như một tiểu quốc, người chủ điền có đầy đủ quyền lực để cai trị và xử phạt người nông dân. Họ tự đặc ra những khoản tô, thuế mà người tá điền phải thực hiện một cách tuyệt đối. Tuy nhiên, các điền chủ người Pháp cũng có những cách xử lí khôn ngoan để người nông dân tự nguyện ở lại cày cấy, canh tác trên các thửa đất trong điền của họ. Sơn Nam nhận xét, *" người tá điền của điền Tây được hưởng quy chế đặc biệt về thuế thân. Họ được chủ đất bảo lãnh, dùng "giấy đỏ" (in trên giấy cứng màu đỏ), thuế thân đóng một đồng bạc thôi, trong khi dân ở thôn xóm, làm lụng cho chủ điền Việt Nam phải đóng cỡ năm đồng. Họ chỉ đóng thuế chánh, khỏi những thuế phụ trội, khỏi làm xâu* (sưu)*, khỏi đóng tiền canh gác"* [73; tr. 259]. Người nông dân tá điền khi nhận được những điều có lợi cho họ thì cho rằng chủ điền tạo điều kiện cho mình. Họ khó nhận biết những thủ đoạn khôn khéo, xảo quyệt mà tư sản Pháp vốn đã quen thực hiện. Chẳng hạn, để các tá điền không thể bỏ trốn khi mùa màng thất bát*, "loại giấy đỏ này phải được chủ đất hoặc người thay mặt kí tên xác nhận, cứ ba tháng gia hạn một lần, ai ra khỏi đồn điền mà không có giấy phép đặc biệt của chủ thì bị bắt, xem như chưa đóng thuế thân"* [73; tr.259].

Tóm lại, với sự đầu tư mạnh mẽ về kinh tế và áp dụng những phương thức tổ chức sản xuất mới trong các đồn điền thuộc quyền sở hữu của tư sản Pháp, người nông dân miền Tây sớm tiếp cận với văn minh, với khoa học kỹ thuật của phương Tây."S*ự hiện diện của phương thức sản xuất mới này có tác dụng kích thích sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, làm thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản trong nước. Các quan hệ tư bản hòa trộn, đan xen và trùm lên các quan hệ phong kiến, trở thành nhân tố quyết định xu hướng phát triển của xã hội Việt Nam"* [52; tr.164]. Nhận định này phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và kinh tế của Nam Kỳ, nơi thực dân Pháp xâm lược từ rất sớm và có những hoạt động kinh tế mang những yếu tố TBCN.

Kỹ thuật sản xuất: Cùng với việc sử dụng những chiếc xáng để đào kênh, thực dân Pháp còn thành lập các trạm thí nghiệm ở tỉnh Cần Thơ với những kế hoạch tu bổ, sửa sang đồng ruộng, tập trung cải tiến phương pháp và kỹ thuật canh tác như thay đổi cách cày bừa, cấy lúa theo đúng cự ly, đập lúa trong sọt, các hình thức bảo quản lúa... [96; tr.22]. Có những lúc phải đối phó với trường hợp khan hiếm nhân công, tư sản Pháp còn đầu tư đưa máy móc vào trong các đồn điền. Ngay những năm đầu của thế kỉ XX, tư sản Pháp đã đưa máy cày và nhiều phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại lúc bấy giờ vào đồng ruộng và hoạt động này diễn ra bình thường. Thực dân Pháp còn tiếp tục thử nghiệm các loại máy móc khác như máy gặt lúa, máy đập, khuyến khích cải tiến những công cụ lao động nông nghiệp thông thường như cày, bừa, trục. Để khuyến khích giới điền chủ đẩy ở vùng cực Tây, thực dân Pháp đưa những phương tiện kỹ thuật tiên tiến lúc bấy giờ để khẩn hoang và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, việc sử dụng máy móc chỉ chủ yếu thực hiến trọng các đồn điền. *"Máy cày là sản phẩm kỹ thuật hiện đại chỉ thấy xuất hiện trong các đồn điền lớn của người Âu"* [70; tr.121]. Còn trong các đồn điền của người việc và trong các thửa ruộng của người nông dân tự canh thì *"vẫn sử dụng những công cụ truyền thống như cái cày, cái bừa, cái trục, cái phảng, cái vòng hái và xe bò"* [70; tr.21]. Máy móc đã mang lại cho quá trình khẩn hoang và hoạt động sản xuất trong các đồn điền đạt năng suất cao hơn. Từ việc đào kênh, đưa máy móc vào đồng ruộng, vận chuyển lúa gạo bằng những chiếc tàu lớn có động cơ... tất cả đã thúc đẩy sản lượng lúa gạo nhanh chóng. Tuy nhiên, một thách thức lớn cho việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp là giá thành quá cao so với phương thức canh tác truyền thống, nhất là trong cồn đoạn cày đất.

Bảng 3.9 : Giá thành tính theo các loại máy cày năm 1924

Đơn vị tính: Đồng Đông Dương

Máy sử dụng	Diện tích cày (ha)	Giá thành/ha
Renault	92	12$80
Fordson	28	12$21
Caterpiller	5,33	36$49
Renault có bánh xe	1,7	22$52

Nguồn: [116; tr.330]

Nếu tính bình quân, có thể thấy là *" giá thành của một ha được cày bằng máy, trung bình, đắt gấp ba lần giá thành một ha cày bằng trâu, bò, ấy là chưa kể đến tiền tậu máy và sửa chữa"* [66; tr.224]. Đối với những ruộng lúa trũng thấp, nước ngập nhiều thì việc sử dụng máy cày không phù hợp và tốn nhiều công sức, giá thuê cày đắt hơn so với cày bằng trâu bò. *"Đến năm 1930, tỉnh Long Xuyên đã có 24 máy cày, việc sử dụng tốn kém, tính ra mắc gấp 3 lần trâu cày"* [92; tr.144]. Do đó, đa số nông dân ở miền Tây Nam Kỳ không sử dụng máy cày vì tốn kém và phải chờ đợi. Việc cày bừa trong các đồn điền của người Việt vẫn chủ yếu sử dụng sức kéo của trâu bò và lao động chân tay. Về nông cụ, *"cơ bản vẫn sử dụng các phương tiện kỹ thuật cổ truyền, thô sơ. Nhưng bên cạnh đó bắt đầu xuất hiện các nông cụ của phương Tây như cuốc, xẻng, xà beng, phục vụ cho việc khai phá đất đai ở các đồn điền"* [52; tr.52]. Như vậy, người nông dân Nam Kỳ đã tiếp nhận một số công cụ lao động mới, góp phần nâng cao hiệu quả lao động trong các đồn điền. Năm 1930, ở Nam Kỳ có 420.000 trâu bò, riêng các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, số lượng trâu bò sử dụng trong nông nghiệp rất lớn.

Bảng 3.10 : Thống kê số lượng trâu bò ở miền Tây Nam Kỳ năm 1930

Tỉnh	Số lượng bò	Số lượng trâu
Bạc Liêu	1.963	25.788
Cần Thơ	4.841	7.676
Châu Đốc	21.097	19.101
Hà Tiên	2.022	214
Long Xuyên	7.725	9.240
Rạch Giá	1.812	17.795
Sóc Trăng	5.614	12.552
TỔNG CỘNG	**45.074**	**92.366**

Nguồn: [37; tr.224]

Theo bảng số liệu trên, có thể thấy trong các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, Châu Đốc là tỉnh có số lượng trâu bò nhiều nhất. Tuy nhiên, diện tích đất canh tác lúa ở Châu Đốc ít hơn nhiều so với một số tỉnh khác. Số lượng trâu bò ở Châu Đốc nhiều nhất trong các tỉnh nhưng luôn biến động không ngừng. Nguyên nhân là do điều kiện ngập lụt thường xuyên, ở đây phải trồng các giống lúa nổi và việc

chăm sóc, sử dụng, mua bán trâu bò cũng rất đặc biệt. Y.Henry đề cập đến các giống lúa nổi và việc chăm sóc, buôn bán trâu bò ở tỉnh Châu Đốc. *"Ở các cánh đồng lúa nổi, thường thường mùa nước lên, vật phải chạy len các bờ cao, ở đó người ta làm chuồng chống cột trên mặt nước (Châu Đốc) hoặc làm trên bờ cao (Long Xuyên), hoặc có khi làm trên những ngọn đồi ở gần đó"* [37; tr.218 – 219]. Người nông cũng có thể xử lý trâu bò của mình bằng cách "c*ho trâu bò chuyển đi đến các cánh đồng cao thuộc đất Cao Miên, cho thuê bằng cách để con vật làm và được nuôi ăn, hoặc thuê coi giữ (10 đồng một đầu) và không làm việc gì. Sau khi nước rút, thì con vật lại trở về làm vào tháng giêng"* [37; tr.219]. Những người nông dân đang cần một số tiền để xoay sở hoặc không muốn đưa sang Cao Miên nhờ người giữ giúp thì họ có thể "*đem bán trâu bò trong mùa mưa cho những người làm ruộng vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu (họ dùng để cày cấy vào thời gian này) rồi sau đó đến Tà Keo mua lại vào tháng giêng"* [37; tr.219]. Y.Henry cũng ghi nhận rằng, ở những vùng trồng lúa nổi tỉnh Châu Đốc thì phải có một đôi trâu mới đủ làm từ 4 ha đến 6 ha ruộng cũ, hoặc 8 ha đến 10 ha ruộng lúa nổi hay ruộng đất mới.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đã bỏ vốn đầu tư, sử dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào trong kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam. Tuy nhiên, *"phong trào cơ giới hoá nông nghiệp từ năm 1931 trở đi lại bắt đầu sụt vì đó là thời kỳ khủng hoảng kinh tế"* [22; tr.80]. Việc đánh thuế nhập khẩu các loại máy móc vào Việt Nam rất cao, đến 150% giá máy. Do đó, về sau *"chỉ ở những đồn điền lớn là còn dùng máy nông nghiệp, còn ở những đồn điền nhỏ đã trót mua máy của chúng thì đều đã bỏ rỉ không dùng gì tới"* [22; tr.80]. Tuy vậy, ở miền Tây Nam Kỳ, nhiều loại máy cày, máy bơm nước, xáng múc... vẫn phục vụ cho việc khẩn hoang và kinh tế nông nghiệp trong các đồn điền trồng lúa, phổ biến ở các tỉnh Cần Thơ, Bạc Liêu, Long Xuyên.

Vấn đề cải tiến lúa giống: Vấn đề giống lúa trong giai đoạn 1919 – 1945 được Chính quyền thuộc địa quan tâm nhiều hơn so với trước chiến tranh thế

giới thứ nhất. Nhiều tỉnh miền Tây Nam Kỳ có trạm nông nghiệp chuyên nghiên cứu và lai tạo các giống lúa. Mục đích làm cho chất lượng hạt gạo ngày càng nâng cao hơn, khắc phục những nhược điểm như dễ gãy, bở... Có những giống lúa mới làm thay đổi cả bộ mặt kinh tế của một tỉnh, điển hình là Châu Đốc với các loại giống lúa nổi. Một bản báo cáo trước Hội đồng quản hạt năm 1923 về tình hình khẩn hoang Châu Đốc như sau: *"Hầu như hoàn toàn bị bỏ hoang cách đây mấy năm, tỉnh Châu Đốc như vừa thoát khỏi trình trạng mê ngủ do sự khám phá ra loại lúa nổi. Tình trạng kinh tế của tỉnh do đó biến đổi một cách đột ngột. Đa số đất hoang có thể canh tác được đã lôi cuốn một số lớn người bản xứ. Những người này, sau khi định cư tại những vùng đất trống đã khẩn hoang và nộp đơn xin làm chủ"* [66; tr.194]. Các giống lúa nổi đặc biệt phù hợp với những vùng đất thường xuyên ngập lụt ở Nam Kỳ và được trồng rộng rãi với 16 loại giống lúa. René Théry đã phân tích điều kiện tự nhiên, phù hợp với việc sử dụng các giống lúa nổi ở Nam Kỳ. Theo đó, Nam Kỳ thường từ tháng 8 đến tháng 11 nước ngập có thể đạt 50 đến 60 cm trên các cánh đồng trồng lúa. Ở những vực ngập lụt, mực nước được duy trì lâu hơn và được khai thác bằng cách trồng các giống lúa đặc biệt, gọi là lúa nổi, có thể chịu đựng ngập nước trong một thời gian khá dài. Những cánh đồng lúa nổi được tìm thấy chủ yếu ở vùng hạ lưu Campuchia và một số tỉnh của miền Tây Nam Kỳ [164; tr.119]. Sự xuất hiện giống lúa nổi ở vùng ngập lụt của tỉnh Châu Đốc là một sự kiện khá đặc biệt nên chúng ta hay thấy các nhà nghiên cứu đề cập đến khi nói về kinh tế nông nghiệp ở Châu Đốc thời Pháp thuộc. Có tác giả cho rằng: "*Chủ tỉnh Châu Đốc Doceuil báo tin lúa nổi do ông Phan Văn Vàng (Đa Phước) khám phá đem về trồng thử nhiều ở Phước Hưng, Hà Bao, Châu Phú. Một nguồn tư liệu khác cho rằng: một người nông dân ở Đốc Vàng đến Nam Vang tình cờ tìm được giống lúa thích hợp cho vùng nước nổi"* [92; tr.141].

Theo J.Cardot và P.Braemer, các giống lúa được trồng ở Nam Kỳ mặt dù có nhiều giống khác nhau nhưng có thể gom thành ba loại chính, dựa vào điều

kiện tự nhiên và thời điểm gieo trồng. Thứ nhất, loại giống được trồng ở những ruộng cao, nước không vào tới trừ khi lũ lụt. Những loại giống này sống nhờ vào nước mưa, do đó những năm hạn hán nhiều có thể mất mùa. Lúa thường được gieo vào đầu mùa mưa và thu hoạch vào mùa khô. Thứ hai, loại giống trồng ở những cánh đồng thấp, thường bị ngập nước từ tháng 8 đến tháng 11 do bị lũ lụt. Loại giống này phải gieo mạ trước, sau đó mới đem cấy xuống ruộng, cây lúa sẽ trưởng thành vào mùa khô. Thứ ba, những loại giống được trồng ở ruộng rất thấp, bị ngập nước vài tháng do lũ lụt từ sông Mê Kông, Bassac. Những giống này thường được trồng vào tháng 5 đến tháng 6 và thu hoạch vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau [201; tr.9]. Loại giống thứ ba mà J.Cardot và P.Braemer đề cập đến chính là những giống lúa nổi như đã trình bày ở trên.

Những giống lúa này không ngừng được nghiên cứu lai tạo phát triển thành nhiều giống lúa mới. Trong cuộc triển lãm các giống lúa năm 1937, Sở lúa gạo Đông Dương đã giới thiệu những giống lúa mới. Nhiều thứ lúa cấy hai lần được nhân ra thàng nhiều giống và giới thiệu đến các điền chủ Nam Kỳ.

Bảng 3.11: Những giống lúa cấy hai lần Sở lúa gạo Đông Dương giới thiệu năm 1937

Tên giống	Tháng ngày của lúa, kể từ gieo đến gặt	Tính chất đất hợp với giống	Hình dạng hạt giống
Ra–vàng	250 ngày	Ruộng vừa	Dài lắm
Móng chim	260 ngày	Ruộng vừa	Dài
Doc–phung	230 ngày	Ruộng cao	Dài vừa
Omon–trang	255 ngày	Ruộng thấp	Dài vừa
Nàng–tây	235 ngày	Ruộng cao	Tròn vừa
Tâm–vuôc	235 ngày	Ruộng cao	Tròn vừa
Huê ky B.D	250 ngày	Ruộng thấp	Tròn vừa
Tầm–trâu	295 ngày	Ruộng sâu	Tròn vừa
Bông–dừa	240 ngày	Ruộng sâu	Tròn vừa

Nguồn: [193; tr.36]

Về năng suất lúa, có nhiều tài liệu thống kê khác nhau, nhưng nhìn chung ở miền Tây Nam Kỳ năng suất khá cao so với các khu vực khác. Các tỉnh có

điều kiện tự nhiên thuận lợi như Cần Thơ, Sóc Trăng, Long Xuyên thường xuyên cho năng suất cao. Các tỉnh ven biển thường bị ngập mặn hay nhiễm phèn như Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên thì năng suất thường dưới 1.000 kg/ha. Năm 1931, một tài liệu của Phủ Toàn quyền Đông Dương đưa ra số liệu về năng suất lúa ở Nam Kỳ. *"Ở những vùng đất tốt và điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất, năng suất có thể đạt 4.000 kg/ha. Nhưng thường thì năng suất dưới 1.500 kg/ha. Năng suất trung bình ở Nam Kỳ là 2.400 kg/ha, còn ở Bắc Kỳ là 1.800 kg/ha"* [144; tr.77]. Những giống lúa nổi được trồng ở những vùng ngập lụt như Long Xuyên, Châu Đốc năng suất cũng có thể đạt được 2.000 kg/ha [144; tr.23]. Tuy nhiên, cũng có lúc miền Tây Nam Kỳ gặp thiên tai, lũ lụt gây nên tình trạng lúa chết nhiều. Sở lúa gạo Đông Dương phải cho điền chủ vay mượn lúa giống để trồng lại. Một văn bản ghi ngày 10/12/1941, về việc xin vay lúa giống của các điền chủ ở quận Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ được Sở lúa gạo Đông Dương đồng ý cho mượn lúa giống để trồng lại những chỗ lúa chết.

Bảng 3.12: Danh sách điền chủ mượn lúa giống ở Phụng Hiệp năm 1941

Số thứ tự	Tên họ điền chủ	Số lúa giống mượn	Phần đất lúa chết
1	Nguyễn Hữu Phú	5 giạ	5 ha
2	Võ Văn Nhành	5 giạ	5 ha
3	Nguyễn Văn Ở	3 giạ	4 ha
4	Nguyễn Văn Còn	12 giạ	15 ha
5	Nguyễn Văn Đăng	8 giạ	10 ha
	TỔNG CỘNG	**33 giạ**	**39 ha**

Nguồn: [186]

Về chất lượng lúa gạo, đây là vấn đề luôn được chính quyền thuộc địa và các điền chủ quan tâm khi xuất khẩu sang Châu Âu và các nước khác. *"Chính quyền thực dân đã muốn đặt việc khai thác nông phẩm chính là lúa của đồng bằng sông Cửu Long trên những cơ sở khoa học hầu đáp ứng những đòi hỏi của mục tiêu xuất khẩu thóc gạo của chúng"* [66; tr.219]. Những hạn chế của lúa gạo ở miền Tây Nam Kỳ là dễ gãy, tỉ lệ tấm cao, hạt gạo bở... Nguyên nhân là do

diện tích đất đai quá lớn mà nguồn nhân công không phải lúc nào cũng dồi dào. Lúa để ngâm nước dưới ruộng lâu ngày để chờ gặt hoặc gặt xong rồi lại nằm ở ruộng để chờ vận chuyển ra ghe tàu để chở lên Sài Gòn xay xát trước khi xuất khẩu. Việc phải ngâm dưới nước quá lâu sẽ ảnh hưởng đến chất lượng gạo. Theo ông Trần Văn Hữu, kỹ sư trạm canh nông ở tỉnh Cần Thơ thì *"vấn đề độ ẩm của đất dường như cũng là một trong những nguyên nhân khiến hạt gạo bở, vì những cánh đồng bị ngập nước lâu nhất thì khi xay xát lúa dễ bị gãy nhất"* [96; tr.40].

Do những điều kiện khách quan và chủ quan, mặc dù chính quyền thuộc địa và tầng lớp điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ muốn đưa những phương tiện kỹ thuật hiện đại lúc bấy giờ để nâng cao năng suất và chất lượng lúa gạo nhưng không thu được nhiều kết quả. Người nông dân ở miền Tây Nam Kỳ đã quen với tập quán canh tác và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cổ truyền từ bao đời nay và còn xa lạ móc móc hiện đại. Cho nên, *"những cố gắng cải thiện kỹ thuật canh tác tại đồng bằng sông Cửu Long dưới thời Pháp thuộc, bằng cách cải thiện giống lúa, cải thiện đất bằng phân hoá học và bằng việc sử dụng cơ khí, máy móc, đã không đem lại kết quả như mong muốn"* [66; tr.223]. Bước sang những năm 1930, việc đưa những giống lúa mới vào trồng trong các đồn điền với mục đích nâng cao năng suất và chất lượng gạo cũng được chính quyền thuộc địa quan tâm. *"Thực dân Pháp đã cho nhập vào Việt Nam một số giống lúa của Thái Lan"* [52; tr.10]. Các trạm nông nghiệp được thành lập ở nhiều tỉnh miền Tây Nam Kỳ với mục đích lai tạo và chọn lọc những giống lúa tốt. Theo René Théry, *"chất lượng gạo của Nam Kỳ kém hơn một số khu vực khác nên để đáp ứng giá trị thị trường lúa gạo Đông Dương, một phòng thí nghiệm nghiên cứu về gen và hạt giống được thành lập vào năm 1913 tại Sài Gòn. Họ có những trạm nông nghiệp để thí nghiệm, nổi tiếng nhất là trạm nông nghiệp Cần Thơ"* [164; tr.123]. Những cố gắng của chính quyền Đông Dương nhằm nâng cao chất lượng lúa gạo ở Nam Kỳ cũng đem lại những thành quả nhất định. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, việc nghiên cứu lúa giống của các trạm nông nghiệp ở miền Tây

vẫn tiếp tục diễn ra và thu được nhiều kết quả mới. *"Năm 1919, phòng thí nghiệm di truyền tạo ra được các giống lúa ở Nam Kỳ dựa trên sự phân loại theo một số tiêu chuẩn thương mại nhất định. Ngoài ra, từ năm 1921, trạm Phú Mỹ đã phân phối hạt giống của trạm sau khi đã chọn lọc để giao trồng. Một giống lúa trồng ở một số cánh đồng lúa ở miền Tây đã đạt năng suất 6.900 kg/ha"* [149; tr.21]. Tuy nhiên, lúa gạo ở Nam Kỳ lúc này vẫn không được đánh giá cao về mặt chất lượng khi xuất khẩu ra nước ngoài. Những giống truyền thống vẫn được tiếp tục thử nghiệm, lai tạo nhằm mục đích tăng năng suất. Năm 1935, trạm nông nghiệp Thạnh Đông thuộc tỉnh Rạch Giá đã thử nghiệm trồng các giống lúa móng chim vàng, nàng wok, đóc phụng, nàng kong, nàng cho… Giống móng chim vàng trồng thử nghiệm trên diện tích 336 m^2 thu hoạch được 63,7 kg [176]. Năm 1943, Trại nông nghiệp Châu Đốc cho trồng thí nghiệm, lai tạo các giống lúa ba bông, nàng rừng, nàng kiêu, tàu rinh... [187; tr.44]. Những giống này sau đó tiếp tục trồng trong các đồn điền ở tỉnh Châu Đốc.

Bảng 3.13: Năng suất lúa tại miền Tây Nam Kỳ từ năm 1943 đến năm 1945

Đơn vị tính: tạ/ha

Tỉnh	1943	1944	1945
Cần Thơ	12	11	13
Bạc Liêu	9	9	9
Rạch Giá	9	8	10
Sóc Trăng	11	11	11
Long Xuyên	13	11	11
Châu Đốc	14	11	13
Hà Tiên	8	8	8

Nguồn: [116; tr.335]

Theo bảng thống kê này, năng suất của các tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong những năm diễn ra chiến tranh thế giới thứ hai là không cao. Năng suất chỉ dao động trong khoảng trên dưới 1 tấn/ha, không có tỉnh nào năng suất đạt 1,5

tấn/ha. Điều này cho thấy chiến tranh thế giới cũng đã tác động lớn đến việc sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ.

3.2.3. Quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền

Việc sở hữu ruộng đất lớn và tầng lớp điền chủ đông đảo là những đặc trưng quan trọng trong hệ thống đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ. Theo đó, *"vào năm 1930, miền Trung và miền Tây Nam Kỳ có 255.000 điền chủ so với một dân số nông thôn vào khoảng 4 triệu người, diện tích canh tác vài khoảng 2.400.000 ha, nghĩa là cứ 15 người có một điền chủ, trung bình mỗi điền chủ có 9 ha"* [39; tr.50]. Diện tích đất nông nghiệp tăng lên nhanh chóng như vậy đã tác động rất lớn đến việc tập trung nhân công trong các đồn điền. Tầng lớp điền chủ phải sử dụng rất nhiều thủ đoạn mới hi vọng đủ nguồn nhân lực để làm việc trong đồn điền của mình. Vì vậy, mối quan hệ về kinh tế, mà cụ thể là việc trả tiền công được thực hiện hết sức linh hoạt với nhiều cách thức khác nhau.

Theo Y.Henry thì lực lượng nhân công làm thuê trong các đồn điền bao gồm hai thành phần sau đây: Thứ nhất là những người công nhân thường trực làm công theo năm; thứ hai là những người công nhân tạm thời làm công theo một số công việc được trả công nhật hoặc trả khoán. Đảm bảo nguồn nhân công hoạt động trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ là một vấn đề khó khăn đối với giới điền chủ.*"Việc tuyển nhân công dễ dàng tại các tỉnh miền Trung*[14]*, nhưng khó khăn ở vùng cực Tây, ở đó địa chủ phải dỗ dành công nhân bằng đủ lời hứa hẹn, thậm chí còn hứa trả thêm tiền thưởng"* [37; tr.40]. Dựa vào tính chất công việc, cách thức trả công, những biện pháp để lôi kéo nguồn nhân công... của các chủ đồn điền, có thể chia làm ba loại nhân công. Đó là nhân công thường trực, nhân công làm theo mùa và nông dân tá điền. Đây là ba nguồn nhân công chính ở miền Tây Nam Kỳ, lực lượng đông đảo nhất để biến vùng đất cực Tây vốn nhiều khó khăn, khắc nghiệt trở thành một vựa lúa quan

[14] Ở đây hiểu là miền Trung Nam Kỳ

trọng bậc nhất Đông Dương. Để hình dung giá trị của đồng tiền Đông Dương mà giới điền chủ dùng để trả công lúc đó, Sơn Nam cho biết *"lúc bấy giờ lúa bán vài cắc một giạ, một đứa trẻ chăn trâu suốt năm chỉ được khoảng 10 đồng"*[77; tr.270 – 271]. Như vậy, một đồng tiền Đông Dương có thể mua vài giạ lúa và tiền công trong các đồn điền được trả khá cao, nhất là ở những vùng đất khó khai thác. Hình thức trả công đa dạng tùy theo tính chất công việc hoặc theo những thỏa thuận ban đầu.

Thứ nhất là nguồn nhân công thường trực: Đây là nguồn nhân công làm thuê được trả công chủ yếu bằng tiền tùy theo mức độ công việc và sự thỏa thuận giữa điền chủ và người làm thuê. *"Tiền công trả theo năm: những người làm thuê theo năm được trả công hàng năm xê dịch từ 50 đến 80 đồng trên một nhân công, tức là từ 4 đến 6,5 đồng một tháng"* [37; tr.41]. Nếu so sánh với Bắc Kỳ thì tiền công ở miền Tây Nam Kỳ cao hơn. Đối với nhân công là nam giới, "*ở tỉnh Ninh Bình mức lương dao động từ 0,15 đồng/ngày đến 0,25 đồng. Nam Định, Hà Đông từ 0,31 đồng/ngày đến 0,39 đồng/ngày"* [64; tr.94]. Mỗi khu vực tùy theo hiện trạng xa gần, đất trũng hay đất gò, dễ làm hay khó làm... mà tiền công có thể dao động ít nhiều. Hoặc khi nguồn nhân công khan hiếm thì giá thuê nhân công cũng phải cao hơn so với những lúc thông thường. Ở miền Tây Nam Kỳ, do đất trũng và điều kiện còn nhiều khó khăn nên tiền công thường cao hơn so với miền Trung và miền Đông Nam Kỳ. Y.Henry ghi nhận *"tiền công trả cao hơn cả là ở vùng cực tây (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá), ở đó năm 1928, 1929 và 1930, người chủ phải trả ít nhất 80 đồng một năm, nhiều khi phải trả 100 đồng, trong đó phải ứng trước 20 đồng. Một người đàn bà được trả từ 30 đến 40 đồng, một trẻ em trông coi trâu được trả từ 30 đến 40 đồng"* [37; tr.41]. Ngoài tiền công được trả theo thỏa thuận ban đầu, người nhân công làm thuê còn được các chủ đồn điền giúp cho họ có *"được nhà ở và được ăn cơm, họ được nhận ba bộ quần áo mới nhân dịp tết, trên nguyên tắc là hai bộ mặc lao động và một bộ đẹp hơn để mặc vào dịp tết và những ngày nghỉ ngơi. Họ cũng được cấp thuốc*

lào để hút. Khoản cơm ăn, thuốc lào, trầu ăn trị giá 5 đến 6 đồng một tháng" [37; tr.41]. Sở dĩ các điền chủ ở miền Tây ngoài trả tiền công, còn có những ưu đãi khác nhân công đồn điền vì họ biết công việc ở miền Tây cực nhọc hơn các tỉnh miền Trung và miền Đông vốn đã hoàn thành việc khẩn hoang. Công việc trong các đồn điền cũng nhẹ nhàng hơn, từ việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật đến việc vận chuyển lúa gạo đều ít tốn công hơn so với miền Tây Nam Kỳ.

Thứ hai là hình thức làm công theo mùa: Làm công theo mùa tức là họ có thể làm những công việc cụ thể và được trả công dứt điểm khi hoàn thành công việc ấy hoặc có thể thỏa thuận nhận đất của điền chủ để làm việc theo từng mùa và tầng lớp điền chủ có nhiều cách trả thù lao cho họ, chứ không phải chỉ có trả bằng tiền. Nếu nguồn nhân công là người ở tại chỗ thì phương thức trả công cũng đa dạng và linh hoạt hơn. Có thể điền chủ khoán dựa trên diện tích, thường là công của người thợ gặt bằng 1/10 diện tích đó; hoặc họ được thanh toán bằng hiện vật, tức là họ được 1 bó lúa trên 10 bó hoặc trên 11 bó tùy theo tập quán địa phương. Nhưng thông thường, những người làm công theo mùa hay yêu cầu được thành toán bằng tiền. Vì nếu lấy sản phẩm, họ cũng phải bán để lấy tiền để trang trải nợ nần vay mượn. Người nhân công đồn điền ở Nam Kỳ hay mắc nợ. Họ cũng rất thích những trò cờ bạc trong những khoảng thời gian được nghỉ ngơi. Trả công bằng tiền là phương thức tối ưu và tiện lợi nhất.

Trường hợp ở tỉnh Cần Thơ, nhất là ở những nơi có ruộng thấp không cần cày bừa, đất đai màu mỡ và không bị úng lụt như Phụng Hiệp thì năng suất thường cao hơn so với các nơi khác. Nhân công làm việc theo mùa rất thích canh tác trên những mảnh đất như thế. Vì vậy, họ đổ xô về đây để nhận đất lĩnh canh. Tầng lớp điền chủ thường *"trao ruộng đất cho một người thầu khoán, người này trao ruộng lại cho chủ sau khi cấy lúa. Người chủ cung cấp thóc giống và đất, và trả công theo một giá quy định trước căn cứ vào diện tích.*

Người làm công tự thu xếp công việc: phát bờ, chuẩn bị mạ, cấy lúa vào lúc nào tùy mình, có thể dùng nhân công trong gia đình, hoặc tự mình đi thuê nhân công về làm" [37; tr.42]. Hình thức sử dụng nguồn nhân công này có nhiều điểm giống với hình thức sử dụng người lĩnh canh mà tác giả Tạ Thị Thuý đã trình bày đối với các đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ.

Điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ có thể tận dụng tối đa nguồn nhân công bằng cách tuyển mộ và di dân theo mùa. Tức là tùy theo tình hình mùa vụ, cụ thể của từng vùng mà họ điều chỉnh, kêu gọi nhân công tranh thủ làm cho các đồn điền của mình. Nếu ở miền Tây Nam Kỳ thu hoạch trước miền Trung Nam Kỳ thì nhân công từ miền Trung kéo xuống miền Tây để gặt lúa. Sau khi xong việc và nhận tiền công họ lại quay về các tỉnh miền Trung để tiếp tục công việc thu hoạch lúa. Vào thời điểm thu hoạch đồng loạt, giới điền chủ thường không tìm đủ nguồn nhân công. Họ thường phải kêu gọi nhân công từ các tỉnh miền Trung Nam Kỳ xuống với chế độ tiền công có phần cao hơn. *"Tiền công năm 1930, trước khi xảy ra kinh tế khủng hoảng, tiền công hàng ngày của một người công nhân được nuôi cơm, không cần chuyên môn xê dịch từ 0,4 đồng (ở trung tâm) đến 0,6 đồng (ở cực tây), như vậy là tương ứng với tiền công 0,6 đồng đến 0,8 đồng không nuôi cơm"* [37; tr.43]. Đây là nguồn nhân công được sử dụng một cách linh hoạt và không có tính ổn định. Cứ mỗi năm đến mùa gặt, điền chủ lại nghĩ ra những chiêu trò mới nhằm kêu gọi, lôi kéo họ về làm việc trong các đồn điền của mình.

Thứ ba là hình thức tá điền thuê ruộng: Đây là hình thức phát canh thu tô, sử dụng phổ biến và có tính ổn định nhất đối với khu vực miền Tây Nam Kỳ. Nguyễn Công Bình nhận định, việc thuê nhân công trong các đồn điền trồng lúa ở Nam Kỳ không mang lại hiệu quả bằng cách phát canh thu tô. Nguyên nhân là chi phí đầu tư vào sản xuất và tiền công cao hơn. Bên cạnh đó còn phải theo dõi, giám sát quá trình hoạt động sản xuất của đồn điền. Vấn đề nhân công khan hiếm là một thực tế nên điền chủ ở đây sau khi được nhượng

đất để lập đồn điền thường tiến hành theo kiểu phát canh thu tô. Nhìn chung, *"diện tích phát canh thu tô ở Nam Bộ chiếm tới 63% tổng số diện tích cấy lúa"* [9; tr.62]. Nếu như các điền chủ nhỏ và vừa thường chọn cách tự mình canh tác bằng cách thuê nhân công thường trực hoặc theo mùa vụ thì ở những đồn điền lớn hầu hết các điền chủ đều thực hiện phát canh thu tô. Y.Henry đánh giá: *"người ta phải coi họ như những người thuê ruộng hơn là coi họ như những người tá điền làm ruộng cho chủ, bởi vì khoản tô của họ về việc thuê đất mặc dầu có thể trả bằng thóc nhưng đã được quy định trước ở một tỷ suất nhất định. Chế độ làm rẽ chính thức, tức là phân chia huê lợi trong một tỉ lệ quy định trước, cả hai bên đều phải chịu thiệt nếu xảy ra rủi ro"* [37; tr.46]. Tuy nhiên, trong tỉ lệ phân chia này dễ dàng thấy rằng tầng lớp điền chủ bao giờ cũng hưởng cao hơn 50% sản phẩm thu hoạch được. Người nông dân tá điền sau thu hoạch phải nộp tô, phải trả tiền vay thóc giống, và các khoản tiền vay mượn khác. Thực hiện xong nghĩa vụ, họ hầu như chẳng còn lại bao nhiêu, thông thường sẽ không đủ ăn cho đến mùa gặt năm sau. Vì vậy, khi thu hoạch lúa của mình xong, họ lại trở thành nguồn nhân công đi gặt mướn ở những nơi mà điền chủ đang cần.

Trong giai đoạn 1919 – 1945, việc sở hữu ruộng đất lớn ở miền Tây Nam Kỳ có sự phát triển mạnh mẽ so với những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Ruộng đất tập trung vào một số ít những đại điền chủ, một điền chủ có thể sở hữu hàng chục nghìn ha ruộng đất. Hình thức bóc lột theo kiểu vắng mặt (absentésme) ở những đồn điền lớn ngày càng phổ biến. Điền chủ không quản lý trực tiếp vẫn thu về một số lợi nhuận khổng lồ. Những điền chủ lớn không những không khai thác trực tiếp mà phần lớn họ cũng không trực tiếp liên lạc với tá điền. *"Hình thức khai thác khiếm diện đã ngự trị nơi đây vì các địa chủ đó cư ngụ tại các thành phố, có người lại cư ngụ cả ở bên Pháp và trao quyền quản trị tất cả đất đai của họ ở miền quê cho một viên quản lý với một địa tô nhỏ hơn là địa tô dành cho tá điền"* [19; tr.113].

Chính những người trung gian này mới là những người bóc lột trực tiếp nông dân tá điền. Mức địa tô phải cao hơn nhiều so với mức địa tô mà các điền chủ giao ước với họ, để sau khi nộp cho điền chủ họ vẫn còn lãi. Do đó, *"họ đã đòi hỏi tá điền những địa tô rất nặng, đã dùng tất cả những biện pháp cho vay lãi để trục lợi. Năm 1930, phân nửa những đại điền sản rộng trên 300 mẫu tây đã bị khai thác theo lối này"* [19; tr.114]. Đây là một hình thức khai thác đồn điền trồng lúa đặc biệt và điển hình ở Nam Kỳ nhất là ở các tỉnh miền Tây, được thực hiện chủ yếu trong các đồn điền lớn. Tư sản Pháp có được những món lợi lớn từ chính sách cấp nhượng đất đai và thành lập hệ thống đồn điền của chính quyền thuộc địa. Đời sống của đại bộ phận người nông dân tá điền ở miền Tây Nam Kỳ là hoàn toàn ngược lại. *"Với ruộng đất cướp đoạt được của nông dân Việt Nam, thực dân Pháp giữ lại một phần để thành lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp, biến nhân dân địa phương thành tá điền, công nhân công nghiệp, hoặc chiêu mộ nông dân ở các nơi khác đến làm đồn điền cho chúng; còn chúng thảnh thơi ngồi thu lợi lớn, trung bình mỗi năm từ 125% đến 245 %, thậm chí còn cao hơn nữa"* [66; tr.29]. Theo thống kê năm 1930, miền Tây Nam Kỳ có khoảng 160 đại điền chủ sở hữu từ 500 ha trở lên [37; tr.192]. Trong khi đó, dân số miền Tây Nam Kỳ khoảng trên 1,3 triệu người mà đại đa số là nông dân tá điền và nhân công làm thuê trong các đồn điền. Các thành phần dân cư khác như người Ấn, người Pháp, người Mã Lai... có số lượng không đáng kể. Trong mối quan hệ kinh tế giữa chủ và người làm công thường phát sinh nhiều mâu thuẫn. Sự bóc lột của giới điền chủ đối với người nông dân tá điền nặng nề. Họ làm việc cực nhọc quanh năm nhưng cuối mùa sau khi trả các khoản vay nợ, công cụ, thóc giống... thì hầu như không còn gì. Công việc tiếp theo của họ là tranh thủ bán sức lao động để có tiền trang trải cuộc sống trong khi chờ đợi đến vụ sản xuất mùa sau.

Tóm lại, ở miền Tây Nam Kỳ, *"chế độ thuộc địa, với những thực chất cố hữu của nó, đã làm cho tình cảnh của nông dân ta ngày càng đen tối hơn so với chế độ phong kiến của các vua chúa Việt Nam xưa kia"* [19; tr.229]. Với nhận định của Phạm Cao Dương, có thể kết luận khaí quát về đời sống của những nông dân tá điền, nguồn nhân công chính trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

3.2.4. Việc xuất khẩu lúa gạo

Ở miền Tây Nam Kỳ, diện tích canh tác lúa ngày càng tăng lên cùng với quá trình tập trung ruộng đất lớn vào tay tầng lớp điền chủ. Diện tích đất trong càng đồn điền ngày càng lớn, việc tập trung canh tác lúa được chú trọng thì việc xuất khẩu lúa gạo ngày càng nhiều. Năm 1931, *"các tỉnh trồng lúa nhiều nhất là ở miền Tây Nam Kỳ, đặc biệt là Sóc Trăng và Cần Thơ, sản lượng hàng năm của mỗi tỉnh đều trên 300.000 tấn. Tiếp theo là Rạch Giá và Bạc Liêu với sản lượng hàng năm từ 120.000 đến 150.000 tấn"* [162; tr.100]. Theo số liệu thống kê về xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ, năm 1920, diện tích trồng lúa là 1.939.000 ha thì số lúa gạo xuất cảng là 1.189.000 tấn; năm 1928 diện tích trồng lúa là 2.114.000 ha thì số lượng lúa gạo xuất cảng là 1.797.000 tấn [9; tr.61]. Năm 1926, số tiền có được thu được từ việc xuất khẩu lúa gạo là 130.000.000 piastres[15], trong khi cao su là 20.000.000 piastres, dừa khô 1.700.000 piastres và ngô 1.000.000 piastres [169; tr.5]. Như vậy, số tiền thu được thu được từ xuất khẩu lúa gạo lớn hơn nhiều so với các loại sản phẩm khác. Trong những năm khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933), việc xuất khẩu lúa gạo ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ gặp những khó khăn nhất định. Số lượng xuất khẩu đã sụt giảm đáng kể. André Hibon đã thống kê số lượng lúa gạo xuất khẩu của Đông Dương so với các khu vực khác cho thấy trung bình từ năm 1927 đến năm 1931của Miến Điện là 3.216.000 tấn, của Xiêm là 1.324.000 tấn và của Đông Dương 1.390.000 tấn [149; tr.40]. Tuy nhiên, nếu

[15] Đồng Đông Dương

nhìn tổng quát thì trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX, sản lượng thóc ở Nam Kỳ vẫn tăng lên.

Bảng 3.14: Sản lượng lúa trong mỗi xứ của Liên bang Đông Dương

Đơn vị tính: tấn

XỨ	1900	1913	1931	1937
Nam Kỳ	1.500.000	1.993.000	2.700.000	3.050.000
Trung Kỳ–Bắc Kỳ	2.800.000 (cả ba xứ)	1.825.000	2.450.000	2.524.000
Camphuchia		720.000	815.000	524.000
Lào		180.000	–	218.000
TỔNG CỘNG	**4.300.000**	**4.718.000**	**5.965.000**	**6.316.000**

Nguồn: [5; tr.156]

Mặc dù số lượng xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ sụt giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933), nhưng vẫn là xứ đứng đầu Đông Dương. Các tỉnh ở miền Tây Nam Kỳ luôn giữ vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu lúa gạo sang Pháp và các nước khác thông qua cảng Sài Gòn. *"Những tỉnh mới như Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh làm thành vựa lúa thực sự của xứ thuộc địa. Các tỉnh này có 966.000 ha ruộng lúa và trong năm bình thường xuất khẩu 986.000 tấn thóc, tức hơn nửa số thóc Đông Dương bán ra nước ngoài"* [5; tr.146–147].

Bảng 3.15: Thống kê xuất khẩu sản phẩm từ gạo ở Nam Kỳ (1935 – 1944)

Đơn vị tính: tấn

Năm	Các loại sản phẩm					Tổng cộng	
	Thóc	Gạo cagro	Gạo nguyên hạt	Gạo tấm	Bột gạo	Trọng lượng tịnh	Tổng trọng lượng
1935	306.468	22.626	1.030.713	223.588	106.423	1.689.818	1.706.965
1936	207.506	36.882	1.004.875	311.835	121.522	1.682.620	1.699.615
1937	135.818	60.328	865.635	299.015	130.937	1.491.734	1.509.229
1938	37.175	55.981	649.291	174.410	99.131	1.015.925	1.026.185
1939	321.438	78.326	905.786	209.424	90.999	1.605.973	1.624.609
1940	59.974	70.801	1.031.450	213.411	53.351	1.428.987	1.444.077
1941	127	9.365	750.525	88.812	11.995	860.824	870.286
1942	16	7.428	899.208	39.276	17.008	972.936	989.720
1943	5.862	128.402	848.802	36.251	4.113	1.023.450	1.047.519
1944	184	60.184	419.004	18.258	6	497.946	–

Nguồn: [140; tr.17]

Bảng thống kê trên không tách riêng khu vực miền Tây Nam Kỳ. Tuy nhiên, qua số lượng xuất khẩu các sản phẩm từ gạo ở Nam Kỳ mà lúc bấy giờ miền Tây giữ vai trò quan trọng nhất, đã hình dung ra được phần nào quy mô và khối lượng từ ngành chế biến lúa gạo của tầng lớp tư sản. Lúa gạo từ các tỉnh miền Tây Nam Kỳ sau khi thu hoạch được vận chuyển lên Sài Gòn. Tại đây, lúa gạo được sơ chế, chế biến trước khi xuất cảng sang Pháp và các nước khác. Những mặt hàng từ lúa gạo có thể là thóc, gạo cagro[16], gạo nguyên, gạo tấm, bột gạo.... Từ hạt lúa, người ta chế biến thành nhiều loại mặt hàng để xuất khẩu, tuỳ theo nhu cầu của thị trường nước ngoài. Đây là một trong những ngành nghề đem lại nhiều lãi cho tầng lớp tư sản Pháp và tư sản Việt Nam ở miền Tây Nam Kỳ.

Khi diện tích được mở rộng và năng suất lúa ngày càng tăng, sản lượng gạo sản xuất ra nhiều nên ở các tỉnh miền Tây đã xuất hiện những nhà máy xay xát lúa gạo trước khi chuyển lên Sài Gòn. Trong khoảng trước năm 1930, *"ở Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho, có những địa chủ mỗi năm bán ra từ 5.000 đến 20.000, 30.000 giạ lúa tức là từ 10 tấn đến 600 tấn lúa. Ở Long Xuyên có những địa chủ bán ra từ 5.000 đến 30.000 giạ. Ở Châu Đốc, có địa chủ bán ra tới 70.000 giạ lúa tức 1.400 tấn một năm"* [9; tr.60]. Những số liệu này đã chứng minh cho việc sở hữu ruộng đất lớn trong các đồn điền và sản lượng lúa gạo được sản xuất với sản lượng lớn, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lúa gạo của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương. Một tài liệu khác cho biết, năm 1936, sản lượng hàng hóa xuất khẩu qua cảng Sài Gòn là 2.689.000 tấn [170], trong đó lúa gạo chiếm một khối lượng lớn.

Tiểu kết chương 3

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương. Miền Tây Nam Kỳ vẫn là một khu vực được thực dân Pháp quan Tâm đặc biệt. Một khối lượng tư bản lớn được Pháp đầu tư và miền Tây Nam Kỳ để kinh doanh đồn điền trồng lúa.

---

[16] Đây là loại gạo được sơ chế lần đầu, nhà máy xay xát chỉ bóc tách lớp vỏ trấu và vẫn còn nhiều hạt thóc chưa được bóc tách, do đó khi đóng thùng xuất khẩu thường ghi gạo cagro 5%, 10% hoặc 15%... tức là tỉ lệ thóc chưa được bóc tách vỏ trấu.

Để việc kinh doanh có hiệu quả, thực dân Pháp tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống kênh đào ở miền Tây Nam Kỳ. Chính quyền thuộc địa cho tiến hành đào những kênh đào mới, nạo vét, cải tạo những kênh đào đã bị bồi lấp do thời gian sử dụng đã lâu. Về cơ bản, trong giai đoạn 1919 – 1945, hệ thống kênh đào ở miền Tây Nam Kỳ đã hoàn chỉnh, đảm bảo cho việc sản xuất, vận chuyển lúa gạo, mặt hàng quan trọng nhất ở miền Tây Nam Kỳ.

Thực dân Pháp đã ra các sắc lệnh, nghị định liên quan đến việc cấp nhượng đất đai nhằm tạo điều kiện cho tư sản Pháp và điền chủ người Việt thân Pháp phát triển hệ thống đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ. Với những chính sách này, ruộng đất tiếp tục tập trung cao vào tay giới điền chủ. Hoạt động sản xuất trong các đồn điền của người Pháp được tiến hành theo phương thức TBCN. Tuy nhiên, việc bóc lột chủ yếu lại theo kiểu phong kiến cổ truyền của người Việt, tức là phát canh thu tô. Nguồn nhân công chính là nông dân tá điền chứ không phải là lao động làm thuê ăn lương giống như các đồn điền trồng cây công nghiệp ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ hay miền Đông Nam Kỳ. Việc áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào nông nghiệp không đạt yêu cầu về mặt kinh tế. Những nông dân tá điền ở miền Tây Nam Kỳ vẫn sử dụng trâu bò làm sức kéo trong hoạt động sản xuất.

Vấn đề lúa giống cũng được chính quyền thuộc địa quan tâm cải tiến vì chất lượng lúa gạo ở Nam Kỳ không tốt bằng các nước khác trong khu vực. Hạt gạo bở, tỉ lệ tấm cao là những nhược điểm lớn của lúa gạo miền Tây. Chính quyền Đông Dương đã cho thành lập nhiều trạm thí nghiệm nông nghiệp ở miền Tây để thử nghiệm, lai tạo các giống lúa mới với chất lượng cao hơn.

Việc xuất khẩu lúa gạo ở trong giai đoạn 1919 – 1945 với khối lượng lớn đã cho thấy vai trò quan trọng của kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ. Sự phát triển của hệ thống đồn điền trồng lúa đã làm chuyển biến một khu vực với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khó đầu tư khai thác trở thành một vựa lúa lớn nhất trong Liên bang Đông Dương.

Chương 4
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ ĐỒN ĐIỀN ĐỐI VỚI KINH TẾ XÃ HỘI MIỀN TÂY NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

4.1. Đặc điểm của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ

4.1.1. Sở hữu ruộng đất lớn của hệ thống đồn điền

Ngay từ năm 1882, thực dân Pháp ban hành nghị định chia đất đai làm hai loại chính. "*Một là các đất làng bỏ hoang có thể nhượng không cho những người có đơn xin (các đất nhượng chỉ vượt quá 500 ha và người được nhượng đất không phụ thuộc vào khu đất được chia trong một thời gian quy định). Mặt khác là các đất đai cũng có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng hình thức bán đấu giá công khai*" [5; tr.184]. Quy định là vậy nhưng thực tế có sự khác biệt rất lớn vì chỉ có tư sản người Pháp và các địa chủ người Việt thân Pháp mới có thể thực hiện việc chuyển nhượng đất kiểu này. Tầng lớp điền chủ lớn ngày càng tăng và quá trình tập trung ruộng đất ngày càng diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Từ năm 1913 trở về trước, quy chế ruộng đất chưa ổn định và giữa các xứ trong Liên bang Đông Dương cũng có những quy định khác nhau. Ở miền Tây Nam Kỳ, diện tích đất hoang còn nhiều và giới điền chủ thường xin phép chính quyền thuộc địa khẩn không phải trả tiền với một diện tích lớn.

Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nước Pháp bị tổn thất nặng nề. Muốn khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế, thực dân Pháp phải đầu tư và khai thác mạnh mẽ các xứ thuộc địa. Nền kinh tế nông nghiệp truyền thống cũng bắt đầu thay đổi theo xu hướng mới, nhất là trong hệ thống các đồn điền trồng lúa của điền chủ Pháp. *"Hiện tượng tập trung ruộng đất (đã quan trọng từ trước cuộc xâm lược và được đẩy nhanh cùng với sự phát triển của khu vực hiện đại) gây ra một sự biến đổi sâu sắc của cấu trúc xã hội nông dân, đã kéo theo sự suy tàn của nông nghiệp"* [5; tr.183]. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX, nhiều điền chủ lớn với diện tích lên đến hàng nghìn ha. Năm 1930, theo tính toán của Y. Henry, tầng lớp điền chủ ở Nam Kỳ (những người sở hữu từ 50 ha

trở lên) chiếm khoảng 2,5% tổng số điền chủ nhưng chiếm đến 45,5% tổng số diện tích đất canh tác lúa [37; tr.192]. Nhìn chung, các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ có diện tích lớn hơn nhiều so với ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. *"Tính cả giai đoạn 1884 – 1945, đồng bằng Bắc Kỳ có 335 đồn điền với quy mô 102.754 ha, trung bình 307 ha/đồn điền"* [64; tr.110]. Ở Bắc Trung Kỳ trước năm 1914, những đồn điền trên 100 ha chiếm diện tích 10.673 ha, trong khi đó diện tích đất nông nghiệp của khu vực này là 490.000 ha. Như vậy, diện tích đồn điền chiếm chưa đến 3% tổng diện tích [108; tr.82]. Các đồn điền sở hữu trên 500 ha rất phổ biến ở tất cả các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Tình trạng này là do chính sách cấp nhượng đất đai của chính quyền thuộc địa và thực tế công việc khẩn hoang. Năm 1924, tỉnh Sóc Trăng xuất hiện nhiều điền đồn điền lớn. Đồn điền Labaste có 3.360 ha, Gresser Rémy có 3.992 ha, bà góa Trương Vĩnh Thế có 1.014 ha, bà góa Lê Văn An có 1.231 ha, Lê Văn Trước 1.994 ha, đồn điền của các giáo xứ có diện tích 3.030 ha, linh mục Quimbrot có 1.080 ha... [70; tr.109 – 110]. Năm 1933, một tư liệu thống kê khá đầy đủ về đồn điền của tư sản Pháp ở miền Tây Nam Kỳ. Ở tỉnh Cần Thơ có hai đồn điền lớn là Société THIDOI với diện tích 1.000 ha do Contamin làm giám đốc, đồn điền Domaine Agricole de L'Ouest do Paul Emery và Antonin Emery điều hành có diện tích 13.000 ha [150; tr.846]. Ở tỉnh Hà Tiên có đồn điền Société Anonyme D'Axploi – Tation de Phu – Quoc có 2.684 ha [150; tr.849]. Ở tỉnh Rạch Giá có đồn điền Société Foncière et Rizicole de SOCTRANG do Nimbeau quản lý với diện tích 4.924 ha [150; tr.873]. Ở Sóc Trăng có đồn điền Riziè res de Hélèneville do Benard Labasthe quản lý với diện tích 6.500 ha [150; tr.831]. Ở tỉnh Bạc Liêu không có những đồn điền trồng lúa của người Pháp nhưng đồn điền của người Việt chiếm diện tích rất lớn. Bạc Liêu là tỉnh có mức độ trung ruộng đất lớn với nhiều điền chủ như Trần Trinh Trạch, Chủ Xiệp, Chủ Đống, Trương Đại Danh... Trong quá trình hình thành và phát triển, việc sở lớn về ruộng đất trở thành một một đặc điểm nổi bật trong hệ thống kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ nói chung, dù dân số ít hơn rất nhiều so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng số địa chủ lớn lại hơn gấp nhiều lần. Nếu xem xét bảng số liệu thống kê của Y.Henry năm 1930 thì thấy rõ thực trạng này [17]. Nguyễn Văn Khánh đánh giá, *"ở Nam Kỳ, diện tích đất canh tác tăng nhanh và mức độ tập trung ruộng đất rất cao so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Cũng vào thời điểm năm 1930, số chủ đất có sở hữu từ 5 ha trở lên đến 100 ha là 69.000 người, chiếm 25,7% số chủ ruộng, nắm trong tay 45% diện tích canh tác (khoảng 1.035.000 ha). Ngoài ra có 2.449 đại địa chủ sở hữu từ 100 ha đến 500 ha và 244 đại địa chủ có trên 500 ha"* [52; tr.139]. Trong số 244 đại địa chủ ở Nam Kỳ, những người sở hữu hơn 500 ha đất canh tác chiếm tỉ lệ cao. Những đồn điền có diện tích rất lớn tập trung ở Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá... của cả người Pháp, người Việt, người Minh Hương... Một thống kê năm 1936, cho thấy rõ quá trình tập trung ruộng đất với tốc độ rất nhanh ở miền Tây Nam Kỳ.

Bảng 4.1: Số lượng các điền chủ sở hữu hơn 500 ha ở miền Tây Nam Kỳ năm 1936

Đơn vị tính: người

Tỉnh	**Từ 501–750**	**Từ 751–1000**	**Từ 1001–1500**	**Từ 1501–2000**	**Từ 2001–4000**	**Trên 4000**	**Tổng cộng**
1.Bạc Liêu	25	14	5	10	1	3	**58**
2.Cần Thơ	9	2	2	–	1	–	**14**
3.Châu Đốc	2	–	–	–	–	–	**2**
4.Hà Tiên	–	–	–	–	–	–	**0**
5.Long Xuyên	13	5	1	1	–	–	**20**
6.Rạch Giá	37	14	10	3	3	1	**68**
7.Sóc Trăng	17	5	2	4	3	–	**31**
TỔNG CỘNG	**103**	**40**	**20**	**18**	**8**	**4**	**193**

Nguồn: [70; tr.110]

[17] Xem phụ lục số 3

Phân tích bảng số liệu trên cho thấy ở miền Tây Nam Kỳ có 193 đại điền chủ có trên 500 ha đất canh tác. Cụ thể, tỉnh Bạc Liêu có 58 người, Cần Thơ có 14 người, Châu Đốc có 2 người, Long Xuyên có 20 người, Rạch Giá có 68 người, Sóc Trăng có 3 người. Đặc biệt trong số này số này có 4 điền chủ sở hữu trên 4.000 ha đất canh tác, ở Bạc Liêu có 3 người và Rạch Giá có 1 người. Như đã trình bày ở chương 3, những số liệu thống kê này có thể chưa chính xác. Trong những tài liệu khác, có nhiều điền chủ ở miền Tây sở hữu trên 4.000 ha [4], [43], [70], [90], [151]. Nếu tính luôn các đồn điền của các công ty tư bản Pháp thì số lượng các đồn điền có diện tích hơn 4.000 ha cao hơn nhiều so với bảng thống kê trên.

Sở hữu ruộng đất lớn là đặc điểm nổi bật của hệ thống đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Chính sách cấp nhượng ruộng đất của chính quyền thuộc địa áp dụng cho khu vực này đã dẫn đến tình trạng trên. Đây là điều kiện thuận lợi để kinh tế đồn điền phát triển nhanh chóng trong giai đoạn 1900 – 1945.

4.1.2. Sản xuất trong các đồn điền chủ yếu là lúa gạo

Điều kiện tự nhiên, khí hậu ở miền Tây Nam Kỳ thích hợp nhất cho việc trồng lúa. Hầu như tất cả các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đều sản xuất và kinh doanh một mặt hàng duy nhất là lúa gạo, trừ vài đồn điền trồng tiêu ở Phú Quốc của tỉnh Hà Tiên. Đây là điểm khác nhau với các đồn điền ở miền Đông Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ vốn sản xuất và kinh doanh nhiều loại cây trồng ngoài cây lúa như cà phê, thuốc lá, bông gòn, mía... và những đồn điền chăn nuôi gia súc. Với những chính sách nhằm đẩy mạnh việc khẩn hoang và thiết lập hệ thống đồn điền, ruộng đất và sản lượng lúa gạo tăng lên rất nhanh. Ở Nam Kỳ nói chung, *"diện tích trồng trọt từ 522.000 ha năm 1880 lên thành 2.300.000 ha năm 1938, sản xuất tăng từ 840.000 tấn lên thành 3.700.000 tấn"* [59; tr.514]. Các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ sản xuất một lượng lúa gạo lớn trên tổng số sản lượng lúa gạo Nam Kỳ. Một tài liệu cho biết, từ tháng 01 đến ngày 31/07/1937, sản lượng lúa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ được thu hoạch như sau: Tỉnh Bạc

Liêu 207.000 tấn, tỉnh Cần Thơ 247.000 tấn, tỉnh Châu Đốc 132.000 tấn, tỉnh Hà Tiên 4.000 tấn, tỉnh Long Xuyên 242.000 tấn, tỉnh Rạch Giá 252.000 tấn và Sóc Trăng 177.000 tấn [167]. Như vậy tổng sản lượng thu hoạch trong bảy tháng đầu năm 1937 của các tỉnh miền Tây Nam Kỳ là 1.261.000 tấn.

4.1.3. Khoa học kỹ thuật được áp dụng phổ biến

Mặc dù lúa gạo là mặt hàng xuất khẩu chiến lược, sản lượng đứng đầu so với các xứ khác trong Liên bang Đông Dương nhưng chất lượng gạo ở miền Tây Nam Kỳ không cao. Việc hạt gạo bở, dễ gãy, tỉ lệ tấm cao làm cho giá trị kinh tế kém đi. Tuy nhiên, nhờ sản lượng nhiều nên việc kinh doanh trong các đồn điền vẫn đem lại những khoản lợi nhuận lớn cho tầng lớp điền chủ.

Thành quả của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất được thực dân Pháp đem vào sử dụng ở miền Tây Nam Kỳ. Có thể thấy những chiếc tàu cuốc[18] đào kênh, những máy cày, máy bơm nước... đã góp phần quan trọng cho kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ. Ngay từ những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp nhận thấy rằng muốn đầu tư phát triển kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ thì phải phát triển hệ thống kênh đào. Những chiếc tàu cuốc đem từ Pháp sang để thực hiện nhiệm vụ này. Số lượng kênh đào tăng kéo theo diện tích đất canh tác tăng lên nhanh chóng. Kênh đào cũng góp phần quan trong trong việc tháo mặn, rửa phèn ở những vùng ngập trũng, làm cho đất đai màu mỡ hơn.

Máy cày cũng được Pháp đưa vào hoạt động trên các cánh đồng ở miền Tây Nam Kỳ. Trong các đồn điền của người Pháp, máy cày hoạt động hiệu quả, giúp cho quá trình sản xuất thuận lợi hơn. *"Năm 1918, công ty Sambuc cũng đã thử dùng máy cày và bừa trong một đồn điền rộng 8.000 hécta ruộng tại tỉnh Cần Thơ. Và liên tiếp các năm sau đó, các máy cày, máy bừa của Pháp, của Hoa Kỳ được đưa vào thử trên các đồng ruộng của Nam Kỳ"* [66; tr.23]. Việc cày bừa bằng

[18] Người dân Nam Bộ xưa gọi là xáng múc vì hình dáng và cơ chế hoạt động của phương tiện này. Xáng múc sử dụng một hệ thống gàu để múc và chuyển đất lên hai chiếc máng trên cao sau đó điều chỉnh hai chiếc máng cho đất đổ lên hai bên bờ kênh . Xem hình ảnh trong phụ lục 10.

máy móc đã đem lại những thành quả nhanh chóng. *"Tại đồn điền của viên chủ tịch Nghiệp đoàn nông nghiệp miền Tây, ở làng Phú Lộc vào năm 1921, đã đem lại những kết quả đáng kể"* [66; tr.122]. Chính quyền thuộc địa đặt ra những giải thưởng hàng năm để động viên nhằm đẩy nhanh tốc độ khai thác vùng đất mới, nhất là ở Bạc Liêu và Rạch Giá đất rộng người thưa. *"Ngày 26/11/1932, Thống đốc Nam Kỳ thưởng cho Trần Trinh Dinh, nghiệp chủ ở làng Vĩnh Lợi tổng Thạnh Hoà tỉnh Bạc Liêu một máy kéo hiệu Case, một máy cày và tiền mặt 472, 5 đồng và Trương Đại Danh, nghiệp chủ ở làng Long Điền 2 máy kéo hiệu Case, 2 máy cày và tiền mặt 440 đồng về việc hai nghiệp chủ này đã biết cơ giới hoá nông nghiệp"* [12; tr.14] .Việc áp dụng máy móc vào trong nông nghiệp đã làm cho năng suất lúa tăng lên, vấn đề nguồn nhân công ở vùng cực Tây cũng được giải quyết dễ dàng hơn. Tuy nhiên, chi phí đắt đỏ nên nhiều điền chủ người Việt không thích sử dụng máy cày. Họ vẫn sử dụng trâu bò để cày vì chi phí thấp hơn, chỉ bằng 1/3 so với loại phương tiện này.

Trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ, yếu tố khoa học kỹ thuật cũng được chính quyền thuộc địa chú trọng. Nhiều phòng thí nghiệm, khảo cứu ra đời ở các tỉnh miền Tây, nghiên cứu lai tạo ra những giống lúa mới chất lượng hơn. Việc sử dụng phân bón hóa học vào đồng ruộng cũng được thực hiện. Tuy nhiên, điều này chưa phổ biến vì đất đai ở miền Tây Nam Kỳ rất tốt, không cần sử dụng phân hóa học cũng có thể đạt năng suất cao. Việc áp dụng những yếu tố khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp đã tạo ra một sự chuyển biến quan trọng trong kinh tế miền Tây Nam Kỳ. *"Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước năm 1945 đã có nhiều biến đổi, nhất là trong khu vực kinh tế đồn điền. Một số công cụ nông nghiệp đã được cải tiến, một số phương tiện kỹ thuật, phân bón, máy móc... bắt đầu được đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp. Công tác thuỷ nông cũng có tiến bộ hơn so với đầu thế kỉ XX"* [53; tr.93]. Việc cải tạo giống lúa được tiến hành thường xuyên và liên tục từ các trạm nghiên cứu giống ở các tỉnh là cho chất lượng lúa gạo

ngày càng tốt hơn. Sản lượng lúa gạo xuất khẩu từ các đồn điền tăng liên tục qua từng năm, trừ những năm khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 sản lượng giảm sút đáng kể.

Việc kinh doanhh lúa gạo trong các đồn điền ngày một phát triển, lượng lúa gạo sản xuất ra ngày một nhiều, đòi hỏi những yếu tố kỹ thuật đáp ứng nhu cầu bảo quản, chế biến, vận chuyển để đảm bảo chất lượng hạt lúa. Nhiều nhà máy xay xát, chế biến lúa gạo mọc lên ở miền Tây Nam Kỳ, sơ chế trước khi vận chuyển lên Sài Gòn để xuất khẩu. Các điền chủ lớn đầu tư mua tàu lớn để tự vận chuyển lúa gạo, hạn chế chi phí thuê mướn.

4.1.4. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và quan hệ sản xuất phong kiến song song tồn tại

Đặc điểm này có nhiều nét giống với các đồn điền ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, từ quá trình đầu tư, sản xuất và kinh doanh các loại hàng hoá đến các mối quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền. Tuy nhiên, việc sở hữu ruộng đất lớn trong các đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đã làm cho đặc điểm này có chút khác biệt. Cụ thể là quan hệ sản xuất trong các đồn điền lớn với hình thức bóc lột kiểu vắng mặt, nhất là trong các đồn điền của người Pháp. Họ tiến hành phân lô và giao cho những người trung gian thuê bao với một mức địa tô nhất định. Những người trung gian cho tá điền thuê lại với một mức địa tô cao hơn để kiếm lãi sau khi đóng địa tô theo thoả thuận ban đầu với điền chủ.

Hình thức sử dụng nhân công và trả lương bằng tiền trong đồn điền có những yếu tố của phương thức sản xuất TBCN. Tuy nhiên, do những đặc điểm của hình thức bóc lột kiểu phong kiến đã ảnh hưởng sâu đậm đến người nông dân ở đây, hoạt động sản xuất và quan hệ kinh tế trong các đồn điền cũng có những điểm riêng.*"Tư bản thực dân đã khoét một mảng sâu vào nền kinh tế phong kiến theo kiểu tự nhiên, đẩy mạnh kinh tế hàng hoá và mở rộng quan hệ sản xuất TBCN, lồng nó vào quan hệ sản xuất phong kiến"* [125; tr.53]. Điều này làm cho mối quan hệ về mặt kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền đa

dạng và phức tạp. Trong những đồn điền của người Pháp, các điền chủ trả lương cho nhân công trong đồn điền bằng tiền dựa vào công việc cụ thể. Tiền công có thể trả theo công nhật hoặc trả tiền công theo tháng, theo mùa. Nếu khan hiếm nguồn nhân công thì giá tiền công có thể tăng lên khá nhiều và đa số là làm theo kiểu công nhật. Trong các đồn điền của người Việt, người làm công cũng có thể nhận tiền công theo ngày hoặc theo các cách tính khác như bằng diện tích hoặc bằng phần trăm sản phẩm thu được. Tuy nhiên, những người làm công đều thích trả công bằng tiền.

Nếu nguồn nhân công là những người tại địa phương và đã sinh sống lâu dài trong các đồn điền của người Pháp thường không trả công bằng tiền vì hầu hết nông dân tá điền vẫn thích trả công theo kiểu phát canh thu tô. Đây là một điểm khá đặc biệt trong quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nông dân tá điền ở miền Tây Nam Kỳ. Việc kinh doanh trong các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ đòi hỏi ít vốn nhưng thu hồi vốn nhanh và đảm bảo có lãi. Chính vì vậy, điền chủ Pháp cũng thích phát canh thu tô như điền chủ người Việt. *"Lối kinh doanh đó không có tác dụng gì đẩy mạnh nền sản xuất. Trái lại, nó cố tình duy trì và phát triển quan hệ sản xuất phong kiến trong nông nghiệp Việt Nam"* [22; tr.81]. Đây là phương thức bóc lột theo kiểu phong kiến cổ truyền mà giai cấp địa chủ Việt Nam vẫn tiến hành xưa nay. Tư sản Pháp nhận thấy phương thức bóc lột kiểu phong kiến lại có nhiều thuận lợi hơn. Thứ nhất, người tá điền đã quen với cách bóc lột này, sự thay đổi đôi khi lại đem đến nhiều xáo trộn không cần thiết. Thứ hai, nếu so sánh lợi nhuận giữa hai kiểu bóc lột là trả tiền lương bằng tiền kiểu tư sản và phát canh thu tô kiểu phong kiến thì kiểu phát canh thu tô không hề thua kém, thậm chí lợi nhuận còn nhiều hơn. Do đó, tư sản Pháp đã "phối hợp" những yếu tố này lại với nhau nhằm tìm kiếm lợi nhuận tối ưu nhất. Một số tư sản người Việt cũng tiến hành kinh doanh đồn điền như tư sản Pháp. Họ có thể là những người làm trung gian, kinh doanh làm giàu sau đó chuyển nhượng lại đồn điền để kinh doanh. Một số họ xuất thân từ giai cấp địa chủ thân

Pháp, họ nhập quốc tịch và làm việc trong cơ quan hành chính của chính quyền thuộc địa. Họ học hỏi theo phương thức thức sản xuất mà tư sản Pháp thực hiện ở miền Tây Nam Kỳ. *"Hình thức bóc lột TBCN ngoặc với hình thức bóc lột phong kiến làm cho nông nghiệp không phát triển theo con đường nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, mà căn bản là nhằm ngừng trệ trong phương thức sản xuất phong kiến"* [125; tr.63]. Hình thức sử dụng nhân công làm việc trong các đồn điền được trả lương công nhật, lương tháng... được thực hiện chủ yếu trong các đồn điền của người Pháp. Tuy nhiên, phần lớn các đồn điền đều thực hiện phát canh thu tô kiểu phong kiến. Hình thức này đảm bảo lợi nhuận cao và việc quản lí dễ dàng nên được nhiều điền chủ lựa chọn, nhất là các điền chủ người Việt.

Tóm lại, đặc điểm của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ nằm trong bối cảnh chung trong quá trình khai thác xứ Đông Dương của chính quyền thuộc địa. Do đó, đặc điểm của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ có những nét tương đồng giống nhau so với các tỉnh miền Trung và Đông Nam Kỳ, cũng như các xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tuy nhiên, miền Tây Nam Kỳ cũng có những đặc điểm khác biệt điển hình mà nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên, khí hậu, cơ cấu dân số và quá trình khẩn hoang mang lại. Đó là việc sở hữu ruộng đất lớn, mối quan hệ kinh tế giữa điền chủ và nhân công đồn điền, các hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh đồn điền.

4.2.Tác động của kinh tế đồn điền đối với kinh tế – xã hội miền Tây Nam Kỳ

4.2.1. Về kinh tế

Nông nghiệp: Để dễ dàng khai thác và bóc lột, ngoài phương thức bóc lột kiểu TBCN, thực dân Pháp vẫn giữ lại kiểu bóc lột cũ theo lối phong kiến cổ truyền. Sự kết hợp giữ hai phương thức này đã dẫn đến sự hình thành phương thức bóc lột thuộc địa đảm bảo siêu lợi nhuận tối cao cho thực dân Pháp [61; tr.122]. Thực dân Pháp đã làm xáo trộn nền kinh tế nông nghiệp cổ truyền của người Việt. Đa số tá điền ở miền Tây Nam Kỳ luôn trong tình trạng nghèo đói.

Tuy nhiên, trong quá trình đầu tư khai thác, nền kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ có những bước chuyển mới so với những năm cuối thế kỉ XIX. Quá trình tập trung ruộng đất lớn vào tay của tầng lớp điền chủ đã làm cho tình hình kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ có sự chuyển biến sâu sắc.

Công nghiệp: Ngành kinh tế công nghiệp quan trọng nhất ở miền Tây Nam Kỳ là xay xát lúa gạo. Công nghiệp nhẹ đòi hỏi các nhà tư sản bỏ ít vốn nhưng khả năng thu hồi vốn nhanh. Diện tích trồng trọt và sản lượng lúa thu hoạch hàng năm ở miền Tây Nam Kỳ rất lớn. Sau khi thu hoạch, lúa được tập trung lên ra ghe, tàu để vận chuyển lên Sài Gòn. Tại Sài Gòn, lúa gạo được chế biến dưới nhiều hình thức trước khi xuất khẩu. Quá trình này diễn ra trong nhiều ngày dẫn đến chất lượng hạt gạo kém đi. Hạt lúa bị ngâm nước hàng chục ngày dưới ruộng để chờ vận chuyển làm cho hạt gạo dễ vỡ, nát. Vận chuyển đến Sài Gòn cũng mất thêm mấy ngày và sản lượng gạo tập trung nhiều quá dẫn đến các nhà máy xay xát ở Sài Gòn, Chợ Lớn không thể chế biến kịp. Một nhu cầu đặt ra, hạt lúa sau khi thu hoạch phải được chế biến hoặc ít nhất cũng sơ chế tại chỗ để đảm bảo chất lượng gạo. Nhiều nhà máy xay xát ra đời ở miền Tây Nam Kỳ để giải quyết vấn đề quan trọng và cấp bách đó. Một số ngành công nghiệp nhẹ khác cũng ra đời khi kinh tế miền Tây Nam Kỳ có những bước chuyển biến. Chẳng hạn, ở Cần Thơ đã xuất hiện những nhà máy bia, nước giải khát nhằm phục vụ nhu cầu của dân địa phương tại các tỉnh miền Tây.

Thương nghiệp: Nền kinh tế thương nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ chịu sự tác động của kinh tế đồn điền. Khi nghiên cứu về nền kinh tế hàng hoá thì phải xem xét ở khía cạnh những loại hàng hoá. Bởi vì những sản phẩm làm ra không phải để buôn bán thì không thể gọi là hàng hoá và đương nhiên cũng không có những hoạt động buôn bán, trao đổi, có nghĩa là không thể xuất hiện một nền kinh tế hàng hoá đúng nghĩa. Lê Xuân Diệm cho rằng *"hàng hoá, theo quan niệm lí thuyết từ trước đến nay, hầu như chỉ xuất hiện và được nhìn nhận là hàng hoá đích thực từ sau khi trong xã hội nông nghiệp – nông thôn diễn ra*

cuộc đại phân công xã hội lần thứ hai, tức là sau khi hoạt động thủ công nghiệp đã tách khỏi kinh tế nông nghiệp với sự ra đời của tầng lớp người phi nông nghiệp, chuyên hoạt động trong lãnh vực kinh tế thủ công chuyên hoá" [15; tr.222]. Việc phát triển giao thông vận tải góp phần cho kinh tế thương nghiệp ở các tỉnh Miền Tây Nam Kỳ phát triển nhanh chóng. Về đường bộ, năm 1913 *"Long Xuyên có 31 km, Châu Đốc có 135 km... Năm 1910, Long Xuyên chỉ có vài chiếc ô tô, đến năm 1920 có 11 xe đò hoạt động. Chín năm sau, xe ô tô lên đến 19 xe, 25 xe cỡ nhỏ, 51 xe tư nhân"* [92; tr.148]. Việc kinh doanh vận tải cũng được giới tư sản Pháp và tư sản Việt Nam quan tâm. Họ đầu tư mua nhiều tàu lớn để cho các điền chủ thuê vận chuyển lúa gạo đem lại lợi nhuận cao. Khi hệ thống đường bộ cơ bản hoàn thiện, nhiều xe vận chuyển hành khách và hàng hoá chạy khắp các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, lên tận Sài Gòn.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp nắm độc quyền về ngoại thương. Lúa gạo ở miền Tây Nam Kỳ xuất khẩu ra nước ngoài chủ yếu do người Pháp thực hiện. *"Ngoại thương phát triển mạnh về khối lượng và về trị giá xuất nhập. Hoạt động xuất nhập của Pháp cùng nhằm thực hiện chính sách vơ vét thuộc địa"* [125; tr.47]. Nền kinh tế thương nghiệp muốn ra đời và phát triển thì cần có một tầng lớp phi nông nghiệp, thực hiện một khâu trung gian giữa sản xuất và buôn bán, trao đổi hàng hoá. Ở các tỉnh miền Tây, tầng lớp này xuất hiện khá sớm, đó là những người Việt không có đất sản xuất, không chấp nhận làm công hoặc nhận đất để lĩnh canh của điền chủ. Họ tự tách ra khỏi hoạt động nông nghiệp để trở thành những người hoạt động thương nghiệp. Họ lập ra những chành lúa để thu gom lúa gạo từ các tỉnh miền Tây, sau đó đem lên Sài Gòn – Gia Định bán.

Tỉnh Cần Thơ trở thành trung tâm quan trọng, được xem là Tây Đô của miền Tây Nam Kỳ. Phạm Quỳnh nhận xét, *"Cần Thơ có cái vẻ đẹp mỹ miều, xinh xắn, sạch sẽ phong quang, thật xứng tên là tỉnh đầu về miền Tây (La capi – tale de L'Ouest). Đường phố thênh thang, nhà cửa san sát, các nhà buôn Tây*

cũng nhiều hơn các tỉnh khác, có chỗ coi xinh đẹp hơn ở Sài Gòn" [102; tr.133]. Phía Trà Ôn, Cầu Kè kinh tế cũng phát triển nhanh. Trà Ôn là huyện lỵ có nền kinh tế phát triển do này nằm trên trục giao thông đường thuỷ quan trọng nối liền Cà Mau, nơi cuối cùng của miền Tây, với Sài Gòn – Chợ Lớn. Trà Ôn trong những giai đoạn sau này không còn trung tâm nữa nhưng đây là một nơi có nền kinh tế nông nghiệp và thương nghiệp phát triển, góp phần vào bộ mặt kinh tế sung túc của tỉnh Cần Thơ.

Một đô thị mới nằm ở ngã bảy của các kênh đào đã hình thành và phát triển trong cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở miền Tây Nam Kỳ. Đó là Ngã Bảy Phụng Hiệp, nơi bảy kênh đào hội tụ về. Sự phát triển của vùng Ngã Bảy đã làm cho Rạch Gòi mất đi vị thế của mình. Năm 1915, quận lỵ Rạch Gòi dời đến Ngã Bảy – Phụng Hiệp, gọi là quận Phụng Hiệp. Đây là quận hình thành giữa vùng đô thị hoang vu, sau mười năm đào kênh, nằm trên đường thuỷ từ Cà Mau ra Hậu Giang, đem lúa và các sản phẩm nông nghiệp khác lên Sài Gòn. Khi các kênh đào hoàn thành ở vùng Phụng Hiệp, theo bảy ngã, ghe xuồng tụ tập về đây buôn bán dễ dàng. Để thuận tiện cho việc buôn bán, trao đổi hàng hoá người ta đã tổ chức ngay trên ghe xuồng. Đây chính là điều kiện hình thành loại hình chợ nổi ở khắp các tỉnh miền Tây Nam Kỳ khi hệ thống kênh đào mà thực dân Pháp tiến hành đã hoàn thành.

4.2.2. Về xã hội

Kinh tế đồn điền đã tác động đến tình hình giai cấp, làm cho sự phân hoá xã hội diễn ra nhanh chóng. Ở miền Tây Nam Kỳ, các giai cấp và tầng lớp xã hội đều có những chuyển biến sâu sắc, nhất là tầng lớp điền chủ và nhân công đồn điền. Những tầng lớp xã hội mới cũng hình thành và phát triển ở miền Tây Nam Kỳ.

Tầng lớp điền chủ: Những địa chủ người Việt sở hữu ruộng đất lớn tiến hành thành lập đồn điền trồng lúa bên cạnh những tư sản Pháp cũng kinh doanh đồn điền ở đây. Do tập quán, thói quen nên ở miền Tây Nam Kỳ không

sử dụng từ "địa chủ". Những người chủ sở hữu ruộng đất thường được gọi là điền chủ. Ở đây, người dân cũng không dùng từ "đồn điền" mà chỉ gọi là "điền" và gắn với tên chủ sở hữu, hoặc đơn giản hơn là gọi theo hình dáng bên ngoài của điền chủ. Ví dụ, điền ông Labasthe, điền Tây đầu đỏ, điền Tây mập... Nếu để phân biệt đồn điền của người Việt với đồn điền của người Pháp thì người nông dân ở miền Tây Nam Kỳ gọi là điền Tây, điền ta. Điền chủ là tầng lớp giàu có nhất ở miền Tây Nam Kỳ, với đất đai hàng nghìn ha đem lại cho họ khối tài sản khổng lồ.

Xuất thân của tầng lớp điền chủ cũng khá phức tạp. Theo Nguyễn Khắc Đạm, khi nghiên cứu về tầng lớp điền chủ ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX cần phân chia thành hai giai đoạn cụ thể. Thứ nhất là các điền chủ trong giai đoạn từ đầu đến trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trong giai đoạn này, *"phần lớn những chủ đồn điền người Pháp đầu tiên trên đất nước Việt Nam là những cố đạo, công chức hay binh lính giải ngũ nên nói chung bọn chúng ít vốn. Đồng thời bọn đó thường chỉ quen ăn chắc, không thích tính toán, kinh doanh theo kiểu mới"* [22; tr.78]. Thứ hai là các điền chủ trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 – 1939). Trong giai đoạn này, *"phần lớn các điền chủ người Pháp vẫn kinh doanh ruộng lúa theo lối phong kiến. Nhưng một số đại tư bản Pháp đã chú trọng nhiều về việc phát triển đồn điền cao su, cà phê, chè"* [22; tr.79 – 80]. Ở miền Tây Nam Kỳ, đa số các điền chủ người Pháp vẫn kinh doanh ruộng lúa theo lối phát canh thu tô. Một số ít kinh doanh rừng tràm, trồng tiêu xuất khẩu (ở Hà Tiên, Phú Quốc, Bạc Liêu) hoặc trồng các loại cây nông nghiệp khác nhưng diện tích không nhiều. Kinh tế đồn điền ít nhiều có chứa đựng những yếu tố của phương thức sản xuất TBCN. Tuy nhiên, việc bóc lột giai cấp nông dân của các điền chủ người Pháp và người Việt lại theo phương pháp cũ, tức là chủ yếu phát canh thu tô. Trong giai đoạn này, *"mối quan hệ truyền thống giữa địa chủ và nông dân đã mất đi*

vai trò độc tôn trong xã hội và bản thân nó cũng cũng nảy sinh những khía cạnh mới, đa dạng hơn trước" [53; tr.71].

Kinh tế nông nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ với sự phát triển hệ thống đồn điền của tư sản Pháp đã tác động đến số lượng điền chủ và tình hình sở hữu ruộng đất. Tầng lớp điền chủ được chia thành nhiều loại dựa vào diện tích sở hữu ruộng đất. Đất đai ở miền Tây cũng được chia thành ba loại điền sản giống như Nam Kỳ nói chung. Đó là tiểu điền sản (sở hữu từ 0 đến 5 ha), trung điền sản (sở hữu từ 5 ha đến 50 ha) và đại điền sản (sở hữu trên 50 ha). Do miền Tây Nam Kỳ là vùng đất khai khẩn sau so với các khu vực khác và chính sách chuyển nhượng đất đai của chính quyền thuộc địa nên tầng lớp tiểu nông chiếm tỉ lệ rất thấp (ở tỉnh Bạc Liêu, tiểu điền sản sở hữu từ 0 đến 1 ha chỉ chiếm tỉ lệ 0,2%, tiểu điền sản sở hữu từ 1 ha đến 5 ha chiếm 38%). Trung điền sản chiếm khoảng 25,8% tổng số địa chủ [19; tr.109]. Đại điền sản *"là thành phần rất quan trọng tại Nam Kỳ, loại điền sản này chiếm đến 45% diện tích đất canh tác nhưng số đại địa chủ chỉ chiếm có 2,5% tổng số địa chủ"* [19; tr.109]. Các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, nhất là ở vùng cực Tây như Rạch Giá, Cà Mau tình trạng sở hữu ruộng đất lớn rất phổ biến. Chính sách ruộng đất của chính quyền thuộc địa cũng giúp cho các điền chủ người Việt và người Pháp thu tóm rất nhiều ruộng đất để lập các đồn điền trồng lúa.

Tầng lớp điền chủ ở Nam Kỳ có vai trò rất quan trọng đối với quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. *"Điền chủ Nam Kỳ là con đẻ của chính sách tập trung ruộng đất của thực dân Pháp. Tuyệt đại đa số địa chủ thời Pháp thuộc là thuộc thế hệ mới, tầng lớp địa chủ này đã câu kết với thực dân Pháp, gây nên biết bao xáo động về kinh tế xã hội ở Nam Kỳ"* [119; tr.26]. Điền chủ Pháp được hưởng rất nhiều ưu đãi từ phía nhà nước Pháp và chính quyền thuộc địa. "*Nghị định ngày 13 tháng 04 năm 1909 cho phép những người Pháp có trên 80 tá điền và khai thác một diện tích ít nhất là 400 mẫu được quyền lập riêng một làng mới, nếu chủ điền yêu cầu, dân trong điền*

được hưởng qui chế dân điền Tây" [77; tr.257]. Điền chủ người Pháp thật sự là một thế lực lớn ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đồn điền của người Pháp giống như một tiểu quốc, người chủ điền có đầy đủ quyền lực để cai trị và xử phạt người nông dân tá điền. Họ tự đặt ra những khoản tô, thuế mà người tá điền phải thực hiện một cách tuyệt đối. Tuy nhiên, với những thủ đoạn tinh ranh của mình thì các điền chủ người Pháp còn có những cách xử lí khôn ngoan hơn để người nông dân tự nguyện ở lại cày cấy, canh tác trên các thửa đất trong điền của mình. Người tá điền trong điền Tây thuế thân chỉ đóng một đồng Đông Dương trong khi tá điền trong các đồn điền của điền chủ người Việt phải đóng năm đồng. Họ được miễn các thuế thuế phụ trội, khỏi đi sưu… [77; tr.260]. Chính các biện pháp này giúp cho các điền chủ người Pháp ổn định nguồn nhân công trong các đồn điền của mình. Giới điền chủ do được hưởng nhiều chính sách ưu tiên của nhà nước nên tìm mọi cách chèn ép, chiếm đất của các điền chủ người Việt. Đất đai của giới điền chủ và số lượng tá điền trong các đồn điền của họ ngày một tăng lên. Chính sách ruộng đất của thực dân Pháp nhằm mục đích phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Kỳ. Mục tiêu quan trọng là *"để đảm bảo cho việc xuất cảng nông phẩm, trước hết là xuất cảng lúa gạo,vì nó đã đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam. Tầng lớp đại địa chủ Nam Bộ được duy trì và phát triển mạnh mẽ để làm chỗ dựa vững chắc cho việc khai thác thuộc địa một cách tốt nhất và phục vụ đắc lực cho chính sách xuất cảng lúa gạo của đế quốc Pháp"* [31; tr.90]. Như vậy, kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX đã tác động đến sự phân hóa trong tầng lớp điền chủ. Điền chủ người Pháp giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất và kinh doanh lúa gạo ở khu vực này.

Giai cấp nông dân: Theo Henry, ở Nam Kỳ người ta có thể phân biệt ra bốn loại người có thể làm nghề nông. Đó là công nhân nông nghiệp, tá điền thuê ruộng, tá điền làm ruộng, loại còn lại là người quản lý hoặc người chủ

đất [37; tr.40]. Công nhân nông nghiệp có thể làm việc trong đồn điền và được trả công theo ngày, theo mùa hoặc theo năm. Tá điền thuê ruộng là lực lượng thuê đất của điền chủ và thường trả bằng thóc theo một tỉ suất thoả thuận ban đầu. Tá điền làm ruộng là những người được điền chủ giao cho ruộng đất để làm và được trả công theo thoả thuận dù năng suất, thu hoạch có cao hay thấp. Người chủ đất có thể trực tiếp canh tác nông nghiệp (thường là tiểu điền chủ và trung điền chủ), có thể thuê nhân công trong từng khâu sản xuất và trả bằng tiền, sản phẩm thu được họ được hưởng toàn bộ. Những điền chủ lớn không thể trực tiếp canh tác nông nghiệp mà phải thực hiện phát canh thu tô, cho tá điền thuê ruộng để sản xuất. Những điền chủ người Pháp thường không trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động ở các đồn điền mà chia diện tích đồn điền của mình thành nhiều lô và giao cho những người trung gian làm quản lý với một khoản tô nhất định. Những người quản lý này cho tá điền thuê lại với một mức địa tô cao hơn để hưởng chênh lệch. Để đảm bảo cho lợi nhuận của mình, những người quản lý đưa ra mức địa tô cao cho tá điền và theo dõi họ suốt mùa lúa để nắm tình hình. Đối với những nông dân tá điền bị mất mùa, họ cũng có thể cho vay lại để trả vào mùa sau với một lãi suất khá cao. *"Chính sách bóc lột tàn tệ ấy của thực dân cộng thêm gánh nặng bóc lột của địa chủ phong kiến đã đẩy mạnh sự bần cùng hoá nông dân"* [125; tr.47]. Những người ở lại làm việc trong các đồn điền nông nghiệp vẫn tiếp tục chấp nhận những mức địa tô cao và vô lí. Quan hệ sản xuất TBCN kết hợp với quan hệ sản xuất phong kiến đã tạo ra nguồn lợi nhuận khổng lồ trong việc kinh doanh đồn điền. "*Trong nông nghiệp, đầy dẫy những tàn dư bóc lột phong kiến, dưới sự che chở và ủng hộ của nhà nước, bọn thực dân phong kiến đã thu hút một phần tư bản tích luỹ được trong công thương nghiệp trở về nông nghiệp lạc hậu để bóc lột địa tô bằng tiền và cho vay nặng lãi ở nông thôn"* [125; tr.63]. Trong các thành phần nông dân, phú nông là tầng lớp có sự chuyển biến theo phương thức tư bản chủ nghĩa rõ ràng nhất. Họ là đại diện cho thành phần kinh tế ở nông thôn. *"Lực lượng này đã có tiền đề và phôi thai từ cuối thế kỉ XIX và bắt đầu phát triển thành một*

tầng lớp xã hội nhỏ vào đầu thế kỉ XX. Họ khấm khá lên nhờ việc buôn bán và cho vay nặng lãi, rồi mua ruộng đất và thuê mướn nhân công canh tác để kiếm lời" [51; tr.71]. Xét về quyền lợi thì tá điền sống và làm việc trong các điền Tây có quyền lợi hơn tá điền sống và làm việc trong các đồn điền của người Việt như được miễn thuế thân, được cấp "thẻ đỏ" ra vào đồn điền... Tuy nhiên, đó chính là những thủ đoạn mà tầng lớp điền chủ thực hiện nhằm mục đích sử dụng những người nông dân tá điền một cách hiệu quả nhất. Người nông dân tá điền trong đồn điền của điền chủ Pháp sẽ bị bóc lột bằng nhiều cách khác, gắn chặt cuộc đời vào ruộng đất mà họ thuê mướn để cày cấy. Đến mùa thu hoạch lúa thì xung quanh các điền Tây được bố trí như một cơ sở quân sự. Bọn "cặp rằn" đánh mõ canh tuần, ghe xuồng đi ngang qua hoặc đi gần các điền đều bị xét hỏi. Người trong điền muốn chở lúa đem bán nơi khác hoặc cho bà con thì phải xin giấy chứng nhận là đã đóng đủ địa tô rồi.

Mức sống của tá điền ở miền Tây Nam Kỳ rất thấp, tô thuế nặng nề. "*Hai gánh nặng cho tá điền là thuế thân và xâu (sưu). Thuế thân thời Pháp thuộc được quy định đồng đều (trừ những năm sau cùng của một chế độ thực dân, chia ra người có hằng sản và người không có hằng sản). Thuế chánh chỉ là một đồng bạc nhưng dân phải đóng thêm một số tiền gọi là bách phân phụ trội cho ngân sách"* [77; tr.269]. Nếu là dân mới đến nhập cư vô làng, chưa vào bộ thì còn phải đóng thêm một khoản tiền gọi là thuế dân ngụ. Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, cộng thêm các khoản khác thì mỗi người dân ngụ cư phải đóng khoảng 5 đồng trong khi lúc bấy giờ lúa bán vài cắc một giạ, một đứa trẻ chăn trâu mướn suốt năm thì cũng chỉ được khoản 10 đồng [77; tr.271]. Nhiều tá điền không đóng nổi thuế thân hoặc họ không muốn đóng vì suốt năm cũng chẳng có việc gì đi khỏi làng. Nếu như thỉnh thoảng bị chính quyền vào làng xét hỏi thì chạy trốn vô ruộng hoặc vô rừng mà ẩn náu, khi mọi việc yên ắng thì quay trở lại làng. Một bài báo của Trần Chánh Chiếu đăng trên tờ *Lục tỉnh tân văn*, số 42, tháng 09 năm 1908 với những nội dung cơ bản sau:

Thương hại cho dân nghèo ra thân đi làm tá điền vì trong tay không có nghề sản nên mới chui đụt đỡ giấc, nói tiếng làm ruộng chứ kỳ trung đi kiếm ăn cho qua ngày tháng. Làm ruộng gì mà mãn nhất đại không có dư một hột lúa dính tay, lẽ thì ba năm làm mới có một năm thiếu ăn, có đâu thiếu trước hụt sau, lúa gặt vừa rồi đã đi lãnh ruộng giao, lãnh công cấy công phát. Một năm 12 tháng, làm ruộng thiệt sự có 4, 5 tháng, còn 7, 8 tháng dư linh làm nghề chi? Vì không có nghề trong tay nên mới rủ nhau đi đánh cờ chó, hoặc đi coi đánh bạc, chà lết mòn quần, rách áo. Thương ôi, dốt đặc hơn cá tôm, vụng về hơn trùng dế. Dân nước khác tiếc tới giờ tới phút như tiền bạc, dân nước mình phí ngày tháng như nước trôi [77; tr.275].

Về mức sống, các tầng lớp nông dân ở Nam Kỳ có ngân sách chi tiêu trong gia đình khác nhau. Nhưng nhìn chung là đời sống luôn trong mức đói kém, nhất là đối với thành phần coolie, nguồn nhân công làm việc trong các đồn điền dưới hình thức trả công bằng tiền. Đối với các gia đình coolie, *"lợi tức phần lớn là do tiền công kiếm được, tổng cộng 135 $ một năm. Các chi tiêu hầu hết dành cho thực phẩm. Năm 1937–1938, tiền đong gạo lên tới 66$ và bằng 49% lợi tức"* [20; tr.174]. Số tiền còn lại để chi tiêu vào các khoản sinh hoạt hàng ngày rất ít.

Bảng 4.2: Các khoản chi trong một năm của một gia đình coolie (1937 – 1938)

Khoản chi	**Số tiến ($)**[19]
Đong gạo	66
Cá	12
Thịt	5
Mắm, muối, trà, rượu, thuốc lá, trầu cau...	13
Đóng thuế trực thâu (thu)	4,5
Tiền nhà	0,5
Tiền may mặc	15
TỔNG CỘNG	**116**

Nguồn: Tổng hợp từ [20; tr.174]

[19] Đồng Đông Dương

Từ những số liệu trên cho thấy, đời sống của tầng lớp coolie trong các đồn điền trồng lúa ở Nam Kỳ rất thấp kém. Những khoản chi tiêu cơ bản đã chiếm 116 đồng trong tổng số tiền có được trong một năm là 135 đồng. Như vậy, mỗi gia đình coolie còn lại 19 đồng sử dụng cho nhiều việc khác như lễ tết, cưới hỏi, ốm đau bệnh tật, thậm chí cờ bạc nên đời sống luôn luôn ở mức nghèo khổ.

Nhân công trồng lúa không có việc làm quanh năm như ở các loại đồn điền trồng cây công nghiệp. Ở miền Tây, những vùng nước mặn, nhiễm phèn thì mỗi năm chỉ làm một vụ lúa. Phạm Cao Dương đề cập đến trường hợp của tầng lớp coolie ở tỉnh Bạc Liêu trong giai đoạn này. Họ chỉ *"có việc làm chắc chắn trong bảy tháng: giêng, hai, sáu, bảy, mười một, chạp âm lịch. Trong những tháng còn lại, hầu như anh ta bị thất nghiệp"* [20; tr.174]. Mỗi năm chỉ làm việc có tiền công chính thức khoảng bảy tháng, trong những lúc rỗi cũng có thể làm thêm những công việc khác để kiếm thu nhập, nhưng những công việc này khá bấp bênh. Chính vì vậy, *"rất đông những gia đình cu li này sống ở giới hạn của sự đói kém"* [20; tr.175]. Tầng lớp tá điền có thể chia ra làm ba loại: tiểu tá điền lĩnh canh dưới 5 ha, trung tá điền lĩnh canh từ 5ha đến 10 ha, đại tá điền lĩnh canh trên 10 ha [20; tr.176]. Đối với tầng lớp tiểu tá điền, mức sống của họ không cao hơn các gia đình coolie bao nhiêu, lợi tức hàng năm của những gia đình này khoảng 151 $ so với 135 $ của các gia đình coolie. Về các trung tá điền, P.Gourou *"đã khảo sát 10 trường hợp và nhận thấy diện tích của họ lãnh canh trung bình là 5,3 mẫu tây, lợi tức đồng niên thu được là 203 $"* [20; tr.177]. Như vậy, mức sống của các gia đình trung tá tiền trên thực tế cũng không cao hơn nhiều so với hai tầng lớp đã nêu trên. Đối với đại tá điền thì "*đời sống của họ tương đối khá hơn rõ rệt vì lợi tức họ thu được đồng niên lên tới 538 $. Trừ các chi khản chính, gia đình họ còn được tới 140 $"* [20; tr.177]. Tầng lớp đại tá điền thường là chủ ruộng, nhưng thu nhập từ ruộng lúa không đủ chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày, họ còn phải đóng các loại thuế cho chính quyền. Do đó, ngoài số ruộng mình có, họ nhận thêm ruộng của điền chủ để lĩnh canh. Chẳng hạn, một trường hợp ở tỉnh Cần

Thơ, *"một chủ ruộng có 1,2 ha đất, thuê thêm 5 ha. Thu nhập của người này sẽ là khoảng 440 đồng. Sau khi ăn, nộp thuế, trừ vốn sản xuất, phần 157 đồng còn lại để chi dùng cho gia đình"* [14; tr.469].

Như vậy, đối với tá điền, nguồn nhân công quan trọng nhất trong các đồn điền trồng lúa ở miền Tây Nam Kỳ, đời sống của họ có cao hơn tầng lớp coolie nhưng nhìn chung vẫn trong trình trạng thấp kém, trừ các đại tá điền có cuộc sống tốt hơn. Tuy nhiên, tầng lớp này cũng chịu những rủi ro trong quá trình nhận đất lĩnh canh. *"Vì lĩnh canh nhiều ruộng nên họ phải thuê nhiều nhân công. Nếu chẳng may mất mùa thì sự tai hại không nhỏ so với các tiểu và trung tá điền tự làm lấy ruộng"* [20; tr.178]. Trong những năm đầu của thế kỉ XX, *"chủ nghĩa tư bản Pháp đã tấn công và đang làm giải thể xã hội truyền thống cũ của Việt Nam, nhưng chế độ ruộng công vẫn tồn tại và đã có những ảnh hưởng nhất định đến người nông dân Việt Nam như vậy, thì rõ ràng trong một thời gian dài nào đó, xã hội Việt Nam đã trải qua mô hình của hình thái kinh tế xã hội của phương thức sản xuất Châu Á với những sắc thái đậm nét hơn"* [38; tr.18].

Tầng lớp tư sản Việt Nam: Quá trình khẩn hoang, đầu tư và phát triển kinh tế đồn điền của tư sản Pháp đã làm cho kinh tế Việt Nam xuất hiện những mầm mống TBCN. *"Tình hình trên tạo ra bộ mặt mới trong nền kinh tế Việt Nam với những đặc điểm của nó, quyết định sự phát triển thành phần kinh tế TBCN Việt Nam và sự hình thành giai cấp tư sản Việt Nam trong giai đoạn từ 1924 đến 1929"* [125; tr.48]. Tư sản Việt Nam bắt đầu xuất hiện trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Đó là các chủ hiệu buôn, các đại lí tiêu thụ hàng hoá, cơ sở sản xuất… Có nhiều tư sản Việt Nam xuất thân từ tầng lớp thương nhân giàu có và từ gốc gia đình là địa chủ [10; tr.10 – 11]. Do tác động của chiến tranh, tư bản Pháp không thể độc quyền và lũng đoạn thị trường Việt Nam như trước năm 1914 nữa. Tranh thủ thời cơ tư sản Pháp đang gặp khó khăn, ngần ngại trong việc bỏ vốn vào Đông Dương, chính quyền ở thuộc địa lại nới rộng thể lệ kinh doanh, tư sản Việt Nam đã tìm mọi cách để vươn lên cạnh tranh với tư sản Pháp.

"*Kinh tế hàng hoá mở rộng, kinh tế tự nhiên bị thu hẹp, nông dân và người thủ công bị bần cùng hoá, đó là điều kiện căn bản mở đường cho tư bản Việt Nam phát triển, dù là phát triển dựa vào tư bản Pháp"* [125; tr.53]. Tầng lớp tư sản ở miền Tây Nam Kỳ thường kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ và công nghiệp nhẹ. Tầng lớp này thường đầu tư vào các nhà máy xay xát lúa gạo. Đây là một công việc đem lại nhiều lợi nhuận vì nhu cầu chế biến lúa gạo trước khi xuất cảng sang Pháp cũng như một số nước khác.

Lực lượng công nhân: Ở miền Tây Nam Kỳ, chủ yếu là công nhân nông nghiệp làm việc trong các đồn điền trồng lúa. Tuy nhiên, số lượng ít vì chỉ một số đồn điền của người Pháp sử dụng. Các điền chủ người Việt và điền chủ lớn người Pháp thường thực hiện phát canh thu tô. Năm 1924, trong 14 đồn điền lớn ở tỉnh Sóc Trăng chỉ sử dụng tổng cộng 1.553 công nhân nông nghiệp [70; tr.109 – 110]. Các đồn điền chủ yếu sử dụng hình thức phát canh thu tô dẫn đến lực lượng công nhân không có điều kiện để phát triển. Những nông dân tá điền không chịu được sự bóc lột của điền chủ hay vì những lí do khác đã bỏ trốn khỏi đồn điền đến những nhà máy, xí nghiệp để làm công nhân. Họ làm việc trong các nhà máy xay xát, chế biến lúa gạo hoặc làm công ở các bến tàu với việc khuân vác, vận chuyển lúa gạo từ các đồn điền đưa lên Sài Gòn xuất khẩu. Ở miền Tây Nam Kỳ, lực lượng công nhân không được đông đảo như ở miền Đông và những xứ thuộc địa khác. Do hoạt động sản xuất trong các đồn điền trồng lúa có những đặc điểm khác với các đồn điền trồng cây công nghiệp. Họ không làm việc xuyên suốt cả năm mà làm theo mùa vụ, việc trả lương cũng đa dạng hơn, có thể trả lương công nhật, theo tháng hoặc năm. Nhìn chung, lực lượng công nhân ở miền Tây Nam Kỳ không phát triển như các tỉnh miền Trung Nam Kỳ và đặc biệt là miền Đông Nam Kỳ.

Tầng lớp tiểu tư sản, trí thức: Thời kì này cũng xuất hiện tầng lớp tiểu tư sản ở các đô thị miền Tây Nam Kỳ. Đó là các tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, những người làm nghề tự do… Hoạt động khá nổi bật trong giới trí thức là trên

lĩnh vực báo chí. Đầu tiên tờ Le Courrier de l'Ouest (Bản tin Miền Tây) bằng tiếng Pháp ra đời ở tỉnh Cần Thơ. Tờ báo đăng tin các bố cáo, tin tức hoạt động của bộ máy cầm quyền Pháp và một số tin tức canh nông, thương mại, kỹ thuật khác. Vì có ít đọc giả, thiếu lực lượng phóng viên và cộng tác viên nên sau đó ít lâu thì tự đình bản [73; tr.182–184]. Tờ *An Hà nhật báo* do ông Võ Văn Thơm làm chủ bút ra đời vào năm 1912. Đây là một tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở Cần Thơ đã góp phần vào việc tuyên truyền các luồng tư tưởng mới. Những người sáng lập tờ báo này là những người có tâm quyết với đất nước, có tinh thần dân tộc. Họ muốn dùng báo chí để gởi gắm những tư tưởng yêu nước, nâng cao dân trí, phổ biến văn chương. Do hoàn cảnh khách quan và chủ quan, một người có đóng góp tích cực cho tờ báo này là luật sư Gallois Montbrun về nước, *An Hà nhật báo* hoạt động cầm chừng, sau đó thì đình bản vào năm 1932.

Trong lĩnh vực giáo dục, những tác động của kinh tế cũng làm cho nền giáo dục ở miền Tây Nam Kỳ có nhiều chuyển biến. Trong những năm đầu của thế kỉ XX, Nguyễn Thần Hiến, một người theo khuynh hướng cứu nước của Phan Bội Châu đã thành lập tổ chức *Khuyến du học hội* tại Cần Thơ để tổ chức đưa thành niên học sinh đi du học nước ngoài. Để làm gương cho nhiều thanh niên khác ở Cần Thơ, ông đã cho người con của mình là Nguyễn Như Bích sang Nhật du học ngay trong đợt đầu tiên. *Khuyến du học hội* đã tạo được một không khí sôi nổi ở Cần Thơ trong giai đoạn này.

Tháng 01 năm 1917, chính quyền thuộc địa tiến hành lập trường trung học ở Cần Thơ. Đó là trường *Collège de Can Tho*[20], ngôi trường trung học đầu tiên ở miền Tây Nam Kỳ. Khi mới thành lập, việc tuyển học sinh gặp nhiều khó khăn vì ít người theo học. *"Tuy trước dãy nhà một tầng đã được xây cất có gắn bảng bằng đá có khắc chữ thiếp vàng nhưng từ tháng 01năm 1917 đến tháng tháng 02 năm 1921, trường chỉ là kí túc xá cho học sinh tiểu học mà chưa chính thức mở lớp. Ngày chủ nhật 20 tháng 02 năm 1921, Trường trung học Cần Thơ mới bắt*

[20] Từ năm 1945, trường mang tên là Trường trung học Phan Thanh Giản, từ năm 1995 đến nay là Trường trung học phổ thông Châu Văn Liêm.

đầu mở một lớp bổ túc chương trình cao đẳng tiểu học với 36 học sinh từ Sài Gòn và Mỹ Tho chuyển về" [115; tr.645]. Bắt đầu từ đây, hầu hết học sinh ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ đều được vào học ở trường trung học Cần Thơ. Ngày 03 tháng 08 năm 1945, trường bị quân đội viễn chinh Pháp sung công để làm trụ sở Bộ tư lệnh miền Tây, nên trường phải di chuyển về cơ sở mới. Mặc dù Trường trung học Cần Thơ được thực dân Pháp xây dựng để thực hiện những chính sách cai trị và khai thác. Tuy nhiên, đây cũng là nơi hội tụ những trái tim yêu nước của các thầy giáo mẫu mực và nhiều học sinh sau này trở thành những chiến sĩ cách mạng, những nhà khoa học xuất sắc như Châu Văn Liêm, Lưu Hữu Phước, Lương Định Của…

Như vậy, ngoài các giai tầng cũ như địa chủ, nông dân, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất xã hội Việt Nam đã xuất hiện những giai tầng mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản. Sự biến đổi này đã tạo ra những điều kiện mới cho cuộc vận động giải phóng dân tộc sau này. Trong bối cảnh lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX, tình hình giai cấp ở miền Tây Nam Kỳ cũng mang những đặc điểm chung đó. *"Sự tồn tại đồng thời hai phương thức sản xuất phong kiến và tư bản với những lực lượng xã hội đại diện cho hai phương thức ấy: địa chủ, nông dân; tư sản, vô sản là biểu hiện của tính chất đặc thù của xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc"* [51; tr.72].

Tiểu kết chương 4

Sự phát triển của kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đã tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế, giai cấp, văn hóa, giáo dục... ở miền Tây Nam Kỳ. Kinh tế đồn điền phát triển kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp nhẹ, thương nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu xã hội cũng có sự phân hóa ngày càng quyết liệt. Ngoài hai giai tầng quan trọng là điền chủ và nông dân tá điền, ở miền Tây Nam Kỳ còn xuất hiện những tầng lớp mới. Đó là tư sản người Việt, thường xuất thân từ lớp thương nhân giàu có và địa chủ, mặt hàng chủ yếu họ kinh doanh vẫn

là lúa gạo. Họ mua lúa từ các đồn điền rồi bán lại để xuất khẩu ra nước ngoài. Lực lượng công nhân ở miền Tây Nam Kỳ ra đời trong bối cảnh chung của lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, ở miền Tây Nam Kỳ số lượng công nhân không nhiều và họ thường lên miền Đông Nam Kỳ làm việc trong các đồn điền trồng cây công nghiệp. Lực lượng tiểu tư sản trí thức phát triển khá mạnh, họ làm việc trong các cơ quan nhà nước, trường học, tòa soạn báo... Đây là lực lượng có trình độ và nhạy bén với những thay đổi trong xã hội.

Dưới sự cai trị và bóc lột của thực dân Pháp, cơ cấu giai cấp có sự biến đổi lớn. Nông dân vẫn là tầng lớp đông đảo nhất và cuộc sống vẫn bấp bênh. Hệ thống đồn điền đã đem lại cho chính quyền thuộc địa những lợi nhuận khổng lồ nhưng cũng làm cho kinh tế xã hội miền Tây Nam Kỳ có những chuyển biến lớn.

KẾT LUẬN

Thực dân Pháp xâm lược, đặt ách cai trị lên đất Nam Kỳ và tiến hành khai thác thuộc địa đã làm cho khu vực miền Tây có điều kiện phát triển. Với tiềm lực của một nước TBCN, Pháp đã chú trọng đầu tư vốn để phát triển kinh tế nông nghiệp. Quá trình khẩn hoang và thiết lập hệ thống đồn điền bắt đầu diễn ra từ những năm cuối thế kỉ XIX và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX. Hoạt động sản xuất trong các đồn điền tập trung chủ yếu vào ngành kinh tế nông nghiệp trồng lúa. Để đánh giá những kết quả của quá trình nghiên cứu, luận án đưa ra một số kết luận về quá trình hình thành và phát triển của kinh tế đồn điền, đặc điểm và những tác động của nó đến cơ cấu xã hội miền Tây Nam Kỳ trong giai đoạn này.

Hệ thống kênh đào có vai trò quan trọng đến sự phát triển của kinh tế đồn điền. Kênh đào là một nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ. Các vua đầu của triều Nguyễn đã thấy được tầm quan trọng của kênh đào đối với kinh tế nông nghiệp. Kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế đã góp phần quan trọng cho kinh tế miền Tây Nam Kỳ có những bước phát triển thuận lợi. Đất đai canh tác tăng lên khi giải quyết được vấn đề ngập lụt, tháo mặn, rửa phèn. Việc trồng lúa ở đây quan trọng là tiêu nước chứ không phải tưới nước. Khi Pháp thực hiện các cuộc khai thác thuộc địa, kênh đào được chính quyền Đông Dương quan tâm đặc biệt. Kênh đào đến đâu thì đất canh tác xuất hiện đến đó. Hàng ngàn km chiều dài của kênh đào đã được thực hiện từ năm 1874 đến năm 1945. Nhờ hệ thống kênh đào, những đồn điền trồng lúa với diện tích hàng nghìn ha xuất hiện. Thông qua các hoạt động sản xuất, vận chuyển lúa gạo xuất khẩu trong các đồn điền đều có thể thấy được vai trò quan trọng của hệ thống kênh đào đối với kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ.

Quá trình hình thành và phát triển của kinh tế đồn điền diễn ra nhanh chóng với nhiều thành quả. Việc đầu tư nguồn tài chính lớn vào miền Tây Nam

Kỳ để khẩn hoang và thành lập đồn điền đã nhanh chóng mang lại lợi nhuận cho thực dân Pháp. Chính sách cấp nhượng đất ưu tiên cho tầng lớp tư sản Pháp và điền chủ người Việt của chính quyền thuộc địa đã tạo điều kiện cho họ khẩn hoang, lập đồn điền với diện tích lớn. Những đồn điền lớn trên 300 ha ở miền Tây Nam Kỳ chiếm số lượng lớn hơn nhiều so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Việc xuất khẩu lúa gạo cho thấy vai trò quan trọng của các đồn điền trồng lúa. Sản lượng xuất khẩu tăng dần qua từng năm và đến những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, miền Tây Nam Kỳ là trung tâm xuất khẩu lúa gạo chủ yếu của Đông Dương.

Đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ có nhiều đặc điểm khác biệt so với đồn điền ở các xứ thuộc địa khác trong Liên bang Đông Dương. Các đồn điền chủ yếu sản xuất một loại hàng hóa, đó là lúa gạo. Trong khi các đồn điền ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ hoạt động trong nhiều lĩnh vực, trồng nhiều loại cây trồng như lúa, cà phê, chè, cao su, thuốc lá..., có cả những đồn điền chăn nuôi gia súc. Việc tập trung vào cây lúa của các đồn điền bởi vì điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp. Không có loại cây trồng nào so được với cây lúa về giá trị kinh tế. Việc sở hữu ruộng đất lớn là một điểm khác biệt trong kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ so với các khu vực khác. Do đất đai rộng lớn và nguồn nhân công không ổn định, các đồn điền trồng lúa chủ yếu thực hiện phát canh thu tô, số lượng nhân công trả lương công nhật hoặc lương tháng chiếm tỉ lệ thấp hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Những yếu tố TBCN đã xuất hiện trong hoạt động sản xuất của hệ thống đồn điền. Các điền chủ người Pháp tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo phương thức TBCN. Các đồn điền lớn của tư sản Pháp thường được chia thành nhiều lot, mỗi lot giao cho một người người trung gian nhận lãnh với một mức địa tô nhất định. Người này cho nông dân tá điền phát canh thu tô với mức địa tô cao hơn mức điền chủ giao cho họ. Đây là kiểu bóc lột vắng mặt, được thực hiện rất nhiều trong các đồn điền lớn của tư

sản Pháp. Phát canh thu tô là hình thức bóc lột chính của tầng lớp điền chủ, tức là vẫn bóc lột theo kiểu phong kiến. Kinh tế TBCN không có đủ điều điện để phát triển mạnh ở miền Tây Nam Kỳ.

Kinh tế đồn điền tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế và xã hội ở miền Tây Nam Kỳ. Kinh tế đồn điền phát triển ở miền Tây Nam Kỳ kéo theo sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế khác. Việc chế biến, vận chuyển lúa gạo làm cho ngành kinh tế công nghiệp và thương nghiệp có những chuyển biến mới. Công nghiệp nhẹ mà nhất là ngành công nghiệp xay xát lúa gạo có điều kiện phát triển khá nhanh. Do nhu cầu đảm bảo chất lượng gạo nên tầng lớp điền chủ chế biến gạo trước khi xuất khẩu, dẫn đến sự xuất hiện của nhiều nhà máy xay xát lúa ở miền Tây.

Những chuyển biến nhanh chóng về cơ cấu kinh tế kéo theo những thay đổi tình hình xã hội. Hai giai cấp chính trong giai đoạn này ở miền Tây Nam Kỳ vẫn là địa chủ và nông dân. Nông dân ở miền Tây Nam Kỳ, chiếm đa số là thành phần tá điền, cuộc sống bấp bênh vì mức tô thuế nặng. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên ở miền Tây Nam Kỳ thuận lợi, nhiều sản vật nên cuộc sống của họ cũng chưa đến nỗi lâm vào bước đường cùng. Việc làm tá điền cũng không cố định, những năm mất mùa đói kém thì nhiều khả năng họ bỏ trốn khỏi các đồn điền, đi tìm những đồn điền khác tiếp tục xin làm tá điền. Điền chủ làm giàu nhanh chóng từ việc kinh doanh đồn điền. Họ có cuộc sống xa hoa tại các đô thị lớn. Những tầng lớp khác như công nhân, tư sản, trí thức... ở miền Tây Nam Kỳ ngày càng đông nhưng không phát triển mạnh như khu vực miền Đông Nam Kỳ.

Kinh tế đồn điền đã để lại những bài học kinh nghiệm, những giá trị thực tiễn quan trọng. Việc quy hoạch và thực hiện hệ thống kênh đào của chính quyền thuộc địa đến nay vẫn cho thấy giá trị thực tiễn. Những kênh đào ở miền Tây Nam Kỳ hiện nay vẫn là con đường giao thông huyết mạch và những đầu mối của kinh tế nông nghiệp. Hệ thống kênh đào vẫn đang góp phần quan trọng cho

sự phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa... của khu vực Tây Nam Bộ trong điều kiện lịch sử hiện tại.

Việc khẩn hoang lập đồn điền trồng lúa đã biến miền Tây Nam Kỳ trở thành nơi sản xuất lúa gạo lớn nhất Đông Dương. Việc cải tiến các giống lúa cũng được thực hiện thường xuyên đã cho ra đời những giống lúa mới. Ngày nay, trồng lúa vẫn là ngành kinh tế chính của người dân vùng hạ châu thổ Cửu Long. Kinh nghiệm truyền thống vẫn tiếp tục được giữ gìn và phát huy những yếu tố tích cực trong việc canh tác. Các yếu tố nước, phân, cần, giống luôn là bài học quý báu trong kinh tế nông nghiệp.

Việc sử dụng những phương tiện khoa học kỹ thuật trong các đồn điền đến nay vẫn còn phát huy giá trị. Người dân miền Tây Nam Kỳ đã tiếp cận sớm với văn minh công nghiệp phương Tây. Đó là những chiếc xáng múc, những chiến tàu chạy bằng máy hơi nước, những chiếc máy cày hoạt động trên đồng ruộng... Quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây đã dần dần hình thành tính cách của người dân miền Tây Nam Kỳ. Nhiều phát minh sáng chế, máy móc phục vụ cho kinh tế nông nghiệp tiếp tục ra đời ở miền Tây Nam Bộ hiện nay.

Kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ đã giúp vùng đất này từ một nơi hoang hóa, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt thành một vùng châu thổ trù phú với những cánh đồng lúa bạt ngàn và những vườn cây sai quả. Những giá trị kinh tế từ những năm đầu thế kỉ XX đến nay vẫn tiếp tục phát triển với nhiều thành tựu mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Minh Thuận (2016), Việc khẩn hoang ở tỉnh Cần Thơ đầu thế kỉ XX, *Tạp chí Xưa & Nay,* ISSN 868 – 331X, số 478, tr. 24 – 27.
2. Trần Minh Thuận (2017), Giảng dạy chuyên đề Kinh tế miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX cho sinh viên ngành sư phạm Lịch sử ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Thiết bị giáo dục,* ISSN 1859 – 0810, số 149, tr. 35 – 38.
3. Trần Minh Thuận (2017), Vấn đề nhân công đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX, *Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn,* ISSN 1859 – 3208, số 32, tr. 46 – 57.
4. Trần Minh Thuận (2017), Miền Tây Nam Kỳ thời Pháp thuộc – Sự tiếp xúc văn hóa dưới góc nhìn từ hệ thống kênh đào, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* tr. 20 – 32.
5. Trần Minh Thuận (2017), Hoạt động kinh tế trong các đồn điền do người Pháp sở hữu ở miền Tây Nam Kỳ nửa đầu thế kỉ XX, *Hội thảo khoa học quốc tế, Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên môn lịch sử đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa,* Trường Đại học sư phạm Hà Nội, tr. 599 – 610.
6. Trần Minh Thuận (2017), Vấn đề ruộng đất và các cuộc đấu tranh tự phát của nông dân ở tỉnh Bạc Liêu thời Pháp thuộc, *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên,* ISSN 1859 – 2171, tr. 15 – 20.
7. Trần Minh Thuận (2018), Vấn đề kinh tế nông nghiệp ở tỉnh Châu Đốc nửa đầu thế kỉ XX, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* ISSN 1859 – 2333, Tập 54, số 3C, tr.223 – 228

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Thế Anh (2008), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb Văn học, HN.
2. Nguyễn Thế Anh (2008), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb Văn học, HN.
3. Nguyễn Thế Anh (1967), Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỉ XIX, *TSSĐ*, số 6, tr.6–36.
4. Nguyễn Quang Ân, Trương Minh Chiến (Chủ biên) (2010), *Từ điển địa chí Bạc Liêu*, Nxb CTQG, HN.
5. Jean Pierre Aumiphin (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, HN.
6. Đỗ Bang (1998), *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn những vấn đề đặt ra hiện nay*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
7. Đỗ Bang, Trương Hữu Quýnh (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nhân dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
8. Bảo tàng Cần Thơ , *Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Cờ Đỏ*, lý lịch hồ sơ di tích, Bảo tàng thành phố Cần Thơ.
9. Nguyễn Công Bình (1959), Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam, *Tập san NCLS*, số 1 tr.56–70.
10. Nguyễn Công Bình (1957), *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp* thuộc, Nxb Văn Sử Địa, HN.
11. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hoá và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb KHXH, HN.
12. Trương Minh Chiến (chủ biên), (2002), *Lịch sử Đảng Bộ tỉnh Bạc Liêu*, Ban chấp hành Đảng Bộ tỉnh Bạc Liêu.
13. Henri Cucherousset (1926), *Đông Dương ngày xưa và ngày nay*, Bản dịch Vũ Công Nghi, Đông Dương kinh tế thời báo, HN.

14. Trần Đức Cường (Chủ biên), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ (Từ khởi thuỷ đến năm 1945)*, Nxb KHXH, HN.

15. Choi Byung Wook, (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế Giới, HN.

16. Philippe Devillers (2006), *Người Pháp và người An Nam bạn hay thù?,* Nxb Tổng hợp TP.HCM.

17. Paul Doumer (2016), *Xứ Đông Dương*, Bản dịch Lưu Đình Tuân, Hiệu Constant, Lê Đình Chi, Hoàng Long, Vũ Thuý, Nxb Thế Giới, HN.

18. Lê Duẩn (1965), *Giai cấp vô sản Việt Nam với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb ST, HN.

19. Phạm Cao Dương (1967), *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.

20. Phạm Cao Dương (1967), *Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam kỳ từ 1861 đến 1867*, Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam kỳ, Nxb Trình Bày, Sài Gòn.

21. Nguyễn Thùy Dương (1997), *Kinh tế Hà Tiên – Rạch Giá thời Pháp thuộc (1867–1939)*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Nguyễn Khắc Đạm (1958), *Những thủ đoạn bóc lột của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, HN.

23. Nguyễn Khắc Đạm (1962), Vai trò của nhà nước về vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt Nam, *Tập san NCLS*, số 39, tr.5–14, số 40, tr.31–40.

24. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu đại bạ Nam Kì lục tỉnh*, Nxb TP.HCM.

25. Nguyễn Đình Đầu (1999), *Chế độ công điền, công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kì lục tỉnh*, Nxb Trẻ, TP HCM.

26. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn–Hà Tiên*, Nxb TP.HCM.

27. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn–Vĩnh Long*, Nxb TP. HCM.

28. Nguyễn Đình Đầu (1995), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn–An Giang*, Nxb TP. HCM.

29. Trần Bạch Đằng (1986), *Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb TP.HCM.

30. *Địa Dư* (1926), Imprimerie de Quinhon, Annam.

31. Trần Ngọc Định (1970), Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời kỳ đế quốc Pháp thống trị, *Nghiên cứu lịch sử*, số 132, tr.81–90, 113.

32. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.

33. Trần Văn Giàu (1957), *Giai cấp công nhân Việt Nam : Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb ST, HN.

34. Trần Văn Giàu (1962), *Giai cấp công nhân Việt Nam: Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công*, Tập 1, Nxb ST, HN.

35. Trần Văn Giàu (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển II, Nxb KHXH, HN.

36. Pierre Gourou (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

37. Y.Henry (1932), *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Bản dịch Hoàng Đình Bình, Tư liệu Khoa Lịch sử, ĐHKHXH&NV, ĐHQG HN.

38. Ngô Văn Hòa (1982), "Thử tìm hiểu về ảnh hưởng của công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 4 (205), tr.19–28.

39. Ngô Văn Hòa (1983), "Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nhiên cứu lịch sử*, số 5 (212), tr.42–51.

40. Ngô Văn Hòa (1987), "Vài suy nghĩ về quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam hồi thế kỉ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1(232–233), tr.33–42.

41. Trần Thị Thu Hoài (2015), *Sự biến đổi chính trị ở Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945,* Nxb CTQG, HN.

42. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1997), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nxb CTQG, HN.

43. Nguyễn Hoe (Chủ biên), (1995), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Minh Hải (1930–1975)*, Nxb Mũi Cà Mau, Cà Mau.

44. *Hồ Chí Minh toàn tập (2002)*, Nxb CTQG, HN.

45. Võ Thị Hồng (1995), *Tình hình kinh tế An Giang thời Pháp thuộc (1867–1929)*, Luận án tiến sĩ, Viện khoa học xã hội TP.HCM.

46. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2006), *Lược sử vùng đất Nam Bộ–Việt Nam,* Nxb Thế Giới, HN.

47. Lê Hương (1970), Những người Việt tiên phong trên bước đường Nam tiến tại Cao Lãnh–Kiến Phong, *Tập san sử địa*, số 19–20, tr.209–231.

48. Phan Khánh (chủ biên), (1981), *Sơ thảo lịch sử thuỷ lợi Việt Nam*, Tập I, Nxb KHXH, HN.

49. Phan Khánh (2001), *Đồng bằng sông Cửu Long lịch sử và lũ lụt*, Nxb Nông nghiệp, HN .

50. Phan Khánh (2004), *Nam Bộ 300 năm làm thuỷ lợi*, Nxb Nông Nghiệp, HN.

51. Nguyễn Văn Khánh (1999), "Sự hình thành nền kinh tế thuộc địa ở Việt Nam đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2 (249), tr.62–71.

52. Nguyễn Văn Khánh (1999), "Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ 1919–1945", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 4, số 5 (251, 252).

53. Nguyễn Văn Khánh (2004), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858–1945)*, Nxb ĐHQG HN.

54. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, HN.

55. Nguyễn Văn Kiệm (1976), Lịch *sử Việt Nam đầu thế kỉ XX–1918*, Nxb Giáo Dục, HN.

56. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn.

57. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, HN.

58. Nguyễn Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử*, Sài Gòn.

59. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nxb Thế Giới, HN.

60. Trương Vĩnh Ký (1997), *Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ,* Bản dịch Nguyễn Đình Đầu, Nxb Trẻ, TP.HCM.

61. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), (2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, T2, Nxb Giáo Dục, HN.

62. Vũ Tự Lập (2012), *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, Nxb Đại học sư phạm HN.

63. Phan Huy Lê (Chủ biên), (2017), *Vùng đất Nam Bộ quá trình hình thành và phát triển,* Tập 1, Nxb CTQG, HN.

64. Hồ Công Lưu (2017), *Đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1884 đến năm 1945*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.

65. Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỉ XVII, XVIII, XIX*, Nxb KHXH, HN.

66. Huỳnh Lứa (Chủ biên), (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb TP.HCM.

67. Trần Thị Thu Lương (1994), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb TP.HCM.

68. Trần Thị Thu Lương (2004), *Bước đầu tìm hiểu tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn Nam Bộ thời thuộc Pháp qua địa bạ*, Nxb Đại học quốc gia TP.HCM.

69. Nguyễn Văn Mai (1919), *Nam Việt lược sử*, Imprimeriae et Librairie J.Viet, SAIGON.

70. Trần Thị Mai (1998), *Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867–1945*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học KHXH và nhân văn, Đại học quốc gia TP.HCM.

71. Nguyễn Cảnh Minh, Dương Văn Huề (1994), "Chính sách chiêu dân khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX", *Tạp chí NCLS*, 1994, số 3 (274), tr.13–19.

72. Sơn Nam (2014), *Đồng bằng sông Cửu Long, nét sinh hoạt xưa và văn minh miệt vườn*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

73. Sơn Nam (2005), *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

74. Sơn Nam (1970), "Việc khẩn hoang vùng Rạch Giá", *Tập san sử địa*, (số 19, 20), tr.269–290.

75. Sơn Nam (1994), Cần Thơ xưa*, Nhật báo Cần Thơ*, từ số 256 đến số 270.

76. Sơn Nam (2000), *Tiếp cận với Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

77. Sơn Nam (2016), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

78. Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb CTQG, HN.

79. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), (2005), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, HN.

80. Hãn Nguyên (1969), Vai trò của người Việt Nam tại bán đảo Đông Dương, *Tập san sử địa*, số 16, tr.141–159.

81. Hãn Nguyên (1970), Hà Tiên–Chìa khóa Nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long, *Tập san sử địa*, số 19, 20, tr.260–283.

82. Nguyễn Thanh Nhã (2015), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỉ XVII và XVIII*, Nxb Tri Thức, HN.

83. Phù Lang Trương Bá Phát (1970), "Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam", *Tập san sử địa*, số 19–20, tr.45–141.

84. Vũ Huy Phúc (1964), "Chính sách công điền, công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 62, tr.40–53.

85. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb KHXH, HN.

86. Vũ Huy Phúc (1986), "Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỉ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (230), tr.27–38.

87. Vũ Huy Phúc (1994), "Đồn điền–một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỉ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (274), tr.20–25.

88. Vũ Huy Phúc (2013), "Chế độ đồn điền miền Nam nửa đầu thế kỉ XIX", *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta,* Nxb Hồng Đức, HN, tr.81–92.

89. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên), (2001), *Địa chí Bến Tre*, Nxb KHXH, HN.

90. Trần Thanh Phương (1985), *Minh Hải địa chí*, Nxb Mũi Cà Mau, Cà Mau.

91. Trần Thanh Phương (1988), *Cửu Long địa chí*, Nxb Cửu Long.

92. Võ Thành Phương (2014), *Lược sử hình thành và khai phá đất An Giang,* Nxb Văn hoá–Văn nghệ, TP.HCM.

93. Tô Văn Qua (1930), *Điền thổ trong xứ Nam Kỳ*, Nhựt Văn, Châu Đốc.

94. Nguyễn Phan Quang (2002), *Việt Nam thế kỉ XIX (1802–1884)*, Nxb Tổng hợpTP.HCM.

95. Nguyễn Phan Quang (2000), *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, T3, Nxb Văn Nghệ, TP.HCM.

96. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860–1945,* Nxb Tổng hợp TP.HCM.

97. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập hạ, Bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn.

98. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập1, Bản dịch Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nxb Giáo Dục, HN.

99. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám*, Nxb KHXH, HN.

100. Dương Kinh Quốc (1999), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858–1918)*, Nxb Giáo Dục, HN.

101. Dương Trung Quốc (2005), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919–1945)*, Nxb Giáo Dục, HN.

102. Phạm Quỳnh (1919), *Một tháng ở Nam Kỳ*, Tạp chí Nam Phong, số 20, tr.117–140.

103. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Thế Giới, HN.

104. Louis Roubaud (2005), *Việt Nam bi thảm Đông Dương*, Nxb Thanh Niên, TP.HCM.

105. Lê Sâm (1996), *Thuỷ nông ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Nông nghiệp, TP.HCM.

106. Lê Quốc Sử (1999), *Những khía cạnh kinh tế của văn minh kênh rạch Nam Bộ*, Nxb KHXH, HN.

107. Lê Quốc Sử (1999), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb KHXH, HN.

108. Trần Vũ Tài (2007), *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học KHXH và Nhân văn, Đại học quốc gia, Hà Nội.

109. Phạm Đình Tân (1959), *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam thời thuộc Pháp,* Nxb ST, HN.

110. Lê Bá Thảo (2001), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lí*, Nxb Thế Giới, HN.

111. Chu Thiên (1963), "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 56, tr.45–63.

112. Lê Thông (chủ biên), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam*, T6, Nxb Giáo Dục, HN.

113. Tạ Thị Thúy (2001), *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb Thế Giới, HN.

114. Tạ Thị Thúy (1997), *Đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884–1918)*, Nxb Thế giới, HN.

115. Tỉnh uỷ Cần Thơ (2002), *Địa chí Cần Thơ,* Sở Văn hóa Thành phố Cần Thơ xuất bản.

116. Tỉnh ủy–Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2012), *Địa chí Sóc Trăng,* Nxb CTQG, HN.

117. Tỉnh uỷ – Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2017), *Địa chí Vĩnh Long*, Nxb CTQS ST, HN.

118. Minh Tranh (1960), "Đồng chí Nguyễn Ái Quốc và vấn đề nông dân Việt Nam", *Tập san Nghiên cứu lịch sử*, số 12, tr.14–22.

119. Phạm Quang Trung (1985), "Về chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (225), tr.23–31.

120. Phạm Quang Trung (1993), "Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (266), tr.40–48.

121. Phạm Quang Trung (1997), *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875–1945)*, Nxb KHXH, HN.

122. Nguyễn Văn Trung (2015), *Hồ sơ về lục châu học, tìm hiểu con người ở vùng đất mới*, Nxb Trẻ, TP.HCM.

123. Trung tâm lưu trữ quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862–1945)*, Nxb HN.

124. Tạ Chí Đại Trường (2014), *Người lính thuộc địa Nam Kỳ*, Nxb Tri Thức, HN.

125. Đoàn Trọng Truyến (1960), *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt Nam*, Nxb ST, HN.

126. Trần Anh Tuấn (1971), Thư tịch chú giải lịch sử Việt Nam qua tạp chí Revue Indochinoise (1893–1925), *Tập san sử địa*, số 25, tr.196–249.

127. Nguyễn Minh Tuệ (2004), *Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam*, Nxb Đại học sư phạm, HN.

128. Thái Công Tụng (1973), "Quy hoạch và phát triển nông nghiệp dựa vào các vùng thiên nhiên ở Nam Việt Nam", *Tập san sử địa*, số 25, tr.81–109.

129. Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859–1954)*, Nxb Tổng Hợp, TP.HCM.

130. Nguyễn Đình Tư (2017), *Địa chí hành chính các tỉnh Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859–1954)*, Nxb Tổng hợp, TP.HCM.

131. *Từ điển triết học* (1986), Nxb Tiến Bộ, Mát–xcơ–va.

132. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847–1885*, Nxb Tri thức, HN.

133. Viện sử học (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập II, Nxb KHXH, HN.

134. Viện sử học (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, Bản dịch Nguyễn Trọng Hân, Trương Văn Chinh, Đỗ Mộng Khương, Phạm Huy Giu, Đỗ Danh Chiên, Nxb Thuận Hoá, Huế.

135. Phạm Thành Vinh (1957), *Kinh tế miền Nam,* Nxb ST, HN.

136. *Việc khai phá đất hoang và vấn đề nhân công ở Đông Dương,* Lục tỉnh tân văn (1918), số 531, 532.

TIẾNG PHÁP

Sách tiếng Pháp

137. Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, la colonisation ambiguë 1858 – 1945*, Decouverte, Paris, 1995.

138. Albert Coquerel (1911), *Paddys et Riz de Cochinchine*, LYON.

139. J.Decaudin (1944), *Un essai D'Économie dirigée le marché du paddy et la marché du riz en Cochinchine 1941–1944*, B.E.I.

140. E.Deschaseaux (1889), *Note sur les anciens Don Dien Annamites dans la Basse–Cochinchine*, Imprimerie Coloniale, Sai Gon.

141. George Durrwell (1899), *Les colonies militaires dans la base – Cochinchine*, Bulletin de la Société des Estudes Indo–Chinoises de Saigon.

142. Victor Duvernoy (1924), *Monnographie de la province de Longxuyen*, HANOI.

143. Exposition coloniale internationale (1931), *La Cochinchine*, Paris.

144. Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*, HANOI.

145. G.G.I (1930), *Agriculture, Elevage forêts*, B.E.I, HANOI.

146. Louis Girerd (1925), *Monnographie de la province de Baclieu*, SAIGON

147. P.Gourou (1929), *L'Indochine Française*, HANOI.

148. Paul Gaffarel (1910), *L' Indochine Française*, PARIS.

149. André Hibon (1934), *La crise esconomique en Indochine*, Paris.

150. *Indochine adresses année 1933 – 1934* (1933), Imprimerie Albert Portail, SAIGON.

151. Le comité agricole et Industriel de la cochinchine (1878), *La Cochinchine Française en 1878*, PARIS.

152. *Les Colonies Françaises* (1931), FLAMMARION, EDITEUR.

153. L' Économiste Colonial Illustré (1930), *Le crédit Agricole en Indochine*, Paris.

154. E.Luro (1878), *Le pays D' An Nam*, PARIS.

155. Publications de la société des estudes Indo–Chinoises (1902), *Monographie de la province de Châu Đốc*, SAIGON

156. Publications de la société des estudes Indo–Chinoises (1904), *Monographie de la province de Cần–Thơ*, SAIGON.

157. Publications de la société des estudes Indo–Chinoises (1904), *Monographie de la province de Sóc–Trăng*, SAIGON.

158. Publications de la société des estudes Indo–Chinoises (1903), *Monographie de la province de Long Xuyên*, SAIGON

159. Publications de la société des estudes Indo–Chinoises (1906), *Monographie de l'ile de Phú–Quốc province de HATIÊN*, SAIGON.

160. Publications de L'agence Economique (1922), *Le riz et le maïs en Indochine*, Paris.

161. E.Rény (1931), *Monographie Générale du cadastre en Indochine*, Imprimerie de la Seine, PARIS.

162. Henri Russier (1931), *Indochine Française*, Imprimerie D'extrême Orient Editeurs HANOI–HAIPHONG.

163. Henri Russier, Henri Brenier (1911), *Indochine Française*, Paris.

164. René Théry (1931), *Indochine Française*, LES ÉDITIONS PITTORESQUES, PARIS.

Tư liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II, TP.HCM

165. G.C, Ký hiệu: 2568, *Dossier relatif à l'inspection de l'agriculture de Sa Dec, Chau Doc, Tan An année 1887*, TTLT QG II, TP.HCM.

166. G.C, Ký hiệu: 5788, *Dossier relatif aux séances de la Commission du conditionnement des céréales années 1934 – 1935*, TTLT QG II, TP.HCM.

167. G.C, Ký hiệu: 5789, *Dossier relatif à la situation des marchés de riz, blé, céréales en Chine, au Japon, Hongkong et Cochinchine années 1931 – 1937* , TTLT QG II, TP.HCM.

168. G.C, Ký hiệu: 6563, *Dossier relatif à l'endettement agraire en Cochinchine et aux consommations des engrais pour l'agriculture en Indochine années 1934 – 1940*, TTLT QG II, TP.HCM.

169. G.C, Ký hiệu: 12217, *Dossier relatif à la rectification de la carte économique de la Cochinchine, à l'agriculture, exportation de bois d'éboniterie… années 1926–1927*, TTLT QG II, TP.HCM.

170. G.C, Ký hiệu: 12423, *Dossier relatif aux productions et exportations des céréales dans divers pays et de Cochinchine années 1936 – 1937*, TTLT QG II, TP.HCM.

171. G.C, Ký hiệu: 18826, *Rapport du Service local de l'Agriculture nnée 1939,* TTLT QG II, TP.HCM.

172. G.C, Ký hiệu: 18964, *Rapport annuel du Service local de l'Agriculture de Cochinchine année 1942,* TTLT QG II, TP.HCM.

173. G.C, Ký hiệu: 22152, *Documentation technique et économique sur le riz et maïs année 1937,* TTLT QG II, TP.HCM.

174. O.I.R, Ký hiệu: 19, *Rapport de fin campagne de Satation Rizicole de Bac Lieu 1934 –1935,* TTLT QG II, TP.HCM.

175. O.I.R, Ký hiệu: 20, *Rapport de fin campagne de Satation Rizicole riz flottant 1934–1935,* TTLT QG II, TP.HCM.

176. O.I.R, Ký hiệu: 25, *Champ d'essais de Thanh Dong (Rachgia), Rapport de la campague rizicole 1935 – 1936,* TTLT QG II, TP.HCM.

177. O.I.R, Ký hiệu: 26, *Rapport de fin campagne de Satation Rizicole de Tan Chau 1935 –1936,* TTLT QG II, TP.HCM.

178. O.I.R, Ký hiệu: 27, *Notice sur le champ d'essais de Phu –Loc (Province de SOCTRANG)* , TTLT QG II, TP.HCM.

179. O.I.R, Ký hiệu: 36, *Profil sur de la planification de la production, soutien aux semis en 1937 en Cochinchine,* TTLT QG II, TP.HCM.

180. O.I.R, Ký hiệu: 38, *Rapport de fin campagne de Satation Riricole de Phuoclong (Rachgia) 1935 –1937,* TTLT QG II, TP.HCM.

181. O.I.R, Ký hiệu: 44, *Rapport technique sur la multiplication des semonces en 1937 – 1938, leur conditionnement et leur diffusion en 1938,*TTLT QG II, TP.HCM.

182. O.I.R, 70, *Plan de production des stations d'expérimentation agricole La Cochinchine et le Cambodge en 1938–1939,* TTLT QG II, TP.HCM.

183. O.I.R, Ký hiệu: 74, *Profile de la situation de production à la station d'agriculture de Longxuyen en 1939,* TTLT QG II, TP.HCM.

184. O.I.R, Ký hiệu: 77, *Profile de la situation de production à la station d'agriculture de Rach Gia en 1933 – 1939,* TTLT QG II, TP.HCM.

185. O.I.R, Ký hiệu: 112, *Rapport sur le fonctionnement du Département du riz d'Indochine de 1940 à 1941 dans le Cochinchine,* TTLT QG II, TP.HCM.

186. O.I.R, Ký hiệu: 120, *Profile de la situation de production à la station d'agriculture de Phung Hiep en 1941,* TTLT QG II, TP.HCM.

187. O.I.R, Ký hiệu: 159, *Rapport de fin campagne de Satation Riricole de Chau Doc 1942–1943,* TTLT QG II, TP.HCM.

188. O.I.R, Ký hiệu: 160, *Champ d' essais de Nui Trau (Ha Tien), Campage rigicole 1934 – 1935* , TTLT QG II, TP.HCM.

189. O.I.R, Ký hiệu:170, *Profil de l'exploitation des stations d'expérimentation agricole dans les provinces de la Cochinchine en 1941–1944,* TTLT QG II, TP.HCM.

190. O.I.R, Ký hiệu: 171, *Organisation de la production agricole en Cochinchine en 1944,* TTLT QG II, TP.HCM.

191. O.I.R, Ký hiệu: 193, *Rapport sur le fonchiomament du champ d' essais de Rachgoi (Cantho) 1933 – 1934,* TTLT QG II, TP.HCM.

192. O.I.R, Ký hiệu: 200, *Rapport de fin campagne 1937 – 1938 par station de Baixau (Soctrang),* TTLT QG II, TP.HCM.

193. O.I.R, Ký hiệu: 327, *Dossier sur la participation à des foires et expositions sur les produits agricoles en Cochinchine en1937,* TTLT QG II, TP.HCM.

194. O.I.R, Ký hiệu: 669, *Suggestions en vue de l'accroissement de la quantité de riz produite par Cochinchine en 1937,* TTLT QG II, TP.HCM.

195. O.I.R, Ký hiệu: 670, *Document du Département du riz d'Indochine sur la production et le contrôle de qualité des semences de riz en Cochinchine en 1938,* TTLT QG II, TP.HCM.

196. O.I.R, Ký hiệu: 760, *Situation générale des station de Cochinchine au point de vue des cultures 1940 – 1951,* TTLT QG II, TP.HCM.

197. O.I.R, Ký hiệu: 783, *Document sur la production, la consommation et l'exportation de riz au Vietnam*, TTLT QG II, TP.HCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO INTERNET

198. *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine,1932,* (http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k9732811h?rk=622320;4) , tham khảo ngày 9/12/2017.

199. *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine, 1933,* (http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k97527109?rk=708158;0), tham khảo ngày 10/12/2017.

200. *Carte des routes et canaux de la Cochinchine,* (http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b530789747.r=carte%20cochinchine?rk=64378;0), tham khảo ngày25/12/2017.

201.J.Cardot, P.Braemer (1931), *Les principaux produits d'exportation de l'Indochine,* PARIS. (https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k9743365x?rk=21459;2), tham khảo ngày 2/11/2018.

202. *La Cochinchine française en 1883. Cette carte est la réduction de la Cochinchine en vingt feuilles / par M. Bigrel, corrigée d'après les documents les plus récents.*(http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b8443629n.r=cochinchine?rk=42918;4, tham khảo ngày 08/01/2018.

203. *Xà No xưa và nay* (http://www.haugiang.gov.vn/Portal/OtherNewsView.aspx?pageid=17&ItemID=7292&mid=5949&pageindex=5&siteid=1), tham khảo ngày 29/09/2017

PHỤ LỤC

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số bản đồ Đông Dương và Nam Kỳ thời Pháp thuộc 2
Phụ lục 2: Các giống lúa trồng ở Nam Kỳ đầu thế kỉ XX 10
Phụ lục 3: Tình hình sở hữu ruộng đất ở 14 tỉnh Nam Kỳ những năm 1930 -1931 .. 18
Phụ lục 4: Tình hình sản xuất lúa ở Nam Kỳ trong những năm 1930–1931 19
Phụ lục 5: Thống kê đồn điền và điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1933 20
Phụ lục 6: Bảng sở hữu ruộng đất của điền chủ bản xứ Nam Kỳ năm 1936 40
Phụ lục 7: Thống kê tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ năm 1942–1943 41
Phụ lục 8: Thống kê tình hình xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ thời thuộc địa 42
Phụ lục 9: Biểu đồ xuất khẩu lúa gạo ở Đông Dương (1919 – 1929) 44
Phụ lục 10: Một số hình ảnh về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ 45

Phụ lục 1: Một số bản đồ Đông Dương và Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Bản đồ Đông Dương thuộc Pháp

Nguồn: Henri Goudon (1931), *L' Indochine Française.*

Bản đồ tổng thể đất trồng lúa ở Đông Dương

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*

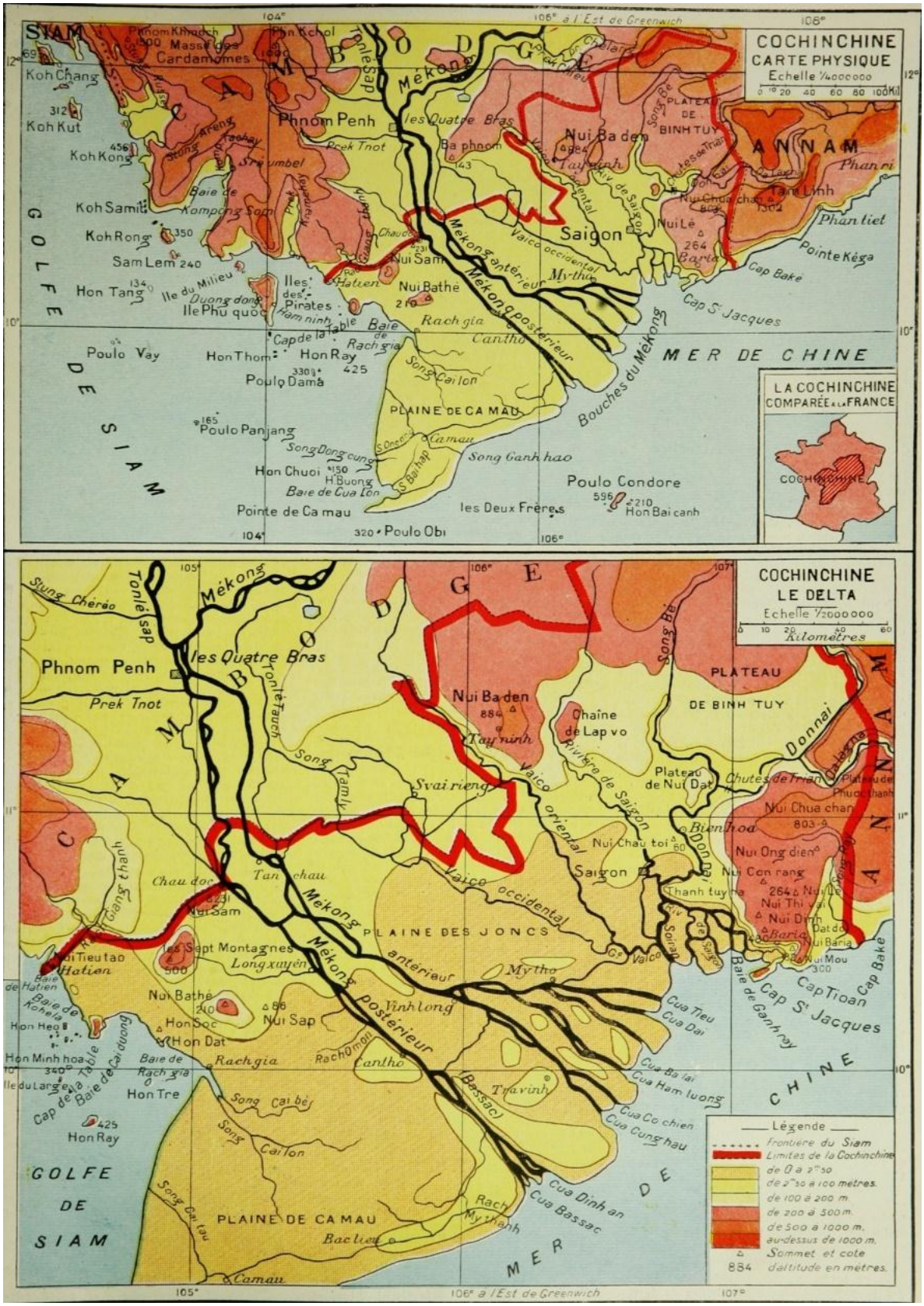

Bản đồ chính trị Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Nguồn: Henri Russier (1931), *Indochine Francaise*.

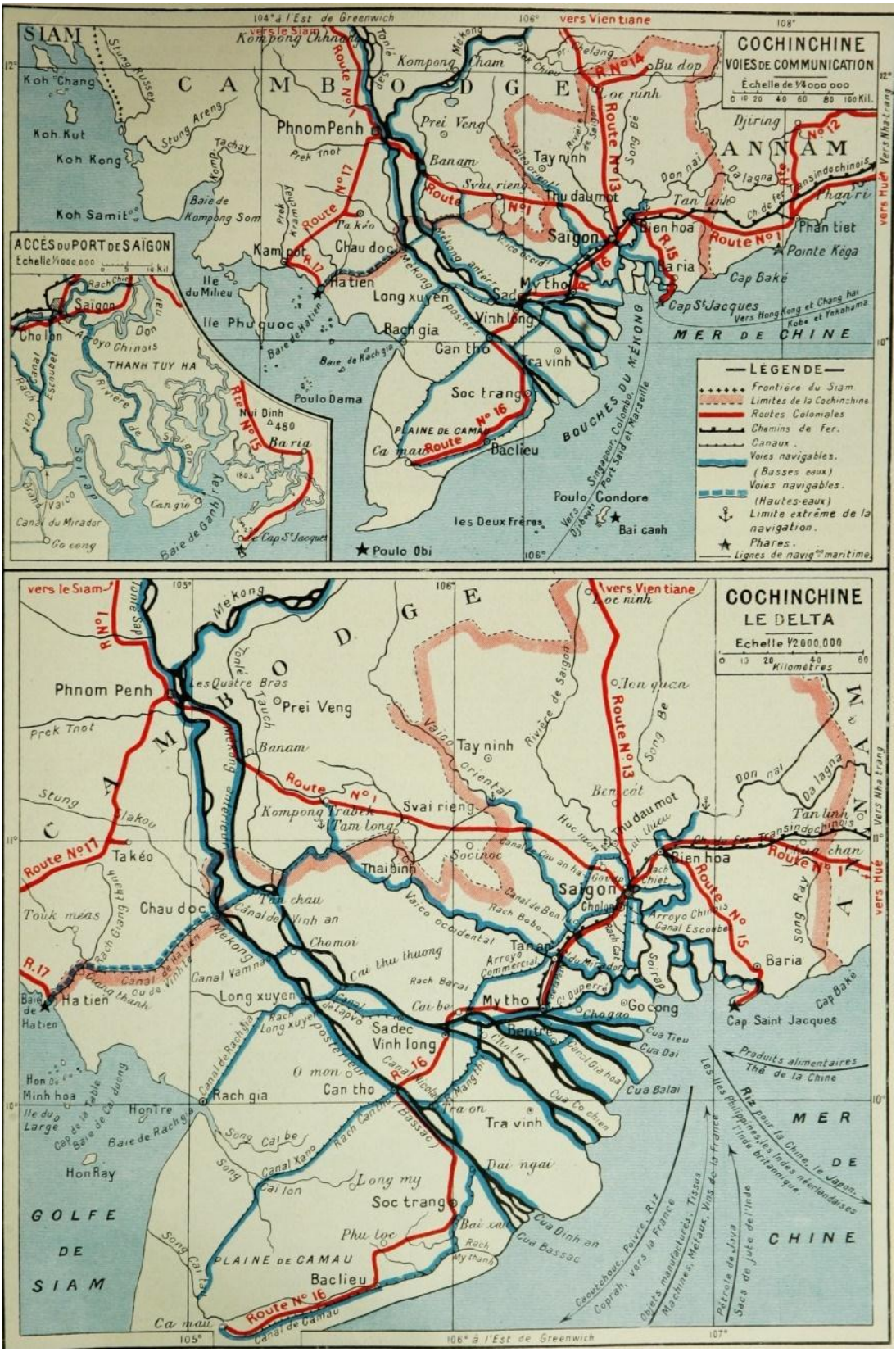

Bản đồ giao thông liên lạc ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Nguồn: Henri Russier (1931), *Indochine Française*

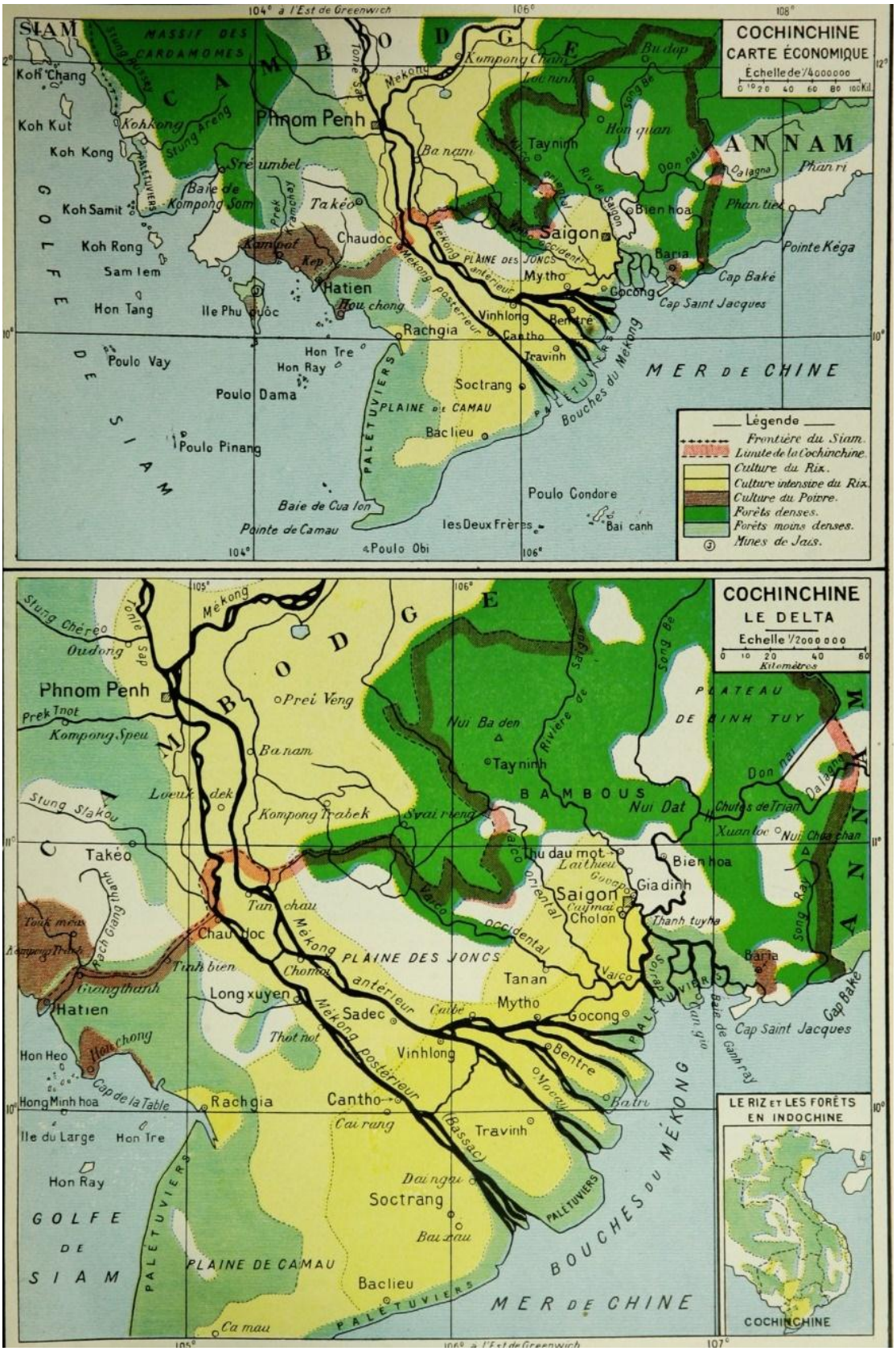

Bản đồ kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Nguồn: Henri Russier (1931), *Indochine Française*

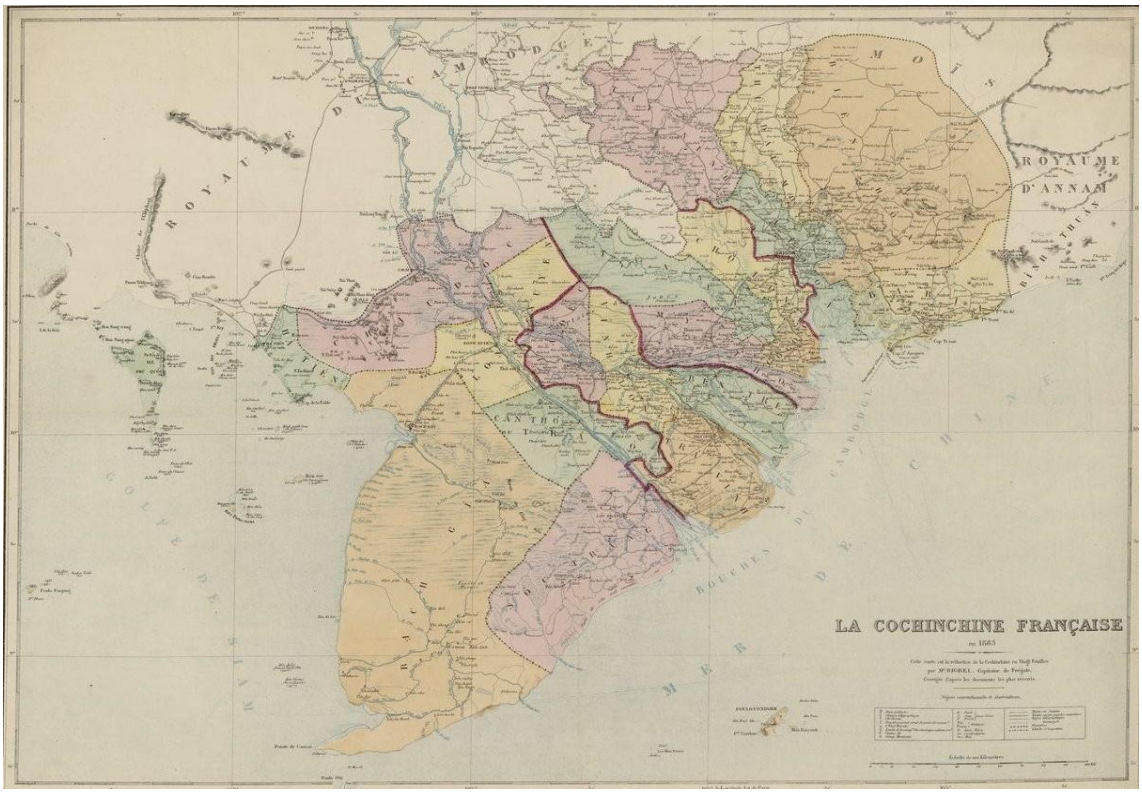

Bản đồ các khu vực Đông Nam Kỳ, Trung Nam Kỳ và Tây Nam Kỳ năm 1883

h*ttp://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b8443629n.r=carte%20cochinchine?rk=21459;2*

Bản đồ miền hạ Nam Kỳ

Nguồn: *Monnographie de la province de Longxuyen*

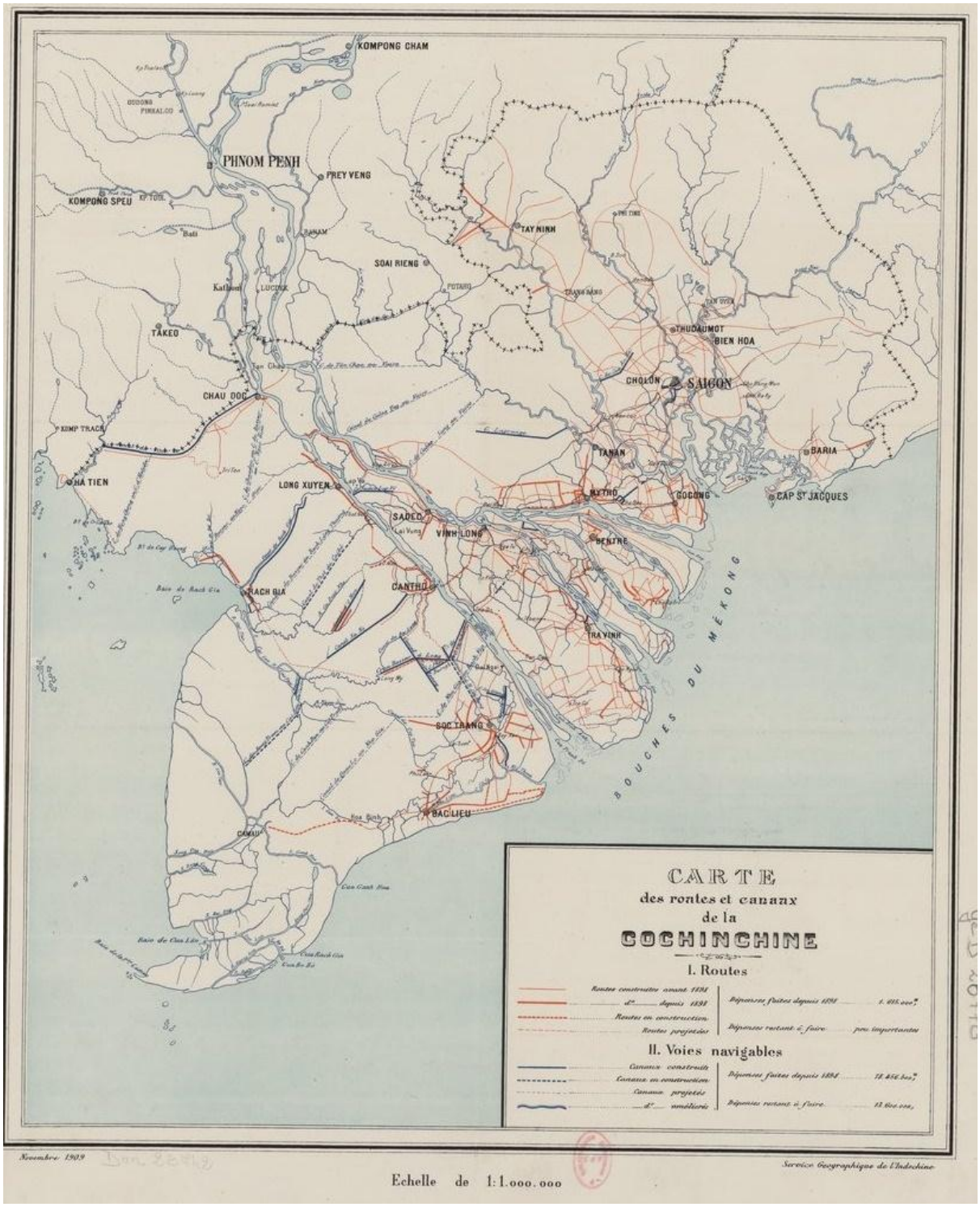

Bản đồ hệ thống kênh đào ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc

http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b530789747.r=carte%20cochinchine?rk=64378;0

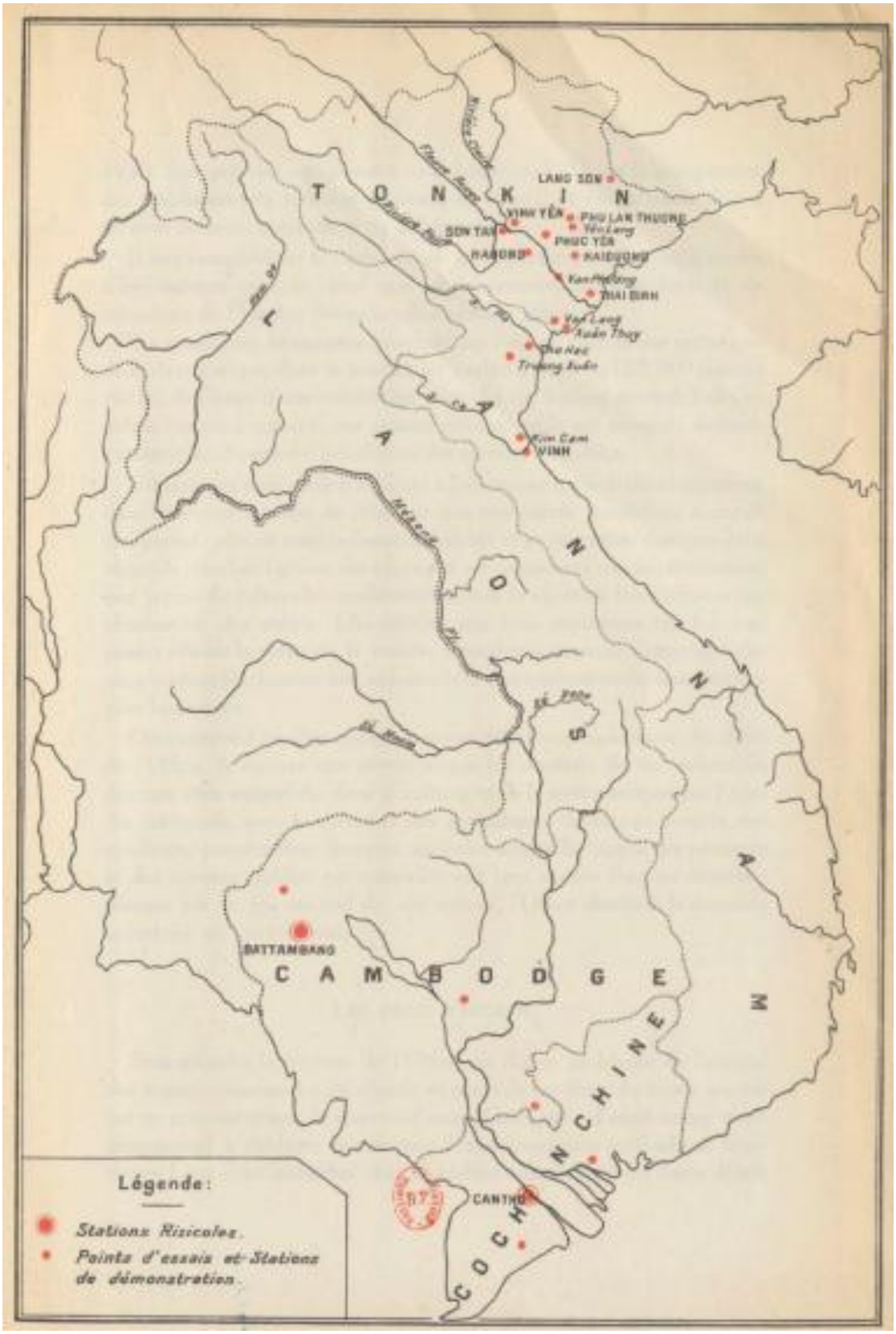

Bản đồ địa điểm các trạm nông nghiệp (Trạm túc mễ) ở Đông Dương

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*

Phụ lục 2: Các giống lúa trồng ở Nam Kỳ đầu thế kỉ XX

RIZ HATIFS[1]

Lúa nàng nỏi	Lúa nàng khalai
Lúa nàng mốc	Lúa nàng ca
Lúa nàng cốc	Lúa nàng miều
Lúa nàng lưỏng	Lúa nàng samia soth
Lúa nàng tây	Lúa nàng caty
Lúa nàng quất	Lúa nàng hòn
Lúa nàng ngưỏt	Lúa nàng mẳng
Lúa nàng cô trắng	Lúa nàng đen
Lúa nàng co đỏ	Lúa nàng chỏ đỏ
Lúa nàng chỏ	Lúa nàng chỏ trắng
Lúa nàng lưỏng	Lúa nàng phôt
Lúa ngoc lùng	Lúa nàng met
Lúa nàng nhen	Lúa nàng phop
Lúa nàng thăng	Lúa nàng tranh
Lúa nàng chũ	Lúa nàng mee
Lúa nàng suốt	Lúa nàng nat
Lúa nàng chệt	Lúa nàng huôt
Lúa nàng xè	Lúa nàng bi
Lúa nàng sít	Lúa nàng rât
Lúa nàng ưốc	Lúa nàng cụm
Lúa nàng phít	Lúa nàng công
Lúa nàng cocki	Lúa nàng ty
Lúa nàng tây đen	Lúa nàng hành

locales. Nous ne le donnons donc, nous le répétons, qu'à titre purement documentaire et sans garantie d'exactitude.

(1) Tous les noms des riz figurant dans les tableaux ci-après nous ont été fournis par MM. les Administrateurs chefs de province. Nous nous excusons, par avance, des quelques fautes que nous avons pu, en raison de notre ignorance de la langue indigène, laisser passer concernant l'orthographe de certains d'entre eux (annamites et cambodgiens).

Lúa nàng È
Lúa nàng kuôt
Lúa nàng sậy

Lúa tiêu
Lúa mướp
Lúa vôi
Lúa hướng
Lúa nhung
Lúa đốc
Lúa trắng
Lúa chuối
Lúa mấy
Lúa hoir
Lúa hưu
Lúa nhà
Lúa nhỏ
Lúa mún
Lúa tròn
Lúa giaù
Lúa lau vôi
Lúa nhum
Lúa srau komba
Lúa mang quốt điệu
Lúa trái mây
Lúa con mùm
Lúa nhỏ
Lúa xiêm
Lúa núi

Lúa ba sắt
Lúa ba giài
Lúa ba sa
Lúa ba rao nhan
Lúa ba rât

Lúa tiêu nhỏ
Lúa tiêu vôi
Lúa tiêu cốc

Lúa tiêu sè
Lúa tiêu hướng
Lúa tiêu dà
Lúa tiêu chùm
Lúa tiêu trắng
Lúa tiêu đỏ
Lúa tiêu mằng

Lúa cà đung nhen
Lúa cà đung son
Lúa cà đung chim
Lúa cà đung bông dâu
Lúa cà đung đống

Lúa sạ sùc
Lúa sạ an
Lúa sạ mo
Lúa sạ thum
Lúa sạ sắc
Lúa sạ tiêu
Lúa sạ mút soc

Lúa thằng bè
Lúa thằng chệt

Lúa móng chim nghệ
Lúa móng chim đen
Lúa móng chim trắng
Lúa móng chim vàng

Lúa taù bác
Lúa taù ngư
Lúa taù thác
Lúa taù hướng

Lúa tầm dược
Lúa tầm vuột
Lúa tầm vuộc

Lúa móng đen
Lúa móng heo

Lúa sông lớn
Lúa sông vôi

Lúa sớn tây
Lúa sớn đốc
Lúa mất cuối sớm

Lúa trắng nhứit
Lúa trắng sai
Lúa trắng nhỏ

Lúa nhum đen
Lúa nhum trắng

Lúa đốc đỏ
Lúa đốc trắng
Lúa đốc cỏ

Lúa gan sớm
Lúa sa tuin ca
Lúa chóc chập
Lúa sông chóp
Lúa sông rắng
Lúa dai dai
Lúa cần điốt
Lúa đuôi nai
Lúa cao cỏ

Lúa ráng mây
Lúa nhuit sac
Lúa tạ quá
Lúa ốc nhà
Lúa năm huông
Lúa cảng tôm
Lúa bot catung
Lúa cả thăng
Lúa cá rô
Lúa hai trăm
Lúa phụng huê kỳ
Lúa huyết rồng
Lúa thăm mỗ
Lúa tho mo
Lúa sochum ca
Lúa hồng vện
Lúa sốc chùng
Lúa ông voi
Lúa trắng nhỏ

Lúa nếp trứng vịt
Lúa nếp muốp
Lúa nếp thăng
Lúa nếp huông
Lúa nếp sáp
Lúa nếp trâm
Lúa nếp muống
Lúa nếp mùn
Lúa nếp cô

RIZ DE SAISON

Lúa nàng dài
Lúa nàng bé
Lúa nàng gông
Lúa nàng đai
Lúa nàng tây

Lúa nàng quốt
Lúa nàng mét
Lúa nàng ngọc
Lúa nàng meo
Lúa nàng oi

Lúa nàng vỏ
Lúa nàng sích
Lúa nàng máu
Lúa nàng tuoc
Lúa nàng giái
Lúa nàng lai
Lúa nàng go
Lúa nàng ô
Lúa nàng cô
Lúa nàng êm
Lúa nàng ret
Lúa nàng đúọc
Lúa nàng bao
Lúa nàng ngọc vàng
Lúa nàng rút
Lúa nàng ết
Lúa nàng giây
Lúa nàng ke
Lúa nàng lên
Lúa nàng cốt
Lúa nàng cum
Lúa nàng ngọc chim
Lúa nàng mô
Lúa nàng so
Lúa nàng ếch
Lúa nàng thé
Lúa nàng sai
Lúa nàng điệu
Lúa nàng samath
Lúa nàng dây
Lúa nàng menh
Lúa nàng day trắng
Lúa nàng nhẩy
Lúa nàng xiêm
Lúa nàng op
Lúa nàng minh
Lúa nàng ngọc muộn
Lúa nàng sam
Lúa nàng ton

Lúa cà đung hom
Lúa cà đung đủng
Lúa cà đung cuối
Lúa cà đung ban
Lúa cà đung chanh
Lúa cà đung hòn
Lúa cà đung đỏ
Lúa cà đung trắng
Lúa cà đung sật
Lúa cà đung mô
Lúa cà đung gia
Lúa cà đung kho
Lúa cà đung voi
Lúa cà đung bấp
Lúa cà đung tung
Lúa cà đung phên
Lúa cà đung hướng
Lúa cà đung cúc
Lúa cà đung ô
Lúa cà đung đốc
Lúa cà đung búối
Lúa cà đung giây

Lúa rá mày
Lúa rá muối
Lúa rá chim
Lúa rá trắng
Lúa rá mái
Lúa rá rũng
Lúa rá xanh
Lúa rá vong
Lúa rá lùng

Lúa con ong
Lúa lem
Lúa mía
Lúa sói
Lúa một bại
Lúa vô

Lúa nàng vô
Lúa nàng sích
Lúa nàng mâu
Lúa nàng tuoc
Lúa nàng giài
Lúa nàng lai
Lúa nàng go
Lúa nàng ê
Lúa nàng cô
Lúa nàng êm
Lúa nàng ret
Lúa nàng đúọc
Lúa nàng bao
Lúa nàng ngọc vàng
Lúa nàng rút
Lúa nàng ết
Lúa nàng giây
Lúa nàng ke
Lúa nàng lên
Lúa nàng cốt
Lúa nàng cum
Lúa nàng ngọc chim
Lúa nàng mô
Lúa nàng so
Lúa nàng ếch
Lúa nàng thé
Lúa nàng sai
Lúa nàng điệu
Lúa nàng samath
Lúa nàng dây
Lúa nàng menh
Lúa nàng day trắng
Lúa nàng nhẩy
Lúa nàng xiêm
Lúa nàng op
Lúa nàng minh
Lúa nàng ngọc muộn
Lúa nàng sam
Lúa nàng ton

Lúa cà dung hom
Lúa cà dung đứng
Lúa cà dung cuối
Lúa cà dung ban
Lúa cà dung chanh
Lúa cà dung hòn
Lúa cà dung đỏ
Lúa cà dung trắng
Lúa cà dung sật
Lúa cà dung mô
Lúa cà dung gia
Lúa cà dung kho
Lúa cà dung voi
Lúa cà dung bấp
Lúa cà dung tung
Lúa cà dung phèn
Lúa cà dung hương
Lúa cà dung cúc
Lúa cà dung ô
Lúa cà dung đốc
Lúa cà dung bưỗi
Lúa cà dung giây

Lúa rá mày
Lúa rá muối
Lúa rá chùm
Lúa rá trắng
Lúa rá mùi
Lúa rá rũng
Lúa rá xanh
Lúa rá vong
Lúa rá lùng

Lúa con ong
Lúa lem
Lúa mía
Lúa sói
Lúa một bụi
Lúa vô

Lúa chim đen
Lúa chim trắng

Lúa chảng bè
Lúa chảng ngọc

Lúa con ong
Lúa tân mục
Lúa gẩy xe
Lúa bông xôi
Lúa sâu ông
Lúa back phung ky
Lúa vé vàng
Lúa cà đuôi
Lúa cái gió
Lúa bấm ruột
Lúa phát thu
Lúa trăm bông
Lúa ang thăng
Lúa nanh chon
Lúa cuôn trâu
Lúa sang dà

Lúa lông ẩn
Lúa chùm ruột
Lúa thiêu huỏng
Lúa chệt rẩy
Lúa phụng tri
Lúa trắng lốn

Lúa nếp xô rô
Lúa nếp kẹo
Lúa nếp chiêm ngen
Lúa nếp kachakchap sar
Lúa nếp cantoul
Lúa nếp nàng chol
Lúa nếp cảđung
Lúa nếp pôcôtien
Lúa nếp dốc
Lúa nếp lem
Lúa nếp càvàng
Lúa nếp sáp
Lúa nếp mốc
Lúa nếp mung đé xanh
Lúa nếp dốc cụm

RIZ TARDIFS

Lúa nàng dai là
Lúa nàng dài nhỏ
Lúa nàng quấc đỏ
Lúa nàng quấc trắng
Lúa nàng con
Lúa nàng luc
Lúa nàng mía
Lúa nàng not
Lúa nàng phuốc
Lúa nàng quynh
Lúa nàng gồng to
Lúa nàng dà

Lúa nàng gia mùa
Lúa nàng xinh
Lúa nàng ngọc đen
Lúa nàng gồng
Lúa nàng ông su
Lúa nàng lem
Lúa nàng chà muộn
Lúa nàng gon
Lúa nàng xi
Lúa nàng tieû
Lúa nàng liền
Lúa nàng bét

Lúa sậy
Lúa sói
Lúa lùng
Lúa mây
Lúa cà dum
Lúa múi
Lúa chochay
Lúa tômang xuc
Lúa sakopen
Lúa lá mây
Lúa taginh
Lúa xama khiên

Lúa cà đung sắc
Lúa cà đung sạ
Lúa cà đung đa
Lúa cà đung muộng
Lúa cà đung mây
Lúa cà rum
Lúa cà sậy

Lúa đung giai
Lúa đung hướng
Lúa đung sả
Lúa đung sậy
Lúa đung cốc
Lúa đung chùm muộn

Lúa rá mây muả
Lúa rá nàng
Lúa rá phèn
Lúa rá múi

Lúa ong trắng
Lúa ong đỏ

Lúa chàng bè lớn
Lúa chàng bè te
Lúa chàng bè nhỏ

Lúa móng tay
Lúa bông sen
Lúa mắt cuối mùa
Lúa bà tai
Lúa thằng chệt tìu
Lúa gồng vẹn
Lúa tàu núc
Lúa tạ đúng
Lúa trắng sớm
Lúa cộng trâu
Lúa đuôi trâu
Lúa sốc giai
Lúa con mum
Lúa chong be
Lúa trăm núc
Lúa gia trắng
Lúa tai tuộng
Lúa huê kỳ
Lúa địu trâu
Lúa thăm đùng
Lúa miễn điện
Lúa nga chùm
Lúa tra bau
Lúa ngọc đen
Lúa soa pei
Lúa trắng lớn
Lúa trắng lai
Lúa chập
Lúa chập đỏ

RIZ DE TROIS ET QUATRE MOIS

Lúa nâng huot
Lúa nâng đai

Lúa nâng tranh
Lúa nâng rum

— 14 —

Lúa nàng phôt
Lúa nàng phôp
Lúa nàng tay
Lúa nàng oi
Lúa nàng ty
Lúa nàng rât
Lúa nàng ke
Lúa nàng công
Lúa nàng hanh
Lúa nàng chổ
Lúa nàng bi
Lúa nàng cho đỏ
Lúa nàng chổ trắng

Lúa móng chim trắng
Lúa móng chim vàng

Lúa tiêu
Lúa vôi
Lúa lem
Lúa tho mo
Lúa gian
Lúa nhum
Lúa xiêm
Lúa nhỏ
Lúa tròn

Lúa ba trang
Lúa núi

Lúa sa mỗ
Lúa so chùm ca
Lúa sông vôi
Lúa sông sỗ
Lúa sông đôi
Lúa trắng nhỏ
Lúa chùm ruột
Lúa trái mây
Lúa con mum
Lúa tâm vuộc
Lúa sốc chúng
Lúa hồng vện
Lúa nhà sáp
Lúa cà nhen
Lúa ông voi
Lúa huyết rồng
Lúa lau voi
Lúa srau komber
Lúa thăm mỗ
Lúa sa mût soc
Lúa mang dài
Lúa mang quôi diệu

RIZ FLOTTANTS

Lúa nàng phuốc
Lúa nàng thuốc
Lúa nàng tay
Lúa nàng rùm

Lúa lá sậy
Lúa lá rụng

Lúa taù lu
Lúa taù lem

Lúa sông lôn
Lúa đuôi nuóc
Lúa đai đai
Lúa thu lu
Lúa thăm dùng
Lúa lùng
Lúa tay sậy
Lúa gaô giai

Nguồn: Albert Coquerel (1911), *Paddys et Riz de Cochinchine*, LYON.

Phụ lục 3 : Tình hình sở hữu ruộng đất ở 14 tỉnh Nam Kỳ những năm 1930 –1931

TT	Tỉnh	Sô chủ đất sở hữu							Số chủ đất trực tiếp canh tác	Số chủ đất làm với tá điền
		0–1 ha	1–5 ha	5–10 ha	10–50 ha	50–100 ha	100–500 ha	Trên 500 ha		
1	Rạch Giá	2.598 14,6%	6.241 35,3%	3.900 22,1%	3.759 21,2%	564 3,1%	610 3,5%	50 0,2%	14.015	3.707
2	Châu Đốc	12.644 43,1%	10.350 35,3%	4.431 15,1%	1.754 5,9%	102 0,4%	51 0,2%	5 0,02%	26.358	2.979
3	Long Xuyên	4.186 28,2%	5.466 36,9%	2.397 16,2%	2.144 14,4%	378 2,6%	221 1,5%	25 0,2%	8.540	6.277
4	Sa Đéc	6.658 38,8%	7.042 40,9%	2.018 11,7%	1.259 7,9%	159 0,9%	50 0,3%	15 0,1%	8.782	8.419
5	Cần Thơ	3.179 20,6%	6.130 39,6%	2.601 16,8%	2.891 18,8%	403 2,6%	260 1,6%	23 0,1%	9.606	5.881
6	Mỹ Tho	12.608 40,5%	12.387 39,7%	3.692 11,8%	2.189 7%	187 0,6%	96 0,4%	14 0,02%	14.815	16.358
7	Tân An	1.636 17,4%	3.641 38,8%	2.487 26,5%	1.480 15,7%	90 1%	57 0,6%	13 0,1%	6.583	2.821
8	Sóc Trăng	5.591 29%	7.919 41%	2.712 14%	2.534 13,1%	347 1,8%	216 1,1%	10 0,05%	12.478	6.851
9	Vĩnh Long	5.081 38%	4.673 35%	1.698 12,7%	1.548 11,6%	240 1,8%	108 0,9%	4 0,03%	8.780	4.572
10	Chợ Lớn	4.501 26%	8.196 47,3%	2.809 16,2%	1.695 9,8%	75 0,4%	50 0,3%	3 0,02%	12.417	4.112
11	Bạc Liêu	1.146 10,4%	3.063 27,9%	2.511 22,8%	3.238 29,3%	530 4,8%	487 4,4%	47 0,4%	6.910	4.112
12	Trà Vinh	11.042 45,6%	8.424 34,8%	2.680 11,1%	1.602 6,6%	288 1,2%	138 0,6%	21 0,1	14.252	9.943
13	Bến Tre	13.966 46,6%	11.552 38,5%	2.850 9,5%	1.384 4,6%	191 0,6%	71 0,2%	7 0,02%	19.615	10.389
14	Gò Công	1.095 23,4%	1.976 42,2%	830 17,8%	664 14,2%	69 1,5%	34 0,7%	7 0,2%	1.611	3.064
Tổng cộng		85.931 33,68%	97.060 38,05%	37.616 14,74%	28.141 11,03%	3.623 1,42%	2.449 0,96%	244 0,08%	**164.702**	**90.285**

Nguồn: Y.Henry (1932), *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tr.192

Phụ lục 4: Tình hình sản xuất lúa ở Nam Kỳ trong những năm 1930–1931

TT	Tỉnh	Dân số	Diện tích (km^2)	DT trồng lúa (ha)	Sản lượng lúa	
					Chung (tấn)	Người (kg)
1	***Rạch Giá***	***338.000***	***6.779***	***319.960***	***344.900***	***1.020***
2	***Châu Đốc***	***233.000***	***2.887***	***131.300***	***148.080***	***635***
3	***Long Xuyên***	***219.000***	***2.691***	***147.500***	***199.700***	***911***
4	Sa Đéc	217.000	1.515	90.200	144.500	665
5	***Cần Thơ***	***356.000***	***2.322***	***181.000***	***322.200***	***905***
6	Mỹ Tho	380.000	2.316	160.150	246.100	647
7	Tân An	138.000	3.575	74.900	106.100	768
8	***Hà Tiên***	***26.000***	***1.102***	***6.140***	***5.400***	***207***
9	***Sóc Trăng***	***206.000***	***2.397***	***195.200***	***288.000***	***1.398***
10	Vĩnh Long	183.000	1.209	92.080	154.300	1.118
11	Chợ Lớn	219.000	1.263	92.620	139.140	635
12	***Bạc Liêu***	***231.000***	***7.272***	***270.420***	***296.800***	***1.284***
13	Trà Vinh	249.000	2.005	160.530	237.800	955
14	Bến Tre	286.000	1.587	104.060	150.000	524
15	Gò Công	102.000	661	46.200	67.100	657
16	Gia Định	314.000	1.840	59.000	59.000	187
17	Tây Ninh	119.000	4.221	44.000	52.800	443
18	Thủ Dầu Một	177.000	5.613	26.600	23.400	132
19	Biền Hoà	166.000	11.273	44.200	39.000	224
20	Bà Rịa	58.000	2.137	13.600	10.000	172
21	TP.Sài Gòn	122.000				
22	TP.Chợ Lớn	134.000				
23	Ô Cấp	7.000				
24	Côn Đảo	3.000	80			
TỔNG CỘNG		**4.483.000**	**64.743**	**2.259.760**	**3.343.200**	**674**

Nguồn: Y.Henry (1932), *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tr.5, 249

Phụ lục 5: Thống kê đồn điền và điền chủ ở miền Tây Nam Kỳ năm 1933

5.1.Tỉnh Bạc Liêu

PROVINCE DE BACLIÊU

RIZICULTEURS INDIGÈNES

Binh-Ngo dit **Phen**	Propriétaire à	Phong-thanh.
Bui-thi-Nhi,	—	Thanh-phu.
Bui-van-Quan,	—	Phong-thanh.
Cao-thi-Bong,	—	Long-dien.
Cao-thoai-Y,	—	Vinh-loi.
Cao-thi-To.	—	Phong-thanh.
Cao-trieu-Chanh,	—	Khanh-hoa.
Cao-trieu-Hung,	—	Vinh-phuoc.
Cao-trieu-Ky,	—	—
Cao-trieu-Phat,	—	Khanh-hoà.
Cao-trieu-Truc,	—	Vinh-loi.
Cao-trieu-Trung,	—	Vinh-phuoc.
Chau-dac-Loi,	—	—
Châu-thi-Tiêng,	—	Phong-thanh.
Chau-van-Hue,	—	—
Chau-van-Hoai,	—	Vinh-loi.
Chau-van-Phung,	—	An-Xuyen.
Chim-Chua,	—	Lac-Hoà.
Chim-hoc-Xai,	—	—
Chung-ba-Khanh,	—	Vinh-loi.
Chung-Vang,	—	—
Dang-ngoc-Can,	—	Phong-thanh.
Dinh-van-Loc	—	Khanh-hoà.
Do-thi-Cong,	—	Vinh-loi.
Doan-van-Sang,	—	—
Doan-van-Hung,	—	Saigon.
Duong-Khanh,	—	Phong-thanh
Duong-ng-Qui,	—	Hoà-Binh.
Duong-van-Thoai,	—	Phong-thanh
Dang-vinh-Phuoc,	—	Hoà-binh.
Ha-van-Sach,	—	An-trach.
Ho-thanh-Tien,	—	Vinh-My.
Hong-Be,	—	Phong-th-Tay
Hong-van-Doi,	—	Vinh-Loi.
Hua-Dat,	—	—
Hua-van-Chieu,	—	Hung-My.
Huynh-cong-Do,	—	Tan-hung.
Huynh-van-Cao,	—	Phong-thanh.
Huynh-long-Di,	—	—
Huynh-van-Hao,	—	Tan-Hung.
Huynh-kim-Truyen,	—	—
Huynh-ngoc-Binh	—	Vinh-loi.
Huynh-thi-Ky,	—	Long-Dien.
Huynh-thi-Loan,	—	Vinh-loi.
Huynh-huu-An,	—	Long-Dien
Huynh-van-Pham,	—	Vinh-loi.
Huynh-quan-Luoc,	—	Phong-thanh
Huynh-ngoc-Nhuan,	Conseiller	Colonial.
Huynh-Sach.	Propriétaire à	Vinh-Trach.
Huynh-cong-Luan,	—	Hoà-Binh.
Huynh-van-Thai,	—	Vinh-loi.
Khuu-thi-Ben,	—	Phong-lac.
Lam-man-Hue,	—	An-Xuyen.
Lam-ng-Binh,	—	Khanh-an.
Lam-huu-To,	—	Vinh-loi.
Lam-huu-Thoat,	—	Tan-Loc.
Lam-Kiet,	—	Phong-thanh.
Lam-long-Phi,	—	Vinh-chau.
Lam-mau,	—	Vinh-trach.
Lam-thi-Tan,	—	An-xuyen.
Lam-tai-En.	—	Vinh-trach.
Lam-tam-Thang,	—	Long-thanh.
Lam-thi-Nao,	—	Hoà-Binh.
Lam-van-Nhu,	—	—
Lam-van-Non,	—	Hung-hoi.
Lam-thi-Noi,	—	Hoà-binh.
Lam-Dau.	—	Vinh-loi.
Lam-van-Hao,	—	—
Lam-Than,	—	Lai-hao.
Lam-thi-Phien,	—	Hoa-binh.
Lam-ba-Lu,	—	Khanh-an.
Lam-quan-Sac,	—	Vinh-loi.
Lam-van-Tinh,	—	Phong-thanh.
Le-van-Dan	Propriétaire à	Phong-lac.
Le-thi-Lam,	—	Vinh-loi.
Le-van-Nho,	—	Phong-lac.
Le-thi-Huan,	—	Tan-Hung.
Le-thi-Ty,	—	—
Le-thi-Nen,	—	Vinh-trach.
Lu-Hien,	—	Vinh-chau.
Luu-khang-Duc,	—	Hung-loi.
Luong-cu-Tu,	—	Vinh-loi.
Luong-van-Kha,	—	Long-dien.
Ly-thi-Phet,	—	Vinh-loi.
Ly-nghia-Cang.	—	Vinh-my.
Ly-Tong,	—	Vinh-chau.
Ly-van-Mao,	—	Phong-thanh
Ly-minh-Hien,	—	—
Ly-thi-Khon,	—	Hoa-binh.
Ma-Thuy,	—	Phong-thanh.
Ma-Chu,	—	—
Ma-xuan-Vinh,	—	—
Ma-nguon-Vi,	—	—
Mai-huu-Huan,	—	Tan-hung.
Mai-huu-Qui	—	—
Mai-van-Bay,	—	—
Ngo-thanh-Dat	—	Thanh-phu.
Ngo-hon-Van	—	Long-thanh.
Ngo-Ke,	—	Hung-loi.
Ngo-Khi,	—	Vinh-loi.
Ngo-minh-Hon,	—	Long-thanh.
Ngo-phg-Dieu,	—	Vinh-loi.
Ngo-van-Hat,	—	Tan-thuan.
Ngo-tai-Vuong,	—	Vinh-trach.
Ngo-tan-Chon,	—	Tan-phu.
Ngo-van-Kieu,	—	Soctrang.
Ngo-thi-Tai	—	An-trach.
Ngo-thi-Den,	—	Vinh-loi.
Ngo-van-Duoc,	—	Phong-thanh.
Ngo-thi-Go	—	—
Nguyen-ba-Hoi,	—	—
Nguyen-ba-Tin,	—	Vinh-loi.
Nguyen-tan-Duyen,	—	Thanh-phu.
Nguyen-duc-Khiem,	—	Vinh-loi.
Nguyen-duc-Tran,	—	—
Nguyen-quang-Toan,	—	Phong-thanh
Nguyen-linh-Dai,	—	An-trach.
Nguyen-khanh-Huot,	—	Long-Dien
Nguyen-van-Tuan,	—	Tan-Bung.
Nguyen-cong-Khanh,	—	An-trach.
Nguyen-ngoc-Dang,	—	—
Nguyen-tan-Huyen,	—	Thanh-phu.
Nguyen-dinh-Khanh,	—	Saigon.
Nguyen-ng-Lanh,	—	Hoà-binh.
Nguyen-ng-Tich	—	Lai-hoà.
Nguyen-phu-Tau,	—	An-trach.
Nguyen-tan-Luoc,	—	Vinh-loi.
Nguyen-thi-Suong,	—	Phong-thanh.
Nguyen-van-Duy,	—	—
Nguyen-thoi-Hoa,	—	Thoi-binh.
Nguyen-thi-Cao,	—	Vinh-loi.
Nguyen-thi-Ky,	—	An-xuyen.
Nguyen-thi-De,	—	Vinh-loi.
Nguyen-thi-Luat,	—	Hung-my.
Nguyen-thi-Mau,	—	Phong-thanh.
Nguyen-thi-Nga,	—	Tan-Loc.
Nguyen-thi-So,	—	Phong-thanh
Nguyen-van-Mau,	—	Tan-hung.
Nguyen-van-Chim,	—	Tan-phu.
Nguyen-van-Them,	—	Lai-hoa.
Nguyen-van-Thien,	—	Vinh-my.
Nguyen-van-Ngan,	—	Phong-thanh.
Nguyen-van-Ly,	—	Dinh-thanh.
Nguyen-van-Gon,	—	Tan-hung.
Nguyen-thi-Ho,	—	Phong-thanh.
Nguyen-van-Hiên,	—	An-trach.

Nguyen-van-Ho,	Propriétaire à	Phong-thanh.
Nguyen-van-Khue,	—	Tan-hung.
Nguyen-phat-Dat,	—	An-trach.
Nguyen-huu-Tri,	—	Phong-lac.
Nguyen-ngoc-Huy,	—	Khanh-hoà.
Nguyen-van-Mieng,	—	Hung-hoi.
Nguyen-van-Sang,	—	Tan-hung.
Nguyen-van-Ngoc,	—	Phong-thanh
Nguyen-thi-Nguu,	—	—
Nguyen-thi-Nhan,	—	Long-dien.
Nguyen-van-Tam,	—	Hung-my.
Nguyen-van-Nhat,	—	Saigon.
Nguyen-van-Nhon,	—	Long-dien.
Nguyen-van-Phung,	—	Khanh-an.
Nguyen-hang-Tam,	—	Hung-my.
Ong-Ty,	—	Lac-hoa.
Pham-ky-Nam,	—	Phg-th-Tay.
Pham-van-Nhon,	—	Vinh-loi.
Pham-van-Than,	—	Phong-thanh.
Phan-thi-Nhieu,	—	Vinh-loi.
Phan-thi-Vang,	—	—
Phan-van-Chim,	—	Lai-hoa.
Phan-van-Huong,	—	—
Phan-van-Lac,	—	—
Phan-van-Loi,	—	Hung-hoi.
Phan-van-Luom,	—	Lai-hoa.
Phan-van-Tong,	—	—
Quach-le-Ngai,	—	Khanh-an.
Quach-ng-Buu,	—	Vinh-trach.
Quach-ng-Kiet,	—	—
Quach-ng-Lien,	—	—
Quach-ng-Set,	—	—
Quach-thi-En,	—	Vinh-chau.
Quach-thi-My,	—	Vinh-trach.
Quach-thi-Y,	—	An-xuyen.
Quach-vinh-An,	—	Vinh-trach.
Ta-dang-Khoan,	—	Long-thanh.
Ta-thi-Huong,	—	Long-dien.
Ta-thai-Hoa,	—	Vinh-loi.
Ta-truong-Luong,	—	Hung-my.
Ta-thi-Xu,	—	Long-dien.
Ta-vinh-Ky,	—	Hoa-binh.
Ta-van-Be,	—	Long-dien.
Ta-van-Ty,	—	—
Ta-vinh-My,	—	Phong-thanh.
Tai-Moc,	—	Vinh-chau.
Tan-qg-Huyen,	—	Thanh-phu.
Tan-ngoc-Anh,	—	—
Tang-van-Bong,	—	Long-dien.
Tang-Ut,	—	Phong-thanh.
Tach-Um,	—	—
Thach-Dong,	—	Vinh-phuoc.
Tieu-thi-Nien,	—	Hung-hoi.
Tien-thi-Que,	—	—
Tieu-thi-Tao,	—	—
Tieu-thi-Vui,	—	—
To-thi-Lich,	—	An-trach.
To-lai-Them,	—	Vinh-loi.
To-van-Diep,	—	Hung-my.
To-van-Dong,	—	—
Tran-Chich	—	Vinh-trach.
Tran-van-Huynh,	—	Tanan.
Tran-Tia,	—	Vinh-loi.
Tran-Binh,	—	Vinh-My.
Tran-bao-Hiep,	—	Phong-thanh.
Tra..-vinh-Thanh,	—	Lai-hoa.
Tran-huu-Duoc,	—	Vinh-trach.
Tran-huu-Loi,	—	Vinh-my.
Tran-Mom,	—	Lai-hoà.
Tran-thai-Long,	—	Vinh-my.

Tran-van-Long,	Propriétaire à	Hung-my.
Tran-minh-Ly,	—	Vinh-loi.
Tran-th-Duong,	—	Phong-thanh,
Tran-Nhung,	—	Vinh-phuoc.
Tran-Ngoanh,	—	Phong-thanh.
Tran-qu-Tong,	—	Tan-loc.
Tran-trinh-Dinh,	—	Vinh-loi.
Tran-dinh-Thanh,	—	Lai-hoa.
Tran-tr-Trach,	—	Vinh-loi.
Tran-van-Dong,	—	Long-dien.
Tran-van-Di,	—	Phong-lac.
Tran-van-Luoc,	—	Hoa-tu.
Tran-van-Ngan,	—	Tan-duyet.
Tran-van-Nguyen,	—	Long-dien.
Tran-van-Nui,	—	Tan-hung.
Tran-van-Chinh,	—	Vinh-trach.
Tran-m-Chanh,	—	Thanh-phu.
Tran-van-Tai,	—	Tan-hung.
Tran-van-Tuyen,	—	Long-Dien.
Tran-van-Tu,	—	Phong-Lac.
Tran-vo-Luoc,	—	Hoa-Tu.
Tran-bup-Lai,	—	An-trach.
Tran-Y,	—	Vinh-Chau.
Tran-Tao,	—	Phong-thanh.
Tran-Tai,	—	Long-Dien
Tran-qu-Tong,	—	Tan-loc.
Tran-thi-Phuoc,	—	Giadinh.
Tran-That,	—	Long-thanh.
Tran-thi-An,	—	Long-dien.
Tran-thi-Bich,	—	Hung-My.
Tran-thi-Huon,	—	Thanh-Phu.
Tran-thi-Muoi,	—	Long-dien.
Tran-van-Trinh,	—	Vinh-loi.
Tran-thi-Hue,	—	Tan-loc.
Trang-si-Cuong,	—	Thoi-binh.
Trieu-t-Thuan,	—	Chau-thoi.
Trieu-t-Them,	—	Vinh-loi.
Trieu-thi-Vang,	—	—
Trinh-van-Dong,	—	Tan-thuan.
Trinh-kha-Linh,	—	Vinh-phuoc.
Trinh-t-Luong,	—	Long-dien.
Trinh-van-Hi,	—	Saigon.
Trinh-van-Lieu,	—	Hung-My.
Trinh-tam-Hiep,	—	Long-thanh.
Trinh-dai-Danh,	—	Long-Dien.
Truong-Hung,	—	Long-thanh.
Truong-mau-Don,	—	Vinh-loi.
Truong-tan-Khoa,	—	Hoa-binh.
Truong-quan-Hen,	—	Long-dien.
Truong-thanh-Kieu,	—	Vinh-trach.
Truong-thi-Quan,	—	Hoà-binh.
Truong-thi-Chan,	—	—
Truong-thi-Dau,	—	Phuoc-long.
Truong-thi-Ngai,	—	Phong-thanh.
Truong-thi-Noi,	—	—
Truong-thi-Phuoc,	—	Saigon.
Truong-thi-Tuoi,	—	Long-thanh.
Truong-thi-Tua,	—	Vinh-loi.
Truong-van-Can,	—	Vinh-trach.
Truong-van-Duoi,	—	—
Truong-van-Lai,	—	Camau.
Truong-Xuan,	—	Long-thanh.
Vo-van-Gan	—	Phong-thanh.
Vo-thi-Kieu,	—	Vinh-loi.
Vuong-van-Huu,	—	Tan-duyet.
Vuong-huu-Hau,	—	Vinh-loi.
Vuong-Nguyen,	—	Long-thanh.
Vuong-hiep-Pho,	—	An-trach.
Vuong-thi-En,	—	—

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.831–832

5.2.Tỉnh Cần Thơ

PROVINCE DE CANTHO

RIZICULTEURS

SOCIÉTÉ THIDOI.

Thoi-lai (Cantho)
Surface totale : 1.000 ha.
Directeur : **Contamin.**

DOMAINE AGRICOLE DE L'OUEST.

Surface totale : 13.000 ha.
Surface plantée : 10.000 ha.
Directeurs : Paul **Emery**,
Antonin **Emery**.
Adm.-Dél. : J. V. **Guillemet**

RIZICULTEURS INDIGÈNES

de plus de 400 ha.

A. L. A. Alagappa-Chettiar.	Propriétaire à	Cantho.
Ana Mounamayap-pachetty.	—	Saigon.
Crédit Foncier Agricole.	—	Cantho.
Dinh-quang-Duong,	—	Hoà-an.
Duong-kieu-Thi,	—	Dai-hung.
Ho-van-Hoà,	—	Dong-phu.
Huynh-huu-Dong,	—	Cantho.
Huynh-Ky,	—	Hoà-an.
Jean Marie,	Conseiller colonial	Saigon.
La-ich-Ky,	Propriétaire à	Long-tuyên.
La-ich-Dai,	—	—
Lam-Xuyên,	—	Cantho.
La-thanh-Co,		Long-tuyên.
Lê-quang-Trinh,	—	Saigon.
Nguyen-phuoc-My,	Propriétaire à	Tân-binh.
Nguyen-phuoc-Tài,	—	Thanh-xuân
Nguyen-thanh-Duoc,	—	Thoi-an.
Nguyên-viêt-Luât,	—	Vinh-thoi (Sadec).
Nguyen-van-Cau,	—	Dong-phu.
Nguyen-van-Gioi,	—	Hanh-tan.
Nguyên-van-Thinh dit **Cuong,**		Thoi-dong.
Nguyen-van-Ton,		Binh-ninh.
Nguyen-van-Yên,		Thiên-my.
Pham-hanh-Thong,	—	Hoà-my.
Ta-Sung,	—	My-phuoc.
Thai-xuan-Lai,	—	Hanh-tân.
Tran-ngoc-Lan,	—	Dai-hung.
Tran-tan-Thành,	—	—
Truong-ngoc-Nhiêu,	—	Phùng-Hiệp.

RIZICULTEURS INDIGÈNES

de moins de 400 ha.

Bui-van-Bao,	Propriétaire à	Dong-thanh.
Bui-van-Hiên,	—	—
Bui-ngoc-Can,	—	Thoi-thanh.
Bui-huu-Hay,	—	Thoi-binh.
Bui-van-Quon,	—	Dong-thanh
Bui-thi-Chang,	—	Hau-thanh.
Bui-ngoc-Du,	—	Thoi-thanh.
Bui-huu-Duc,	—	My-thuan.
Bui-quang-Dao,	—	Thoi-thanh.
Bui-quang-Huy,	—	My-thuân.
Bui-thi-Kinh,	—	Thanh-loi.
Bui-van-Ky,	—	Tan-An.
Bui-van-Long,	—	—
Bui-van-Nhu,	—	Dong-thanh.
Bui-gi-Qui,	—	—
Bui-van-Sach,	—	Hoa-my.
Bui-thi-Tay,	—	Thanh-my.
Bui-van-Thoai,	—	Dong-thanh.
Bui-van-Thiet,	—	—
Bui-tan-Tam,	—	Thoi-binh.
Chau-thanh-Phu,	—	Dong-hau.
Chau-thanh-Muoi,	—	Thiên-my.
Chau-van-Tao,	Propriétaire à	My-thuân.
Chau-thanh-Tiêm,	—	Thiên-my.
Dang-van-Chiêu,	—	Thiên-my.
Dang-van-Chung,	—	Thanh-hung.
Dang-huu-Dong,	—	Tanan.
Dang-thi-Lu,	—	Nhu-lang.
Dang-van-Ninh,	—	Thanh-hung.
Dang-huynh-Trong,	—	Tanan.
Dang-tan-Truyen,	—	—
Dao-Rep,	—	Dinh-môn.
Dinh-quang-Duong,	—	An-phu-tây.
Dinh-viêt-Than,	—	An-phu-tây.
Dinh-viêt-Truyên,	—	—
Doan-huu-Tao,	—	Thoi-long.
Doan-thi-Thinh,	—	—
Do-tan-Chuc,	—	Nhon-nghia.
Do-quan-Khai,	—	Tanan.
Dong-hoa-Tao,	—	Truong-long.
Duong-phuong-Buu,	—	Tan-thoi.
Duong-lap-Cang,	—	Long-tuyen.
Duong-chau-Ky,	—	—
Hà-huu-Giao,	—	Tan-quoi.

Hà-huu-Kiôn,	Propriétaire à	Tân-quoi.
Hà-thi-Thu,	—	—
Ho-thi-Huong,	—	Dong-hau.
Ho-ba-Phuoc,	—	—
Ho-thi-Que,	—	—
Ho-truong-Sanh,	—	Dong-hâu.
Ho-khac-Hai,	—	Thoi-binh.
Ho-van-Dinh,	—	Dong-son.
Ho-van-Ty,	—	Phu-huu.
Ho-tan-Vo,	—	Truong-thanh
Huynh-huu-Can,	—	Tanan.
Huynh-huu-Dong,	—	—
Huynh-thi-Manh,	—	Dai-hung.
Huynh-huu-Hon,	—	My-khanh.
Huynh-tan-Phat,	—	Thanh-xuân.
Huynh-qué-Vinh,	—	Hoà-an.
Huynh-tan-Ky,	—	Thoi-long.
Huynh-van-Lam,	—	Thiên-my.
Huynh-huu-So,	—	My-khanh.
Kim-Lum,	—	Loan-Tan.
La-ich-Phu,	—	Long-tuyên.
La-Phong,	—	—
Le-ha-Thanh,	—	Tich-Thiên.
Le-nghinh-Phuong	—	Thanh-loi.
Le-ba-Cang,	—	Nhon-ai.
Le-thi-Luong,	—	Thoi-an-dông
Le-thi-Liêng.	—	Thanh-xuan.
Le-van-Chau,	—	Dong-thanh.
Le-thi-Hanh,	—	Phong-hoa.
Le-ngoc-Diêp.	—	Thanh-loi.
Le-quang-Diêm,	—	Nhon-ai.
Le-ba-Dat,	—	Truong-thanh
Le-quang-De,	—	Nhon-ai.
Le-thi-Giau,	—	Tanan.
Le-hy-Hiên,	—	—
Le-thuan-Hoà,	—	Hoà-an.
Le-quang-Hinh,	—	Nhon-ai.
Le-thi-Huynh,	—	Thanh-my.
Le-huu-Le,	—	Tanan.
Le-van-Cho,	—	Thoi-long.
Le-van-Ngoc,	—	Hanh-tân.
Le-cong-Phuong,	—	Tanan.
Le-van-Sanh,	—	Phung-hiêp.
Le-quang-Sang,	—	Nhon-ai.
Le-thien-Tam,	—	Tanan.
Le-van-Thai,	—	Phu-thu.
Le-duy-Thanh,	—	My-hoà.
Le-quang-Toai,	—	Nhon-ai et Truong-long
Le-van-Nhi,	—	Thuong-thuong.
Le-van-Xang,	—	—
Le-quang-Liêm dit Bay	—	Saigon.
Le-van-Tru,	—	My-khanh.
Le-van-Ut,	—	Dông-phu.
Liêu-van-Hoà,	—	Thuong-phù.
Liêu-thi-Van,	—	Thuong-thuong-dong
Luc-xuan-Lai,	—	Châu-diên.
Luu-thi-Lê,	—	Thiên-my.
Luong-tan-Duong	—	Tam-binh.
Luong-van-Ho,	—	Dinh-môn.
Luong-khanh-Phuong,	—	Nhon-ai.
Luong-Tai,	—	Long-tuyên.
Luong-khai-Lang,	—	Truong-long.
Luong-van-Liêu,	—	Dông-thanh.
Luong-van-Thiêp	—	—
Luong-van-Tri,	—	—
Ly-miêu-Dê,	—	Thanh-hung.
Ly-thi-Hué,	—	—
Ly-Huy,	—	Nhon-ai.
Ly-phung-Kiêt,	—	Thuong-tân.
Ly-tan-Khiêm,	—	Thanh-hung.
Ly-thi-Lê,	—	—
Ly-khac-Tinh,	—	—
Ly-phuoc-Thanh,	—	—
Ly-thai-Trong,	—	Tanan.
Ly-van-Truc,	—	Thanh-hung.
Ly-van-Xuong,	—	—
Ly-phuoc-Hy,	—	Thuong-thanh
Mai-van-Phong,	—	—
Ngo-van-Ngoc	—	Hâu-thanh.
Ngo-van-Cuu,	Propriétaire à	Hâu-th-hung.
Ngo-van-Nhiêu,	—	Hâu-thanh.
Ngo-van-Thep,	Ban-Biên à	Dinh-phuoc.
Ngo-Yên,	Propriétaire à	Hôn-an.
Nguyen-nhu-Hâo,	—	Phu-loi.
Nguyen-thi-Biên,	—	Thiên-my.
Nguyen-huu-Canh,	—	Tân-quoi.
Nguyen-nguyen-Canh,	—	Thoi-an.
Nguyen-van-Cau,	—	Phu-my-dông
Nguyen-quang-Con,	—	Tan-quoi.
Nguyen-van-Chau,	—	Thiên-my.
Nguyen-van-Chau, dit **Chau,**	—	—
Nguyen-nghiêm-Chinh	—	Thoi-lai.
Nguyen-quang-Diêu,	—	Tân-th-dông.
Nguyen-thi-Diêu,	—	Thoi-binh.
Nguyen-van-Cot,	—	Nhu-long.
Nguyen-van-Diêu,	—	Tan-th-dông.
Nguyen-van-Dê,	Dôc-phu-Su à	Vungliêm (Vinh long),
Nguyen-van-Dat,	Propriétaire à	Thuong-thanh
Ng.-van-Dau dit **Pho,**	—	Phu-my-dông
Nguyen-van-Doi.	—	rue Garcerie (Saigon).
Nguyen-dang-Giai,	—	Thuân-thoi.
Nguyen-van-Gioi,	—	Tich-thiên.
Nguyen-van-Gioi,	—	Binh-ninh.
Nguyen-van-Gioi,	—	Phuoc-quoi.
Nguyen-tan-Ky.	—	Tân-Binh.
Nguyen-van-Hao,	—	Tân-quoi.
Nguyen-van-Hiên,	—	Thoi-an.
Nguyen-van-Hinh,	—	Vinh-xuân.
Nguyen-van-Hinh,	—	Tich-thiên.
Nguyen-van-Hap,	—	Truong-thanh
Nguyen-van-Chan,	—	Tan-th-dông.
Nguyen-huu-Hoc,,	—	Phuoc-thoi.
Nguyen-van-Huan,	—	Thoi-an.
Nguyên-thi-Phuong.	—	Nhon-ai.
Nguyen-thi-Keo,	—	Phong-hoa.
Nguyen-tan-Hung,	—	Tân-thuong-dông.
Nguyen-tan-Hung,	—	Phuoc-thoi.
Nguyen-tu-Di,	—	Long-tuyêt.
Nguyen-thiên-Ngu,	—	Vinh-xuan.
Nguyen-xuan-Hy,	—	Nhon-ai.
Nguyen-thi-Kieu,	—	huong-phuoc.
Nguyen-van-Kiêm,	—	Thiên-my.
Nguyen-thi-Lieu,	—	Phùng-hiêp.
Nguyen-van-Gioi,	—	Phuoc-thoi.
Nguyen-van-Khue,	—	Long-hung.
Nguyen-van-Khué,	—	Phu-my-dông
Nguyen-van-Lang,	—	Giai-xuân.
Nguyen-van-Kiêt,	—	Tanan.
Nguyen-van-Qui,	—	Thoi-lai.
Nguyen-ngoc-Lê,	—	Dông-phù.
Nguyen-tan-Ky,	—	Saigon,
Nguyen-thi-Luu,	—	Truong-thành
Nguyen-van-Muon,	—	Thanh-phù.
Nguyên-phuoc-My,	—	Thanh-xuân.
Nguyen-van-Nghi,	—	Thoi-an.
Nguyen-van-Nhieu,	—	Phu-huu.
Nguyen-van-Qui,	—	Tanan.
Nguyen-van-Sam,	—	Thoi-thành.
Nguyen-van-Sen,	—	Thuong-th-son.
Nguyen-cao-Sang,	—	Thoi-long.
Nguyen-van-Soc,	—	Thành-loi.
Ng.-phuoc-Tài,	Chef canton à	Dinh-hoà.
Nguyen-thi-Tham,	Propriétaire à	Nhon-ai et Nhon-nghia.
Nguyen-tan-Thân,	—	Phu-loi.
Nguyen-van-Thành,	—	Binh-ninh.
Nguyen-van-Thuê,	—	Phu-thu.
Nguyen-van-Thuê,	—	Phu-thu.
Nguyen-van-Tiên,	—	Dông-phu.
Nguyen-thanh-Tho,	—	Thuong-thành
Nguyen-thi-Hoi,	—	Tich-Thiên.
Nguyen-cuu-Tho,	—	Tan-th-dông.
Nguyen-van-Tu,	—	Hau-thành.
Nguyen-van-Thong,	—	Tan-luoc.
Nguyen-van-Tuan,	—	Nhu-lang.

Nguyen-thi-Tuoi, Propriétaire à Thoi-lang.
Nguyen-quang-Tuong, — Phuong-thoi.
Nguyen-van-Tuong, — Thanh-thanh-dông.
Nguyen-huynh-Truyên — Thoi-an.
Nguyen-huynh-Truyên — Thanh-xuân.
Nguyen-ngoc-Thanh, — Trâon.
Nguyen-huu-Truyên, — Tân-quoi.
Nguyen-huu-Van, — Thoi-thanh.
Nguyen-huu-Viên, — Tân-quoi.
Nguyen-kim-Vung, — Giai-xuan.
Nguyen-van-Xuong, — Tanan.
Pham-thai-Hoà, — Tanan.
Pham-thi-Ngoc, — —
Pham-quang-Thai, — Dông-phù.
Pham-minh-Thanh, — Thoi-thành.
Pham-huynh-Tong, Sous-Chef canton à Dinh-Phuoc.
Pham-thien-Kim, Propriétaire à Phuoc-thoi
Phan-van-Ngàn, — Thanh-hung.
Phan-huu-Nghia, — Long-tuyen.
Phan-van-Dang, — My-khanh.
Phan-huu-Diêu, — Thanh-xuan.
Phan-van-Khà, — Thoi-binh.
Ta-quang-Mau, — Nhon-nghia.
Ta-van-Tich, — Thong-phuoc
Ta-Sung, — Thiên-my.
Tang-van-Quoi, — Nhon-ai.
Thach-Phù, — Loan-tân.
Thai-khac-Hoè, — Tân-thôi.
Thai-van-Nhiêu, — Nhon-ai.
Thai-xuan-Ky, — Hành-tân.
Thai-van-Tành, — Nhon-ai.
Ton-van-Siêu, — Thiên-my.
Ton-van-Vui, — Tam-Ngài.
Tran-nhu-Cang, — Tân-an.
Tran-nguyen-Chiêu, — Phu-buu.
Tran-van-Coi, — Tan-an.
Tran-ngoc-Diêu, — Nhon-ai.
Tran-van-Duong, — Thoi-an-dông
Tran-van-Kiêt, — Truong-thành
Tran-nguyen-Huan, — Nhon-ai.
Tran-ngoc-Lan, Ban-Biên à Dinh-hoà.
Tran-van-Luat, Propriétaire à Tanan.

Tran-tan-Mau, Propriétaire à Truong-thanh
Trinh-phu-Nhuan, — My-long (Longxuyen)
Tran-ba-Phu, — Tanan.
Tran-thi-Rep, — Hoa-an.
Tran-duong-Sanh, — Thoi-an.
Tran-vanTam, Médecin Choq.
Tran-tan-Thanh, Propriétaire à Truong-thành
Tran-ngoc-Thanh, — Nhu-lang.
Tran-hut-Thành, — Tanan.
Tran-ba-Thi, — Dông-hâu.
Tran-nguyen-Ton, — Tanan.
Tran-kim-Anh, — My-phuoc.
Tran-van-Hay, — Thiên-my.
Trinh-thi-Bang, — Minh-quoi.
Trinh-van-Lai, — Hoa-an.
Truong-vanDu, — Tanan.
Truong-khanh-Hoà, — Hoà-an.
Truong-thi-Khuê, — Nhon-ai.
Truong-hoàng-Lau, — Phong-phù.
Truong-thi-Quen, — Thiên-my.
Truong-thi-Tài, — Phong-phu.
Ung-van-Chat, — Thoi-binh.
Vàng-thi-Long, — Tân-quoi.
Vo-thi-Chan, — Hâu-thành.
Vo-can-Co, — Phong-thành.
Vo-hiêu-Dê, — Tan-an.
Vo-van-Dê, — An-phù-tân.
Vo-van-Hinh, — Tanan.
Vo-van-Nghi, — Tân-quoi.
Vo-chet-Tuyêt, — Tan-an.
Vo-thi-Dau, — Thành-loi.
Vo-thi-Nhan, — Tan-an.
Vo-thi-Tinh, — Nhon-ai.
Vo-thua-Phung, — My-hoà.
Vo-hong-Sa, — Tan-thoi.
Vo-phuoc-Tho, — Long-tuyên.
Vo-van-Thào, — Thiên-my.
Vo-van-Thiên, — Tân-thành.
Vo-khac-Thiêu, — Thoi-long.
Vuong-phat-Buu, — Tan-thoi.
Vuong-van-Co, — Nhon-ai.
Vuong-van-Miêu, — Hành-tân.
Vuong-quang-Sanh, Mme — Thuong-than

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.846–848

5.3.Tỉnh Châu Đốc

PROVINCE DE CHAUDOC

PLANTATIONS

(PLANTATION) DE Mme YVONNE BLANC.
Yên-cu,
Surface totale : 12 ha. 35.20
Surface plantée : 12 ha. 35.20.

(PLANTATION) MENAUT.
Vinh-trung,
Surface totale : 230 ha. 20
Surface plantée : 230 ha. 20.

RIZICULTEURS

CAO-THI-KINH.
Hiêp-Xuong,
Surface totale : 600 ha.
Surface plantée : 600 ha.

CAO-VAN-PHO.
Binh-thanh-dông,
Surface totale : 780 ha.
Surface plantée : 780 ha.

CAO-VAN-TRUYEN.
Hiêp-xuong,
Surface totale : 300 ha.
Surface plantée: 300 ha.

CAO-VAN-VIET.
à Hung-nhon :
Surface totale : 160 ha.
Surface plantée : 160 ha.
à Hiêp-Xuong, Hoà-Bao :
Surface totale : 570 ha.
Surface plantée : 570 ha.

CHAU-VAN-PHU.
Binh-thanh-dông.
Surface totale : 600 ha.
Surface plantée : 600 ha.

DANG-NGOC-CHAN.
Xuan-to,
Surface totale 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

DANG-NGOC-HUONG.
Hoa-lac,
Surface totale : 280 ha.
Surface plantée : 280 ha.

DANG-NGOC-NINH.
Hoà-lac,
Surface totale 95 ha.
Surface plantée : 95 ha.

DANH-MAL.
Phum-Soai,

DOAN-VAN-VINH.
Vinh-hau,
Surface totale : 200 ha.
Surface plantée : 200 ha.

DUBOURDEAU G.
à Vinh-thanh-trung :
Surface totale : 70 ha.
Surface plantée : 70 ha.
à Vinh-trung :
Surface totale : 40 ha.
Surface plantée : 40 ha.

DUONG-THI-SUOT.
Phu-lam,
Surface totale : 340 ha.
Surface plantée : 340 ha.

DUONG-VAN-GIAO.
Phu-an, Xuan-Hiêp,
Surface totale : 524 ha.80
Surface plantée : 524 ha.80

FEDERPHIL René.
Phu-huu,
Surface totale : 16 ha.60
Surface plantée : 16. ha. 60

HO-DANG-DINH.
Longthanh,
Surface totale : 191 ha. 99. 85.
Surface plantée : 191 ha. 99. 85.

HO-HUU-KHANH.
Long-khanh,

HO-THI-QUA.
Tan-thanh,
Surface totale : 280 ha.
Surface plantée : 280 ha.

HUYNH-THI-XUAN.
Vinh-tê,
Surface totale : 300 ha.
Surface plantée : 300 ha.

HUYNH-VAN-LANG.
Tan-huê,
Surface totale : 250 ha.
Surface plantée : 250 ha.

IDYLLE (Me)
Triton,
Surface totale : 14 ha. 44.
Surface plantée : 14 ha. 44.

KIMSOP.
à Phu-vinh :
Surface totale : 17 ha,
Surface plantée : 17 ha,
à Vinh-phong :
Surface totale : 23 ha. 90.
Surface plantée : 23 ha. 90.

LE-CHI-KE.
My-duc,
Surface totale : 280 ha.
Surface plantée : 280 ha.

LE-CHI-LAN.
My-duc,

LE-CONG-DONG.
Chef de canton Qui-duc,

LE-DUC-TRONG.
An-nông,
Surface totale : 230 ha.
Surface plantée : 230 ha.

LE-VAN-DUOM.
Tan-long,
Surface totale : 115 ha.
Surface plantée : 115 ha.

LE-VAN-HY.
Phu-lâm,
Surface totale : 96 ha.
Surface plantée : 96 ha.

LE-VAN-THINH.
Tan-long,
Surface totale : 160 ha.
Surface plantée : 160 ha.

MARQUETTY.
à Cô-tô :
Surface totale : 59 ha. 76. 70.
Surface plantée : 59 ha. 76. 70
à Don-hâu :
Surface totale : 90 ha. 94.
Surface plantée : 90 ha. 94.

NGO-THI-HIEP ET HO-THI-NGOC.
Tân-an,
Surface totale : 240 ha.
Surface plantée : 240 ha.

NGO-THI-TON.
Ty-duc,
Surface totale : 103 ha.
Surface plantée : 103 ha.

NGUYEN-CONG-DONG.
Hoà lac.
Surface totale : 250 ha.
Surface plantée : 250 ha.

NGUYEN-NGOC-DIEU.
Hoa-lac,
Surface totale 195 ha. 12. 30.
Surface plantée : 195 ha. 12. 30.

NGUYEN-THIEN-GIA.
Binh-thanh-dông,
Surface totale : 260 ha.
Surface plantée : 260 ha.

NGUYEN-THI-NU.
Binh-my,
Surface totale : 329 ha.
Surface plantée : 329 ha.

NGUYEN-VAN-BICH.
Tan-thanh,
Surface totale : 472 ha. 55. 75.
Surface plantée : 472 ha. 55. 75.

NGUYEN-VAN-CANG.
Binh-my,
Surface totale : 213 ha. 81. 41.
Surface plantée : 213 ha. 81.41.

NGUYEN-VAN-CHIEU.
Thuong-phuoc,
Surface totale : 13 ha. 24. 20.
Surface plantée : 13 ha. 24. 20.

NGUYEN-VAN-CHUC.
Triton,
Surface totale : 57 ha. 92. 90.
Surface plantée : 57 ha. 92. 90.

NGUYEN-VAN-DINH.
Vinh-hâu,

NGUYEN-VAN-DUONG.
Binh-thanh-dông,
Surface totale : 150 ha.
Surface plantée : 150 ha.

NGUYEN-VAN-KHEO.
An-binh,
Surface totale : 180 ha.
Surface plantée : 180 ha.

NGUYEN-VAN-LANH.
My-duc,
Surface totale : 124 ha.
Surface plantée : 124 ha.

NGUYEN-VAN-PHEP.
Triton,
Surface totale : 290 ha.
Surface plantée : 290 ha.

NGUYEN-VAN-SACH.
Vinh-tê,
Surface totale : 160 ha.
Surface plantée : 160 ha.

NGUYEN-VAN-SON.
Tân-thành,
Surface totale : 100 ha.
Surface plantée : 100 ha.

NGUYEN-VAN-SUOT.
Vinh-hâu,
Surface totale : 270 ha.
Surface plantée : 270 ha.

NGUYEN-VAN-TONG.
Vinh-tê,
Surface totale : 400 ha.
Surface plantée : 400 ha.

NHAN-TANH.
Phu-lâm,
Surface totale : 150 ha.
Surface plantée : 150 ha.

ON-VAN-KIEN.
Binh-thanh-dông,
Surface totale 200 ha.
Surface plantée : 200 ha.

PERRUCHOT V.
Vinh-trung,
Surface totale : 28 ha.
Surface plantée : 28 ha.

PHAM-CONG-GIA.
Tân-long,

PHAM-DUY-TRINH.
Long-phu,
Surface totale : 200 ha.
Surface plantée : 200 ha.

PHAM-HUU-DUOC.
Tân-an,
Surface totale : 160 ha. 87.50.
Surface plantée : 160 ha. 87. 50.

PHAM-HUU-GIAC.
Tân-huê, Phu-an,
Surface totale : 290 ha.
Surface plantée : 290 ha.

PHAM-LONG-NHIEU.
Tân-an,
Surface totale : 150 ha.
Surface plantée : 150 ha.

PHAM-VAN-QUI.
Binh-my,
Surface totale : 380 ha.
Surface plantée : 380 ha.

PHAN-VAN-KHAI.
Phu-lâm,
Surface totale : 120 ha.
Surface plantée : 120 ha.

PHAN-VAN-THU.
Binh-my,
Surface totale : 350 ha.
Surface plantée : 350 ha.

SABABADY.
Phuoc-hung,
Surface totale : 18 ha. 51.
Surface plantée : 18 ha. 51.

SOCIÉTÉ AGRICOLE ET INDUSTRIELLE DU THAP-MUOI.
Thap-muoi par Cailây,
Siège social : 19, rue Vannier, Saigon
Adr. Tél. : « SOCIÉTÉ THAPMUOI »
Cailây à 30 Km.
Surface totale : 17.917 ha.
Surface plantée : 5.000 ha.

Directeur... Louis **Brondeau.**
Adm. Dél.. Henry **De Ligondès.**

Agents à Saigon :
Cie de Commerce et de Navigation d'Extrême-Orient.

TANG-KHAO-EL.
Vinh-hâu,
Surface totale : 144 ha. 62. 60.
Surface plantée : 144 ha. 62. 60.

P. **TRA.**
Binh-my,
Surface totale : 299 ha. 95.
Surface plantée 299 ha. 95.

TRAN-VAN-BIEN.
Vinh-thanh-trung,
Surface totale : 180 ha. 39. 45.
Surface plantée : 180 ha. 39. 45.

TRAN-VAN-HOA.
An-long,
Surface totale : 126 ha.
Surface plantée : 126 ha.

TRAN-VAN-HUE.
Vinh-thanh-trung,
Surface totale : 244 ha.
Surface plantée : 244 ha.

TRAN-VAN-LANG.
Tân-an,
Surface totale : 20 ha.
Surface plantée : 20 ha.

TRAN-VAN-THI.
Long-son,
Surface totale : 61 ha.
Surface plantée : 61 ha.

TRUONG-TAN-VI.
Chau-phu, Vinh-hoi,
Surface totale : 530 ha.
Surface plantée : 530 ha.

TRUONG-VAN-THUAN.
Hoà-lac,
Surface totale : 220 ha.
Surface plantée 220 ha.

TRUONG-VINH-TRUONG.
à Triton :
Surface totale : 60 ha. 38.
Surface plantée : 60 ha. 38.
à Tà-dành :
Surface totale : 62 ha. 50.
Surface plantée : 62 ha. 50.
à My-duc :
Surface totale : 47 ha. 65. 50.
Surface plantée : 47 ha. 65. 50.

VO-VAN-NGOC.
Tân-thành,
Surface totale : 30 ha.
Surface plantée : 30 ha.

VO-VAN-TON.
Tân-thành,
Surface totale : 129 ha.
Surface plantée : 129 ha.

VUONG-VAN-CHOT.
An-binh,
Surface totale : 44 ha. 86. 30.
Surface plantée : 44 ha. 86. 30.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.849–851

5.4.Tỉnh Hà Tiên

PROVINCE DE HATIÊN

PLANTATIONS

LAM-TAN-NGUYEN.
Surface totale : 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

LE-MINH-BIEU.
Surface totale 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

LE-QUANG-HIEU.
Surface totale : 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

NGUYEN-VAN-E.
Surface totale : 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

NGUYEN-VAN-TUONG.
Surface totale : 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

PHAM-VAN-BAY.
Surface totale : 10 ha.
Surface plantée : 10 ha.

SOCIÉTÉ ANONYME D'EXPLOITATION DE PHU-QUOC.
Commune de Cay-dua,
Canton de Duong-Dong.
Voie d'accès : Saigon, Bangkok, Réam et Phu-quoc.
Surface totale : 2.684 ha.
Surface plantée : 162 ha.

RIZICULTEURS INDIGÈNES

Bui-An,	Agriculteurs à	Xuan-cam.
Coa-huy-Can,	—	Lon-yên.
Dang-Hau,	—	Phuc-hoi.
Dao-Cau,	—	Thinh-qua.
Duong-ba-Linh,	—	Trinh-diem.
Ha-Trach,	—	Tam-xuan-ha.
Le-Dam,	—	Thuong-bong.
Le-huu-Vo,	—	Pho-Chau.
Le-khanh-Ich,	—	Xuan-tri.
Le-manh-Thai,	—	Trung-tiet.
Le-ngoc-Cu,	—	Xuan-luong.
Le-van-Dong,	—	Du-dong.
Ngo-duc-Dai,	—	Lac-ha.
Ng-duy-Tri	—	Phuc-hoi.
Nguyen-Hoa,	—	Phuong-Tang.
Ng-khac-Tuyen,	—	Trinh-xa.
Ng.-kh.-Nhan,	Agricul. à	Lai-Loc.
Ng.-mau-Quynh,	—	Vinh-luu.
Ng.-ngoc-Tuong,	—	Tuong-bong.
Ng.-tien-Cap,	—	Xuan-tuong.
Ng.-thi-Tuong,,	—	Thinh-Lac.
Nguyen-trong-Mau,	—	Phuong-cam.
Ng.-trong-Thu,	—	—
Pham-Khanh,	—	Sung-Oc.
Pham-kim-Tung,	—	Thinh-lac.
Pham-thi-Muc,	—	Kha-gia.
Pham-Thang,	—	Trinh-diem.
Pham-Thong,	—	Thach-khe-thuong.
Tran-huu-Hoai,	—	Dong-xuan.
Tran-khac-Dinh,	—	Tam-xuan-thuong.
Vu-ba-Tiep,	—	Thuong-binh.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.866

5.5.Tỉnh Long Xuyên

PROVINCE DE LONGXUYÊN

RIZICULTEURS

(Propriétaires de plus de 500 hectares)

BANQUE DE L'INDOCHINE.
Thoai-son,
Surface totale : 1.265 ha 68. 50.
Surface plantée : 780 ha.

COLLOT.
Binh-thuy,
Surface totale : 1.637 ha 56. 72.
Surface plantée : 1.500 ha.

DANG-VAN-DAN.
Dinh-my,
Surface totale : 1.249 ha. 65. 03.
Surface plantée : 1.249 ha. 65. 03.

HO-NHUT-TAN.
Thoai-son,
Surface totale : 632 ha. 84. 25.
Surface plantée : 350 ha.

MAGAMADOUVAVASAIBOU.
Dinh-my,
Surface totale : 634 ha. 24. 22.
Surface plantée : 634 ha. 24. 22.

MERDRIGNAC.
Dinh-my,
Surface totale : 1.094 ha. 78. 73.
Surface plantée : 1.094 ha. 78. 73.

NGO-THI-CO.
Thoai-son,
Surface totale : 628 ha. 51. 23.
Surface plantée : 450 ha.

NGUYEN-HUU-NGHIA.
Tan-thanh,
Surface totale : 655 ha. 86. 50.
Surface plantée : 600 ha.

NGUYEN-NGOC-CHON.
My-phuoc,
Surface totale : 999 ha. 64. 72.
Surface plantée : 993 ha. 64. 72.

NGUYEN-VAN-HIEN.
Binh-thanh,
Surface totale : 885 ha. 00. 45.
Surface plantée : 685 ha. 00. 45.

NGUYEN-VAN-KHANH.
Binh-thanh,
Surface totale : 527 ha. 87. 45.
Surface plantée : 300 ha.

NGUYEN-VAN-NGHI.
Binh-thanh,
Surface totale : 710 ha. 53. 10.
Surface plantée : 710 ha. 53. 10.

RIZIÈRE DANG-THI-HON.
Thanh-quoi,
Surface totale : 529 ha. 25.
Surface plantée : 520 ha.
Directeur : **Nguyên-cong-Tanh**

RIZIÈRE LIEU-SANH-HAU.
Thanh-phu,
Surface totale : 667 ha. 66. 90.
Surface plantée : 567 ha. 66. 90.
Directeur, **Liêu-sanh-Chau.**

RIZIÈRE MASSARI.
Thanh-quoi,
Surface totale : 1.207 ha 54.
Surface plantée : 1.000 ha.
Directeur : **Tran-van-Ly** dit **Lê.**

RIZIÈRE NGUYEN-THI-NGOC.
Thanh-quoi,
Surface totale : 500 ha.
Surface plantée : 500 ha.
Directeur : **Nguyen-van-Vi.**

RIZIÈRE PHAM-THI-THANG.

Thanh-quoi,
Surface totale : 567 ha. 23. 90.
Surface plantée : 500 ha.
Directeur : **Nguyen-ngoc-Yên.**

RIZIÈRE QUANG-DUY-HUNG.

Thanh-quoi,
Surface totale : 1.782 ha. 44. 70.
Surface plantée : 1.600 ha.
Directeur : **Ho-qui-Ty.**

RIZIÈRE TRAN-VAN-DON & LANG.

Thanh-quoi,
Surface totale : 1.247 ha.
Surface plantée : 1.000 ha.
Directeur : **Nguyen-van-Bo.**

RIZIÈRE TU-VAN-KHUONG.

Thanh-phu,
Surface totale : 842 ha. 93.
Surface plantée : 642 ha. 93.
Directeur : **Bui-ngoc-Viêt.**

RIZIÈRE VO-THANH-XUAN.

Thanh-quoi,
Surface totale : 1.485 ha.
Surface plantée : 1.000 ha.
Directeur : **Tan-hiêp-Minh.**

RIZIÈRE VUONG-CO.

Thanh-quoi,
Surface totale : 700 ha.
Surface plantée : 700 ha.
Directeur : Me **Hai,** huissier à Long-xuyen.

SOCIÉTÉ CIVILE DES RIZIÈRES DE CAISANG.

Thanh-quoi,
Surface totale : 600 ha.
Surface plantée : 600 ha.
Directeur : **Huynh-phu-Nhuan.**

SOCIÉTÉ DU DOMAINE AGRICOLE DE L'OUEST.

Thanh-phu,
Surfaca totale : 5.615 ha. 58. 37.
Surface plantée : 5.615 ha. 58. 37.
Directeur : **Vileton.**

SOCIÉTÉ DU DOMAINE AGRICOLE DE L'OUEST.

Thanh-quoi,
Surface totale : 1.720 ha.
Surface plantée : 1.600 ha.
Directeur : **Pham-quang-Xay.**

SOCIÉTÉ THI-DOI.

Thot-not (Longxuyen).
Surface totale: 1.500 ha.
Directeur : **Contamin.**

TRAN-PHUOC-AN.

Binh-thanh,
Surface totale : 508 ha. 07. 60.
Surface plantée : 508 ha. 07. 60.

TRINH-QUANG-TRACH.

Binh-thanh,
Surface totale : 875 ha. 19. 35.
Surface plantée : 800 ha.

TRUONG-NGOC-NHIEU.

Thanh-hoà-trung-an,
Surface totale : 1.087 ha. 07. 37
Surface plantée : 724 ha. 71. 50.

TU-TRUNG-THU.

My-phuoc,
Surface totale : 537 ha. 28.86.
Surface plantée : 537 ha. 28. 86.

TU-VAN-DUOC.

Binh-hoà,
Surface totale : 550 ha.
Surface plantée : 550 ha.

TU-VAN-KHUONG.

My-phuoc,
Surface totale : 1.332 ha. 27. 54.
Surface plantée : 1.332 ha. 27. 54.

VUONG-DUC-NHUAN.

Phu-nhuan,
Surface totale : 1.010 ha. 41. 10.
Surface plantée : 1.010 ha. 41. 10·

RIZICULTEURS INDIGÈNES

(Propriétaires de moins de 500 hectares)

Bui-thi-Sen,	Propriétaire à	Long-kien.
Bui-quang-Suu,	—	Hoà-binh-thanh
Bui-thi-Xuong,	—	Long-kiên.
Bui-trong-Hau,	—	Tan-binh.
Cao-van-Dieu,	—	Vinh-thanh.
Dinh-van-Lau,	—	Binh-ph.-xuan.
Dinh-ngoc-Diep,	—	My-luong.
Do-tai-Nguyen,	—	Tan-loc-Tay.
Doan-çong-Bat,	—	Dinh-yên.
Doan-cao-Trat,	—	—
Doan-v.-Chuan,	—	Binh-thanh.
Doan-kim-De,	—	Dinh-yên.
Dong-thi-Tao,	—	Th.-hoa-tg-nhut
Duong-thi-Du,	—	—
Duong-qui-Dan,	—	—
Duong-v.-Thao,	—	—
Duong-cg-Mung,	—	An-thanh-trg.
Duong-'g.-Dan,	—	—
Ho-quang-Sao,	—	My-phuoc.
Huynh-nhu-Tau,	—	My-hoa-hung.
Huynh-van-Ty,	—	—
Huynh-thi-Nom,	—	An-phong.
Hh-thien-Hieu,	—	Thanh-hoa-trg.
Hh-ngoc-Thach,	—	—
Lam-ngoc-An,	—	My-hoi-dong.
Lam-van-Vi,	—	—
Le-quoc-Dinh,	—	Minh-duc.
Le-quang-Vo,	—	My-hoa.
Le-van-Chieu,	—	Thot-not.
Le-van-Huot,	—	Long-kiên.
Le-van-Thinh,	—	Binh-tây.
Le-van-Ngoc,	—	Th.-hoa-trg-nh.
Le-van-Qui,	—	My-thanh.
Le-ton-Hien,	—	Th.-hoa-tr.nhut
Lieu-Sao,	—	Can-dang.
Lu-van-Nguon,	—	Th-hoa-tr.nhut
Ngo-van-Trung,	—	—
Ngo-thi-Co,	—	Binh-duc.
Ngo-thi-Ven,	—	Vinh-phu.
Ng.-van-Chanh,	—	Binh-ph.-xuan.
Ng.-thanh-Cung,	—	Tan-Phu.
Ng.-thi-Dung,	—	Dinh-my.
Ng.-van-Minh,	—	—
Nguyen-van-Ba,	—	Th-hoa-tr-nhut
Ng.-van-Sang,	—	Tan-loc-dong.
Ng.-van-Giau,	—	My-phuoc.
Ng.-phuoc-Doi,	Propriétaire à	Tan-phu.
Ng.-ngoc-Bich,	—	Dinh-yên.
Ng.-ngoc-Chau,	—	—
Ng.-tu-Sanh,	—	—
Ng.-van-Ngong,	—	—
Ng.-huu-Nghia,	—	Tan-phu.
Ng.-kim-Kinh,	—	My-hoi-dong.
Ng.-van-Kha,	—	Tan-thanh.
Ng.-huu-Can,	—	Tan-phu.
Ng.-van-Cuong,	—	Binh-thanh.
Ng.-hoa-Hong,	—	Long-kiên.
Nguyen-van-Du,	—	—
Ng-tr-Hung,	—	Nhon-an.
Ng.-van-Mao,	—	—
Ng.-van-Kiem,	—	Long-kiên.
Nguyen-thi-Mau,	—	Binh-duc.
Ng.-kim-Au dit Man	—	Vinh-trinh.
Ng-kim-Tinh,	—	My-hoa.
Pham-thi-Trac,	—	Binh-phu-xuan
Phan-van-Cuong,	—	My-phuoc.
Pham-van-Tap,	—	Tan-thanh
Pham-van-Hy,	—	An-phong,
Pham-thi-Thom,	—	My-phuoc,
Phan-thi-Vay,	—	—
Tran-hien-Dien,	—	Kien-an.
Tran-ph-Tanh,	—	My-chanh.
Tran-ph.-Tuong,	—	—
Tran-van-Den,	—	Py-phuoc.
Tran-van-Gioi,	—	Th.-h.-tr.nhi.
Tran-van-Ngoc,	—	—
Tran-huu-Dung,	—	Binh-ninh.
Tran-van-Tu,	—	—
Tran-gia-Huan,	—	My-phuoc.
Tran-van-Kha,	—	97, rue G.-Guynemer Saigon.
Tran-ngoc-An,	—	Th.-h-tr.-nhut.
Tran-ng.-Tanh,	—	—
Tran-ph.-Hoi,	—	Binh-th.-tay.
Tran-vo-Duy,	—	Tan-loc-dong.
Tran-th.-Thoai,	—	—
Trinh-van-Duc,	—	Th.-h.-trg.nhi.
Trinh-q.-Trach,	—	Long-dien.
Truong-van-Du,	—	Th.-h.-trg.-nhut.
Tu-thi-He,	—	Dinh-yên.
Vi-van-Dai,	—	Th.-h.-trg.-nhi.
Vuong-duc-Tan,	—	Vinh-phu.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.867–869

5.6.Tỉnh Rạch Giá

PROVINCE DE RACHGIA

RIZICULTEURS

SOCIÉTÉ FONCIÈRE ET RIZICOLE DE SOCTRANG.

Tanlong, Vinhloi, Phuong-phi, (Rach-gia),
Surface totale : 4.924 ha. 40 a. 27 ca.
Directeur : **Nimbeau.**

SOCIÉTÉ THIDOI.

Ngoc-chuc (Rachgia),
Surface totale : 2.700 ha. 53a. 24 ca.
Directeur : **Contamin.**

RIZICULTEURS INDIGÈNES

Bui-phuoc-Liêu,	Propriétaire à	Dông-yên.
Bui-van-Biên,	—	Dông-hoà.
Bui-van-Mau,	—	Vinh-th-Van.
Bui-son-Bac,	—	Thanh-loi.
Bui-thi-Tram,	—	Ninh-quoi.
Ca-thi-Bo,	—	Cao-Môn.
Cao-van-Bang,	—	Tây-yên.
Cao-van-Chinh,	—	—
Cao-kim-Ngan,	—	—
Cao-thiên-Du,	—	Rachgia ville.
Cao-van-Khi,	—	Vi-thuy.
Cao-thi-Son,	—	Ngoc-chuc.
Cao-thiên-Toan,	—	Rachgia ville.
Cao-tan-Tu,	—	Phuoc-long.
Cao-thi-Ut,	—	Vinh-th-van.
Cao-van-Yên,	—	—
Chau-van-Kiêm,	—	Thanh-hoà.
Chau-van-Ngoc,	—	—
Chuong-thi-Thi,	—	Vi-thanh.
Dang-van-Loi,	—	Vinh-binh.
Dang-van-Nam,	—	Vinh-th-Van.
Dang-thi-Nang,	—	Rachgia ville
Dang-phu-Thanh,	—	—
Vo-van-Chau,	—	Vinh-binh.
Do-xuan-No,	—	Ngoc-hoà.
Duong-thi-Muoi,	—	Phuoc-long.
Duong-van-Nhuan,	—	Vinh-binh.
Duong-van-Niêm,	—	Dông-hoà.
Duong-van-Sum,	—	Vinh-quoi.
Duong-van-Ty,	—	Long-tri.
Dao-thi-Dau,	—	Vi-thành.
Dao-hiên-Hao,	—	Long-tri.
Do-Binh,	—	Dông-yên.
Do-van-Dat,	—	Thanh-hoa.
Duong-thi-Nguu,	—	Ninh-quoi.
Do-thuan-Hung,	—	Thuy-Liêu.
Do-Kiêt,	—	—
Do-khanh-Tuong,	—	Long-thành.
Doan-thi-Kiêu,	—	Long-tri.
Doan-huu-Thu,	—	Vinh-phuong
Gian-van-Lành,	—	Phuoc-long.
Giang-van-Nham,	—	Vinh-quoi.
Giang-van-Soi,	—	Rachgia.
Hà-my-Bau,	—	Dông-thai.
Hà-my-Boi, Mme Vve	—	Vinh-th-Van.
Hà-gi-Hap,	—	Thanh-hoa.
Hà-my-Ngoanh,	—	Vinh-th-Van.
Hà-my-Xuong,	—	Ninh-hoà.
Hà-thi-Xich,	Propriétaire à	Vinh-th-van.
Ho-van-Cho,	—	Vinh-binh.
Hà-van-Dong,	—	Thanh-hoa.
Ho-phong-Hoà,	—	Thuan-hung.
Ho-van-Hiêu,	—	Vinh-binh.
Ho-van-Mèo,	—	Vinh-th-dông
Ho-tiên-Nghi,	—	Vinh-th-van.
Ho-thi-Phinh,	—	Thanh-hoa.
Ho-thành-Suu,	—	Thuan-hung.
Ho-thi-Trang,	—	Sadec.
Ho-thi-Tuat,	—	Vinh-hoa.
Ho-van-Dan,	—	Vinh-thành.
Ho-van-Tuong,	—	Rachgia.
Hong-chau-Quê,	—	Xa-phiên.
Hua-Kiêm,	—	Minh-luong.
Huynh-phen-An,	—	Vinh-phu.
Huynh-thiên-Canh,	—	An-hoà.
Huynh-kim-Chon,	—	Vinh-th-van.
Huynh-Duc,	—	Dông-yên.
Huynh-ngoc-Dàm,	—	Vinh-binh.
Huynh-Ho,	—	Thuy-liêu.
Huynh-van-Khoa,	—	Thuan-hung.
Huynh-Ky,	—	Thanh-loi.
Huynh-thi-Luat,	—	Vinh-tuy.
Huynh-van-Luy,	—	Ngoc-Chuc.
Huynh-van-Mài,	—	Hoà-hung.
Huynh-Mon,	—	Huong-tho.
Huynh-Muc,	—	Dông-yên.
Huynh-thi-Ngo,	—	Bacliêu.
Huynh-thai-Nhut,	—	Vinh-tuy.
Huynh-van-Muc,	—	Thành-loi
Huynh-Nhuy,	—	Vinh-phu.
Huynh-ba-Phuoc,	—	Phuoc-long.
Huynh-van-Phuoc,	—	Vinhlong.
Huynh-van-Sang,	—	Vi-thanh.
Huynh-van-Son,	—	Soctrang.
Huynh-Ten,	—	Vinh-phu.
Huynh-Thi,	—	—
Huynh-van-Thinh,	—	Dông-hoà.
Huynh-thiên-Thong,	—	An-hoà.
Huynh-thi-Thuong,	—	Ap-luc.
Huynh-kiêm-Tiên,	—	Vinh-quoi.
Huynh-To,	—	Vi-thuy.
Huynh-phuoc-Ton,	—	Phuoc-long.
Huynh-tan-Tuoc,	—	Vi-thành.
Huynh-thi-Tuy,	—	—
Huynh-van-Tuong,	—	Vinh-hoà.
Huynh-van-Ty,	—	Vinh-binh.

Huynh-ngoc-Tuy,	Propriétaire à	Vinh-binh
Huynh-quê-Vinh,	—	Thanh-loi.
Huynh-Yêu,	—	Huong-phu.
Khuu-van-Bay,	—	Hoà-thuan.
Khuu-phuoc- Loc,	—	—
Lai-van-Thua,	—	Ngoc-hoa.
Lai-van-Duong,	—	Vinh-lOoc.
Lai-van-Nho,	—	Vinh-phù.
Lam-Cang,	—	Vinh-binh.
Lam-quang-Ho,	—	Vinh-tuong.
Lam-hiêp-Hung,	—	Luong-Tàm.
Lam-quang-Hung,	—	Vinh-tuong.
Lam-Ket.	—	My-quoi.
Lam-Khuong,	—	Dông-yên.
Lam-la-Ly,	—	Tây-yên.
Lam-van-Loi,	—	—
Lam-thi-Luom,	—	Vinh-th-vân.
Lam-thành-Mao,	—	Vinh-th-vân.
Lam-thi-Ngà,	—	Tân-lông.
Lam-van-Ngoc,	—	Vinh-long.
Lam-quan-Thàn,	—	Dông-hùng.
Lam-quang-Thiêp,	—	—
Lam-van-Thu,	—	Vinh-binh.
Lam-huu-Ty,	—	My-lam.
Lam-Ty,	—	Vinh-phu.
Lam-ba-Tuong,	—	Vinh-th-van.
Lam-quang-Vàn,	—	Long-binh.
Lam-ngoc-Than,	—	Long-phù.
Lam-ngoc-Yên,	—	—
Lê-huu-Cang,	—	Dông-yên.
Lê-van-Chan,	—	—
Lê-minh-Khuê,	—	Ninh-quoi.
Lê-van-Lau,	—	Rachgia ville.
Lê-van-Luong,	—	An-hoà.
Lê-quang-Minh,	—	My-quoi.
Lê-van-Ngoi'	—	Thoi-an.
Lê-dinh-Than,	—	Dông-yên.
Lê-thi-Than,	—	Vinh-th-van.
Lê-ba-Tho,	—	Phuong-binh
Lê-dang-Thoi,	—	An-Loi.
Lê-phuoc-Thoi,	—	Hoà-hung.
Lê-van-Ut,	—	An-loi.
Lê-van-Xiêm,	—	Dông-hùng.
Lê-chi-Thuan,	—	Hoà-thuân.
Long-huong-Thành,	—	Mong-tho.
Luc-phuong-Giang,	—	Vinh-th-van.
Luc-thi-Tinh,	—	Thanh-hoà.
Luong-huu-Thành,		Long-binh.
Luu-chanh-Truc,	—	Loc-ninh.
Luu-thanh-Son,	—	Thanh-hoa.
Luu-thanh-Son,	—	—
Luu-Yeu,	—	Vinh-loc.
Ly-thanh-Bach,	—	Long-phù.
Ly-van-Chuong,	—	Thanh-hung.
Ly-van-Dang,	—	Hoa-hung,
Ly-thanh-Ho,	—	Vinh-th-dông
Ly-thanh-Huan.	—	Long-phu.
Ly-thi-Hué,	—	Thuan-hung.
Ly-phung-Kiêt,	—	Phuong-binh
Ly-thanh-Lang,	—	Rue Paris (Cholon).
Ly-thành-Liêng,	—	Long-phù.
Ly-tan-Loi,	—	Hoà-luu.
Ly-thành-Minh,	—	Thuân-hung.
Ly-Mùng,	—	Cao-môn.
Ly-Ngài,	—	Vinh-th-vân.
Ly-Siêm,	—	Ninh-th-loi.
Ly-minh-Thong,	—	Ban-thàch.
Ly-thi-Thoai,	—	rue Paris. (Cholon).
Ly-van-Tong,	—	Dông-thai.
Ly-tan-Tuoi,	—	Cao-môn.
Mai-thi-Ngu,	—	Vinh-tuy.
Mai-viêt-Ngon,	—	—
Mai-viêt-Pham,	—	Long-tri.
Mai-viêt-Thu,	—	Vi-thành.
Ngo-Lên,	—	—
Ngo-kim-Long,	—	Vi-thuy.
Ngo-van-Nghi,	—	Tây-yên.
Ngo-tan-Nhut,	—	Long-binh.

Ngo-Niêu,	Propriétaire à	Thanh-gia.
Ngo-kim-Mem.	—	Ninh-th-loi.
Ngo-van-Nguyên,	—	Thuân-hung'
Ngo-Phen,	—	—
Ngo-thi-Khai,	—	Phuoc-long.
Ngo-thi-Sam,	—	Hoà-hung.
Ngo-Sui,	—	Vinh-binh.
Ngo-Tang,	—	Vinh-hoà.
Ngo-tu-Dat,	—	Rachgia ville.
Ngo-thuan-Ky,	—	—
Ngo-vinh-Thành,	—	Vi-thành.
Ngo-tu-Xuyên,	—	Thong-chu.
Nguyen-van-Ben,	—	Vinh-hung.
Nguyen-thi-Bich,	—	—
Nguyen-huu-Binh,	—	Rachgia.
Nguyen-van-Binh,	—	Vinh-th-dông
Nguyen-Binh,	—	Vinh-th-vân.
Nguyen-ngoc-Can.	—	Thiên-my.
Nguyen-ngoc-Canh,	—	Thoi-thuong.
Nguyen-van-Chiêu.	—	Vinh-phu.
Nguyen-huu-Diêm,	—	Ngoc-hoà.
Nguyen-van-Doàn,	—	Long-binh.
Nguyen-huu-Dong,	—	Vinh-th-dông.
Nguyen-van-Dai.	—	Dông-hung.
Nguyen-huu-Dinh,	—	Vinh-binh.
Nguyen-van-Dinh,	—	Tan-long.
Nguyen-van-Duong,	—	Phuoc-long.
Nguyen-van-Duong,	Géom. Exp.	Rachgia-ville.
Ng-van-Duong,	Propriétaire à	Thanh-hoà.
Nguyen-van-Gio,	—	Xa-phiên.
Nguyen-van-Hiên,	—	Thành-hung.
Nguyen-van-Hiêu,	—	Ninh-quoi.
Nguyen-tan-Hué.	—	Minh-luong.
Nguyen-thi-Kê,	—	Long-binh.
Nguyen-huu-Ky,	—	Vinh-tuong.
Nguyen-hiên-Ly.	—	Phu-long
Nguyen-van-Ky,	—	Dông-yên.
Nguyen-thi-Lam,	—	Thanh-hoà.
Nguyen-van-Luong,	—	Vinh-hung.
Nguyen-so-Truong,	—	Long-phù.
Nguyen-van-Hoi.	—	Thông-chù.
Nguyen-van-Met,	—	Long-tri.
Nguyen-van-Miêng,	—	Phuoc-long.
Nguyen-hiên-Nang,	—	Vinh-tuong.
Nguyen-van-Ngan,	—	Vinh-hoà.
Nguyen-chanh-Ngo,	—	Minh-tuong.
Nguyen-van-Ngo,	—	Tan-long.
Nguyen-thi-Ngoc.	—	Giuc-tuong.
Nguyen-van-Ngoi,	—	Thuân-hung.
Nguyen-thi-Nghiêm,	—	Thành-hoà.
Nguyen-ngoc-Nhi,	—	Vinh-phong.
Nguyen-xuan-No,	—	Vinh-th-dông
Nguyen-van-Phài,	—	Vinh-th-vân.
Nguyen-phat-Phàn,	—	Phù-long.
Nguyen-van-Phàn,	—	Phuong-binh.
Nguyen-thi-Phong,	—	Vinh-viên.
Nguyen-huu-Phu,	—	Vinh-th-dông
Ng-thành-Phuong,	—	Minh-luong.
Nguyen-van-Qui,	—	Vinh-binh.
Nguyen-van-Qui,	—	—
Nguyen-phuoc-Qui,	—	Hoà-hùng.
Nguyen-van-Sang,	—	Vinh-loi.
Nguyen-thi-Sanh,	—	Minh-luong.
Nguyen-van-Tài,	—	Vinh-hung.
Nguyen-van-Tành,	—	Vinh-binh.
Nguyen-thi-Thàm,	—	Thanh-hoà.
Nguyen-thi-Thanh,	—	Soctrang.
Nguyen-hu-Thanh,	—	Ninh-th-Loi.
Nguyen-hiên-Than,	—	Long-binh.
Nguyen-huu-Thi,	—	Rachgia ville.
Nguyen-thành-Thiêt,	—	Phuoc-long.
Nguyen-van-Thu,	—	Vinh-phuoc.
Nguyen-huu-Thoi,	—	Vinh-binh.
Nguyen-van-Thuc,	—	Hoà-hung.
Ngueyn-hien-Tri,	—	Hoà-an.
Nguyen-huu-Tri,	—	Ninh-hoà.
Nguyen-huu-Tri,	—	Phuoc-long.
Nguyen-trung-Truc,	—	Vinh-binh.
Nguyen-van-Xoai,	—	Ninh-quoi.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.831–832

Nguyen-v-Xuan, Propriétaire à		Truong-loc. (Vinhlong).
Nguyen-van-Thiêu,	—	Phuoc-long.
Nguyen-van-Yên,	—	Hoà-an.
Nhan-van-Chan,	—	Thanh-hung.
Nhan-van-Khanh,	—	Vinh-th-vân.
Nhan-van-Tu,	—	Thanh-hung.
Ong-van-Suoi,	—	Vinh-phù.
Pham-van-Do,	—	Long-tri.
Pham-khac-Lac,	—	Van-kh-dông
Pham-thi-Minh,	—	Ninh-hoà.
Pham-thanh-Muon,	—	Dông-thai.
Pham-van-Nhiêu	—	Dông-hùng.
Pham-van-Thiêu,	—	—
Pham-van-Truong,	—	Xa-hiên.
Pham-cong-Sang,	—	Vinh-th-dông
Pham-minh-Sam,	—	Dông-tha.
Pham-van-So,	—	Vân-kh-dông.
Pham-thi-Tho,	—	Ninh-quoi.
Pham-van-La,	—	Van-kh-dông
Pham-van-Viêt	—	Long-phù.
Phan-duy-Duc,	—	Phuoc-long.
Phan-thi-Liêng,	—	An-loi.
Phan-van-Tuong,	—	Thuan-hung.
Phu-van-Bum,	—	Long-thành.
Quach-du-At,	—	Rachgia ville.
Quach-Chung,	—	Ninh-quoi.
Quach-nguyên-Dong,	—	Vinh-phù.
Quach-hoàng,	—	—
Quach-thi-Huoc,	—	Vinh-thanh-vân.
Sam-loi-Ich,	—	Thành-hung.
Sam-tai-Ich,	—	—
Su-huu-An,	—	Vinh-phong.
Su-huu-Quyên,	—	—
Su-huu-Ut,	—	—
Ta-kim-Nguyên,	—	Ngoc-bào.
Ta-Phe,	—	Liong-tam.
Ta-van-Ty,	—	Thuy-liêu.
Tao-nhu-Buu,	—	Soctrang.
Thach-Pel,	—	Vinh-hung.
Thach-Pol,	—	Vinh-hoa-hung
Thach-Samon,	—	Phuoc-long.
Thai-huu-Hanh,	—	Vinh-tuy.
That-dat-Thong,	—	—
Thai-van-Xuyên,	—	Xa-phiên.
To-hiên-Chia,	—	Phuoc-long.
To-truong-Thoai,	—	Vinh-binh.
To-lai-Tiêm,	—	Baclieu.
To-Tinh,	—	Vinh-loi.
Ton-quang-Huy,	—	Thong-Chu.
Ton-Sen,	—	Vinh-h-hung.
Ton-tan-Vui,	—	Thuan-hung.
Tong-van-Tru,	—	—
Tran-thi-Can,	—	Vi-thành.
Tran-thi-Cu,	—	Long-binh.
Tran-ba-Diêp,	—	Thuân-hung.
Tran-Dai,	—	Vinh-th-vân.
Tran-Giang,	—	Hoà-luu.
Tran-cong-Hiêp,	—	Dông-yên.
Tran-Ho,	—	Vinh-th-van.
Tran-Hoà.	—	Vinh-dang.
Tran-Hiên,	—	Vinh-thành.
Tran-Hung,	—	Vinh-th-vân
Tran-Huoi,	—	Vinh-phu.
Tran-huu-Hanh,	—	Vinh-th-loi.
Tran-quang-Huy,	—	Vinh-quoi.

Tran-qu-Chiêu, Propriétaire à		Vinh-th-vân.
Tran-van-Kem,	—	Tân-hoi.
Tran-Kiêu,	—	Thanh-hoà.
Tran-sanh-Liên,	—	Dông-thai.
Tran-thi-La,	—	Vinh-phuoc.
Tran-van-Liêng,	—	Dông-hung.
Tran-cong-Luan.	—	Vinh-binh.
Tran-van-Ly,	—	Vinh-phù.
Tran-van-Ngoan,	—	Tây-yên.
Tran-van-Ngoc,	—	Vinh-ph-hung
Tran-thi-Cam,	—	Vinh-th-van.
Tran-thi-Nu,	—	Ninh-quoi.
Tran-Nhué, Mme	—	Vinh-th-vân.
Tran-nhu-Lan, Conseiller colon.		Rachgia.
Tran-thi-Ro' Propriétaire à		Long-thành.
Tran-van-Su,	—	Ngoc-Chuc.
Tran-van-Tao,	—	Long-phù.
Tran-Thiêm.	—	Ngoc-Chuc.
Tran-gia-Thai,	—	Dông-thai.
Tran-phu-Tri,	—	Dông-phù.
Tran-van-Long, Mme V..	—	Minh-luong
Tran-van-Minh,	—	Vinh-quoi.
Tran-van-Nhiêu,	—	Vinh-binh.
Tran-van-Suu,	—	Phuoc-long.
Tran-van-Tu,	—	Minh-luong.
Tran-van-Tuat,	—	Vinh-th-van.
Tran-van-Suoi,	—	Long-phù.
Triêu-hoàng-Du,	—	Mong-tho.
Triêu-duong-Ngo.	—	Vi-thành.
Trinh-thi-Tho,	—	Ninh-th-loi.
Trinh-van-Vè,	—	Vinh-th-vân.
Truong-cong-Dau,	—	—
Truong-huu-Buu,	—	Luong-tâm.
Truong-ngoc-Cang,	—	Dông-hoà.
Truong-ngoc-Chàm,	—	Vi-thành.
Truong-ngoc-Chau,	—	Loc-ninh.
Truong-van-Du,	—	Travinh.
Truong-van-Dàm,	—	Tây-yên.
Truong-tan-Duc,	—	Vi-thành.
Truong-van-Khanh,	—	Vinh-quoi.
Truong-vinh-Phuoc,	—	Thanh-hoà.
Truong-Kiêm,	—	Vinh-phuoc.
Truong-van-My,	—	Dong-thai.
Truong-Phuoc,	—	Dong-yên.
Truong-ke-Tan,	—	Vi-thành.
Truong-quang-Thi,	—	Rachgia ville.
Truong-ngoc-Thành.	—	Vi-thành.
Tu-van-Yên,	—	Vinh-hoà.
Tu-van-Ut,	—	Ngoc-chuc.
Van-van-Kiêt,	—	Dong-hoa.
Vo-thi-Hàng,	—	Dong-thai.
Vo-van-Binh,	—	Vinh-viên.
Vo-van-Hung,	—	Vinh-hung.
Vo-van-Quyên,	—	Vinh-th-vân.
Vo-ky-Long,	—	Ninh-quoi.
Vo-van-Gioi,	—	—
Vo-thi-Qui,	—	Dong-yên.
Vo-van-Sau,	—	Tân-long.
Vo-thi-Ut,	—	Ninh-quoi.
Vu-thi-Oi,	—	Ninh-th-loi.
Vuong-thi-Con,	—	Dong-thành.
Vuong-thi-Huoi,	—	—
Vuong-thi-Huong,	—	Vinh-th-van.
Vuong-thi-Nguu,	—	Loc-ninh.
Vuong-Luong,	—	Ninh-hoà.
Vuong-Khiêm,	—	—
Vuong-quang-Tuong	—	Dông-thành.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.873–874

5.7.Tỉnh Sóc Trăng

PROVINCE DE SOCTRANG

RIZICULTEURS

DIEP-VA-GIAP.
Dai-huu et autres villages,
Surface totale : 1.300 ha.
Surface plantée : 1.200 ha.

DO-KHAC-THANH & DO-KHAC-QUI.
Gia-hoà,
Surface totale : 1.299 ha.
Surface plantée : 1.200 ha.

GRESSIER.
Thanh-tri et Chau-hung,
Surface totale : 4.088 ha.
Surface plantée : 3.800 ha.

HA-MINH-LOC.
Châu-hung,
Surface totale : 515 ha.
Surface plantée : 470 ha.

HUYNH-THI-NGO.
Chau-hung,
Surface totale : 2.271 ha.
Surface plantée : 2.000 ha.

JOURDAN.
Tuan-tuc,
Surface totale : 952 ha.
Surface plantée : 860 ha.

LAM-QUANG-CHIEU.
Dai-huu et autres villages,
Surface totale : 1.870 ha.
Surface plantée : 1.540 ha.

NGUYEN-HUU-TRINH.
Tan-hoi et autres villages,
Surface totale : 2.500 ha.
Surface plantée : 2.350 ha.

PHAM-VAN-MUOI.
Gia-hoà et autres villages,
Surface totale : 1.200 ha.
Surface plantée : 1.100 ha.

QUIMBROT.
An-thanh-nhi et autres villages,
Surface totale : 1.724 ha.
Surface plantée : 1.510 ha.

RIZIÈRES DE HÉLÈNEVILLE.
Siège social : Hélèneville par Phung-hiêp
Adr. tél. : « LABASTHE »,
Phung-hiep à 3 km. 500.
Surface totale : 6.500 ha.
Surface plantée : 6.500 ha.
Propriétaire : Bernard **Labasthe.**

SUCCESSION LE-VAN-AN.
Hoà-tu et autres villages,
Surface totale : 1.207 ha.
Surface plantée : 1.040 ha.

SUCCESSION LE-VAN-TRUOC.
Hoà-tu,
Surface totale : 1.939 ha.
Surface plantée : 1.700 ha.

TRAN-XAN & TRAN TAN.
Thuan-hoa et autres villages,
Surface totale : 1.031 ha.
Surface plantée : 745 ha.

TRUONG-CHANH-VIEN.
Thuan-hoà et autres villages,
Surface totale : 1.200 ha.
Surface plantée : 1.100 ha.

TRUONG-VINH-THE (Mme Vve).
Tuan-tuc,
Surface totale : 1.014 ha.
Surface plantée : 950 ha.

RIZICULTEURS INDIGÈNES

Buu-huu-Thanh,	Propriétaire à	Dai-phu.
Chau-thi-Du,	—	Long-phu.
Chau-Meng,	—	Chac-van.
Chau-ton-Tho,	—	Long-phu.
Chung-vinh-Buu,	—	Tam-lat.
Chung-thi-My,	—	My-xuyen.
Chung-vinh-Sanh,	—	Nhu-gia.
Cao-thai-Thu,	—	Khanh-hung.
Duong-bung,	—	Truong-ke.
Duong-Cu,	—	My-xuyen.
Duong-kiet-Gian,	—	Lai-tam.
Duong-Mai,	—	Vinh-loi (Baclieu).
Duong-tai-Loi,	—	Lich-hoi thuong.
Duong-van-Ninh,	—	Phung-son.
Duong-kiet-Tuong,	—	Lai-tam.
Duong-kiêt-Tuan,	—	—
Duong-kiet-Thi,	—	—
Duong-Kia,	—	Nhu-gia.
Diêp-vinh-Ngon,	—	—
Diêp-dac-Thanh,	—	Long-phu.
Dang-minh-Hoai,	—	Tan-hoi.
Dao-Chach,	—	Tham-don.
Dao-Hu,	—	—
Do-khac-Mui,	—	Gia-hoà.
Gian-van-Co,	—	Tan-hoi.
Huynh-nhu-Cang,	—	Ke-sach.
Huynh-chanh-Hung,	—	My-xuyên.
Huynh-thi-Ky,	—	Tam-soc.
Huynh-thi-Nghet,	—	Thuan-hoà.
Huynh-yên-Sia,	—	—
Huynh-thi-Tuat,	—	—
Huynh-duc-Van,	—	My-xuyên.
Huynh-Len,	—	Ke-sach.
Huynh-ngoc-Nhi,	—	Thoi-an.
Ho-thi-Loan,	—	Thuan-hoà.
Ho-van-Than,	—	Khanh-hoà.
Ho-van-To,	—	Dai-huu.
Hua-Manh,	—	Tham-don.
Khuu-thi-Sen,	—	Nhu-gia.
Lam-van-Cho	—	Nhon-my.
Lam-Em,	—	Khanh-hung.
Lam-Khun,	—	—
Lam-Lai,	—	An-no.
Lam-thi-Mam,	—	Truong-ke.
Lam-Sam'	—	Khanh-hung.
Lam-Sat,	—	—
Lam-Thai,	—	Truong-kê.
Lam-thi-Yêu,	—	Hau-thanh.
La-Banne,	—	Tai-Sum.
Liêu-Bu,	—	Tuan-tuc.
Luong-an-Tuong,	—	Dai-huu.
Le-cong-Giac,	—	Nhon-my.
Le-van-Lai,	—	An-no.
Le-van-Phuong,	—	Tuân-tuc.
Le-van-Quanh,	—	My-xuyên.
Lê-van-Sam,	—	Xuan-hoà.
Lê-van-Ut,	—	An-lac-thôn.
Luong-an-Ho,	—	Dai-ngai.
Luu-Tuong,	—	Khanh-hung.
Ly-Ang,	—	Truong-k.
Ly-thi-Guoi,	—	Chau-thoi.
Ly-Hoach,	—	Truong-ke.
Ly-Ich,	—	Thanh-tri.
Ly-thi-Kich,	—	Lich-hôi. trung.
Ly-Soi,	—	Thanh-tri.
Ly-duc-Thoai,	—	Dao-viên.
Mai-tan-Kê,	—	An-th-nhi.
Nguyen-kim-Liêu,	—	Hoà-tu.
Nguyen-thi-Bang,	—	An-qg-huu (Travinh).
Nguyen-van-Co,	—	Khanh-hung.
Nguyen-van-Chu,	—	Chân-hung.
Nguyen-van-Dê,	—	Long-hung.
Nguyen-van-Den,	Propriét. à	Tich-thiên. (Cantho).
Nguyen-van-Duoc,	—	Lich-thoi-thuong.
Nguyen-thi-Dau,	—	Tuan-tuc.
Nguyen-van-Hiên,	—	Lich-thoi-thuong.
Nguyen-trung-Kiêm,	—	Hôi-binh.
Nguyen-van-Lau,	—	Châu-khanh.
Nguyen-thi-Luoc,	—	Nhon-my.
Nguyen-thi-Liêng,	—	Tan-an (Cantho)
Nguyen-thi-Lang,	—	Hoà-Tu.
Nguyen-thi-Liêu,	—	My-thu.
Nguyen-thi-Thao,	—	Tân-hôi.
Nguyen-van-Nhiêu,	—	Phu-viên.
Ng-quang-Nghia,	—	Phu-an.
Nguyen-tan-Nghi,	—	Hoà-tu.
Nguyen-van-Nghia,	—	An-thg-Nhi.
Nguyen-van-Vê,	—	Xombien (Rachgia).
Nguyen-thi-Nu,	—	—
Nguyen-thi-Nhiêu,	—	My-xuyên.
Nguyen-thi-Phong,	—	Phu-viên.
Nguyen-duc-Quoi,	—	Chau-hùng.
Nguyen-van-Quang,	—	Khanh-hung.
Nguyen-van-Quê,	—	Cai-lay (My-tho).
Nguyen-van-Sang,	—	Phù-viên.
Nguyen-van-Sang,	—	My-hôi.
Nguyên-van-To,	—	Nhut-tao (Tan-an).
Nguyen-van-Tu,	—	Châu-hùng.
Nguyen-luu-Trinh,	—	Tân-hôi.
Nguyen-thi-Tuong,	—	Phu-an.
Ng-nguyên-Thach,	—	Thanh-thoi.
Nguyen-thi-Chung,	—	Chau-thii.
Ngo-minh-Hon,	—	—
Ngo-duy-Hinh,	—	—
Ngo-tan-Long,	—	Ta-liêu.
Ngo-thi-Muoi,	—	Lam-kiêt.
Ngo-thi-Mua,	—	Vinh-loi (Bacliêu).
Ngo-thi-Tram,	—	Chau-thoi,.
Ngo-thi-Vang,	—	Gia-hoà.
Ngo-nhu-Y,	—	Tam-lat.
Ong-dai-Buu,	—	Khanh-hung
Ong-vinh-hoà,	—	Thuan-hoà.
Pham-huu-Duc,	—	My-xuyên.
Pham-van-Huy,	—	Phu-huu.
Pham-quang-Huy,	—	My-xuyên.
Pham-the-Ngoi,	—	Tân-hôi.
Pham-van-Luom,	—	Tân-tuc.
Pham-cong-Nhu,	—	Xuan-hoà.
Pham-van-Ngoi,	—	Hoà-huong.
Pham-van-Son,	—	My-xuyen.
Pham-van-Tam,	—	—
Phan-van-Man,	—	Xuân-hoà.
Quach-Sen,	—	Khanh-hùng.
Son-Hoà,	—	Tan-lich.
Son-may,	—	Tân-lich.
Son-Rot,	—	Long-phu.
Son-Tiêp,	—	Tan-lich.
Son-thi-Sapor,	—	Khanh-hung.
Su-thi-Gon,	—	Dai-ngai.
Tran-ngoc-Bau,	—	Ta-biên.
Tran-ngoc-Bau,	—	Vinh-phu. (Rachgia).
Tran-quang-Chanh,	—	Quan-an.
Tran-vinh-Chuyên,	—	Dai-huu.
Tran-quang-Cuu,	—	Phong-nam.
Tran-thi-Hué,	—	Ké-an.
Tran-thi-Diêu,	—	Thu-duc (Giadinh)
Tran-thi-Enh,	—	Ngu-gia.
Tran-minh-Gioi,	—	Xuan-hoà.
Tran-Khoanh,	—	Phù-nô.

Tran-thi-Luu,	Propriétaire à	Nhàm-lang.
Tran-phuoc-Lâu,	—	Dài-ngai.
Tran-thi-Luom,	—	Lich-trà.
Tran-van-Ngon,	—	Phung-tuong.
Tran-thi-Ngoc.	—	Phù-viên.
Tran-Sen,	—	Phu-no.
Tran-Suos,	—	Son-chanh.
Tran-van-Sang,	—	Lich-trà.
Tran-van-Truong,	—	—
Tran-quang-Tiên,	—	Khanh-hung.
Tran-vinh-Thoi,	—	Lich-hoi-thuong.
Truong-thi-Hau,	—	Phù-no.
Truong-dinh-Huy,	—	Chau-thoi.
Truong-duy-Hinh,	—	—
Truong-Loc	—	Phù-no.
Truong-van-Nên,	—	Hâu-thanh.
Truong-ngoc-Tri,	—	Khanh-hung.
Truong-dai-Luong,	—	Thuan-hoà.
Triêu-Soi,	—	Phong-thuy.
Trinh-Du,	—	My-xuyên.
Trinh-hung dit **Hen,**	Propriétaire à	Khanh-hung.
Trinh-Xuong,	—	My-xuyen.
Tiêu-Hoac,	—	Long-phu.
Tiêu-Hung,	—	—
Tieu-ngoc-Long,	—	—
Tiên-van-Kich,	—	My-phuoc.
Ta-thi-Loi,	—	Ba-trinh.
Te-Chau,	—	Chac-van.
Trang-dac-Hung,	—	Long-phu.
Tran-van-Kiêm,	—	—
Trà-Phim,	—	Chung-dôn.
Triêu-Sam,	—	Nham-lang.
Tang-Huong,	—	Son-chanh.
Tang-thi-Mang,	—	Hoa-tu.
Vuong-tan-Yên,	—	My-xuyên.
Vuong-huu-Nup,	—	Long-phu.
Vo-van-Cao,	—	Phu-viên.
Vo-dinh-Long,	—	Chau-khanh.
Vo-van-Phong,	—	Phù-viên.
Vo-van-Phuong,	—	Gia-hoà.

Nguồn: *Indochine Adresses anée 1933–1934*, tr.831–832

Phụ lục 6: Bảng sở hữu ruộng đất của điền chủ bản xứ Nam Kỳ năm 1936 (đơn vị tính: ha)

Tỉnh	Dưới 5	Từ 6–10	Từ 11–20	Từ 21–50	Từ 51–100	Từ 100 – 150	Từ 151–200	Từ 201–250	Từ 251–300	Từ 301 – 400	Từ 401–500	Từ 501–750	Từ 751–1000	Từ 1001–1500	Từ 1501–2000	Từ 2001–4000	Trên 4000	Tổng cộng
1.Bạc Liêu	**6.956**	**2.929**	**1808**	**1.119**	**411**	**148**	**70**	**34**	**31**	**27**	**17**	**25**	**14**	**5**	**10**	**1**	**3**	**13.618**
2.Bà Rịa	12.784	325	25	9	5	6	3	1	2	2	2	–	–	–	–	2	–	**13.131**
3.Bến Tre	27.883	2.082	1.141	584	216	18	25	7	3	5	–	3	–	–	–	1	–	**31.996**
4.Biên Hoà	15.566	967	352	96	46	15	6	1	1	5	2	1	1	–	–	–	–	**7.149**
5.Cần Thơ	**12.581**	**2.733**	**1.295**	**813**	**303**	**107**	**29**	**21**	**15**	**16**	**10**	**9**	**2**	**2**	**–**	**1**	**–**	**17.937**
6.Vũng Tàu	175	9	–	–	1	–	–	–	–	–	–	2	–	–	–	–	–	**185**
7.Châu Đốc	**25.158**	**2.559**	**1.008**	**359**	**118**	**286**	**12**	**11**	**9**	**3**	**2**	**2**	**–**	**–**	**–**	**–**	**–**	**29.629**
8.Chợ Lớn	17.405	2.960	1.344	402	68	17	9	9	3	4	3	1	–	–	–	–	–	**22.215**
9.Gia Định	45.399	1.275	493	207	40	7	5	–	1	2	1	–	–	–	1	–	–	**48.439**
10.Gò Công	2.983	776	441	260	86	25	7	9	4	2	2	6	–	2	1	–	–	**4.604**
11.Hà Tiên	**5.293**	**334**	**74**	**8**	**4**	**5**	**2**	**–**	**–**	**1**	**–**	**–**	**–**	**–**	**–**	**–**	**–**	**5.721**
12.Long Xuyên	**11.314**	**2.574**	**1.481**	**831**	**244**	**71**	**37**	**23**	**19**	**15**	**6**	**13**	**5**	**1**	**1**	**–**	**–**	**16.615**
13.Mỹ Tho	32.082	3.071	1.478	608	130	38	23	9	5	5	1	3	1	–	–	1	–	**38.035**
14.Rạch Giá	**8.394**	**4.152**	**2.238**	**1.493**	**686**	**248**	**130**	**91**	**91**	**70**	**35**	**37**	**14**	**10**	**3**	**3**	**1**	**17.597**
15.Sa Đéc	13.454	1.832	587	261	54	18	11	6	4	4	3	5	4	–	1	–	–	**16.224**
16.Sóc Trăng	**6.592**	**2.243**	**1.468**	**738**	**199**	**87**	**50**	**28**	**23**	**22**	**14**	**17**	**5**	**2**	**4**	**3**	**–**	**11.493**
17.Tân An	4.711	2.526	1.048	547	100	38	20	6	5	12	–	2	1	–	–	1	–	**9.017**
18.Tây Ninh	12.261	2.681	514	98	6	–	2	–	–	–	2	–	–	–	–	–	–	**15.564**
19.Thủ Dầu Một	15.980	760	174	25	3	–	–	–	1	–	–	1	–	–	–	–	–	**16.944**
20.Trà Vinh	19.215	1.200	500	400	385	40	28	10	8	10	6	4	3	3	3	–	–	**21.817**
21.Vĩnh Long	14.613	1.934	912	580	152	43	20	11	3	8	6	9	1	1	–	–	–	**18.273**
TỔNG CỘNG	**311.753**	**40.602**	**18.360**	**9.518**	**3.265**	**1.249**	**480**	**279**	**228**	**213**	**112**	**138**	**51**	**26**	**27**	**15**	**4**	**386.325**

Nguồn: Trần Thị Mai, *Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867–1945*, tr.110

Phụ lục 7: Thống kê tình hình sản xuất lúa gạo ở Nam Kỳ năm 1942 – 1943

TT	Tỉnh	Tổng DT (ha)	DT trồng lúa (ha)	Tỉ lệ (%)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (kg/ha)
1	Bạc Liêu	710.300	318.000	44.98	269.00	845
2	Bà Rịa	187.900	12.900	6,86	14.000	1.085
3	Bến Tre	154.000	105.250	68,34	160.400	1.250
4	Biên Hoà	681.000	30.930	4,54	22.800	735
5	Cần Thơ	230.000	200.000	86,49	295.800	1.475
6	Châu Đốc	275.000	96.890	35,23	93.200	955
7	Chợ Lớn	125.800	97.780	77,64	125.000	1.275
8	Gia Định	180.800	59.920	33,14	73.800	1.230
9	Gò Công	58.335	49.800	85,36	87.800	1.760
10	Hà Tiên	169.100	5.690	3,36	5.300	930
11	Long Xuyên	264.000	196.350	74,37	225.500	1.145
12	Mỹ Tho	229.800	140.160	61	192.000	1.365
13	Rạch Giá	593.000	383.580	64,68	340.600	885
14	Sa Đéc	152.000	98.780	64,98	121.000	1.225
15	Sóc Trăng	229.300	203.480	88,74	269.200	1.320
16	Tân An	379.200	53.960	14,22	68.700	1.270
17	Tây Ninh	451.500	54.840	12,14	45.000	820
18	Thủ Dầu Một	330.000	19.100	5,78	15.000	785
19	Trà Vinh	203.400	145.230	71,40	211.500	1.385
20	Vĩnh Long	114.700	84.760	73,89	129.000	1.520
TỔNG CỘNG		**5.719.135**	**2.357.000**	**41, 22 %**	**2.764.000**	**1.170 kg/ha**

Nguồn: Tổng hợp từ *Rapport annuel du Service local de l'Agriculture de Cochinchine année 1942*, ký hiệu 18964, Sở lúa gạo Đông Dương, TTLT QG II, TP.HCM

Phụ lục 8: Thống kê tình hình xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ thời thuộc địa

8.1.Bảng thống kê xuất khẩu gạo hàng năm ở Nam Kỳ từ năm 1860 đến năm 1910

Năm	Tấn	Năm	Tấn	Năm	Tấn
1860	58.045	**1887**	309.045	**1894**	550.048
1861	75.719	**1878**	218.924	**1895**	567.670
1862	39.841	**1879**	364.823	**1896**	503.005
1863	10.897	**1880**	287.312	**1897**	533.660
1864	62.967	**1881**	250.658	**1898**	616.696
1865	50.760	**1882**	368.801	**1899**	696.557
1866	137.828	**1883**	524.948	**1900**	625.361
1867	197.589	**1884**	520.814	**1901**	645.602
1868	133.168	**1885**	455.363	**1902**	817.490
1869	162.526	**1886**	480.493	**1903**	479.702
1870	230.031	**1887**	486.310	**1904**	713.458
1871	399.422	**1888**	514.702	**1905**	409.636
1872	235.395	**1889**	288.611	**1906**	571.804
1873	379.775	**1890**	528.927	**1907**	1.069.192
1874	187.734	**1891**	402.401	**1908**	803.092
1875	341.272	**1892**	559.075	**1909**	726.746
1876	344.673	**1893**	624.463	**1910**	905.343

Nguồn: Albert Coquerel (1911), *Paddys et Riz de Cochinchine, tr.204*

8.2.Thống kê xuất khẩu những sản phẩm từ gạo ở Nam Kỳ (1935 – 1944)

(đơn vị tính: tấn)

Năm	Các loại sản phẩm					Tổng cộng	
	Thóc	Gạo cagro	Gạo nguyên hạt	Gạo tấm	Bột gạo	Trọng lượng tịnh	Tổng trọng lượng
1935	306.468	22.626	1.030.713	223.588	106.423	**1.689.818**	**1.706.965**
1936	207.506	36.882	1.004.875	311.835	121.522	**1.682.620**	**1.699.615**
1937	135.818	60.328	865.635	299.015	130.937	**1.491.734**	**1.509.229**
1938	37.175	55.981	649.291	174.410	99.131	**1.015.925**	**1.026.185**
1939	321.438	78.326	905.786	209.424	90.999	**1.605.973**	**1.624.609**
1940	59.974	70.801	1.031.450	213.411	53.351	**1.428.987**	**1.444.077**
1941	127	9.365	750.525	88.812	11.995	**860.824**	**870.286**
1942	16	17.428	899.208	39.276	17.008	**972.936**	**989.720**
1943	5.862	128.402	848.802	36.251	4.113	**1.023.450**	**1.047.519**
1944	184	60.184	419.004	18.258	6	**497.946**	

Nguồn: *Un essai D'Esconomie dirigée le marché du paddy et la marché du riz en Cochinchine 1941–1944*, tr.17

Phụ lục 9: Biểu đồ xuất khẩu lúa gạo ở Đông Dương (1919 – 1929)

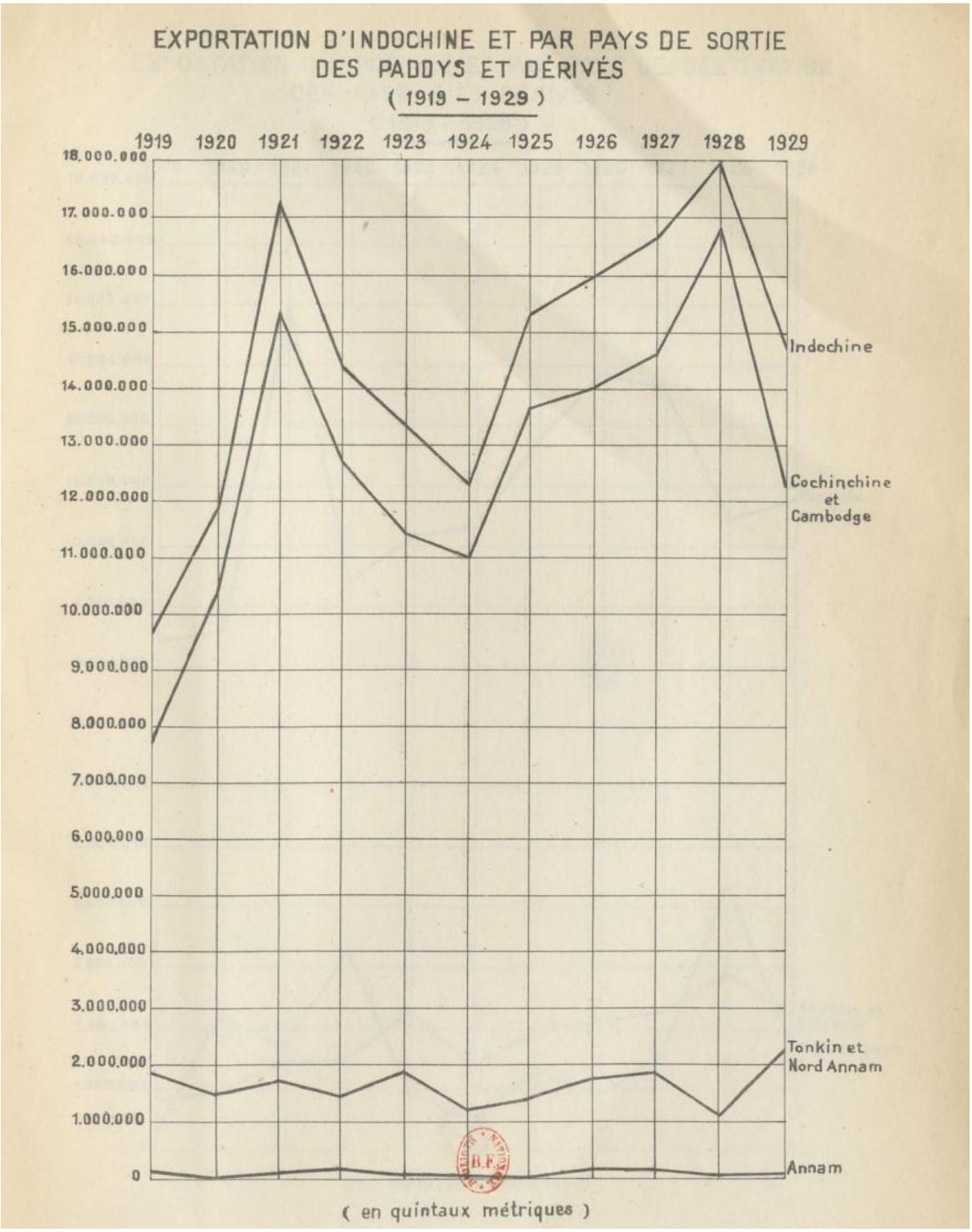

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*

Phụ lục 10: Một số hình ảnh về kinh tế đồn điền ở miền Tây Nam Kỳ

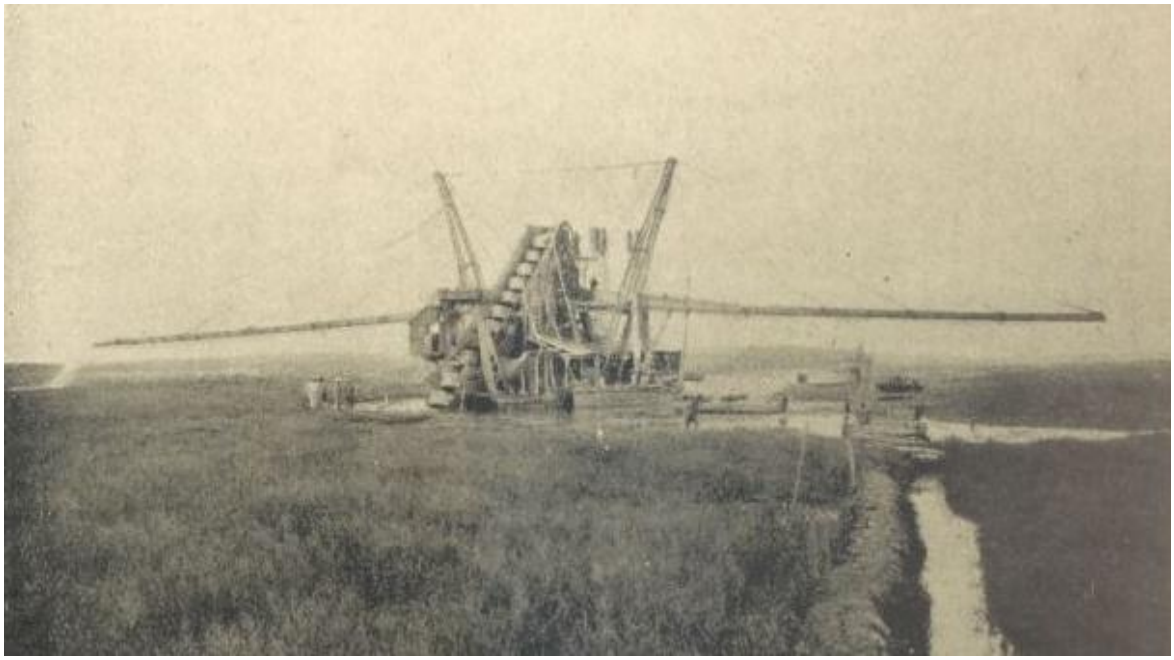

Ảnh 1: Xáng múc đào kênh ở miền TâyNam Kỳ đầu thế kỉ XX

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *La Cochinchine*, Paris

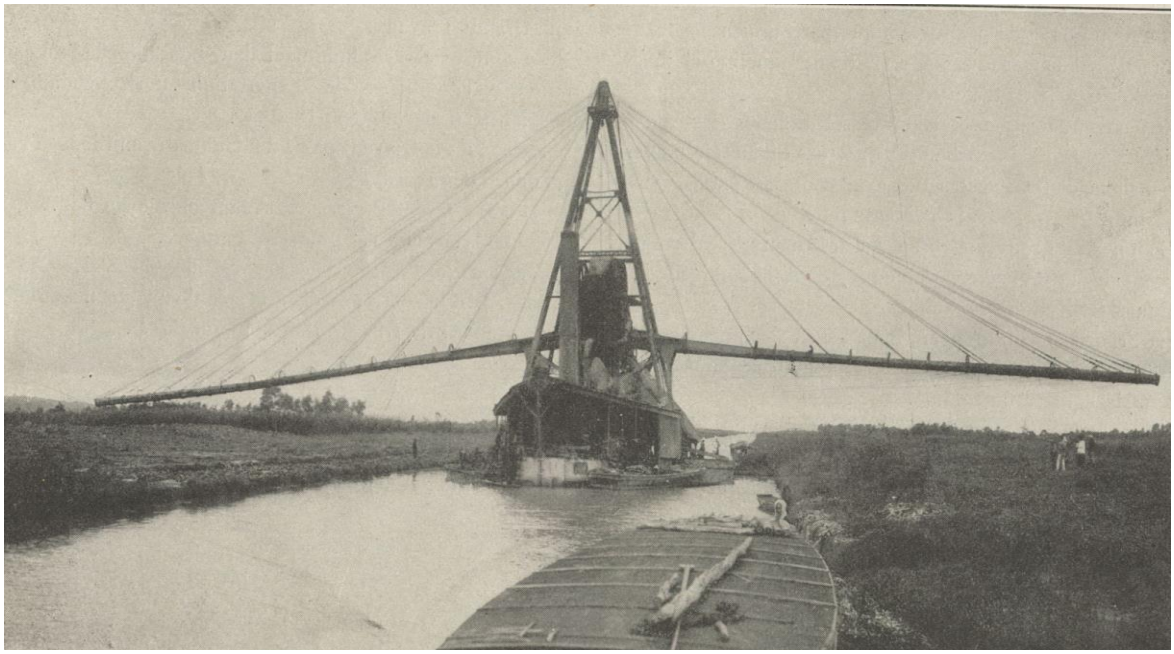

Ảnh 2: Xáng múc Loire đào kênh Rạch Giá – Hà Tiên

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine (1932), tr.83*

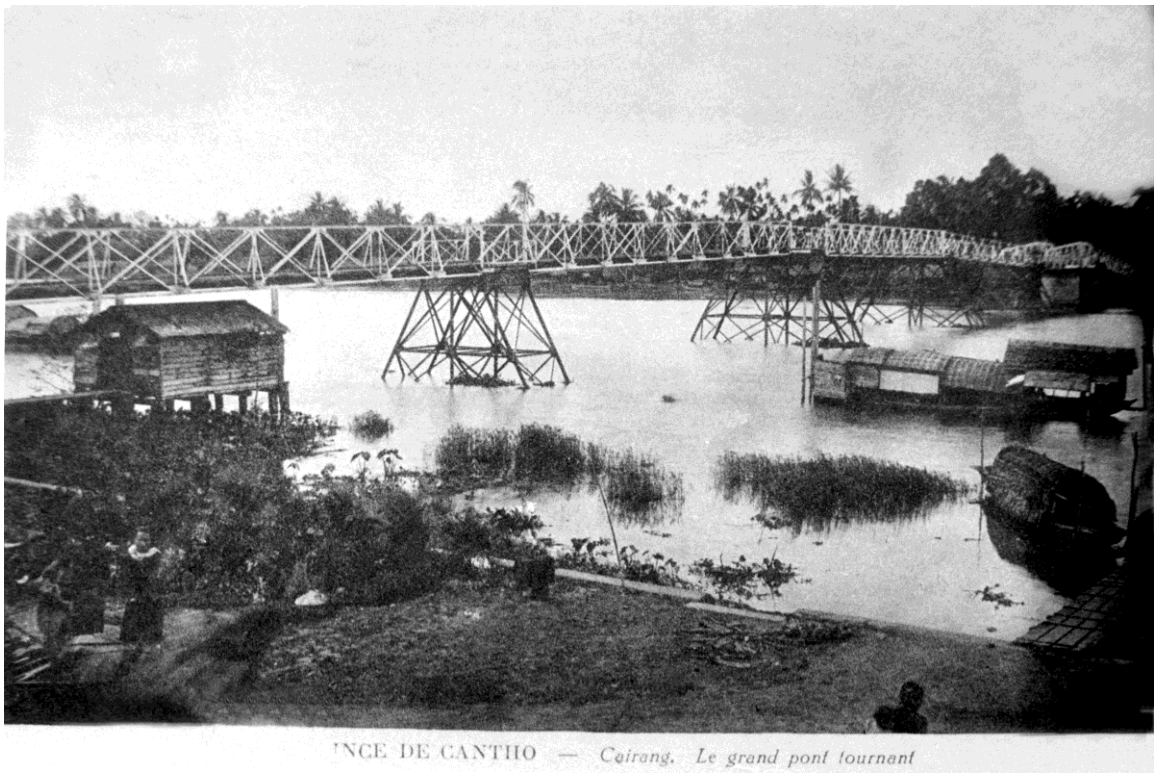

Ảnh 3: Cầu Cái Răng xây dựng năm 1915

Nguồn: Bảo tàng Cần Thơ

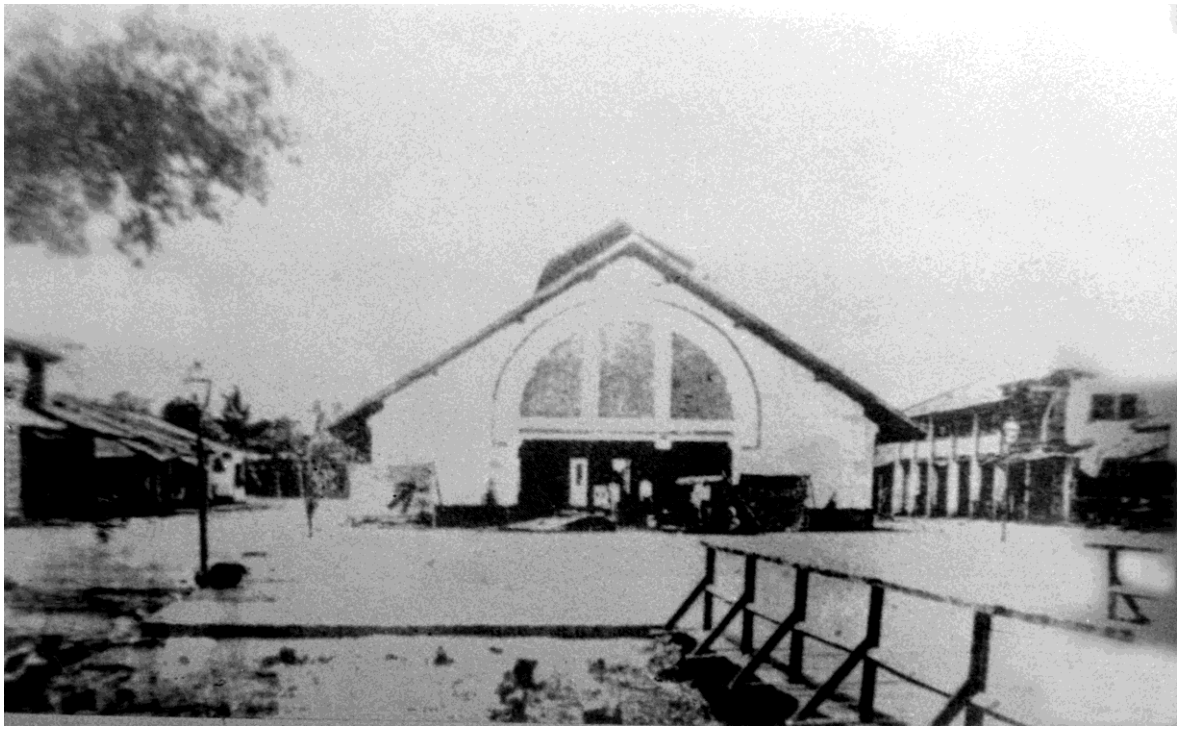

Ảnh 4: Chợ Cái Răng, nơi tập trung lúa gạo của miền Tây Nam Kỳ

Nguồn: Bảo tàng Cần Thơ

Ảnh 5: Làm đất

Nguồn: P.Gourou (1929), *L'Indochine Française*.

Ảnh 6: Chuẩn bị mạ cấy lúa

Nguồn: *Les Colonies Françaises* (1931), tr.188

Ảnh 7: Cấy lúa ở Nam Kỳ

Nguồn: Henri Russier (1931), *Indochine Française, tr.102*

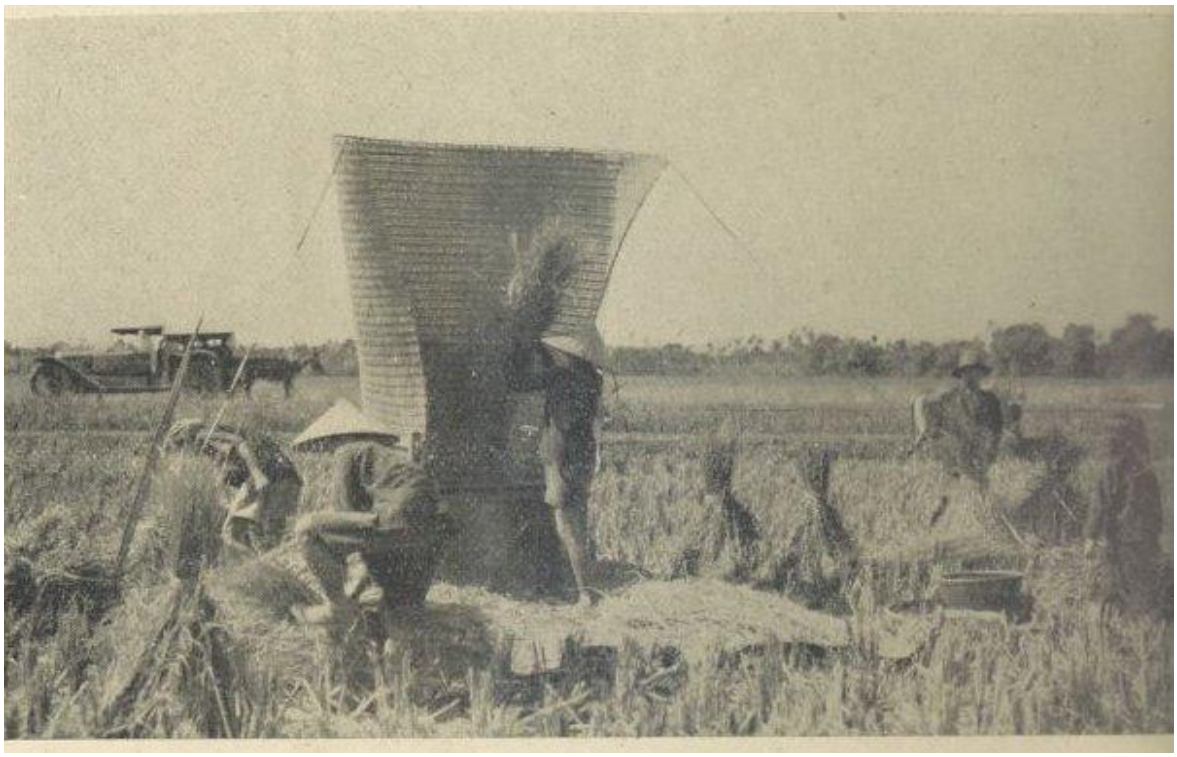

Ảnh : Đập lúa trong ruộng

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *La Cochinchine*, Paris

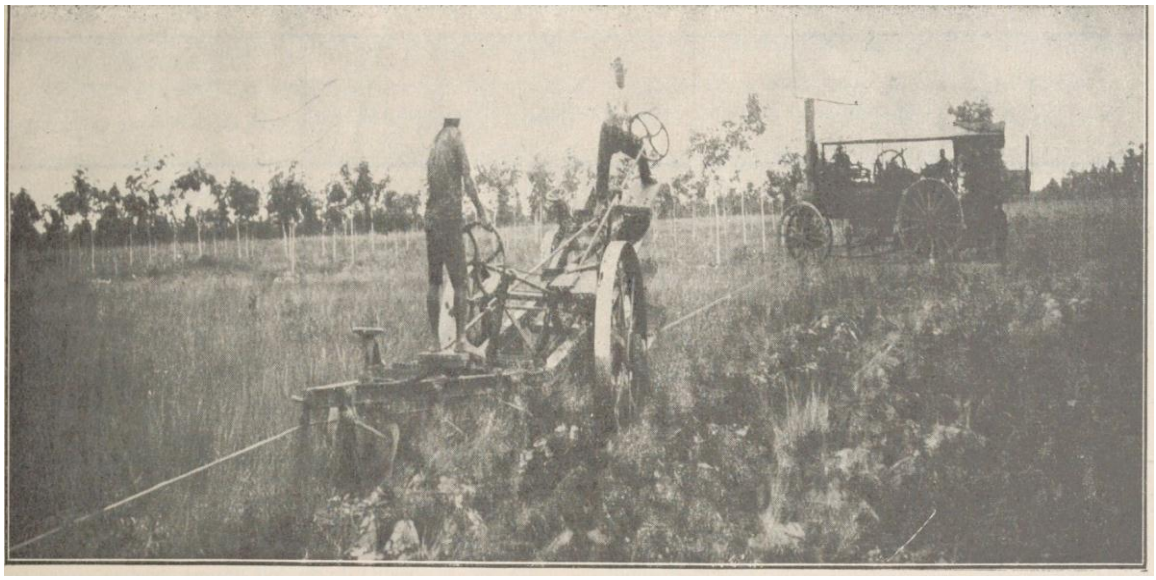

Ảnh 9: Sử dụng máy cày trên đồng ruộng ở Nam Kỳ

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine (1933), tr.445*

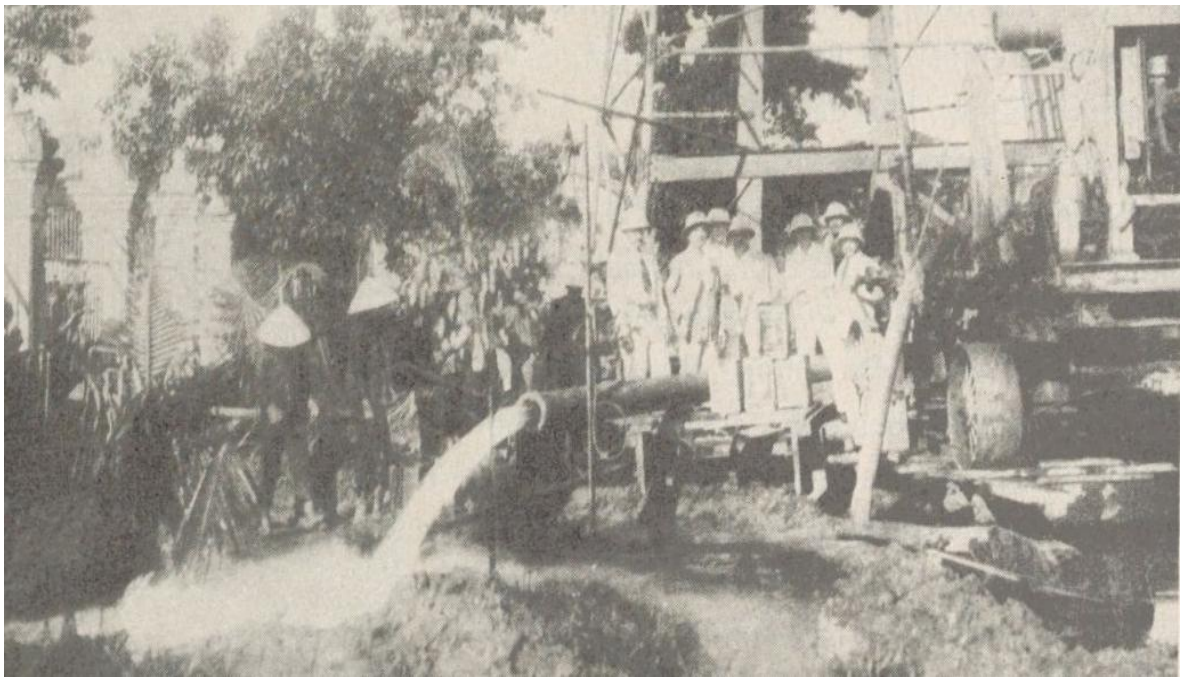

Ảnh 10: Khoan giếng nước ở Bạc Liêu

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine (1933), tr.413*

Ảnh 11: Một người nông dân Nam Kỳ

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine (1932), tr.441*

Ảnh 12: Thu hoạch lúa ở Nam Kỳ

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Esconomique de L'Indochine (1932), tr.292.*

Ảnh 13: Đong lúa

Nguồn: *Bulletin de L'Agence Économique de L'Indochine (1932), tr.294.*

Ảnh 14: Vận chuyển lúa gạo ở Nam Kỳ

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *La Cochinchine*, Paris

Ảnh 15: Chành lúa bên kênh xáng Xà No

Nguồn: *Bảo tàng thành phố Cần Thơ*

Ảnh 16: Một nhà máy xay xát lúa gạo ở Nam Kỳ

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*

Ảnh 17: Ngã Bảy Phụng Hiệp đầu thế kỉ XX

Nguồn: *Bảo tàng thành phố Cần Thơ*

Ảnh 18: Chợ Bạc Liêu đầu thế kỉ XX

Nguồn: L' Économiste Colonial Illustré (1930), *Le Crédit Agricole en Indochine*

Ảnh 19: Vận chuyển bằng trâu bò

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *Rizicuture en Indochine*

Ảnh 20: Một coolie trong đồn điền trồng lúa ở Nam Kỳ

Nguồn: Exposition coloniale internationale (1931), *La Cochinchine*, Paris

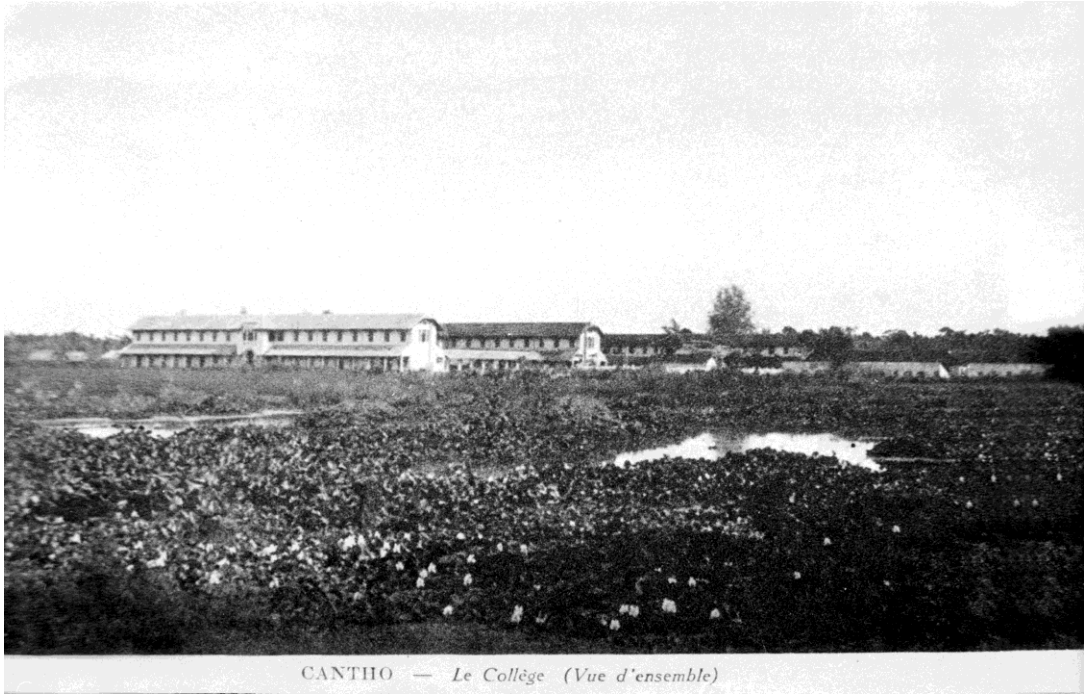

Ảnh 21: Trường Collège de CANTHO xây dựng năm 1917

Nguồn : Bảo tàng Cần Thơ

Ảnh 22: Rạp chiếu bóng ở tỉnh Cần Thơ đầu thế kỉ XX

Nguồn: Bảo tàng Cần Thơ